

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

HÀ THÁI SƠN

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP
CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI
CỦA CHÍNH QUYỀN TỈNH BẮC NINH**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ

HÀ NỘI - 2025

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

HÀ THÁI SƠN

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP
CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI
CỦA CHÍNH QUYỀN TỈNH BẮC NINH**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ

Mã số: 9310110

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1. PGS.TS. NGUYỄN NGỌC SƠN

2. TS. HỒ SỸ NGỌC



HÀ NỘI - 2025

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo quy định.

Người cam đoan

A handwritten signature in blue ink, appearing to be 'H. Sơn', written over a horizontal line.

Hà Thái Sơn

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
BOT	(Build – Opera – Transfer)Hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao
BT	(Build – Transfer) Hợp đồng xây dựng – chuyển giao
BTO	(Build – Transfer – Operate)Hợp đồng xây dựng – chuyển giao – kinh doanh
BVMT	Bảo vệ môi trường
CNH, HĐH	Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
CQT	Cơ quan thuế
ĐTTTNN	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FDI	(Foreign Direct Investment)Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GRDP	(Gross regional domestic product)Tổng sản phẩm trên địa bàn
IMF	(International Monetary Fund) Quỹ tiền tệ thế giới
KCN	Khu công nghiệp
KCX	Khu chế xuất
KHCN	Khoa học công nghệ
KKT	Khu kinh tế
KT-XH	Kinh tế - xã hội
NNT	Người nộp thuế
OECD	(Organization for Economic Co-oration and Development)Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế
QLNN	Quản lý nhà nước
UBND	Ủy ban nhân dân
WTO	(World Trade Organization) Tổ chức Thương mại thế giới

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU	11
1.1. Nhóm các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án	11
1.2. Đánh giá chung về các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án.....	22
1.3. Những vấn đề được lựa chọn nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu và khung phân tích..	23
Chương 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH QUYỀN CẤP TỈNH	27
2.1. Khái quát về doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	27
2.2. Quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của chính quyền cấp tỉnh.....	35
2.3. Kinh nghiệm quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của một số địa phương và bài học rút ra cho tỉnh Bắc Ninh	65
Chương 3: THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH QUYỀN TỈNH BẮC NINH	73
3.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của tỉnh Bắc Ninh và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn giai đoạn 2015 - 2023	73
3.2. Phân tích thực trạng quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của chính quyền tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2015 - 2023	88
3.3. Đánh giá chung quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của chính quyền tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2016 - 2023	132
Chương 4: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH QUYỀN TỈNH BẮC NINH	148
4.1. Bối cảnh mới và phương hướng hoàn thiện quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của chính quyền tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2025 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045	148
4.2. Giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của chính quyền tỉnh bắc ninh giai đoạn 2025 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045	156
4.3. Kiến nghị.....	177
KẾT LUẬN	179
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH	181
CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	181
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	182
PHỤ LỤC	188

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1. Tiêu chí đánh giá quản lý hoạt động thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của chính quyền cấp Tỉnh.....	55
Bảng 2.2. Tiêu chí đánh giá quản lý lao động trong doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của chính quyền cấp Tỉnh.....	57
Bảng 2.3. Tiêu chí đánh giá quản lý thuế trong doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của chính quyền cấp Tỉnh.....	58
Bảng 2.4. Tiêu chí đánh giá quản lý môi trường và khoa học công nghệ trong doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. của chính quyền cấp Tỉnh.....	59
Bảng 3.1. Quy mô và tốc độ tăng trưởng GRDP của Tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2015 - 2024.....	75
Bảng 3.2. Số lượng và tỷ trọng doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN ở tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2015 - 2024.....	79
Bảng 3.3. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư lũy kế các dự án còn hiệu lực đến hết 31/12/2023	80
Bảng 3.4. Doanh thu và lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN tại Bắc Ninh giai đoạn 2015 - 2023.....	81
Bảng 3.5. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế từ 2015 - 2023	83
Bảng 3.6. Thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2019 - 2023	85
Bảng 3.7. Lao động tại các loại hình doanh nghiệp của tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2015 - 2023	87
Bảng 3.8: Tình hình thẩm định dự trước khi thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giai đoạn 2015 - 2023	91
Bảng 3.9: Kết quả công tác quản lý hoạt động thành lập, điều chỉnh, dừng hoạt động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giai đoạn 2015 - 2023	92
Bảng 3.10: Kết quả thực hiện các quy định về thủ tục đăng kí doanh nghiệp và đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn.....	93
Bảng 3.11. Một số chỉ số của Tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2015 - 2023	95
Bảng 3.12. Tình hình lao động trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Bắc Ninh giai đoạn 2015 - 2023.....	99
Bảng 3.13. Kết quả tuyên truyền pháp luật về lao động trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.....	101

Bảng 3.14. Kết quả quản lý lao động trong các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN ở Bắc Ninh	103
Bảng 3.15. Kết quả thực hiện các quy định pháp luật về lao động trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài qua kiểm tra.....	104
Bảng 3.16. Kết quả thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm tại một số doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Bắc Ninh giai đoạn 2015 - 2023	105
Bảng 3.17. Số lượng các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN đã được cấp mã số thuế	106
Bảng 3.18. Hình thức tuyên truyền pháp luật về thuế cho các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN giai đoạn 2022 - 2024.....	109
Bảng 3.19. Các hình thức tuyên truyền về thuế của Cục thuế Bắc Ninh.....	110
Bảng 3.20. Tình hình thực hiện thanh, kiểm tra về thuế đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN giai đoạn 2015 - 2023	111
Bảng 3.21. Tình hình xử lý vi phạm về thuế của các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN ở Bắc Ninh.....	112
Bảng 3.22. Các chỉ tiêu về môi trường phát triển bền vững	118
Bảng 3.23. Kết quả thanh, kiểm tra về môi trường tại các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN tại Bắc Ninh giai đoạn 2015 - 2023.....	120
Bảng 3.24. Hoạt động chuyển giao KHCN của các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN ở tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2015 - 2024	125

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 3.1 Quy mô và cơ cấu kinh tế của Bắc Ninh theo giá hiện hành năm 1997 và 2024	76
---	----

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 3.1. Vị trí địa lý tỉnh Bắc Ninh	73
---	----

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, quản lý nhà nước (QLNN) đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (ĐTTTNN) là yếu tố then chốt nhằm đảm bảo sự hài hòa giữa lợi ích của nhà đầu tư và lợi ích quốc gia. QLNN không chỉ dừng lại ở việc kiến tạo môi trường pháp lý minh bạch, ổn định để thu hút đầu tư, mà còn giữ vai trò định hướng, điều tiết và kiểm soát hoạt động của khu vực doanh nghiệp này. Trong bối cảnh hội nhập ngày càng sâu rộng, mạng lưới doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN trở nên phức tạp, Nhà nước còn đóng vai trò như một “trọng tài” khách quan, điều phối lợi ích và xử lý xung đột giữa các bên liên quan, từ đó giúp doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN phát huy tối đa hiệu quả hoạt động và đóng góp bền vững cho nền kinh tế.

Tỉnh Bắc Ninh là một trong những địa phương dẫn đầu cả nước về thu hút FDI, với 1.340 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tính đến **cuối năm 2024**. Khu vực doanh nghiệp này đã đóng góp hơn 99% kim ngạch xuất khẩu, trên 60% GRDP, khoảng 30% tổng thu ngân sách địa phương và tạo việc làm cho gần 500.000 lao động. Những kết quả đó đạt được nhờ sự hiệu quả trong công tác QLNN, góp phần xây dựng môi trường đầu tư thông thoáng, minh bạch nhưng vẫn đảm bảo khuôn khổ pháp lý nghiêm minh.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu, công tác QLNN đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN trên địa bàn tỉnh vẫn còn một số tồn tại, như: hoạt động quản lý sau cấp phép chưa theo kịp tốc độ phát triển doanh nghiệp; một số vi phạm về tranh chấp lao động, ô nhiễm cục bộ, nghi vấn chuyển giá... vẫn xảy ra; hiệu quả liên kết và lan tỏa công nghệ giữa doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN với doanh nghiệp trong nước còn thấp.

Bên cạnh đó, bối cảnh quốc tế và trong nước đang đặt ra nhiều thách thức mới như: dịch bệnh toàn cầu, xung đột địa chính trị, chiến tranh thương mại, cạnh tranh về thu hút đầu tư giữa các địa phương ngày càng gay gắt, cùng với yêu cầu phát triển bền vững đặt ra bài toán cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường và an sinh xã hội. Đặc biệt, trong bối cảnh tỉnh Bắc Ninh đang hướng tới mục tiêu

trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, việc nâng cao chất lượng QLNN đối với khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN không chỉ mang ý nghĩa cấp thiết trước mắt mà còn là bước đi chiến lược dài hạn. Đây là nền tảng quan trọng giúp địa phương chủ động thích ứng với yêu cầu quản lý ở cấp độ đô thị trung ương và nâng cao năng lực cạnh tranh trong thu hút dòng vốn FDI chất lượng cao.

Về mặt lý luận, tuy đã có nhiều nghiên cứu về QLNN đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, song các nghiên cứu đi sâu vào vai trò của chính quyền cấp tỉnh, đặc biệt ở giai đoạn sau cấp phép (như quản lý thành lập doanh nghiệp; quản lý lao động, thuế, môi trường, chuyển giao công nghệ), vẫn còn hạn chế. Đặc biệt, các nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích định lượng để đánh giá mức độ tác động của các yếu tố quản lý tại một địa phương cụ thể như Bắc Ninh còn chưa nhiều, tạo ra khoảng trống cần được bổ sung.

Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn và khoảng trống lý luận nêu trên, việc nghiên cứu một cách hệ thống, toàn diện cả về cơ sở lý luận và thực tiễn QLNN đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN tại tỉnh Bắc Ninh là hết sức cần thiết. Nghiên cứu này không chỉ nhằm đánh giá khách quan những thành tựu và hạn chế trong giai đoạn vừa qua, mà còn có mục tiêu quan trọng là đề xuất các giải pháp khoa học, khả thi nhằm hoàn thiện công tác quản lý, tạo điều kiện để doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN phát triển hiệu quả, bền vững, đóng góp vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong dài hạn. Đây chính là lý do tác giả lựa chọn đề tài: “Quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của chính quyền tỉnh Bắc Ninh” làm luận án Tiến sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu:

+ Mục đích nghiên cứu về lý thuyết: Làm rõ và bổ sung thêm cơ sở lý luận về QLNN đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN của chính quyền cấp tỉnh.

+ Mục đích nghiên cứu về thực tiễn: Đề xuất phương hướng và giải pháp hoàn thiện QLNN đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN của chính quyền tỉnh Bắc Ninh trong thời gian tới.

Nhiệm vụ nghiên cứu:

- Tổng quan tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước về QLNN đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, từ đó xác định khoảng trống nghiên cứu và những vấn đề mới cần được làm rõ.

- Hệ thống hóa và phát triển cơ sở lý luận về QLNN đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN của chính quyền cấp tỉnh, bao gồm khái niệm, nội dung, tiêu chí đánh giá và các yếu tố ảnh hưởng. Đồng thời, phân tích kinh nghiệm thực tiễn tại một số địa phương trong cả nước để rút ra bài học cho Bắc Ninh.

- Phân tích, đánh giá thực trạng QLNN đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN của chính quyền tỉnh Bắc Ninh trong giai đoạn 2015–2024, tập trung vào các nội dung quản lý sau cấp phép trong các lĩnh vực như: lao động, thuế, môi trường và công nghệ. Qua đó, làm rõ thành tựu, hạn chế và nguyên nhân của những tồn tại trong công tác quản lý.

- Xác định và luận chứng các bối cảnh trong nước và quốc tế có ảnh hưởng đến công tác quản lý doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, trên cơ sở đó đề xuất phương hướng và hệ thống giải pháp chủ yếu nhằm hoàn thiện QLNN đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN của chính quyền tỉnh Bắc Ninh trong giai đoạn 2025–2030, định hướng đến năm 2035.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Đối tượng nghiên cứu của đề tài luận án là QLNN đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN của chính quyền cấp tỉnh.

Phạm vi nghiên cứu:

- *Phạm vi về đối tượng quản lý:* các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, bao gồm cả doanh nghiệp 100% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh, hoạt động ở trong và ngoài KCN, trên cả 3 lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp – xây dựng và dịch vụ.

- *Phạm vi về chủ thể quản lý:* Chủ thể quản lý mà đề tài luận án nghiên cứu là chính quyền tỉnh Bắc Ninh, bao gồm: Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh và sở, ban, ngành chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh, Công an tỉnh.

- *Phạm vi về nội dung:* Luận án tập trung nghiên cứu các nội dung QLNN đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN thuộc thẩm quyền quản lý của chính quyền tỉnh Bắc Ninh, tập trung vào giai đoạn sau thành lập doanh nghiệp, bao gồm: Quản lý hoạt động thành lập doanh nghiệp; Quản lý về lao động; Quản lý về thuế; Quản lý về bảo vệ môi trường và chuyển giao khoa học công nghệ. Luận án không nghiên cứu giai đoạn thu hút doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN.

- *Phạm vi về không gian:* trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

- *Phạm vi thời gian:*

+ Đề tài nghiên cứu thực trạng trong thời gian từ 2015 - 2024.

+ Đề xuất giải pháp thực hiện cho giai đoạn 2025 - 2030, định hướng đến 2035.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

*** Cơ sở lý luận:**

Các luận điểm, giả thiết và luận giải phân tích trong luận án được trình bày trên cơ sở phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của triết học Mác - Lênin, kinh tế chính trị Mác – Lênin, Lý thuyết thể chế (Institutional Theory), lý thuyết phát triển (Development Theory)

*** Phương pháp nghiên cứu**

- Phương pháp thống kê: Phương pháp này được sử dụng để thu thập số liệu thống kê thứ cấp từ Cục Thống kê Bắc Ninh, Ban Quản lý các KCN tỉnh Bắc Ninh, Báo cáo của các Sở để phục vụ cho việc phân tích thực trạng hoạt động QLNN đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN.

- Phương pháp phân tích, tổng hợp: Phương pháp này được sử dụng nhằm phân tích tài liệu thứ cấp như các công trình nghiên cứu có liên quan từ sách, báo, tạp chí chuyên ngành, Niên giám thống kê giai đoạn 2015 - 2024 của tỉnh Bắc Ninh; Báo cáo tổng kết hàng năm từ 2015 - 2024 của các Sở, ban, ngành có liên quan như: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban quản lý các Khu công nghiệp (KCN), Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Bắc Ninh, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Lao động, Thương binh và xã hội, Cục Thuế tỉnh Bắc Ninh (Tên các sở, ban, ngành trước khi thực hiện sáp nhập)... các công trình khoa học, sách chuyên khảo, bài đăng tạp chí chuyên ngành, bài viết của các chuyên gia nghiên cứu về hoạt động QLNN đối với các doanh

ng nghiệp có vốn ĐTTTNN trên cả nước và tỉnh Bắc Ninh, các thông tin cập nhật qua internet, phát thanh, truyền hình... Mục đích của phương pháp nghiên cứu này là thông qua việc thu thập các khối tài liệu có liên quan trực tiếp, gián tiếp nhằm phân tích các hoạt động QLNN đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN như những thành tựu, những hạn chế, bất cập, nguyên nhân cơ bản của những hạn chế, bất cập trong QLNN đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN.

- Phương pháp so sánh: Quá trình thực hiện luận án có sự so sánh giữa lý luận và thực tiễn nhằm tìm ra sự thống nhất hay chưa thống nhất, độ chênh giữa lý luận và thực tiễn về QLNN đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN của chính quyền tỉnh Bắc Ninh. Hơn nữa, NCS đã sử dụng phương pháp này để so sánh giữa các ngành, các lĩnh vực, số liệu qua các năm, các thời kỳ (giai đoạn 2015-2024)... qua đó, tạo tính thuyết phục hơn trong quá trình đánh giá thực trạng QLNN đối với các DN có vốn ĐTTTNN của chính quyền tỉnh Bắc Ninh.

- Phương pháp điều tra xã hội học:

Trong nghiên cứu này, phương pháp điều tra xã hội học sử dụng phiếu khảo sát và phỏng vấn chuyên sâu để thu thập dữ liệu sơ cấp liên quan tới hoạt động quản lý của chính quyền và các nhân tố ảnh hưởng đến QLNN đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN của chính quyền tỉnh Bắc Ninh.

+ Phương pháp phỏng vấn

Phỏng vấn các cán bộ lãnh đạo quản lý, tham mưu xây dựng chính sách của tỉnh tại các cơ quan gồm: Sở Kế hoạch Đầu tư, Ban Quản lý các KCN, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Lao động - Thương Binh và Xã hội, Trung tâm Hành chính công, Cục Thuế Tỉnh... những người có mức độ am hiểu sâu về quản lý các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài vào tỉnh Bắc Ninh.

Từ các thông tin có được qua phỏng vấn, kết hợp với thực tiễn hoạt động các doanh nghiệp, hoạt động quản lý doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, tác giả đã tập trung phân tích làm rõ các nhân tố ảnh hưởng đến QLNN đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN của chính quyền tỉnh Bắc Ninh.

+ Phương pháp điều tra bằng phiếu hỏi:

Đối tượng khảo sát là những nhà quản lý các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh với sự đa dạng về loại hình doanh nghiệp và ngành nghề hoạt động trong các doanh nghiệp.

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện có kiểm soát để khảo sát các nhà quản lý tại các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh. Mặc dù chọn mẫu thuận tiện không phải là phương pháp ngẫu nhiên hoàn toàn, nhưng để đảm bảo tính đại diện và tính bao quát cho mẫu khảo sát, tác giả đã thực hiện phân tầng trước theo một số tiêu chí như: loại hình doanh nghiệp (TNHH, cổ phần, 100% vốn nước ngoài, liên doanh), lĩnh vực hoạt động (sản xuất điện tử, cơ khí, dệt may, dịch vụ...), quy mô doanh nghiệp (về vốn và lao động). Từ mỗi tầng này, các doanh nghiệp được chọn tham gia khảo sát nhằm đảm bảo tính đa dạng và phản ánh đầy đủ các đặc trưng của doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN tại địa phương. Đồng thời, tác giả giới hạn đối tượng khảo sát là những người có chức vụ quản lý cấp trung trở lên (quản lý bộ phận, phó giám đốc, giám đốc) nhằm đảm bảo thông tin phản hồi có chất lượng, phản ánh đúng thực tiễn quản lý doanh nghiệp và sự tương tác với cơ quan nhà nước.

Theo khuyến nghị của Bollen (1989), kích cỡ mẫu tối thiểu cần đạt ít nhất gấp 5 lần số biến quan sát. Với 25 biến quan sát trong mô hình nghiên cứu, cỡ mẫu tối thiểu yêu cầu là 125 mẫu. Tuy nhiên, để tăng độ tin cậy và khả năng suy rộng của kết quả, tác giả tiến hành phát ra 186 bảng khảo sát, thu được 180 phiếu hợp lệ, đáp ứng đủ điều kiện về cỡ mẫu để thực hiện các phân tích định lượng tiếp theo.

Hệ thống thang đo và cách xây dựng các biến quan sát:

Phiếu khảo sát được thiết kế sử dụng thang đo Likert 5 điểm, với mức độ phản hồi từ 1 (hoàn toàn không đồng ý) đến 5 (hoàn toàn đồng ý). Thang đo này được lựa chọn vì tính phổ biến, dễ hiểu và khả năng phản ánh cường độ cảm nhận của người trả lời đối với từng phát biểu khảo sát.

Tổng cộng có 25 biến quan sát được xây dựng trên cơ sở kế thừa từ các nghiên cứu trước và điều chỉnh phù hợp với bối cảnh nghiên cứu tại Bắc Ninh. Các biến

này được chia thành 07 nhóm yếu tố chính, phản ánh các chiều tác động đến công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, bao gồm:

1. Công tác cấp phép và thành lập doanh nghiệp
2. Quản lý lao động và chính sách việc làm
3. Quản lý thuế và nghĩa vụ tài chính
4. Chính sách và hoạt động chuyển giao công nghệ
5. Hỗ trợ thông tin, dịch vụ công và thủ tục hành chính
6. Sự phối hợp giữa doanh nghiệp với chính quyền địa phương
7. Sự hài lòng tổng thể của doanh nghiệp với cơ chế quản lý hiện tại

Mỗi yếu tố đều được đo lường thông qua từ 3 đến 5 biến quan sát cụ thể. Ví dụ: yếu tố “quản lý thuế” được đo lường thông qua các biến như: minh bạch trong hướng dẫn nghĩa vụ thuế, mức độ hỗ trợ doanh nghiệp khi xảy ra vướng mắc về thuế, tần suất và chất lượng thanh tra thuế...

Cụ thể, quá trình nghiên cứu được tiến hành theo các bước sau:

+ Về quy trình nghiên cứu: Trước tiên, tác giả sẽ thực hiện lược khảo lý thuyết (bao gồm: hai nội dung nghiên cứu cơ bản:

(i) nghiên cứu cơ sở lý thuyết về QLNN với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN của chính quyền cấp tỉnh.

(ii) thực hiện tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm có liên quan) để thiết kế dàn bài phỏng vấn chuyên gia và thảo luận nhóm cùng các đối tượng khảo sát nhằm điều chỉnh mô hình và điều chỉnh các biến quan sát dùng để đo lường.

Thời gian tiến hành điều tra: từ tháng 01-03/2025

Cách thức xử lý dữ liệu:

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng nhằm khảo sát và đánh giá các yếu tố tác động đến công tác QLNN đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN (FDI) tại tỉnh Bắc Ninh. Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua các cuộc thảo luận nhóm và điều tra khảo sát, sau đó được xử lý bằng phần mềm thống kê SPSS 27 để phân tích.

Tác giả phân tích độ tin cậy của dữ liệu thông qua hệ số Cronbach's Alpha, sau đó phân tích các nhân tố khám phá bằng phương pháp EFA nhằm sàng lọc thang đo và xác định cấu trúc thang đo dùng cho nghiên cứu chính thức. Cuối cùng, tác giả

thực hiện nghiên cứu chính thức để tiến hành đánh giá thang đo, kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu.

+ Công cụ xử lý thông tin: Sau khi thu thập dữ liệu, các bước xử lý bao gồm loại bỏ các mẫu trả lời không hợp lệ (bị thiếu thông tin, có khoảng trống, hoặc trả lời giống hệt nhau toàn bộ). Mã hóa dữ liệu, làm sạch thông tin và gán giá trị bằng phần mềm Excel. Cuối cùng, nhập dữ liệu vào SPSS 27 để tiến hành phân tích.

+ Công cụ phân tích và kiểm định mô hình nghiên cứu:

Với tổng cộng 25 biến quan sát tương ứng với 07 yếu tố, tác giả đã thu thập và xử lý để kiểm tra độ tin cậy của hệ số Cronbach's Alpha. Kết quả kiểm tra độ tin cậy của các thang đo bằng phân tích Cronbach's Alpha sử dụng phần mềm IBM SPSS Statistics 27 được trình bày trong phụ lục 04 dưới.

Các thang đo tương ứng với các chiều của yếu tố đã được phân tích bằng hệ số Cronbach's Alpha, với kết quả được tóm tắt trong phụ lục 04. Đánh giá này cho thấy tất cả các thành phần của thang đo đều đạt giá trị Cronbach's Alpha thỏa đáng vượt quá 0.6 theo đề xuất của George và Mallery (2003). Đối với tất cả các biến quan sát khác, hệ số tương quan biến tổng vượt quá ngưỡng 0.3 (Hair và cộng sự, 2007)[18], [19]. Do đó, tính nhất quán nội bộ mạnh mẽ và độ tin cậy phù hợp đã được thiết lập trên hầu hết các biến.

+ Dữ liệu được thu thập từ 180 người tham gia khảo sát được sử dụng thang đo Likert từ 1 đến 5, trong đó 1 là mức thấp nhất (hoàn toàn không đồng ý) và 5 là mức cao nhất (hoàn toàn đồng ý).

Với tổng cộng 25 biến quan sát tương ứng với 07 yếu tố, tác giả đã thu thập và xử lý để kiểm tra độ tin cậy của hệ số Cronbach's Alpha. Kết quả kiểm tra độ tin cậy của các thang đo bằng phân tích Cronbach's Alpha sử dụng phần mềm IBM SPSS Statistics 27. [PL]

5. Những đóng góp mới của đề tài luận án

-Về lý luận:

+ Luận án đã hệ thống hóa và phát triển khung lý thuyết về quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN trong bối cảnh phát triển kinh tế địa phương

và hội nhập quốc tế, trên nền tảng lý thuyết thể chế, lý thuyết phát triển và lý thuyết nhà nước kiến tạo.

+ Bổ sung, hoàn thiện nội hàm khái niệm “quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN của chính quyền cấp tỉnh” – không chỉ bao gồm chức năng hành chính thuần túy mà còn bao gồm vai trò kiến tạo thể chế, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp địa phương, phát triển bền vững và chuyển dịch mô hình tăng trưởng.

+ Luận án đã góp phần bổ sung và hoàn thiện cơ sở lý luận về quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN của chính quyền cấp tỉnh trong bối cảnh hội nhập và phát triển bền vững. Cụ thể, luận án đã đề xuất cách tiếp cận mới theo quá trình quản lý đầu tư FDI, trong đó nhấn mạnh vai trò quản lý sau cấp phép – giai đoạn hiện đang còn thiếu vắng trong nhiều công trình nghiên cứu.

Trên cơ sở tổng hợp và phân tích các văn bản pháp lý cũng như thực tiễn điều hành ở cấp địa phương, luận án đã xác định và hệ thống hóa 4 nội dung cốt lõi trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN sau cấp phép, bao gồm: (1) quản lý hoạt động thành lập doanh nghiệp; (2) quản lý lao động (3) quản lý thuế (4) quản lý môi trường và chuyển giao khoa học – công nghệ. Việc xác định rõ các nội dung này không chỉ làm sáng tỏ phạm vi, vai trò của chính quyền cấp tỉnh trong quản lý doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN mà còn góp phần hoàn thiện khung lý luận về quản lý nhà nước theo chuỗi vòng đời đầu tư, hướng đến hiệu quả và phát triển bền vững.

+ Luận án xây dựng và đề xuất một mô hình lý thuyết về các yếu tố tác động đến hiệu quả quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, bao gồm: (i) thể chế chính sách địa phương; (ii) năng lực đội ngũ cán bộ, công chức; (iii) cơ chế phối hợp quản lý đa cấp, đa ngành; (iv) chất lượng dịch vụ công; (v) mức độ ứng dụng công nghệ số trong quản lý nhà nước.

- Về phương pháp nghiên cứu:

+ Luận án đã kết hợp nhuần nhuyễn phương pháp định tính và định lượng trong phân tích chính sách và thực trạng quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN.

Nghiên cứu đã sử dụng kỹ thuật phỏng vấn sâu có cấu trúc với các chuyên gia, nhà quản lý, đại diện doanh nghiệp có vốn ĐTTNN tại Bắc Ninh, nhằm thu thập thông tin về thực trạng, vướng mắc và đề xuất từ thực tiễn – giúp luận án có chiều sâu và phản ánh đúng bản chất vấn đề quản lý nhà nước.

Luận án xây dựng bộ chỉ số đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý nhà nước, sử dụng kiểm định độ tin cậy (Cronbach's Alpha), phân tích nhân tố khám phá (EFA), hồi quy tuyến tính và kiểm định mô hình với phần mềm SPSS. Phương pháp này giúp lượng hóa các yếu tố quản lý – một hướng tiếp cận có tính ứng dụng thực tiễn cao.

- Về thực tiễn:

+ Luận án đã phân tích một cách toàn diện, có hệ thống thực trạng quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTNN tại tỉnh Bắc Ninh trên 4 lĩnh vực chủ yếu: thành lập doanh nghiệp; quản lý lao động; quản lý thuế; quản lý môi trường và chuyển giao KHCN

+ Trên cơ sở đó, luận án đề xuất 5 nhóm giải pháp đổi mới quản lý nhà nước của chính quyền tỉnh Bắc Ninh theo hướng kiến tạo, bền vững và số hóa, có tính khả thi cao, gắn với yêu cầu cải thiện môi trường đầu tư và nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

+Kết quả nghiên cứu có thể được vận dụng không chỉ cho Bắc Ninh mà còn là cơ sở tham khảo cho các địa phương có đặc điểm tương đồng trong cả nước.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận và Danh mục tài liệu tham khảo, nội dung chính của luận án được chia thành 4 chương, 12 tiết.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1.1. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH QUYỀN CẤP TỈNH

1.1.1. Các công trình nghiên cứu về khái niệm quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Các khái niệm về doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN và QLNN đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN đã được nhiều học giả trong và ngoài nước đề cập (IMF, OECD, WTO, Trần Văn Nam, 2000, 2005; Nguyễn Văn Hùng, 2007; Phạm Thị Ngọc Anh, 2019...). Có thể kể đến các công trình nghiên cứu tiêu biểu như:

Trần Văn Nam trong cuốn sách *“Quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài”*, đã khẳng định các doanh nghiệp có vốn nước ngoài có vai trò to lớn trong sự phát triển của các nước, đặc biệt là các nước kinh tế chậm phát triển. Tác giả cuốn sách đã rút ra rằng: “Quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp vốn nước ngoài là sự tác động có tổ chức và có hệ thống của bộ máy Nhà nước nhằm điều chỉnh các hành vi, các quá trình hoạt động của các doanh nghiệp vốn nước ngoài bằng các công cụ quản lý vĩ mô.” Có thể thấy ở khái niệm này, tác giả cuốn sách đã đưa ra khái niệm một cách khá đầy đủ về QLNN đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN về chủ thể, mục đích, công cụ. Tuy nhiên, với đối tượng của luận án là chính quyền cấp Tỉnh thì cần đi sâu cụ thể hoá và làm rõ hơn [34].

Nguyễn Văn Hùng, trong luận án Tiến sĩ *“Quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Hà Nội – Thực trạng và giải pháp”* đã dựa trên các loại ý kiến về QLNN đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, từ đó đã rút ra khái niệm như sau: “Quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN là quá trình chủ thể quản lý (Nhà nước – nước sở tại) sử dụng cơ chế, chính sách, công cụ, phương pháp tác động vào quá trình hình thành, phát triển và hoạt động của doanh nghiệp nhằm đạt các mục tiêu đề ra trong quá trình hợp tác đầu tư với nước ngoài”[22]

Phạm Thị Ngọc Anh (2019), *Quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN trong khu công nghiệp thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Quản lý công, Học viện Hành chính Quốc gia. Trong luận án, từ nguyên lý QLNN luận án rút ra khái niệm: “QLNN đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN là sự tác động có tổ chức, bằng quyền lực của nhà nước, nhằm kiểm soát sự hình thành và hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, vì mục tiêu của nhà nước và sự phát triển của các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN”. Theo đó nhà nước bằng quyền lực của mình (công quyền) thông qua công cụ quản lý tạo lập môi trường pháp lý cũng như các điều kiện thị trường cho các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN hình thành và hoạt động. Trong môi trường điều kiện đó các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN vận động và phát triển theo cơ chế thị trường[3]

Các nghiên cứu nhìn chung thống nhất về bản chất của QLNN là sự tác động có tổ chức, bằng quyền lực nhà nước thông qua hệ thống pháp luật, chính sách để điều chỉnh hoạt động của doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN nhằm đạt mục tiêu phát triển KT-XH.

Tuy nhiên, các định nghĩa còn khác biệt trong việc nhấn mạnh chủ thể quản lý (nhà nước nói chung hay chính quyền địa phương), phạm vi quản lý (toàn bộ hoạt động hay chỉ trong KCN), và mục tiêu cụ thể (thu hút vốn, kiểm soát, hay tạo môi trường). Các nghiên cứu về đặc điểm và vai trò của doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN (Nguyễn Mai, 2012; Nguyễn Thị Ái Liên, 2011...) cũng cung cấp nền tảng quan trọng, nhưng cần được cập nhật và xem xét dưới góc độ quản lý của chính quyền cấp tỉnh trong bối cảnh mới.

Các công trình đã đặt nền móng lý luận, nhưng chưa có sự thống nhất cao và chưa đi sâu vào đặc thù QLNN của chính quyền cấp tỉnh – chủ thể trực tiếp thực thi chính sách và quản lý đa dạng các mặt hoạt động của doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN.

1.1.2. Các công trình nghiên cứu về nội dung quản lý nhà nước của chính quyền cấp tỉnh đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Một số công trình nghiên cứu đã tập trung phân tích các nội dung cụ thể trong hoạt động quản lý nhà nước của chính quyền cấp tỉnh đối với doanh nghiệp có vốn

đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Các nội dung quản lý được tiếp cận từ nhiều góc độ như: quy hoạch, cấp phép, tổ chức bộ máy, kiểm tra giám sát, xây dựng chính sách, quản lý thuế... Đây là những nghiên cứu nền tảng góp phần hình thành cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc xem xét, đánh giá và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN ở địa phương.

- Nguyễn Văn Hùng (2007), luận án tiếp cận QLNN đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN theo quá trình, cả giai đoạn trước cấp phép và sau cấp phép. Do đó, tác giả luận án xác định nội dung QLNN đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN bao gồm: Xây dựng chiến lược, quy hoạch và kế hoạch; Ban hành pháp luật và chính sách; Thẩm tra và đăng ký đầu tư; Thanh tra và kiểm tra; Tổ chức đào tạo nguồn nhân lực. Như vậy, có thể thấy, với các nội dung QLNN đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, tác giả luận án tập trung vào việc tạo lập môi trường, quản lý giai đoạn đầu khi doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN đầu tư, chưa chú trọng đến các mảng nội dung trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN. Do đó, đây có thể là khoảng trống để NCS tìm hiểu trong luận án của mình [22].

- Phạm Thị Ngọc Anh, Luận án tiếp cận vai trò QLNN đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN được thể hiện thông qua vai trò của nhà nước trong việc hình thành phát triển và hoàn thiện môi trường đầu tư cho sự vận động có hiệu quả của doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN. Luận án tập trung phân tích nội dung QLNN đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN trong khu công nghiệp bao gồm các nội dung sau: Về tổ chức bộ máy QLNN đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN trong khu công nghiệp; Về công tác xây dựng và thực thi quy hoạch, chiến lược và kế hoạch phát triển hoạt động QLNN đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN trong khu công nghiệp; Xây dựng và ban hành hệ thống văn bản pháp luật; Xây dựng và ban hành hệ thống văn bản pháp luật; Xây dựng và thực thi chính sách đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN trong khu công nghiệp; Kiểm tra, giám sát [3].

Trần Ngọc Linh, *Quản lý thuế đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Thành phố Hồ Chí Minh*, luận án Tiến sĩ, Học viện Khoa học xã hội. Theo tác giả luận án, nội dung quản lý thuế đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN bao gồm: Thiết lập khung pháp lý và các văn bản hướng dẫn nhằm nhận biết, kiểm

soát và hạn chế các hành vi chuyển lợi nhuận không hợp pháp của doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN; Hoàn thiện cơ sở dữ liệu về giá; Tăng cường hợp tác, chia sẻ thông tin giữa các quốc gia; Xây dựng đội ngũ nhân lực chuyên môn cao để quản lý thuế doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN; Tăng cường các biện pháp kiểm soát và thanh tra hoạt động chuyển lợi nhuận của doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN [28].

Nội dung QLNN đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN được các tác giả tiếp cận theo nhiều hướng khác nhau. Một số nghiên cứu tiếp cận theo quá trình đầu tư, bao gồm từ xây dựng chiến lược, quy hoạch, xúc tiến đầu tư, cấp phép đến thanh tra, kiểm tra, hỗ trợ sau cấp phép. Một số khác tập trung vào các lĩnh vực quản lý chuyên ngành như quản lý thuế, quản lý lao động, quản lý môi trường, quản lý hoạt động chuyển giá.

Các nghiên cứu đã đề cập đến nhiều khía cạnh của QLNN. Tuy nhiên, các công trình tập trung vào giai đoạn trước cấp phép (thu hút, thẩm định) hoặc chỉ đi sâu vào một lĩnh vực quản lý cụ thể còn chiếm đa số. Việc nghiên cứu toàn diện, hệ thống các nội dung QLNN sau cấp phép (đặc biệt là thuế, lao động, môi trường, công nghệ) ở cấp độ chính quyền tỉnh vẫn cần được quan tâm nhiều hơn, vì đây là giai đoạn quyết định hiệu quả thực tế và tính bền vững của dòng vốn FDI.

1.1.3. Các công trình nghiên cứu về tiêu chí đánh giá quản lý nhà nước của chính quyền cấp tỉnh đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Việc xác định tiêu chí đánh giá hiệu quả QLNN đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN cũng được một số nghiên cứu đề cập, thường gắn với mục tiêu thu hút FDI hoặc quản lý KCN. Các tiêu chí có thể bao gồm hiệu lực và hiệu quả quản lý (Nguyễn Thị Oanh, 2019), kết quả thu hút FDI (số dự án, vốn, trình độ công nghệ...), mức độ tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp, hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính, chất lượng quy hoạch, tỷ lệ lấp đầy KCN (Đỗ Minh Tuấn, 2019)...

Theo Đỗ Minh Tuấn, các tiêu chí đánh giá chất lượng quy hoạch khu công nghiệp: Vị trí đặt KCN, Quy mô diện tích KCN, Tỷ lệ lấp đầy KCN, Việc bố trí và phân khu chức năng; Các tiêu chí đánh giá hỗ trợ thành lập, đầu tư xây dựng khu công nghiệp: Chất lượng ban hành các chính sách hỗ trợ; Kết quả sau khi thực hiện các chính sách hỗ trợ; các tiêu chí đánh giá thực hiện thủ tục hành chính đối với các doanh nghiệp khu công nghiệp: Tính minh bạch tiếp cận thông tin, dịch vụ; Tính

năng động của cơ quan QLNN; Chi phí thời gian để thực hiện TTHC; Chi phí không chính thức, Dịch vụ hỗ trợ; Các tiêu chí đánh giá việc tuân thủ quy định của pháp luật trong các khu công nghiệp: Xây dựng, ban hành nội quy, quy chế nội bộ về lao động, môi trường; Thực thi các quy định pháp luật, quy định nội bộ về lao động, môi trường; Các tiêu chí đánh giá thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong các khu công nghiệp: Kết quả thanh, kiểm tra, Chất lượng thanh, kiểm tra.[66]

Theo Nguyễn Thị Oanh, đánh giá hoạt động QLNN đối với FDI có thể được xem xét trên 02 mặt cụ thể sau đây: Hiệu lực quản lý và hiệu quả quản lý. Trong đó bao gồm các chỉ tiêu sau: Kết quả thu hút nguồn vốn ĐTTTNN vào Khu công nghệ cao; Đối tác đầu tư; Trình độ công nghệ; Hình thức đầu tư. [39]

Các tiêu chí được đưa ra khá đa dạng nhưng thường tập trung vào hiệu quả thu hút hoặc quản lý KCN nói chung. Chưa có nhiều nghiên cứu xây dựng một bộ tiêu chí đánh giá hệ thống, toàn diện hiệu quả QLNN của chính quyền cấp tỉnh đối với hoạt động sau cấp phép của doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN trên địa bàn (bao gồm cả trong và ngoài KCN), gắn với các nội dung quản lý cụ thể như lao động, thuế, môi trường, công nghệ.

1.1.4. Các công trình nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước của chính quyền cấp tỉnh đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Nhiều công trình nghiên cứu trong và ngoài nước đã tập trung làm rõ các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý nhà nước ở cấp tỉnh đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, từ đó đưa ra những khuyến nghị nhằm hoàn thiện thể chế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản trị địa phương. Các nghiên cứu này tiếp cận đa chiều, phân tích từ các khía cạnh như thể chế chính trị, môi trường pháp lý, năng lực hành chính, chính sách đầu tư, điều kiện tự nhiên – kinh tế – xã hội của từng địa phương, qua đó góp phần hình thành cơ sở lý luận và thực tiễn vững chắc cho các đề xuất chính sách trong bối cảnh hiện nay. Dưới đây là một số công trình tiêu biểu phản ánh rõ nét các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN ở cấp tỉnh:

Siwei Tan, trong nghiên cứu “*Wastewater management in Industrial Zones of Vietnamese Mekong Delta*” đã chỉ ra sự bất cập và lỏng lẻo trong công tác quản lý môi trường tại các KCN Việt Nam qua các phân tích về quản lý nước thải tại các KCN Đồng bằng sông Mekong. Các số liệu thực nghiệm tổng hợp từ các phỏng vấn các chuyên gia, các cơ quan QLNN, các doanh nghiệp, người dân 4 tỉnh dọc theo sông Hậu từ 5/2011 đến 2/2012 trong nghiên cứu cho thấy thực trạng ô nhiễm nguồn nước rất nặng nề. Trong đó có một số nguyên nhân liên quan đến QLNN như: quy hoạch KCN, phân công, phân cấp trong quản lý môi trường. Cụ thể là vị trí đặt các KCN không phù hợp với phạm vi quản lý của chính quyền địa phương, sự chồng chéo, không rõ ràng trong phân định trách nhiệm quản lý môi trường ở địa phương dẫn đến tình trạng rất khó quản lý môi trường trong và ngoài KCN. Bên cạnh đó, hệ thống hành chính nhà nước tổ chức theo mô hình quan hệ thứ bậc, chưa phân định rõ trách nhiệm quản lý ở Việt Nam là nguyên nhân khiến QLNN về môi trường đối với KCN bộc lộ nhiều tồn tại, hạn chế cần khắc phục [48].

Meyer, D. F., & Habanabakize, T. cho thấy sự ổn định chính trị và xu hướng tăng trưởng kinh tế của 1 quốc gia là yếu tố quan trọng để thu hút đầu tư nước ngoài. Hầu hết các nước đang phát triển đang gặp nhiều khó khăn trong nỗ lực đạt được sự ổn định chính trị và mức tăng trưởng cao. Do đó, khả năng thu hút đầu tư nước ngoài của các nước này rất hạn chế. Áp dụng mô hình tiếp cận phân phối trễ tự hồi quy (ARDL: Autoregressive Distributed Lag) phân tích dữ liệu chuỗi trong thời gian từ năm 1995 đến 2016, nghiên cứu này đã xem xét tác động tiềm tàng của rủi ro chính trị và tổng sản phẩm quốc nội (GDP) đối với dòng vốn ĐTTTNN (FDI) vào Nam Phi. Những phát hiện của nghiên cứu cho thấy rằng trong cả ngắn hạn và dài hạn, rủi ro chính trị và tăng trưởng kinh tế ảnh hưởng đến mức ĐTTTNN. Mức độ rủi ro chính trị càng thấp mức độ dòng vốn FDI càng cao. Sử dụng phương pháp nhân quả Granger, kết quả thực nghiệm cho thấy mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa FDI và tăng trưởng kinh tế, trong khi rủi ro chính trị gây ra những thay đổi trong FDI. Nói cách khác, rủi ro chính trị và tổng sản phẩm quốc nội, một cách riêng biệt, gây ra những thay đổi trong FDI. Dựa trên các kết quả nghiên cứu, Chính

phủ Nam Phi bắt buộc phải giảm mức độ rủi ro chính trị để tăng đầu tư nước ngoài vào quốc gia, thêm đó, có thể hỗ trợ tăng trưởng kinh tế và phúc lợi.[30]

Trong nghiên cứu về cải cách chính sách và FDI ở châu Phi của Elizabeth Asiedu, tác giả đưa ra nhận định: “Tiền độ tuyệt đối nhưng suy giảm tương đối”, mặc dù đã có những cải thiện trong môi trường chính sách của châu Phi về FDI. Họ lập luận rằng, mặc dù Chính phủ đã cải cách thể chế, cải thiện cơ sở hạ tầng và đơn giản hóa khung pháp lý về FDI, tuy nhiên hiệu quả đã không có những bước đột biến so với những cải cách được thực hiện. Vì vậy, so với những vùng khác, châu Phi đã trở nên ít hấp dẫn đối với FDI. Nghiên cứu đưa ra một kết luận quan trọng là: Trong một nền kinh tế cạnh tranh toàn cầu, không chỉ cần cải thiện môi trường chính sách mà cần cải tiến một cách toàn diện hệ thống chính sách của nền kinh tế [31].

Phạm Kim Thư, *Quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Mỏ - Địa chất, Hà Nội đã xây dựng luận cứ khoa học cho các giải pháp hoàn thiện QLNN đối với các KCN của thành phố Hà Nội. Đây là các nghiên cứu khá sâu về QLNN cấp tỉnh đối với các KCN. Tác giả đã hệ thống hóa và luận giải có chọn lọc cơ sở lý luận về QLNN đối với các KCN. Tác giả đã làm rõ các nhân tố ảnh hưởng đến QLNN đối với các KCN bao gồm: Chế độ, chính sách quản lý của Nhà nước đối với khu công nghiệp; Trình độ năng lực của chính quyền; Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của địa phương[61].

Theo Trần Anh Tuấn (2018), Các nhân tố ảnh hưởng đến QLNN đối với các khu công nghiệp bao gồm các nhân tố chủ quan và khách quan. Các nhân tố khách quan: Điều kiện tự nhiên của địa phương có khu công nghiệp; Điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương có khu công nghiệp; Quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới; Sự cạnh tranh ngày càng gay gắt giữa các khu công nghiệp ở các tỉnh, thành trong cả nước. Các nhân tố chủ quan: Trình độ và năng lực của đội ngũ CBCC; Thể chế kinh tế vĩ mô; Kinh phí và cơ sở vật chất cho công tác quản lý; Về ý thức chấp hành pháp luật của các doanh nghiệp trong KCN [65].

Các nghiên cứu trong và ngoài nước đã chỉ ra nhiều nhóm nhân tố ảnh hưởng đến QLNN đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, thường được phân thành nhân tố chủ

quan (thuộc về nhà nước/chính quyền địa phương) và nhân tố khách quan (môi trường bên ngoài).

Nhân tố chủ quan: Bao gồm thể chế, chính sách pháp luật (Elizabeth Asiedu, 2006; Phạm Kim Thư, 2016), tổ chức bộ máy, năng lực và phẩm chất đội ngũ cán bộ công chức (Trần Anh Tuấn, 2018), cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ quản lý, sự phối hợp giữa các cơ quan.

Nhân tố khách quan: Bao gồm môi trường chính trị - xã hội (Meyer & Habanabakize, 2018), điều kiện tự nhiên, KT-XH của địa phương (Phạm Kim Thư, 2016), bối cảnh hội nhập, sự cạnh tranh giữa các địa phương, ý thức chấp hành của doanh nghiệp (Trần Anh Tuấn, 2018).

Các nhóm nhân tố cơ bản đã được nhận diện khá thống nhất. Tuy nhiên, việc lượng hóa mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố, đặc biệt là các yếu tố thuộc về năng lực quản trị của chính quyền cấp tỉnh, trong bối cảnh cụ thể của một địa phương như Bắc Ninh, vẫn cần được nghiên cứu sâu hơn thông qua các mô hình thực nghiệm.

1.1.5. Các công trình nghiên cứu về các mô hình nghiên cứu thực nghiệm và phương pháp đo lường

Nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã sử dụng các mô hình kinh tế lượng để phân tích tác động của FDI hoặc các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút FDI. Một số nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính (phỏng vấn chuyên gia, nghiên cứu tình huống) hoặc định lượng (khảo sát bằng bảng hỏi, sử dụng thang đo Likert) để đánh giá hiệu quả QLNN hoặc các yếu tố ảnh hưởng. Các phương pháp phân tích dữ liệu phổ biến bao gồm thống kê mô tả, kiểm định Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích tương quan, hồi quy tuyến tính, hoặc mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) (Hair et al., 2010; Anderson & Gerbing, 1988).

Bùi Thị Lành trong Luận án: “*Nhân tố ảnh hưởng đến khả năng hấp thụ vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam*” (2021) đã tiến hành nghiên cứu định lượng sử dụng hồi quy đa biến với dữ liệu panel, xác định rõ “khả năng hấp thụ vốn FDI” được đo qua FDI thực hiện, đồng thời kiểm định các nhân tố như thể chế, nguồn nhân lực, hạ tầng và mức độ hội nhập. Kết quả cho thấy thể chế, nguồn nhân

lực và hạ tầng có ảnh hưởng tích cực, trong khi quy mô thị trường và trình độ công nghệ không đáng kể. Luận án cũng đề xuất các chính sách nhằm cải thiện năng lực hấp thụ vốn FDI quốc gia.[27]

Sử Đình Thành & Nguyễn Minh Tiến (2014) đã tiến hành nghiên cứu định lượng trên 43 tỉnh thành Việt Nam giai đoạn 1997–2012, sử dụng kết hợp kiểm định Granger, ước lượng GMM và PMG cho các mô hình hồi quy panel, nhằm đánh giá tác động của FDI đến tăng trưởng GRDP. Công trình là một ví dụ điển hình về việc ứng dụng kết hợp kiểm định nhân quả Granger, GMM và PMG trên dữ liệu bảng cấp tỉnh, giúp đảm bảo độ tin cậy và khả năng so sánh khu vực. Kết quả cho thấy rõ ràng rằng bên cạnh mức độ FDI, điều kiện thể chế, hạ tầng và nhân lực địa phương đóng vai trò then chốt để chuyển hóa FDI thành động lực tăng trưởng kinh tế. Mô hình dữ liệu bảng theo cấp tỉnh này là khung phương pháp luận trực tiếp có thể được áp dụng để phân tích giúp so sánh, kiểm định và rút ra chính sách phù hợp cho môi trường quản lý FDI ở cấp địa phương.[56]

Hà Văn Sự (Nghiên cứu sinh, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, 2020) và Tống Thị Minh Phương (Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, 2024) Mô hình Gravity mở rộng được khẳng định là công cụ định lượng phù hợp để đánh giá tác động của chính sách quốc tế đến FDI. Luận án có thể kế thừa cấu trúc mô hình này khi phân tích tác động của thể chế xuyên biên giới hoặc các hiệp định FTA đến dòng vốn FDI vào cấp tỉnh như Bắc Ninh. Đồng thời, việc sử dụng biến giả FTA là ví dụ tốt trong việc lượng hóa các yếu tố chính sách, có thể được áp dụng để lượng hóa các yếu tố như cải cách hành chính, năng lực điều hành hay mức độ minh bạch ở cấp địa phương.[54]

Việc áp dụng các mô hình định lượng và phương pháp thống kê trong nghiên cứu về QLNN đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN ngày càng phổ biến. Tuy nhiên, việc xây dựng mô hình và thang đo phù hợp để đo lường hiệu quả QLNN của chính quyền cấp tỉnh đối với các hoạt động sau cấp phép và kiểm định các yếu tố ảnh hưởng tại một địa bàn cụ thể như Bắc Ninh vẫn là hướng nghiên cứu cần được triển khai bài bản.

1.1.6. Các công trình nghiên cứu về giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước của chính quyền cấp tỉnh đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Về các giải pháp, kinh nghiệm để hoàn thiện QLNN đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN của chính quyền cấp Tỉnh, có thể thấy nổi lên là các nghiên cứu của Nguyễn Văn Hùng, Nguyễn Thị Oanh, Đỗ Minh Tuấn, Vương Đức Tuấn, Phạm Kim Thư... Các nghiên cứu đã có những đánh giá, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, từ đó đưa ra các chính sách, giải pháp phù hợp với điều kiện cụ thể của các địa phương.

Cuốn sách *Foreign direct investment and development: The new policy agenda for developing countries and economies in transition?*, (1998) (*Đầu tư và phát triển của doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN: Những chính sách mới đối với những nước đang phát triển và các nền kinh tế trong quá trình chuyển đổi*), Theodore H. Moran. Công trình này đã được tác giả tổng hợp từ rất nhiều các nghiên cứu khác nhau để đánh giá các chính sách đối với FDI ở các nước đang phát triển. Trọng tâm của nghiên cứu là xoay quanh các vấn đề như xúc tiến đầu tư, nhiệm vụ của nhà nước, yêu cầu về hiệu suất xuất khẩu, liên doanh nội địa, chuyển giao công nghệ... Nghiên cứu cho thấy rằng vai trò quan trọng của việc hoạch định chính sách và QLNN của quốc gia tiếp nhận đầu tư. [64].

Tác giả Nguyễn Văn Hùng, trên cơ sở phân tích thực trạng QLNN đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN ở Hà Nội, tác giả luận án đã chỉ ra 6 kết quả đạt được 04 hạn chế từ đó đề xuất 7 giải pháp đó là: Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch và kế hoạch; Cải tiến phương thức vận động xúc tiến đầu tư; Đột phá khâu cải cách thủ tục hành chính; Phát triển kết cấu hạ tầng; Phát triển ngành công nghiệp phụ trợ; Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực; Hoàn thiện cơ chế hậu kiểm [22].

Nguyễn Thị Oanh, trên cơ sở phân tích thực trạng *QLNN đối với hoạt động ĐTTTNN ở khu công nghệ cao ở thành phố Hồ Chí Minh*, tác giả đề xuất các giải pháp đó là: Nhóm giải pháp hoàn thiện cơ chế QLNN đối với hoạt động ĐTTTNN ở Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh: Hoàn thiện hành lang pháp lý về quản lý ĐTTTNN ở Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh; Hoàn thiện chiến

lược, quy hoạch, kế hoạch đối với hoạt động ĐTTTNN ở Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh; Hoàn thiện chính sách ưu đãi đối với hoạt động ĐTTTNN ở Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh. Nhóm giải pháp hoàn thiện việc tổ chức thực hiện cơ chế quản lý: Tổ chức thực hiện xúc tiến, vận động đầu tư; Nâng cao hiệu quả công tác thẩm định và cấp phép đầu tư; Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát đối với hoạt động đầu tư sau cấp phép. Nhóm giải pháp hoàn thiện bộ máy quản lý: Kiện toàn bộ máy QLNN; Nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ quản lý và người lao động ở các Khu công nghiệp đáp ứng yêu cầu thu hút và sử dụng vốn đầu tư. Các giải pháp hỗ trợ khác: Giải pháp về xây dựng kết cấu hạ tầng; Giải pháp phát triển công nghiệp phụ trợ; Giải pháp về liên kết trong thu hút FDI vào Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh. Như vậy, tác giả luận án tập trung vào 3 nhóm giải pháp chính đó là về cơ chế quản lý, bộ máy quản lý và nhân lực quản lý. Đây cũng chính là 3 nhóm nhân tố quan trọng và bao trùm nhất trong QLNN [39].

Theo Trần Anh Tuấn, Giải pháp hoàn thiện QLNN nhằm phát triển bền vững khu công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội bao gồm: Giải pháp hoàn thiện tổ chức bộ máy và phân công phân cấp trong QLNN đối với khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội; Giải pháp hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật đối với khu công nghiệp; Giải pháp hoàn thiện công tác quy hoạch, kế hoạch hóa phát triển khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội; Giải pháp hoàn thiện hệ thống chính sách phát triển khu công nghiệp trên địa bàn Thành phố Hà Nội; Hoàn thiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp khu công nghiệp Hà Nội; Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp theo các tiêu chí phát triển bền vững; Giải pháp về sắp xếp lại, nâng cao trình độ và tu dưỡng đạo đức cho đội ngũ cán bộ công chức trong Ban Quản lý KCN và CX Hà Nội; Giải pháp hoàn thiện công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát đối với khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội [65].

Dựa trên phân tích thực trạng và bối cảnh, nhiều tác giả đã đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện QLNN đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN. Các nhóm giải pháp phổ biến bao gồm: hoàn thiện thể chế, chính sách pháp luật; cải cách thủ

tục hành chính; nâng cao chất lượng quy hoạch; phát triển hạ tầng; đào tạo nguồn nhân lực; tăng cường thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm; hoàn thiện tổ chức bộ máy và nâng cao năng lực cán bộ (Theodore H. Moran, 1998; Nguyễn Văn Hùng, 2007; Nguyễn Thị Oanh, 2019; Trần Anh Tuấn, 2018...).

Các giải pháp đưa ra khá toàn diện, tuy nhiên đôi khi còn chung chung hoặc chưa gắn chặt với nguyên nhân gốc rễ của hạn chế tại một địa phương cụ thể. Cần có những giải pháp mang tính đột phá, khả thi, phù hợp với bối cảnh mới (thuế tối thiểu toàn cầu, chuyển đổi số, tăng trưởng xanh...) và đặc thù của tỉnh Bắc Ninh. Bên cạnh đó, điểm chung của nhiều công trình là mới dừng ở mức đề xuất các nhóm giải pháp tổng thể hoặc chưa có sự kiểm định về tính khả thi trong thực tế thi hành. Do vậy, việc kết hợp nghiên cứu định tính và định lượng, có kiểm định mô hình giả thuyết – như cách tiếp cận của luận án này – sẽ góp phần khắc phục khoảng trống đó, tạo tiền đề để hoạch định chính sách một cách thực chứng hơn.

1.2. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

Thứ nhất, các nghiên cứu đều luận giải và làm rõ được nội hàm khái niệm: Quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN. Các công trình nghiên cứu cũng đã làm rõ được mục tiêu của QLNN đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, đó là nhằm đạt được các mục tiêu cả về kinh tế và xã hội, cả trước mắt và dài hạn từ đó khẳng định ý nghĩa, tầm quan trọng của QLNN đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN.

Thứ hai, các công trình nghiên cứu đã nhận diện các nội dung QLNN đối với thành phần kinh tế có vốn ĐTTTNN. Một số công trình tập trung đi sâu phân tích các mặt cụ thể của quá trình quản lý đó là: Quản lý tuân thủ pháp luật, quản lý thuế, quản lý lao động, quản lý hoạt động chuyển giá. Có một số công trình nghiên cứu tập trung vào nội dung quá trình đó là: Thực hiện quy hoạch; Thủ tục hành chính; Xúc tiến đầu tư; Kiểm tra giám sát.

Thứ ba, các nhân tố ảnh hưởng đến QLNN đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN được các công trình nghiên cứu chỉ ra cũng tập trung vào nhân tố bên ngoài và nhân tố bên trong.

Thứ tư, các công trình nghiên cứu dựa trên việc phân tích thực trạng và bối cảnh thực tiễn tại thời điểm nghiên cứu đã đề xuất các giải pháp hướng tới việc hoàn thiện QLNN với khu vực kinh tế có vốn ĐTTTNN phù hợp với điều kiện của từng địa phương. Các đề tài chủ yếu tập trung đưa ra các giải pháp liên quan đến vấn đề hoàn thiện hệ thống pháp luật, thể chế chính sách, cải cách thủ tục hành chính, hoàn thiện tổ chức bộ máy, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Thứ năm, các công trình nghiên cứu đã bước đầu áp dụng các phương pháp nghiên cứu định lượng và các mô hình phân tích hiện đại vào lĩnh vực này.

1.3.NHỮNG VẤN ĐỀ ĐƯỢC LỰA CHỌN NGHIÊN CỨU, CÂU HỎI NGHIÊN CỨU VÀ KHUNG PHÂN TÍCH

1.3.1.Những khoảng trống nghiên cứu

Mặc dù có một số nội dung đã thống nhất nhưng xét trên góc độ QLNN đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN của chính quyền cấp Tỉnh vẫn còn những khoảng trống cần tiếp tục nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện:

- *Về lý luận*: Khái niệm QLNN của chính quyền cấp tỉnh đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN chưa được định nghĩa một cách đầy đủ và thống nhất; hệ thống nội dung quản lý sau cấp phép chưa được hệ thống hóa bài bản; bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả QLNN cấp tỉnh đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN còn thiếu và chưa toàn diện; các mô hình lý thuyết giải thích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả QLNN cấp tỉnh cần được kiểm định và hoàn thiện thêm.

- *Về thực tiễn*:

+ *Không gian*: Chưa có công trình nào nghiên cứu một cách hệ thống, toàn diện và chuyên sâu về QLNN đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN của chính quyền tỉnh Bắc Ninh ở cấp độ luận án tiến sĩ, đặc biệt là tập trung vào giai đoạn sau cấp phép.

- *Thời gian*: Các nghiên cứu hiện có chưa cập nhật đầy đủ những tác động của *bối cảnh mới* (hậu Covid-19, xung đột địa chính trị, thuế tối thiểu toàn cầu, CMCN 4.0, chiến tranh thương mại, yêu cầu phát triển bền vững...) đến công tác QLNN đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN tại Bắc Ninh.

- *Về nội dung*: Còn thiếu các nghiên cứu đi sâu phân tích đồng bộ và toàn diện các nội dung quản lý sau cấp phép (lao động, thuế, môi trường, công nghệ) và mối liên hệ giữa chúng trong thực tiễn quản lý tại Bắc Ninh.

- *Về phương pháp*: Thiếu vắng các nghiên cứu sử dụng mô hình định lượng để xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố cụ thể đến hiệu quả QLNN đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN tại Bắc Ninh, làm cơ sở vững chắc cho việc đề xuất giải pháp.

Chính vì những khoảng trống trên, cùng với vai trò ngày càng lớn của doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN trong cơ cấu kinh tế của Bắc Ninh, việc thực hiện một nghiên cứu chuyên sâu, kết hợp lý luận với khảo sát thực tiễn và phân tích định lượng tại địa phương này là cần thiết và kịp thời, không chỉ nhằm hoàn thiện thể chế quản lý mà còn góp phần xây dựng mô hình quản lý doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN bền vững và hiện đại ở cấp tỉnh.

1.3.2. Những vấn đề được lựa chọn nghiên cứu trong đề tài luận án

Trên cơ sở những khoảng trống về lý luận và thực tiễn trong QLNN đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN của chính quyền cấp tỉnh rút ra sau tổng quan tình hình nghiên cứu, Luận án sẽ tập trung nghiên cứu, làm rõ một số vấn đề sau:

Thứ nhất, bổ sung và làm rõ cơ sở lý luận về QLNN của chính quyền cấp tỉnh đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, tập trung vào các nội dung quản lý sau cấp phép (lao động, thuế, môi trường, công nghệ), các tiêu chí đánh giá hiệu quả và các yếu tố ảnh hưởng.

Thứ hai, phân tích, đánh giá thực trạng QLNN đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN của chính quyền tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2015-2024 một cách toàn diện theo các nội dung quản lý đã xác định, chỉ rõ thành tựu, hạn chế và nguyên nhân.

Thứ ba, xây dựng và kiểm định mô hình định lượng các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả QLNN đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN của chính quyền tỉnh Bắc Ninh, xác định mức độ tác động của từng yếu tố.

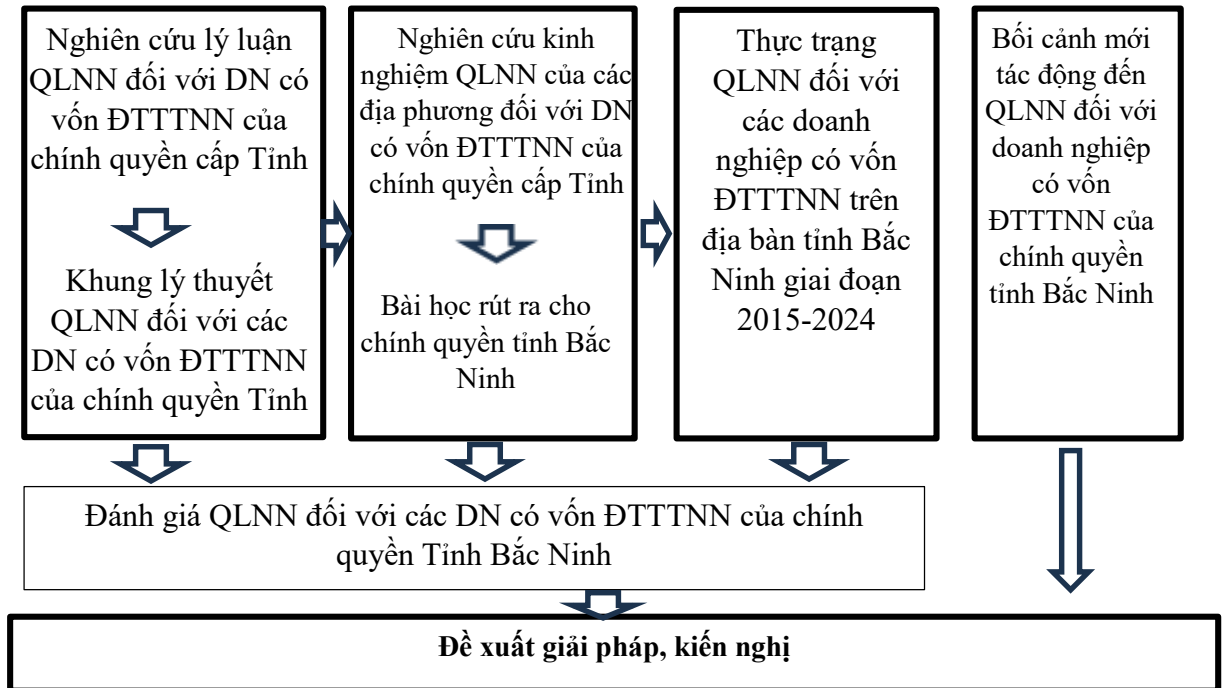
Thứ tư, đề xuất phương hướng và hệ thống giải pháp đồng bộ, khả thi nhằm hoàn thiện QLNN đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN của chính quyền tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn đến năm 2035, phù hợp với bối cảnh mới và định hướng phát triển của tỉnh.

1.3.3. Khung phân tích và câu hỏi nghiên cứu

Khung phân tích

Từ những phân tích về khoảng trống và nội dung được lựa chọn nghiên cứu trên, NCS xây dựng khung phân tích của luận án như sau:

Khung phân tích của luận án:



Câu hỏi nghiên cứu:

Câu hỏi 1. Nội dung cốt lõi và các tiêu chí đánh giá quản lý nhà nước của chính quyền cấp tỉnh đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN là gì?

Câu hỏi 2. Những yếu tố nào thực sự ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN tại tỉnh Bắc Ninh và mức độ ảnh hưởng của chúng ra sao?

Câu hỏi 3. Thực trạng quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN của chính quyền tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2015-2024 đã đạt được những kết quả và còn tồn tại những hạn chế, bất cập nào? Nguyên nhân của những hạn chế đó là gì?

Câu hỏi 4. Cần có những giải pháp đột phá nào để hoàn thiện quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN của chính quyền tỉnh Bắc Ninh trong giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn đến năm 2035, phù hợp với bối cảnh mới và định hướng phát triển của tỉnh?

Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH QUYỀN CẤP TỈNH

2.1. KHÁI QUÁT VỀ DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

2.1.1. Khái niệm doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Khái niệm Doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN đã được nghiên cứu tại nhiều công trình, ở các cấp độ và góc độ tiếp cận khác nhau.

Theo Quỹ Tiền tệ Quốc tế: Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là hoạt động đầu tư được thực hiện nhằm thiết lập các mối quan hệ kinh tế lâu dài với một doanh nghiệp hoạt động trên lãnh thổ của một nền kinh tế khác nền kinh tế nước chủ đầu tư, mục đích của chủ đầu tư là giành quyền quản lý thực sự doanh nghiệp. [24]

Đối với quyền quản lý doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) có thể thực hiện bằng các cách như: thành lập hoặc mở rộng một doanh nghiệp hoặc một chi nhánh thuộc toàn quyền quản lý của chủ đầu tư; mua lại toàn bộ doanh nghiệp đã có; tham gia vào một doanh nghiệp mới; cấp tín dụng dài hạn (> 5 năm). [40].

Để có quyền kiểm soát nhà đầu tư cần nắm từ 10% cổ phiếu thường hoặc quyền biểu quyết trở lên. Theo Tổ chức thương mại thế giới WTO: Đầu tư trực tiếp nước ngoài xảy ra khi một nhà đầu tư từ một nước (nước chủ đầu tư) có được một tài sản ở một nước khác (nước thu hút đầu tư) cùng với quyền quản lý tài sản đó. Phương diện quản lý là thứ để phân biệt FDI với các công cụ tài chính khác [70].

Có thể thấy rằng, quan niệm về tổ chức kinh tế hoạt động ở nước ngoài đã xuất hiện từ khá sớm và được tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau trong các tài liệu học thuật cũng như thực tiễn pháp lý quốc tế. Mặc dù cách diễn đạt có thể khác nhau, song các định nghĩa về loại hình tổ chức này thường chia sẻ ba đặc điểm chung: sự tham gia của yếu tố vốn nước ngoài, mục tiêu hoạt động vì lợi nhuận, và khả năng chi phối hoặc kiểm soát nhất định từ phía nhà đầu tư nước ngoài. Đây là

những tiêu chí cốt lõi để phân biệt tổ chức kinh tế có yếu tố nước ngoài với các hình thức đầu tư tài chính thụ động hoặc tổ chức phi lợi nhuận.

Tuy nhiên, giữa các quan niệm cũng tồn tại những điểm khác biệt đáng kể, đặc biệt liên quan đến ngưỡng sở hữu vốn để xác định quyền kiểm soát.

Tại Việt Nam, cũng đã có nhiều công trình nghiên cứu của các tác giả đã đưa ra khái niệm Doanh nghiệp có vốn ĐTTNN.

Khái niệm của tác giả Nguyễn Văn Hùng (2007) cho rằng: *Doanh nghiệp có vốn ĐTTNN là một phạm trù chỉ tất cả các loại hình doanh nghiệp có sở hữu của nhà ĐTTNN, bao gồm cả đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp, được thành lập và hoạt động theo Luật đầu tư, Luật doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh.*[22]

Theo Nguyễn Thuỳ Dương, *doanh nghiệp có vốn ĐTTNN là một loại hình tổ chức kinh doanh, trong đó có một hay nhiều chủ đầu tư cùng góp vốn, cùng quản lý cơ sở kinh tế đó vì mục tiêu lợi nhuận, hoạt động sản xuất kinh doanh, phù hợp với các quy định luật pháp của nước sở tại và thông lệ quốc tế.* [16]

Theo Nguyễn Tuấn Anh, *Doanh nghiệp có vốn ĐTTNN là doanh nghiệp do cá nhân hoặc tổ chức nước ngoài bỏ vốn và trực tiếp tham gia quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh tại nước nhận đầu tư.*[7]

Các học giả trong nước đã đưa ra nhiều quan niệm khác nhau về doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, phản ánh sự đa dạng trong cách tiếp cận đối với loại hình tổ chức kinh tế đặc thù này. Tuy nhiên, nhìn chung, các khái niệm đều thống nhất ở ba yếu tố cơ bản như: vốn nước ngoài, mục tiêu lợi nhuận và tuân thủ pháp luật được thống nhất, thì sự khác biệt chủ yếu nằm ở phạm vi bao quát của khái niệm và mức độ nhấn mạnh đến quyền quản lý trực tiếp của nhà đầu tư.

Từ các phân tích trên, trong khuôn khổ luận án này, doanh nghiệp có vốn ĐTTNN được hiểu là *tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông góp vốn (không phân biệt tỷ lệ), trực tiếp tham gia quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mục tiêu lợi nhuận và phải chịu sự quản lý của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở nước sở tại.*

2.1.2. Đặc điểm của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Thứ nhất, sở hữu vốn và tư cách pháp nhân.

Loại hình doanh nghiệp này có sự tham gia bắt buộc của vốn đầu tư nước ngoài, nhưng vẫn được đăng ký thành lập và hoạt động như một pháp nhân tại quốc gia tiếp nhận đầu tư, chịu sự điều chỉnh trực tiếp của pháp luật nước sở tại. Điều này tạo nền tảng pháp lý quan trọng để Nhà nước thực hiện chức năng quản lý, kiểm tra, giám sát và điều chỉnh các hoạt động đầu tư.

Thứ hai, hoạt động vì mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận.

Đặc điểm nổi bật của doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN là hoạt động sản xuất, kinh doanh của họ đều hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận cho nhà đầu tư. Điều này thể hiện qua việc lựa chọn ngành nghề kinh doanh có tiềm năng sinh lời cao, áp dụng các phương thức quản trị hiện đại, tối ưu hóa chi phí và nâng cao hiệu quả hoạt động. Chính vì hoạt động vì mục tiêu lợi nhuận nên các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN thường có yêu cầu cao về môi trường đầu tư ổn định, chính sách ưu đãi rõ ràng và sự minh bạch trong quản lý nhà nước, từ đó tạo động lực để họ mở rộng quy mô, tái đầu tư hoặc chuyển giao công nghệ. Nhưng điều này cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro trong hoạt động của loại hình doanh nghiệp này đòi hỏi các cơ quan QLNN cần có chính sách và sự quản lý chặt chẽ để tránh những tác động tiêu cực và phát huy tối đa hiệu quả cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

Thứ ba, tính quốc tế và sự đa dạng văn hóa trong kinh doanh.

Các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN là nơi hội tụ giữa các mô hình quản trị, hệ giá trị văn hóa, và hệ thống pháp luật đến từ nhiều quốc gia – bao gồm nước chủ nhà, quốc gia của nhà đầu tư (chính quốc) và các chuẩn mực quốc tế. Sự đa dạng này tạo ra cơ hội giao thoa tích cực, nhưng cũng tiềm ẩn nguy cơ xung đột văn hóa, mâu thuẫn trong cách thức vận hành và thực thi pháp luật. Do đó, quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN đòi hỏi đội ngũ cán bộ phải có năng lực tiếp cận đa văn hóa, am hiểu luật pháp quốc tế và có khả năng xử lý hiệu quả các tình huống xung đột liên quốc gia.

Thứ tư, về quan hệ lao động.

Doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN thường tồn tại sự phân biệt giữa đội ngũ quản lý (thường là người nước ngoài) và lực lượng lao động trực tiếp (chủ yếu là người địa phương), dẫn đến những rào cản nhất định về ngôn ngữ, văn hóa, phong cách làm việc và lợi ích kinh tế. Đây là mảnh đất dễ phát sinh mâu thuẫn, đòi hỏi Nhà nước phải thiết lập cơ chế quản lý lao động chặt chẽ, bảo đảm cân bằng lợi ích giữa các bên, đồng thời nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp lao động mang tính chất đa quốc gia.

Với những đặc điểm như trên, đòi hỏi các nhà quản lý cần có hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách, phương thức và biện pháp quản lý phù hợp với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN để có thể đảm bảo tính pháp lý ngay từ khi thành lập cũng như trong quá trình hoạt động, đảm bảo đúng định hướng, đóng góp cho sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương đồng thời ngăn ngừa những ảnh hưởng tiêu cực, rủi ro có thể xảy ra trong quá trình hoạt động của các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN như hành vi trốn thuế, chuyển giá, gây ô nhiễm môi trường, nợ lương ...

2.1.3. Phân loại doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

2.1.3.1. Phân loại theo hình thức đầu tư

Một trong những tiêu chí cơ bản để phân loại doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN là hình thức đầu tư mà nhà đầu tư nước ngoài lựa chọn khi tham gia thị trường Việt Nam. Theo Luật Đầu tư năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành, doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN có thể được hình thành thông qua ba hình thức chủ yếu sau:

- *Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài*: Là loại hình doanh nghiệp do một hoặc nhiều nhà đầu tư nước ngoài thành lập tại Việt Nam và sở hữu toàn bộ vốn điều lệ. Trong mô hình này, nhà đầu tư nước ngoài hoàn toàn chủ động trong việc tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản trị doanh nghiệp và chịu trách nhiệm về rủi ro. Hình thức này được áp dụng phổ biến, đặc biệt trong các lĩnh vực như công nghiệp chế biến, sản xuất linh kiện điện tử, công nghệ cao, hoặc logistics, nơi nhà đầu tư có khả năng triển khai độc lập cả về tài chính, công nghệ và quản lý.

- *Doanh nghiệp liên doanh*: Là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở hợp tác góp vốn giữa nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức, cá nhân trong nước. Tỷ lệ góp vốn của mỗi bên được xác định tùy theo thỏa thuận trong hợp đồng liên doanh và

chịu sự điều chỉnh bởi các quy định pháp luật hiện hành. Hình thức liên doanh thường được áp dụng trong các lĩnh vực yêu cầu hiểu biết sâu về thị trường nội địa, hoặc các ngành nghề kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật Việt Nam, như bất động sản, giáo dục, dịch vụ tài chính...

- *Hợp đồng hợp tác kinh doanh*: Đây là hình thức đầu tư đặc thù, trong đó các bên hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng mà không thành lập pháp nhân mới. Mỗi bên tự chịu trách nhiệm về nghĩa vụ tài chính và quyền lợi theo tỷ lệ góp vốn hoặc phân chia lợi nhuận đã thỏa thuận. BCC thường được lựa chọn trong các dự án có tính chất chiến lược, yêu cầu khai thác tài nguyên, cơ sở hạ tầng hoặc năng lượng với sự tham gia của nhiều bên có thể mạnh bổ sung.

Việc phân loại theo hình thức đầu tư phản ánh mức độ tham gia, kiểm soát và chia sẻ rủi ro giữa các bên, đồng thời là cơ sở để áp dụng chính sách pháp lý, thuế, cũng như cơ chế giám sát phù hợp đối với từng loại hình doanh nghiệp.

2.1.3.2. Phân loại theo tỷ lệ góp vốn của nhà đầu tư nước ngoài

Tỉ lệ góp vốn của nhà đầu tư nước ngoài trong doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN là yếu tố quan trọng, phản ánh mức độ chi phối và quyền kiểm soát của nhà đầu tư nước ngoài đối với hoạt động của doanh nghiệp. Căn cứ vào tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ, doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN có thể được phân loại như sau:

- *Doanh nghiệp có tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài dưới 50%*: Trong trường hợp này, doanh nghiệp được xem là doanh nghiệp Việt Nam có yếu tố nước ngoài, với nhà đầu tư nước ngoài không giữ quyền chi phối trong các quyết định chiến lược. Tuy nhiên, nhà đầu tư nước ngoài vẫn có thể đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp công nghệ, tư vấn quản trị hoặc kết nối thị trường xuất khẩu.

- *Doanh nghiệp có tỷ lệ vốn góp từ 50% đến dưới 100%*: Đây là nhóm doanh nghiệp có sự chi phối đáng kể của nhà đầu tư nước ngoài trong quá trình quản lý, điều hành và hoạch định chiến lược phát triển. Nhà đầu tư nước ngoài có quyền quyết định trong nhiều hoạt động cốt lõi như lựa chọn mô hình sản xuất, bố trí nhân sự, chuyển giao công nghệ và phân phối lợi nhuận.

- *Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài*: Là các doanh nghiệp do nhà đầu tư nước ngoài sở hữu toàn bộ vốn điều lệ, có quyền kiểm soát toàn diện mọi hoạt động

sản xuất kinh doanh. Đây là nhóm doanh nghiệp phổ biến hiện nay, đặc biệt trong các khu công nghiệp tập trung, với các dự án có quy mô lớn, công nghệ cao và hướng đến xuất khẩu.

Việc phân loại doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN theo tỷ lệ vốn góp là căn cứ quan trọng để xác định nghĩa vụ pháp lý, chính sách thuế, điều kiện đầu tư, cũng như mức độ giám sát của cơ quan quản lý nhà nước trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp.

2.1.3.3. Phân loại theo lĩnh vực, ngành nghề đầu tư

Phân loại doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN theo lĩnh vực, ngành nghề đầu tư cho phép các cơ quan quản lý và hoạch định chính sách đánh giá xu hướng dòng vốn, xác định các lĩnh vực ưu tiên thu hút đầu tư, từ đó định hướng cơ cấu phát triển kinh tế phù hợp. Các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN tại Việt Nam có thể được phân chia theo một số nhóm ngành chủ yếu sau:

- *Lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo*: Đây là nhóm lĩnh vực chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng vốn FDI vào Việt Nam. Các doanh nghiệp thường hoạt động trong sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị điện, cơ khí chính xác, dệt may, da giày... Tập trung nhiều tại các tỉnh như Bắc Ninh, Bắc Giang, Hải Phòng, Đồng Nai, Bình Dương – nơi có hệ thống khu công nghiệp phát triển và hạ tầng kỹ thuật thuận lợi.

- *Lĩnh vực bất động sản và xây dựng*: Nhà đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư xây dựng các khu đô thị, khu công nghiệp, trung tâm thương mại, khách sạn cao cấp... Mặc dù đây là lĩnh vực có tính rủi ro cao và yêu cầu pháp lý chặt chẽ, nhưng vẫn thu hút dòng vốn lớn do nhu cầu phát triển đô thị và hạ tầng tăng cao tại các đô thị lớn.

- *Lĩnh vực dịch vụ, thương mại và logistics*: Bao gồm các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bán lẻ, thương mại điện tử, vận tải, kho bãi, và dịch vụ hỗ trợ thương mại. Việc các tập đoàn lớn như Aeon, Central Group, Shopee, DHL... đầu tư vào Việt Nam thể hiện vai trò ngày càng quan trọng của lĩnh vực dịch vụ trong thu hút FDI.

- *Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn*: Mặc dù chưa chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu FDI, lĩnh vực này có ý nghĩa chiến lược đối với phát triển bền vững, an ninh lương thực và chuyển giao công nghệ sản xuất nông nghiệp sạch.

Chính phủ Việt Nam đang khuyến khích thu hút FDI vào lĩnh vực này thông qua ưu đãi đầu tư và hỗ trợ hạ tầng vùng nông thôn.

Việc phân loại doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN theo ngành nghề là cơ sở để áp dụng các chính sách ưu đãi đầu tư có chọn lọc, phù hợp với định hướng tái cấu trúc nền kinh tế, nâng cao năng suất và năng lực cạnh tranh quốc gia.

2.1.3.4. Phân loại theo quy mô vốn đầu tư

Phân loại doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN theo quy mô vốn đầu tư không chỉ phản ánh năng lực tài chính của nhà đầu tư mà còn cho thấy mức độ ảnh hưởng của doanh nghiệp đối với kinh tế - xã hội tại địa phương và quốc gia. Cụ thể:

- *Doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN quy mô nhỏ và vừa*: Là những doanh nghiệp có vốn đầu tư thấp hơn 100 tỷ đồng, thường hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ, sản xuất phụ trợ hoặc thương mại nội địa. Mặc dù không tạo ra tác động lớn về mặt kinh tế, các doanh nghiệp này lại có vai trò quan trọng trong việc tạo việc làm, đa dạng hóa ngành nghề và thúc đẩy kết nối với doanh nghiệp trong nước.

- *Doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN quy mô lớn*: Là các doanh nghiệp có vốn đầu tư từ 100 tỷ đồng trở lên, với quy mô sản xuất lớn, sử dụng nhiều lao động, có năng lực công nghệ cao và thường tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu. Các doanh nghiệp như Samsung, LG, Intel... là những ví dụ điển hình. Nhóm doanh nghiệp này có ảnh hưởng sâu rộng đến phát triển công nghiệp, chuyển giao công nghệ và tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam.

Phân loại doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN theo quy mô đầu tư giúp chính quyền địa phương định hướng hỗ trợ phù hợp, từ chính sách thuế, đất đai đến đào tạo nguồn nhân lực và xây dựng hệ sinh thái công nghiệp phụ trợ, nhằm tối ưu hóa hiệu quả đầu tư và phát triển kinh tế bền vững.

2.1.4. Vai trò của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội địa phương

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế-xã hội cấp tỉnh, với những đóng góp đa dạng tùy theo phương thức, mục đích và hình thức đầu tư.

2.1.4.1. Vai trò đối với phát triển kinh tế địa phương

Doanh nghiệp đầu tư mới (Greenfield Investment) góp phần mở rộng năng lực sản xuất của địa phương thông qua việc xây dựng các cơ sở sản xuất kinh doanh hoàn toàn mới. Các doanh nghiệp này tạo ra động lực tăng trưởng kinh tế và thúc

đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đặc biệt, các tỉnh có khu công nghiệp, khu chế xuất thu hút được nhiều doanh nghiệp đầu tư mới sẽ có tốc độ tăng trưởng công nghiệp và xuất khẩu cao.

Doanh nghiệp sáp nhập và mua lại (M&A) giúp tái cơ cấu các doanh nghiệp địa phương kém hiệu quả, nâng cao năng lực quản trị và cải thiện hiệu quả sử dụng nguồn lực sẵn có của tỉnh. Loại hình này góp phần vào việc hiện đại hóa các ngành kinh tế truyền thống và phát triển các cụm ngành có giá trị gia tăng cao.

Doanh nghiệp đầu tư tìm kiếm tài nguyên và lao động đóng vai trò quan trọng trong việc khai thác hiệu quả lợi thế so sánh của địa phương về tài nguyên thiên nhiên và nguồn nhân lực. Các tỉnh có nguồn tài nguyên dồi dào hoặc lực lượng lao động dồi dào có thể phát triển các ngành công nghiệp khai khoáng, chế biến hoặc các ngành thâm dụng lao động như dệt may, điện tử lắp ráp.

Doanh nghiệp đầu tư tìm kiếm thị trường góp phần phát triển thị trường nội địa của tỉnh, nâng cao chất lượng hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho người dân. Các doanh nghiệp này thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh, kích thích tiêu dùng và nâng cao chất lượng cuộc sống tại địa phương.

Doanh nghiệp đầu tư tìm kiếm hiệu quả là động lực quan trọng cho đổi mới sáng tạo và nâng cao năng suất của nền kinh tế địa phương. Đối với các tỉnh đã có nền tảng công nghiệp phát triển, loại hình này giúp nâng cao vị thế cạnh tranh và thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao.

Doanh nghiệp dự án PPP đóng vai trò then chốt trong phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội của tỉnh như giao thông, năng lượng, môi trường. Các dự án này giải quyết bài toán thiếu vốn đầu tư công, đồng thời nâng cao chất lượng công trình và hiệu quả quản lý vận hành.

2.1.4.2. Vai trò đối với phát triển xã hội địa phương

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt là các doanh nghiệp đầu tư mới, tạo việc làm chất lượng cao và thu nhập ổn định cho người lao động địa phương. Họ góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua đào tạo và chuyển giao kỹ năng quản lý, kỹ thuật tiên tiến.

Các doanh nghiệp đầu tư tìm kiếm hiệu quả đóng góp vào việc phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo tại địa phương. Họ thiết lập mối liên kết với các

trường đại học, viện nghiên cứu và thúc đẩy hình thành các trung tâm nghiên cứu phát triển tại địa phương.

Doanh nghiệp BCC và doanh nghiệp góp vốn tạo điều kiện cho doanh nghiệp địa phương tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, nâng cao năng lực cạnh tranh và mở rộng thị trường.

2.2. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH QUYỀN CẤP TỈNH

2.2.1. Khái niệm quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của chính quyền cấp Tỉnh

Quản lý là một chức năng xã hội bắt nguồn từ tính xã hội của lao động. Đó là hoạt động giúp cho người đứng đầu tổ chức phối hợp sự nỗ lực của các thành viên trong nhóm, trong cộng đồng nhằm đạt được mục tiêu đề ra. Sự phát triển không ngừng của sản xuất xã hội về quy mô trình độ khoa học công nghệ, về các quan hệ phân công và hợp tác trên phạm vi quốc tế, sự phát triển cao của nền kinh tế thị trường được và quốc tế hóa diễn ra mạnh mẽ đã thúc đẩy mạnh mẽ xu hướng nâng cao vai trò quản lý với tư cách là một chức năng xã hội đặc biệt.

Quản lý nhà nước nói chung là sự tác động có mục đích của chủ thể quản lý là nhà nước vào các đối tượng quản lý nhằm đạt được mục tiêu quản lý. Theo Giáo trình Lý luận hành chính nhà nước: “Quản lý nhà nước là một dạng quản lý xã hội đặc biệt, mang tính quyền lực nhà nước và sử dụng pháp luật và chính sách để điều chỉnh hành vi của cá nhân, tổ chức trên tất cả các mặt của đời sống xã hội do các cơ quan trong bộ máy nhà nước thực hiện, nhằm phục vụ nhân dân, duy trì sự ổn định và phát triển của xã hội”. [18]

Quản lý nhà nước đối với nền kinh tế là việc Nhà nước sử dụng quyền lực của mình để điều hành toàn bộ nền kinh tế quốc dân thông qua hệ thống pháp luật, chính sách, các công cụ điều tiết, môi trường kinh tế, cùng với nguồn lực vật chất và tài chính trên mọi lĩnh vực, bao gồm tất cả các thành phần kinh tế, nhằm hướng tới mục tiêu tăng trưởng và phát triển bền vững.

Quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp là một bộ phận không thể tách rời, đồng thời là nội dung trọng tâm trong quản lý kinh tế của Nhà nước. Theo đó, Nhà nước thực hiện chức năng và nhiệm vụ quản lý đối với mọi loại hình doanh nghiệp

thuộc các thành phần kinh tế, tuy nhiên không trực tiếp can thiệp vào quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp, bao gồm cả doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, đều có quyền tự chủ trong hoạt động kinh doanh đối với những lĩnh vực mà pháp luật không nghiêm cấm.

Quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN là bộ phận của QLNN về kinh tế. Bất kỳ quốc gia tiếp nhận đầu tư nào cũng nắm chắc các công cụ quan trọng nhất là pháp luật về kế hoạch để thu hút, kiểm soát và điều tiết đầu tư trực tiếp theo những mục tiêu trong từng giai đoạn nhất định.

Như vậy có thể hiểu: **"Quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài là quá trình các cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước sử dụng quyền lực công và các công cụ quản lý khác nhau để tác động đến hoạt động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, nhằm thực hiện các chức năng quản lý kinh tế – xã hội của Nhà nước theo quy định của pháp luật."**

Hiện nay, việc quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp có vốn (ĐTTTNN) được thực hiện theo phân cấp quản lý dựa trên địa bàn nơi doanh nghiệp triển khai dự án. Cụ thể, đối với các doanh nghiệp có dự án đặt trong khu kinh tế và các khu công nghiệp, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh là cơ quan chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan để tham mưu, hỗ trợ UBND tỉnh thực hiện quản lý toàn diện các nội dung liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp – từ giới thiệu địa điểm, chủ trương đầu tư, cấp phép, quản lý dự án, hoạt động sản xuất kinh doanh cho đến thủ tục chấm dứt hoạt động. Trong khi đó, đối với các doanh nghiệp triển khai dự án ngoài khu kinh tế và khu công nghiệp, trách nhiệm chủ trì thuộc về Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính), phối hợp cùng các cơ quan liên quan để tham mưu, hỗ trợ UBND tỉnh thực hiện quản lý theo đúng quy định hiện hành.

Từ khái niệm trên, theo NCS trong luận án này có thể hiểu: *Quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của chính quyền cấp Tỉnh là hoạt động quản lý mang tính chấp hành, điều hành của chính quyền tỉnh (UBND tỉnh và các cơ quan chuyên môn) bằng quyền lực nhà nước, thông qua hệ thống pháp luật, chính sách, kế hoạch và các công cụ quản lý khác, nhằm định hướng, điều tiết, hỗ trợ và giám sát quá trình thành lập, hoạt động và phát triển của các*

doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN trên địa bàn tỉnh, đảm bảo tuân thủ pháp luật, hài hòa lợi ích các bên và đạt được các mục tiêu phát triển KT-XH của địa phương và quốc gia. ”.

2.2.2. Mục tiêu quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của chính quyền cấp Tỉnh

Thứ nhất, đảm bảo hoạt động của doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN tuân thủ pháp luật và định hướng phát triển địa phương. Chính quyền cấp tỉnh cần quản lý chặt chẽ để các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN hoạt động đúng quy định pháp luật, phù hợp với quy hoạch và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Trọng tâm là giám sát việc thực hiện các cam kết đầu tư, đảm bảo doanh nghiệp hoạt động đúng ngành nghề đăng ký, tuân thủ luật lao động, thuế, môi trường và các quy định khác.

Thứ hai, thúc đẩy đóng góp tích cực của doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN cho địa phương. Quản lý nhà nước phải hướng tới việc khai thác tối đa lợi ích từ doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, bao gồm: Đảm bảo doanh nghiệp thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế và các đóng góp tài chính; Khuyến khích chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực địa phương; Thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN với doanh nghiệp trong nước; Yêu cầu doanh nghiệp tham gia các chương trình an sinh xã hội, bảo vệ môi trường.

Thứ ba, bảo đảm an ninh, trật tự và ổn định xã hội. Chính quyền tỉnh cần giám sát chặt chẽ để hoạt động của doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN không ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, đặc biệt tại các khu vực nhạy cảm. Đồng thời, cần có biện pháp phòng ngừa và giải quyết kịp thời các tranh chấp lao động, xung đột giữa doanh nghiệp và cộng đồng dân cư, đảm bảo môi trường kinh doanh ổn định.

2.2.3. Nguyên tắc quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của chính quyền cấp tỉnh

Một là, nguyên tắc công khai, minh bạch trong toàn bộ quy trình quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp. Cụ thể, cần công khai đầy đủ các nội dung như: tiêu chuẩn và điều kiện trong việc cấp phép, giám sát hoạt động của doanh nghiệp; kết quả các cuộc thanh tra, kiểm tra và biện pháp xử lý đối với các hành vi vi phạm; thông tin chi tiết về thủ tục hành chính, thời gian giải quyết hồ sơ; đồng thời thiết

lập cơ chế hiệu quả để tiếp nhận, xử lý và phản hồi các kiến nghị, khiếu nại từ phía doanh nghiệp một cách kịp thời, minh bạch và có trách nhiệm.[39]

Hai là, nguyên tắc hiệu quả quản lý.

Hoạt động quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN phải đảm bảo tối ưu hóa nguồn lực, giảm thiểu chi phí hành chính không cần thiết thông qua: Tinh gọn bộ máy quản lý, nâng cao năng lực cán bộ; Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong giám sát và cung cấp dịch vụ công; Rút ngắn thời gian xử lý thủ tục nhưng vẫn bảo đảm tính pháp lý và hiệu lực quản lý. [39]

Ba là, nguyên tắc không can thiệp vào hoạt động kinh doanh hợp pháp.

Cơ quan quản lý nhà nước phải tôn trọng quyền tự chủ kinh doanh của doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN theo luật định; Các biện pháp quản lý (thanh tra, kiểm tra) phải được thực hiện đúng thẩm quyền, không gây cản trở hoạt động sản xuất-thương mại hợp pháp; Nghiêm cấm các hành vi nhũng nhiễu, yêu cầu chi phí không chính thức hoặc lạm dụng quyền lực trong quá trình giám sát.

Bốn là, nguyên tắc công bằng trong thực thi pháp luật.

Cần bảo đảm việc áp dụng thống nhất các quy định pháp luật đối với tất cả các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài, không phân biệt quy mô doanh nghiệp hay quốc tịch của nhà đầu tư. Chính sách quản lý cần kết hợp hài hòa giữa nguyên tắc bình đẳng về nghĩa vụ và việc áp dụng các ưu đãi có điều kiện, trong đó ưu tiên các doanh nghiệp sử dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường và tạo nhiều việc làm cho lao động địa phương. Đồng thời, cần minh bạch hóa các tiêu chí ưu tiên và điều kiện áp dụng đối với các chính sách đặc thù (nếu có), nhằm tạo sự công bằng và tăng tính dự đoán cho các doanh nghiệp.[39]

Năm là, nguyên tắc ổn định chính sách.

Cần duy trì tính ổn định của các quy định pháp lý liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài trong suốt vòng đời của dự án. Trong trường hợp cần điều chỉnh chính sách, Nhà nước phải công bố lộ trình thực hiện một cách minh bạch, kèm theo khoảng thời gian chuyển tiếp hợp lý; đồng thời ưu tiên việc tham vấn ý kiến của doanh nghiệp và các hiệp hội nhà đầu tư, bảo đảm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các doanh nghiệp đang hoạt động.[39]

2.2.4. Công cụ và phương pháp quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có

vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của chính quyền cấp tỉnh

2.2.4.1. Công cụ quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của chính quyền cấp tỉnh

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN đóng vai trò ngày càng quan trọng trong cơ cấu kinh tế của các địa phương. Việc nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của chính quyền cấp tỉnh. Để thực hiện tốt chức năng quản lý này, chính quyền cấp tỉnh vận dụng tổng hợp nhiều nhóm công cụ quản lý. Các công cụ này không chỉ thể hiện vai trò quyền lực nhà nước mà còn phản ánh tính hiện đại, năng động trong điều hành và phục vụ doanh nghiệp.

- Công cụ pháp luật và chính sách

Pháp luật là công cụ cơ bản, chi phối toàn bộ hoạt động quản lý của nhà nước. Chính quyền cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai, giám sát và thực thi các quy định pháp luật từ Trung ương liên quan đến đầu tư nước ngoài như Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế, Luật Môi trường, Luật Xây dựng, Luật Quy hoạch... Đồng thời, chính quyền tỉnh cũng có thể ban hành các văn bản quy phạm pháp luật ở cấp địa phương để cụ thể hóa và điều chỉnh các nội dung thuộc thẩm quyền như: chính sách ưu đãi đầu tư trong khu công nghiệp, quy hoạch sử dụng đất, quy chế phối hợp quản lý đầu tư giữa các sở ngành...

Ngoài ra, chính quyền tỉnh còn sử dụng các quy hoạch, chiến lược và chương trình phát triển làm công cụ định hướng thu hút FDI có chọn lọc, phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm cân bằng giữa tăng trưởng và bền vững.

- Công cụ tổ chức - bộ máy hành chính

Công cụ tổ chức thể hiện thông qua hệ thống cơ quan chuyên môn của chính quyền tỉnh, bao gồm: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công Thương, Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Cục Thuế, Hải quan tỉnh... Các cơ quan này được phân công thực hiện các chức năng từ thẩm định hồ sơ đầu tư, cấp phép, giám sát thực hiện dự án đến thanh kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất. Cơ chế phối hợp liên ngành, liên cấp và giữa chính quyền

địa phương với Trung ương (ví dụ: với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường...) cũng là một yếu tố thiết yếu của công cụ tổ chức.

Đồng thời, trong điều kiện quản trị hiện đại, bộ máy hành chính còn phải thực hiện chuyển đổi số, vận hành chính quyền điện tử, một cửa điện tử, nhằm rút ngắn thời gian xử lý thủ tục cho doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, nâng cao hiệu lực và hiệu quả của quản lý nhà nước.

- Công cụ tài chính – ngân sách

Thông qua ngân sách địa phương và các công cụ tài chính khác, chính quyền tỉnh có thể tạo ra động lực và điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN phát triển. Một số hình thức phổ biến gồm: miễn giảm thuế, miễn tiền thuê đất, hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật, hỗ trợ đào tạo lao động địa phương, chi phí xúc tiến đầu tư... Các khoản hỗ trợ này cần được thiết kế theo nguyên tắc minh bạch, công bằng và hướng tới phát triển bền vững, tránh tình trạng “chạy đua ưu đãi” giữa các địa phương.

Ngoài ra, công cụ tài chính còn bao gồm việc giám sát nghĩa vụ thuế, phí, bảo hiểm xã hội... từ phía doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN nhằm bảo đảm nguồn thu cho ngân sách nhà nước và tránh thất thu, chuyển giá.

- Công cụ thông tin và truyền thông

Thông tin đóng vai trò cầu nối giữa chính quyền với doanh nghiệp. Chính quyền tỉnh cần chủ động cung cấp, cập nhật kịp thời các chính sách mới, hướng dẫn thủ tục hành chính, thông báo pháp luật và các dịch vụ công qua cổng thông tin điện tử, trung tâm hành chính công, các hội nghị đối thoại doanh nghiệp, bản tin xúc tiến đầu tư... Đây cũng là công cụ để tiếp nhận phản hồi, kiến nghị, đề xuất của doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN một cách nhanh chóng và minh bạch.

Trong kỷ nguyên số, việc xây dựng hệ thống dữ liệu doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, công khai các chỉ số môi trường đầu tư, và ứng dụng nền tảng số trong kết nối thông tin giữa doanh nghiệp và cơ quan nhà nước là xu hướng tất yếu.

- Công cụ kiểm tra, giám sát và đánh giá

Chức năng giám sát, kiểm tra giúp chính quyền tỉnh nắm bắt thực trạng hoạt động của doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, phát hiện kịp thời các hành vi vi phạm

hoặc bất cập trong chính sách. Các công cụ này bao gồm thanh tra chuyên ngành (thuế, lao động, môi trường), kiểm tra định kỳ, giám sát tiến độ thực hiện dự án, đánh giá năng lực thực thi chính sách tại các cơ quan nhà nước...

Đặc biệt, chính quyền có thể sử dụng các bộ chỉ số như PCI (năng lực cạnh tranh cấp tỉnh), PAR INDEX (chỉ số cải cách hành chính), SIPAS (mức độ hài lòng của tổ chức và cá nhân) để đo lường hiệu quả quản lý nhà nước đối với khu vực FDI, từ đó có giải pháp điều chỉnh phù hợp.

2.2.4.2. Phương pháp quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của chính quyền cấp tỉnh

Phương pháp quản lý là cách thức mà chính quyền cấp tỉnh áp dụng để thực hiện mục tiêu quản lý nhà nước đối với khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTTNN. Việc lựa chọn phương pháp quản lý không chỉ phụ thuộc vào đặc điểm của chủ thể và đối tượng quản lý, mà còn phải phù hợp với xu thế phát triển hiện nay là quản trị công hiện đại, lấy doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ.

- Phương pháp hành chính – pháp lý

Đây là phương pháp truyền thống và phổ biến, thể hiện ở việc sử dụng các mệnh lệnh hành chính, quy định bắt buộc, quy trình pháp lý để yêu cầu doanh nghiệp có vốn ĐTTNN tuân thủ quy định của pháp luật. Ví dụ: quy trình cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, cấp giấy phép xây dựng, chấp thuận chủ trương đầu tư, xử phạt vi phạm hành chính...

Phương pháp này giúp bảo đảm tính nghiêm minh, đồng bộ của hệ thống pháp luật. Tuy nhiên, nếu không cải cách thủ tục kịp thời, có thể dẫn đến tình trạng quan liêu, phiền hà, ảnh hưởng đến môi trường đầu tư của địa phương.

- Phương pháp kinh tế

Chính quyền tỉnh sử dụng các công cụ điều tiết kinh tế thị trường như thuế, phí, ưu đãi đầu tư, giá thuê đất, tín dụng hỗ trợ... để điều chỉnh hành vi của doanh nghiệp. Phương pháp này tạo ra động lực “tự nhiên” để doanh nghiệp có vốn ĐTTNN lựa chọn đầu tư vào các lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn ưu tiên, đồng thời khuyến khích đổi mới công nghệ, bảo vệ môi trường, sử dụng lao động địa phương...

Ưu điểm của phương pháp kinh tế là hạn chế sự can thiệp trực tiếp của nhà nước, tăng tính chủ động cho doanh nghiệp, nhưng cần thiết kế công cụ phù hợp để tránh lợi dụng ưu đãi sai mục đích.

- Phương pháp tuyên truyền – vận động

Thông qua các hoạt động đối thoại doanh nghiệp – chính quyền, hội thảo phổ biến chính sách, tuyên truyền pháp luật, chính quyền tỉnh có thể nâng cao nhận thức của doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN về trách nhiệm xã hội, nghĩa vụ pháp lý và vai trò trong phát triển kinh tế địa phương.

Phương pháp này đặc biệt hiệu quả trong việc xây dựng mối quan hệ thân thiện, hợp tác giữa nhà nước và doanh nghiệp, tạo dựng niềm tin và nâng cao sự tuân thủ tự nguyện của doanh nghiệp.

- Phương pháp hỗ trợ – phục vụ

Theo hướng tiếp cận quản trị công hiện đại, nhà nước không chỉ “quản lý” mà còn phải “phục vụ”. Chính quyền tỉnh thực hiện cải cách hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến, rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ, tạo lập cơ chế “một cửa, một cửa liên thông”, thiết lập các trung tâm hỗ trợ đầu tư, tổ hỗ trợ doanh nghiệp...

Phương pháp này giúp nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, cải thiện chất lượng điều hành và tạo môi trường thuận lợi, minh bạch cho doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN yên tâm hoạt động lâu dài.

- Phương pháp phối hợp liên ngành, liên cấp

Hoạt động quản lý FDI liên quan đến nhiều lĩnh vực: đầu tư, đất đai, xây dựng, thuế, môi trường, an ninh, lao động... Do đó, đòi hỏi chính quyền cấp tỉnh phải tổ chức cơ chế phối hợp hiệu quả giữa các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện và các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn. Việc phối hợp cần được thể chế hóa bằng các quy chế liên ngành, quy trình thống nhất, hạn chế xung đột và chồng chéo trong quản lý.

Đây là phương pháp mang tính hệ thống và có ý nghĩa đặc biệt trong bối cảnh số hóa và phát triển chính quyền số, khi mà các cơ quan cần liên thông dữ liệu và xử lý thông tin nhanh chóng để phục vụ nhà đầu tư.

2.2.5. Nội dung quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của chính quyền cấp Tỉnh

Để xây dựng cơ sở lý luận cho việc đề xuất các nội dung quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN trên địa bàn tỉnh, cần vận dụng một số lý thuyết kinh tế tiêu biểu. Thứ nhất, lý thuyết thất bại thị trường của Francis Bator chỉ ra rằng trong một số trường hợp như độc quyền, thông tin bất cân xứng hay ngoại ứng tiêu cực, thị trường không thể tự điều tiết hiệu quả, từ đó đòi hỏi sự can thiệp của Nhà nước nhằm đảm bảo phân bổ nguồn lực hợp lý, nhất là trong các hoạt động như thành lập doanh nghiệp, giám sát thuế và lao động. Thứ hai, lý thuyết chi phí giao dịch của Ronald Coase nhấn mạnh vai trò của thể chế và các quy định nhằm giảm thiểu chi phí giao dịch giữa nhà đầu tư và chính quyền, đặc biệt trong bối cảnh các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN thường hoạt động trong môi trường thể chế phức tạp. Thứ ba, lý thuyết phát triển bền vững yêu cầu các chính sách quản lý phải hướng đến sự hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN đóng góp vào phát triển toàn diện của địa phương. Bên cạnh đó, mô hình quản trị hiện đại nhấn mạnh vai trò của quản trị công theo hướng hiệu quả, minh bạch, phục vụ và hợp tác – yêu cầu các cơ quan chính quyền không chỉ ban hành quy định mà còn tạo lập môi trường thuận lợi, đồng hành cùng doanh nghiệp, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và cung cấp dịch vụ công. Sự kết hợp giữa các lý thuyết này là nền tảng để xây dựng bốn nội dung quản lý nhà nước then chốt gồm: quản lý hoạt động thành lập doanh nghiệp, quản lý lao động, quản lý thuế và quản lý chuyển giao công nghệ, nhằm phát huy hiệu quả vốn FDI và nâng cao năng lực điều hành kinh tế của chính quyền địa phương.

2.2.5.1. Quản lý hoạt động thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Hoạt động quản lý thành lập doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN bao gồm việc thẩm định, cấp phép đầu tư, cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện đầy đủ các thủ tục pháp lý theo quy định. Đây là bước đầu tiên, có vai trò “sàng lọc” để lựa chọn những dự án phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, bảo đảm an toàn, hiệu quả và bền vững.

Trong Lý thuyết thất bại thị trường do Francis Bator hệ thống hóa năm 1958 cho rằng trong nhiều tình huống, thị trường không thể phân bổ nguồn lực một cách hiệu quả hoặc công bằng. Các dạng thất bại điển hình bao gồm: độc quyền, ngoại ứng, thông tin bất cân xứng và sự thiếu hụt hàng hóa công cộng. Trong những tình huống như vậy, vai trò điều chỉnh của Nhà nước trở nên cấp thiết để đảm bảo hiệu quả xã hội và kinh tế.[11] Từ lý thuyết này, có thể thấy rằng quá trình thành lập doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN có nguy cơ phát sinh độc quyền hoặc bất cân xứng thông tin giữa nhà đầu tư và cơ quan quản lý, nếu không được giám sát sẽ dẫn tới đầu cơ, thao túng thị trường. Quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN ở giai đoạn thành lập doanh nghiệp có vai trò quan trọng để lựa chọn được các doanh nghiệp có đầy đủ căn cứ pháp lý, phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, tránh những rủi ro sau khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Vì vậy, nó là cửa ngõ đầu tiên để đón các doanh nghiệp nhưng cũng là “màng lọc” để các cơ quan QLNN loại bỏ các doanh nghiệp không đáp ứng các yêu cầu và có nguy cơ ảnh hưởng tiêu cực tới sự phát triển của địa phương.

Chính quyền cấp tỉnh cần thực hiện đầy đủ chức năng thẩm định dự án về các tiêu chí như ngành nghề, địa điểm, nhu cầu sử dụng đất, công nghệ và năng lực tài chính của nhà đầu tư. Bên cạnh đó, cần cải cách thủ tục hành chính, nâng cao tính minh bạch và hiệu quả trong giải quyết hồ sơ đầu tư.

Việc thực hiện nội dung này cần đáp ứng yêu cầu về sự công khai, minh bạch, không phân biệt đối xử; đồng thời gắn kết với quy hoạch phát triển địa phương và quy định pháp luật về môi trường, an ninh, quốc phòng. Đồng thời, quản lý hoạt động thành lập doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN là khâu tiếp cận đầu tiên của doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN với các cơ quan QLNN ở địa phương, liên quan đến các vấn đề về thủ tục pháp lý và tiếp xúc trực tiếp với các cán bộ QLNN. Do đó, các cơ quan quản lý nhà nước cần tiến hành rà soát để loại bỏ các thủ tục hành chính còn rườm rà, thiếu hợp lý; đồng thời công khai minh bạch việc chỉ đạo, điều hành và quy trình thủ tục hành chính ở tất cả các cấp chính quyền. Cần duy trì nghiêm kỷ luật hành chính, tác phong làm việc của đội ngũ công chức và kiên quyết đấu tranh với các hành vi tiêu cực trong thi hành nhiệm vụ. Bên cạnh đó, cần ban hành và thực hiện hiệu quả quy chế kiểm tra,

giám sát đối với cán bộ, công chức và các cơ quan hành chính trong quá trình thực thi công vụ, nhằm nâng cao năng lực quản lý và điều hành của bộ máy nhà nước.

2.2.5.2. Quản lý về lao động trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Quản lý lao động nhằm đảm bảo mối quan hệ lao động hài hòa, ổn định trong doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, bảo vệ quyền lợi của người lao động và duy trì môi trường làm việc an toàn, văn minh. Đây là yếu tố quan trọng góp phần vào ổn định xã hội và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tại địa phương.

Trong quan hệ lao động, người lao động trong doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN thường ở vị thế yếu, dễ bị bóc lột hoặc không được bảo vệ đầy đủ, do đó cần đến vai trò quản lý và kiểm tra của Nhà nước. Quản lý nhà nước đối với vấn đề lao động trong các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN nhằm tạo lập sự cân bằng cung cầu trên thị trường, quản lý người lao động trong các doanh nghiệp này bao gồm cả lao động địa phương và lao động người nước ngoài, đảm bảo việc thực hiện pháp luật lao động trong các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN thông qua các hoạt động như: tuyên truyền, hỗ trợ, kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện pháp luật về lao động trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Thứ nhất, để tạo lập sự cân bằng cung cầu trên thị trường lao động.

Tạo lập sự cân bằng cung cầu trên thị trường lao động trong đó bên cung là lực lượng lao động của xã hội và bên cầu là các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN. Các cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm xây dựng và triển khai chiến lược, kế hoạch cũng như chính sách phát triển các cơ sở dịch vụ phục vụ thị trường lao động như: đào tạo nghề, kiểm định an toàn lao động, cung cấp thông tin về thị trường lao động. Đồng thời, ban hành quy định về chức năng cung ứng lao động, quy định rõ rằng chỉ những đơn vị có đủ điều kiện và được Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội cấp chứng chỉ hành nghề mới được phép hoạt động cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó, cơ quan quản lý cần theo dõi sát tình hình cung – cầu lao động và những biến động liên quan để làm căn cứ xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển nguồn nhân lực, cũng như tổ chức phân bổ và sử dụng lao động trên phạm vi toàn xã hội. Về lâu dài, Nhà nước cần ban hành cơ

chế nhằm bảo đảm cho thị trường lao động phát triển đầy đủ, ổn định và tuân thủ đúng quy định pháp luật.

Thứ hai, Quản lý người lao động trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Bên cạnh lao động trong nước, nhiều doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN còn sử dụng chuyên gia, kỹ sư và người lao động nước ngoài. Việc quản lý nhóm lao động này đòi hỏi sự phối hợp giữa Sở Lao động – Thương binh và Xã hội với công an và các cơ quan liên quan để đảm bảo người lao động nước ngoài có giấy phép lao động hợp lệ, cư trú đúng quy định và không vi phạm pháp luật trong quá trình làm việc ở nước sở tại. Ngoài ra, chính quyền cần giám sát chặt chẽ để tránh tình trạng nhà đầu tư “lách luật” đưa lao động phổ thông nước ngoài vào làm việc trái phép..

Hoạt động quản lý người lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN bao gồm:

- Cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy phép Lao động cho người nước ngoài làm việc trong các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN.
- Cấp Sổ lao động cho người lao động làm việc trong các DN
- Nhận báo cáo về tình hình ký kết, sử dụng, chấm dứt hợp đồng lao động của các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN.

Quản lý người lao động trong các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN của các cơ quan nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo môi trường làm việc hiệu quả, tuân thủ quy định pháp luật và thúc đẩy sự phát triển bền vững của doanh nghiệp.

Thứ ba, đảm bảo việc thực hiện pháp luật lao động trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Chính quyền cấp tỉnh có trách nhiệm giám sát và đảm bảo các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật Lao động. Điều này bao gồm việc ký kết hợp đồng lao động rõ ràng, đảm bảo người lao động được làm việc trong môi trường an toàn, công bằng và có cơ hội phát triển nghề nghiệp. Việc kiểm tra định kỳ và đột xuất giúp kịp thời phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm như sử dụng lao động không hợp pháp, không đóng bảo hiểm xã hội, hoặc vi phạm giờ làm việc, nghỉ ngơi.

Để đảm bảo việc thực hiện pháp luật trong các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, các cơ quan QLNN cần thực hiện tốt các nhiệm vụ sau:

- Xây dựng, ban hành, tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, doanh nghiệp thực hiện quy định pháp luật và chính sách về lao động chuyên ngành.

- Quy định bắt buộc với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chấp hành nghiêm chỉnh những chính sách, chế độ về tuyển dụng lao động như: Thời gian thử việc, chế độ làm việc, nghỉ ngơi, an toàn lao động, tiền lương, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội, bồi dưỡng nâng cao tay nghề và các quyền lợi chính đáng khác của người lao động...

- Kiểm tra mức độ tuân thủ pháp luật về lao động trong các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN trên các nội dung: (1) xây dựng, ban hành các quy định mang tính nội bộ gồm: nội quy, thỏa ước, quy chế, hệ thống thang, bảng lương, hợp đồng lao động ...;(2) Chấp hành các quy định pháp luật và thực hiện các quy định nội bộ về lao động của các doanh nghiệp KCN.

- Thực hiện hoạt động giám sát, thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật lao động trong các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN. Thông qua công tác kiểm tra, thanh tra các cơ quan QLNN đôn đốc, hỗ trợ hướng dẫn doanh nghiệp hoàn thiện, chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về lao động; đồng thời phát hiện những hành vi cố ý vi phạm pháp luật, nghiêm khắc xử phạt.

Việc thực hiện nội dung này đòi hỏi sự công tâm, khách quan, tuân thủ quy định pháp luật lao động, tôn trọng quyền tự do hiệp thương của người lao động, cũng như ứng xử linh hoạt với các yếu tố văn hóa đa quốc gia trong môi trường làm việc.

2.2.5.3. Quản lý về thuế đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Thuế là một khoản nộp ngân sách nhà nước bắt buộc của tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân theo quy định của các luật thuế. Thuế là công cụ để Nhà nước điều chỉnh các mục tiêu kinh tế vĩ mô như: kiểm soát lạm phát, cân bằng ngân sách, ổn định chu kỳ kinh doanh... cũng như điều chỉnh sự phân bổ hiệu quả của các nguồn lực trong nền kinh tế, kích thích hoặc ngăn chặn sự phát triển của một số ngành hàng hoặc một số loại hàng hoá.

Về mặt thuế, các hành vi chuyển giá, trốn thuế, lách luật là biểu hiện điển hình của thất bại thị trường mà chỉ thông qua quản lý chặt chẽ từ phía Nhà nước mới có thể khắc phục. Quản lý thuế đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN nhằm đảm bảo các chủ thể đầu tư nước ngoài thực hiện đúng, đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước, đồng thời phòng tránh các hành vi gian lận thuế, chuyển giá. Đây là nguồn thu quan trọng góp phần bổ sung ngân sách địa phương, phục vụ cho các mục tiêu phát triển hạ tầng và an sinh xã hội.

Quản lý thuế là hoạt động tổ chức, điều hành và giám sát của cơ quan QLNN (cơ quan thuế) nhằm đảm bảo người nộp thuế chấp hành nghĩa vụ nộp thuế vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về thuế. QLNN về thuế đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN nhằm đảm bảo số thuế thu được đúng quy định tập trung, thống nhất, ổn định, đảm bảo nguồn thu từ thuế phục vụ cho nguồn chi tiêu của chính phủ và địa phương. Cùng với các chính sách khác, chính sách thuế đã đóng góp tích cực trong thu hút doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN đầu tư và được điều chỉnh tùy theo điều kiện kinh tế - xã hội.

Để thực hiện hoạt động QLNN về thuế đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, các cơ quan QLNN cần thực hiện tốt các nhiệm vụ sau:

Thứ nhất, tuyên truyền pháp luật về thuế.

Việc tuyên truyền về thuế cho các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN là một hoạt động quan trọng nhằm giúp họ hiểu rõ và thực hiện đúng nghĩa vụ thuế, đồng thời tạo môi trường kinh doanh minh bạch, công bằng và thuận lợi.

Hoạt động tuyên truyền pháp luật về thuế của các cơ quan QLNN về thuế tới các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN phải hướng tới các nội dung sau:

- Chính sách, pháp luật thuế hiện hành: Cập nhật thường xuyên các luật, nghị định, thông tư liên quan đến thuế (thuế TNDN, thuế GTGT, thuế TNCN, thuế nhà thầu, v.v.). Làm rõ các chính sách ưu đãi thuế dành cho doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN (nếu có), điều kiện áp dụng, thời hạn và quy trình đăng ký.

- Quyền lợi và nghĩa vụ về thuế của doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN: Tuyên truyền về nghĩa vụ kê khai, nộp thuế đúng hạn, trung thực. Giải thích quyền được hưởng ưu đãi, hoàn thuế, miễn giảm thuế theo đúng quy định. Hướng dẫn quy trình khiếu nại, giải quyết vướng mắc liên quan đến thuế.

- Hướng dẫn thực hiện thủ tục thuế: Hướng dẫn nộp tờ khai thuế điện tử, sử dụng hóa đơn điện tử, tra cứu thông tin thuế qua cổng thông tin điện tử của cơ quan thuế. Giới thiệu các ứng dụng hỗ trợ kê khai và nộp thuế (Etax, iHTKK, v.v.). Cung cấp bản tin thuế định kỳ bằng tiếng Việt và tiếng Anh để FDI dễ tiếp cận.

- Tuyên truyền về xử lý vi phạm và trách nhiệm pháp lý: Nêu rõ các hành vi vi phạm pháp luật thuế, mức phạt, và hậu quả pháp lý; Cảnh báo về các rủi ro liên quan đến trốn thuế, chuyển giá, gian lận thuế; yăng cường tuyên truyền tính tuân thủ tự nguyện và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp có vốn ĐTTNN.

- Tuyên truyền về cải cách hành chính thuế: Giới thiệu về các cải cách thủ tục hành chính thuế nhằm tạo thuận lợi cho doanh nghiệp có vốn ĐTTNN; Nhấn mạnh việc giảm thời gian, chi phí tuân thủ thuế, nâng cao chất lượng dịch vụ thuế.

Các nội dung tuyên truyền về thuế phải được chuyển tải dưới nhiều hình thức phong phú, đa dạng: Bảng song ngữ, thông qua hội thảo, tài liệu, video, bản tin thuế, sử dụng nền tảng số: website, email, mạng xã hội, ứng dụng thuế điện tử.

Thứ hai, thu các khoản thuế theo quy định kết hợp với thực hiện các chính sách ưu đãi thuế.

Doanh nghiệp có vốn ĐTTNN phải tuân thủ các nghĩa vụ thuế như các doanh nghiệp trong nước. Tuy nhiên, có một số loại thuế mà doanh nghiệp có vốn ĐTTNN cần đặc biệt lưu ý, bao gồm: Thuế thu nhập doanh nghiệp; Thuế giá trị gia tăng; Thuế xuất nhập khẩu; Thuế thu nhập cá nhân; Thuế tiêu thụ đặc biệt; Thuế bảo vệ môi trường; Thuế tài nguyên; Thuế môn bài.

Ngoài các loại thuế trên, doanh nghiệp có vốn ĐTTNN cũng cần lưu ý các chính sách và quy định thuế liên quan đến các ưu đãi thuế mà họ có thể nhận được từ Chính phủ, như miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp trong những năm đầu hoạt động, ưu đãi thuế cho các dự án đầu tư ở các khu công nghiệp, khu chế xuất, hoặc vùng khó khăn. Nếu tất cả các yếu tố khác giữ nguyên giữa các quốc gia, quốc gia có mức thuế thu nhập thấp hơn sẽ trở nên hấp dẫn hơn đối với các nhà đầu tư. Mức thuế thu nhập cá nhân cũng đóng vai trò quan trọng trong việc quyết định địa điểm đặt trụ sở của các doanh nghiệp có vốn ĐTTNN, vì nó tác động đến lợi nhuận và sự cân nhắc khi sử dụng nhân sự nước ngoài. Chính sách ưu đãi thuế là

một yếu tố quan trọng trong việc thu hút và duy trì vốn đầu tư nước ngoài. Đặc biệt, đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, chính sách này không chỉ là yếu tố quyết định mà còn là đòn bẩy mạnh mẽ giúp tăng cường khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững trên thị trường.

Thứ ba, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về thuế của các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN

Mục tiêu của việc kiểm soát và thanh tra hoạt động chuyển lợi nhuận của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là ngăn chặn, hạn chế và xử lý hiệu quả các hành vi chuyển lợi nhuận trái phép. Đây là những biện pháp thiết yếu, khả thi và có hiệu quả đối với cơ quan quản lý thuế ở các quốc gia. Việc kiểm soát và thanh tra hoạt động chuyển lợi nhuận một cách hiệu quả sẽ trực tiếp giảm thiểu các hành vi này, từ đó hạn chế thất thu thuế cho ngân sách nhà nước và đóng góp vào việc xây dựng một thị trường cạnh tranh lành mạnh, đồng thời nâng cao tinh thần tuân thủ pháp luật.

Kiểm tra thuế được tiến hành tại trụ sở cơ quan thuế hoặc trụ sở của người nộp thuế. Cơ quan thuế sử dụng thông tin từ việc đăng ký thuế, các thông tin kê khai thuế của người nộp thuế trong hệ thống dữ liệu thuế để đánh giá sự tuân thủ pháp luật thuế của họ, qua đó xác định và phân loại các đối tượng có nguy cơ vi phạm thuế. Những người nộp thuế này có thể không tuân thủ đầy đủ các quy định về đăng ký thuế, kê khai thuế, nộp thuế hoặc chấp hành các quyết định của cơ quan thuế, như quyết định ấn định thuế hoặc quyết định cưỡng chế thuế.

Thanh tra thuế có thể được thực hiện theo kế hoạch hàng năm do cơ quan thuế xây dựng hoặc theo yêu cầu của các cấp có thẩm quyền, và sẽ được thực hiện tại trụ sở người nộp thuế.

Xử phạt vi phạm về thuế là hoạt động cưỡng chế của Nhà nước đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực thuế. Việc xử lý vi phạm thuế áp dụng đối với người nộp thuế, cơ quan thuế và các cơ quan liên quan trong công tác quản lý thuế. Các hình thức xử phạt có thể bao gồm phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền. Mọi hành vi vi phạm pháp luật thuế cần phải được xử lý kịp thời, công bằng và triệt để, đồng thời khắc phục mọi hậu quả của vi phạm thuế theo đúng quy định pháp luật.

Quản lý thuế trong doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN là một nhiệm vụ quan trọng nhằm đảm bảo nguồn thu ngân sách và duy trì môi trường đầu tư công bằng. Cơ quan thuế cần phải thường xuyên nâng cao năng lực chuyên môn cho đội ngũ cán bộ thuế, ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý thuế, đồng thời hoàn thiện cơ chế phối hợp liên ngành để chống thất thu và chuyển giá.

2.2.5.4. Quản lý về bảo vệ môi trường và chuyển giao khoa học công nghệ

Trong Báo cáo “Our Common Future” (1987) do Ủy ban Môi trường và Phát triển Thế giới (WCED) công bố đã định nghĩa phát triển bền vững là: “đáp ứng nhu cầu hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng của thế hệ tương lai”. Đây là lý thuyết tổng hợp giữa các yếu tố kinh tế, xã hội và môi trường – ba trụ cột của phát triển lâu dài.[69] Nhà nước không thể chỉ tập trung vào tăng trưởng mà cần kiểm soát chặt chẽ các yếu tố ảnh hưởng dài hạn như môi trường, chất lượng lao động, khả năng tiếp thu công nghệ. Do đó, việc xác lập các nội dung quản lý như môi trường và chuyển giao công nghệ là sự cụ thể hóa nguyên lý phát triển bền vững, đồng thời nhấn mạnh vai trò kiến tạo của Nhà nước trong việc điều tiết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ các nguồn lực lâu dài.

Đối với môi trường và công nghệ, ngoại ứng tiêu cực (như ô nhiễm môi trường) và thiếu động lực chia sẻ công nghệ là các vấn đề mà doanh nghiệp tư nhân không tự điều chỉnh, vì vậy đòi hỏi một hệ thống quản lý hiệu quả. Quản lý nhà nước đối với công tác bảo vệ môi trường và chuyển giao khoa học công nghệ (KH-CN) trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đóng vai trò then chốt trong việc hướng tới phát triển bền vững và nâng cao năng lực nội tại của nền kinh tế địa phương.

Thứ nhất, Quản lý về bảo vệ môi trường.

Quản lý nhà nước về môi trường đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN bao gồm việc kiểm soát tác động môi trường của các dự án FDI, giám sát thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường (đánh giá tác động môi trường), xử lý chất thải, khí thải và các yếu tố gây ô nhiễm. Quản lý môi trường là điều kiện tiên quyết để phát triển bền vững và bảo vệ chất lượng sống cho cộng đồng địa phương. Việc quản lý chặt chẽ về môi trường nhằm đảm bảo rằng các hoạt động sản xuất, kinh

doanh của doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN không gây ô nhiễm, không hủy hoại tài nguyên thiên nhiên, và tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh nhiều doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN có nguy cơ "xuất khẩu ô nhiễm" sang các quốc gia đang phát triển thông qua việc đưa vào các công nghệ lạc hậu, tiêu tốn năng lượng, thải nhiều chất độc hại.

Hiện nay, nhiều doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN thì mặc dù đã tiến hành làm cam kết bảo vệ môi trường và làm đề án bảo vệ môi trường nhưng chưa thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung trong giấy phép đã được phê duyệt. Thậm chí, nhiều doanh nghiệp vì mục tiêu lợi nhuận đã thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật về môi trường.

Do đó, các cơ quan nhà nước cần có sự phối hợp trong công tác bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN.

Các cơ quan QLNN cần thực hiện các công việc đó là:

- Việc tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến pháp luật môi trường tại các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN;

- Hướng dẫn việc chấp hành các quy định pháp luật về môi trường trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN.

- Chủ trì lập kế hoạch thanh tra, kiểm tra, giám sát công tác bảo vệ môi trường đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN. Kiểm tra đột xuất theo chỉ đạo của cấp trên hoặc khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, phát hiện kịp thời hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân và kiến nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

Quản lý môi trường đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN cần bảo đảm tuân thủ quy định pháp luật, ứng dụng công nghệ quan trắc hiện đại, đồng thời tăng cường công khai thông tin và sự tham gia của cộng đồng trong giám sát và có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước.

Thứ hai, quản lý về chuyển giao khoa học công nghệ.

Các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN trở thành một trong những kênh chuyển giao công nghệ quan trọng, góp phần nâng cao trình độ công nghệ của nền kinh tế.

Có thể thấy, tác động lan tỏa công nghệ của khu vực FDI được thực hiện thông qua mối liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN với doanh nghiệp trong nước, qua đó tạo điều kiện để doanh nghiệp trong nước tiếp cận hoạt động chuyển giao công nghệ. Đây là nội dung có vai trò quan trọng trong việc nâng cao trình độ sản xuất và năng lực cạnh tranh cho nền kinh tế địa phương. Quản lý chuyển giao công nghệ giúp bảo đảm việc tiếp nhận công nghệ tiên tiến, tránh tình trạng chuyển giao công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm hoặc lỗi thời.

Quản lý hoạt động chuyển giao khoa học công nghệ từ doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN có ý nghĩa thiết thực trong việc thúc đẩy đổi mới sáng tạo, nâng cao trình độ kỹ thuật và hiệu quả sản xuất của doanh nghiệp trong nước. Thông qua quá trình liên doanh, liên kết, đào tạo nhân lực, hoặc hợp tác nghiên cứu – phát triển (R&D), các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN có thể trở thành cầu nối để nước nhận đầu tư tiếp cận với công nghệ tiên tiến, từng bước rút ngắn khoảng cách với các nước phát triển. Tuy nhiên, nếu không có sự quản lý đúng đắn và chính sách khuyến khích hiệu quả từ phía chính quyền địa phương, hoạt động chuyển giao công nghệ có thể bị xem nhẹ hoặc chỉ diễn ra hình thức.

Quản lý nhà nước về chuyển giao KHCN phải thực hiện nghiêm túc ngay từ khâu thẩm định dự án đến khâu hậu kiểm. Các cơ quan QLNN cần rà soát đánh giá lại các dự án đầu tư, chỉ cấp phép đối với các dự án đáp ứng yêu cầu về KHCN, có năng lực tài chính, bảo đảm sử dụng đất có hiệu quả, đúng mục đích. Trình độ, năng lực thẩm định, kiểm tra của các cơ quan quản lý sẽ hạn chế, ngăn chặn tình trạng các nhà đầu tư đưa công nghệ thấp, công nghệ lạc hậu du nhập vào địa phương.

Chính quyền tỉnh cần đánh giá công nghệ trong quá trình cấp phép đầu tư, theo dõi việc thực hiện cam kết chuyển giao, khuyến khích doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN liên kết với doanh nghiệp trong nước, trường đại học để hỗ trợ chuyển giao công nghệ.

Khi các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN đã đi vào hoạt động, các cơ quan QLNN cần chú trọng tới các vấn đề về: Điều kiện kết cấu hạ tầng; Thể chế chính sách; trình độ người lao động để có thể tiếp nhận được khoa học công nghệ tiên tiến, hiện đại từ các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN.

Quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN cần phải có đội ngũ cán bộ kỹ thuật và công nghệ chuyên sâu, hệ thống pháp lý đồng bộ về tiêu chuẩn kỹ thuật, an toàn, và có cơ chế giám sát, đánh giá hiệu quả sau chuyển giao.

2.2.6. Tiêu chí đánh giá và các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của chính quyền cấp tỉnh

2.2.6.1. Các tiêu chí đánh giá

Việc xây dựng hệ thống tiêu chí định lượng nhằm đo lường vai trò quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN được thực hiện dựa trên cơ sở: (i) tiếp cận quản lý công hiện đại, nhấn mạnh vai trò điều tiết và phục vụ của nhà nước; (ii) tổng hợp kinh nghiệm thực tiễn quản lý doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN; (iii) căn cứ vào các văn bản pháp lý hiện hành và các bộ chỉ số đánh giá hiệu quả quản trị địa phương như PCI, PAPI và các chỉ số của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Hệ thống tiêu chí được thiết kế theo hướng định lượng hóa, có thể đo lường, so sánh và phục vụ cho công tác khảo sát thực địa, nhằm lượng hóa mức độ hiệu quả, tính minh bạch, năng lực phục vụ và khả năng điều phối của chính quyền nhà nước trong mối quan hệ với khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN.

Thứ nhất, tiêu chí đánh giá nội dung quản lý hoạt động thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

(1) Tính minh bạch và hiệu quả của quy trình cấp phép đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Tiêu chí này đánh giá việc thực hiện đúng quy trình cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đảm bảo minh bạch, công bằng và đúng pháp luật. Tiêu chí này được đo lường bằng các chỉ tiêu: mức độ rõ ràng trong quy trình; công khai các thủ tục, biểu mẫu, thời gian xử lý; có cổng thông tin điện tử cập nhật đầy đủ. Thực hiện tốt tiêu chí này sẽ giúp nhà đầu tư yên tâm, hạn chế tiêu cực, và thu hút đầu tư hiệu quả hơn.

(2) Thời gian xử lý hồ sơ và thủ tục hành chính.

Tiêu chí này đo lường về thời gian giải quyết hồ sơ đầu tư, hồ sơ thành lập doanh nghiệp nhanh chóng, đúng cam kết. Các cơ quan QLNN có tuân thủ đúng thời gian quy định (thường không quá 15 ngày làm việc đối với hồ sơ hợp lệ); giảm

thiếu yêu cầu bổ sung hồ sơ không cần thiết. Kết quả nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI).

(3) Chất lượng công tác hướng dẫn và hỗ trợ nhà đầu tư.

Tiêu chí này đánh giá mức độ chủ động, chuyên nghiệp của cơ quan chức năng trong việc tư vấn, giải đáp thắc mắc và hỗ trợ nhà đầu tư trong quá trình thành lập doanh nghiệp. Được đo lường thông qua các chỉ tiêu như: Cán bộ có trình độ chuyên môn tốt; tài liệu hướng dẫn rõ ràng; có bộ phận “một cửa” hoặc trung tâm xúc tiến đầu tư hoạt động hiệu quả. Kết quả đạt được sẽ giảm rủi ro về thủ tục sai sót, tạo ấn tượng tốt với nhà đầu tư nước ngoài.

(4) Sự phối hợp giữa các sở, ngành trong quá trình xử lý thủ tục đầu tư.

Tiêu chí này mô tả mức độ phối hợp nhịp nhàng giữa các cơ quan như Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên – Môi trường, Sở Lao động- Thương binh và xã hội...Không có tình trạng chồng chéo, đùn đẩy trách nhiệm; tiến độ được đảm bảo xuyên suốt. Kết quả là sẽ tăng tính hiệu quả của quản lý nhà nước, tạo môi trường đầu tư thống nhất và đáng tin cậy.

Bảng 2.1. Tiêu chí đánh giá quản lý hoạt động thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của chính quyền cấp Tỉnh

STT	Nhóm tiêu chí	Chỉ tiêu định lượng	Đơn vị đo
1.1	Minh bạch quy trình cấp phép	Tỷ lệ công khai quy trình, biểu mẫu, lệ phí trên cổng thông tin điện tử	%
1.2	Hiệu quả xử lý hồ sơ	Thời gian trung bình xử lý hồ sơ đầu tư (so với quy định ≤ 15 ngày)	Ngày
1.3	Giảm thủ tục hành chính không cần thiết	Tỷ lệ hồ sơ bị yêu cầu bổ sung nhiều lần (> 1 lần)	%
1.4	Hiệu quả thẩm định dự án đầu tư	Số dự án được cấp phép/Số dự án được thẩm định	Dự án

Thứ hai, đánh giá nội dung quản lý nhà nước về lao động trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

(1) Công tác hướng dẫn, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về lao động: Tiêu chí này đánh giá mức độ dễ dàng tiếp cận của các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN với các văn bản, quy định, quy chế của các cơ quan QLNN về các lĩnh vực lao động, môi trường... của Trung ương và địa phương. Được thể hiện thông qua số lượng các hoạt động tuyên truyền pháp luật về lao động, các hình thức tuyên truyền, số lượng doanh nghiệp, số người được tuyên truyền pháp luật về lao động trong các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN.

(2) Hỗ trợ đào tạo, nâng cao tay nghề cho người lao động: Một trong những tiêu chí quan trọng trong quản lý lao động là hỗ trợ doanh nghiệp và người lao động trong hoạt động đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng, nâng cao tay nghề. Chính quyền địa phương cần phối hợp với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN để tổ chức các khóa đào tạo phù hợp, đồng thời có chính sách hỗ trợ tài chính hoặc kỹ thuật nếu cần thiết.

(3) Về quản lý lao động trong các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN: Quản lý và cấp phép lao động nước ngoài

Một trong những nhiệm vụ quan trọng của cơ quan quản lý nhà nước là kiểm soát việc sử dụng lao động nước ngoài trong các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN. Việc cấp, gia hạn và thu hồi giấy phép lao động cần được thực hiện đúng quy định, tránh tình trạng người nước ngoài làm việc không phép hoặc không đúng chuyên môn được đăng ký. Tiêu chí này được đo lường qua các số liệu về: Tổng số lao động trong các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN; Số lao động là người địa phương; Lao động là người nước ngoài; Lao động nữ; Số lao động được cấp phép.

(4) Giám sát điều kiện lao động, an toàn và vệ sinh lao động: Chính quyền cần thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát các điều kiện lao động tại doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN nhằm đảm bảo môi trường làm việc an toàn, vệ sinh và lành mạnh. Điều này bao gồm việc doanh nghiệp thực hiện: Xây dựng, ban hành nội quy, quy chế nội bộ, thỏa ước lao động tập thể, cam kết về môi trường...) và kết quả doanh nghiệp đạt được trong việc ban hành các quy định nội bộ nêu trên.

(5) Thanh tra, kiểm tra lao động và xử lý vi phạm kịp thời: Tiêu chí này đánh giá hiệu quả hoạt động thanh tra lao động trong việc phát hiện và xử lý các sai phạm

liên quan đến người lao động. Tiêu chí này được đo lường thông qua: Số lượng cuộc thanh tra định kỳ và đột xuất; số vụ việc được xử lý đúng pháp luật; giảm tỷ lệ khiếu nại, tranh chấp lao động nghiêm trọng. Kết quả sẽ làm tăng cường tính tuân thủ pháp luật, tạo niềm tin cho người lao động và uy tín cho môi trường đầu tư.

Bảng 2.2. Tiêu chí đánh giá quản lý lao động trong doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. của chính quyền cấp Tỉnh

STT	Nhóm tiêu chí	Phương pháp tính	Đơn vị đo
2.1	Tuyên truyền pháp luật lao động	Số buổi/đơn vị được tuyên truyền pháp luật lao động	Buổi/DN
2.2	Hỗ trợ đào tạo nghề	Số lao động FDI được đào tạo kỹ năng; Tỷ lệ đào tạo/tổng số lao động	Người/%
2.3	Quản lý lao động nước ngoài	Số lao động nước ngoài được cấp phép; tỷ lệ không phép bị phát hiện	Người/%
2.4	An toàn – vệ sinh lao động	Tỷ lệ doanh nghiệp ban hành nội quy, thỏa ước lao động, quy chế nội bộ	%
2.5	Thanh tra – giám sát lao động	Số cuộc thanh tra/năm; tỷ lệ xử lý đúng pháp luật; số tranh chấp nghiêm trọng	Cuộc/%/Vụ

Thứ ba, các chỉ tiêu đánh giá quản lý nhà nước về thuế đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

(1) Chỉ tiêu về mức độ tuân thủ nghĩa vụ thuế: chỉ tiêu này để đánh giá một cách toàn diện mức độ tuân thủ pháp luật thuế của doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, từ đó phát hiện sớm các hành vi vi phạm, rủi ro về trốn thuế, chuyển giá hoặc thất thu ngân sách nhà nước. Nó được đánh giá thông qua: Số doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN được cấp mã số thuế; Số thuế thu được hàng năm từ các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN

(2) Chỉ tiêu về hỗ trợ và dịch vụ thuế: chỉ tiêu này phản ánh chất lượng dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, và mức độ cải cách hành chính trong lĩnh vực thuế Tỷ lệ doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN được hướng dẫn, hỗ trợ về chính sách thuế: Mức độ hài lòng của doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN đối với dịch vụ của cơ quan thuế (có thể thực hiện qua khảo sát).

(3) Chỉ tiêu về công tác thanh tra, kiểm tra thuế: chỉ tiêu này phản ánh phản ánh hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra thuế. Nó được đo lường thông qua: Số lượng doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN được thanh tra, kiểm tra; Tỷ lệ phát hiện sai

phạm sau thanh tra, kiểm tra; Tổng số thuế truy thu, xử phạt, truy hoàn sau thanh tra; Số vụ chuyển giá bị phát hiện và xử lý.

Bảng 2.3. Tiêu chí đánh giá quản lý thuế trong doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. của chính quyền cấp Tỉnh

STT	Nhóm tiêu chí	Phương pháp tính	Đơn vị đo
3.1	Tuân thủ nghĩa vụ thuế	Số DN FDI đăng ký mã số thuế; tổng thu thuế/năm	DN/Tỷ đồng
3.2	Hỗ trợ thuế và cải cách thủ tục	Tỷ lệ DN FDI được hướng dẫn thuế; mức độ hài lòng (khảo sát Likert)	%/Điểm
3.3	Kiểm tra – thanh tra thuế	Số cuộc thanh tra; tỷ lệ phát hiện vi phạm; số vụ chuyển giá xử lý	Cuộc/%/Vụ

Thứ tư, các tiêu chí đánh giá quản lý về môi trường, mức độ chuyển giao KHCN.

(1) Mức độ tuân thủ các quy định pháp luật về môi trường. Tiêu chí này đánh giá việc chấp hành các quy định về đánh giá tác động môi trường, giấy phép xả thải, xử lý chất thải rắn, lỏng và khí của doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN. Tiêu chí này được đo lường thông qua việc doanh nghiệp có thực hiện đầy đủ các thủ tục môi trường; không bị xử phạt vi phạm hành chính.

(2) Tình hình môi trường của địa phương trong những năm gần đây: Tiêu chí này được đo lường qua: Số cơ sở gây ô nhiễm; Số KCN, KCX có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn; chất lượng môi trường. Thực hiện được tiêu chí này góp phần đảm bảo phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và chất lượng sống của người dân địa phương.

(3) Sự phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường. Tiêu chí này đánh giá sự hợp tác trong thực hiện các chương trình môi trường, tập huấn, tuyên truyền, và cam kết bảo vệ môi trường tại địa phương. Tiêu chí này được đo lường thông qua việc chính quyền, tuyên truyền pháp luật về môi trường, có diễn đàn đối thoại môi trường, doanh nghiệp tham gia các sáng kiến xanh, thực hiện báo cáo môi trường công khai. Thực hiện được tiêu chí này sẽ góp phần hình thành văn hóa phát triển bền vững, nâng cao trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN.

(4) Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát môi trường: Tiêu chí này đánh giá hiệu quả hoạt động của các cơ quan chuyên môn trong việc kiểm tra định kỳ, đột xuất về môi trường tại các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN. Nó được đo lường thông

qua: số lượng các cuộc thanh kiểm tra hàng năm; tỷ lệ doanh nghiệp bị phát hiện vi phạm giảm qua các năm; cơ chế giám sát công khai, minh bạch. Thực hiện tốt tiêu chí này góp phần ngăn chặn sớm các hành vi gây ô nhiễm và đảm bảo trách nhiệm môi trường của doanh nghiệp.

(5) Tỷ lệ chuyển giao công nghệ cho đối tác trong nước: Tiêu chí này đánh giá khả năng hợp tác chuyển giao công nghệ giữa doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN với doanh nghiệp nội địa, trường đại học, viện nghiên cứu. Nó được thể hiện bằng số lượng hợp đồng chuyển giao, đào tạo kỹ thuật, chương trình hỗ trợ nâng cao năng lực sản xuất trong nước. Thực hiện được tiêu chí này sẽ góp phần thu hẹp khoảng cách công nghệ, nâng cao trình độ sản xuất và đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp trong nước.

(6) Chính sách khuyến khích chuyển giao KHCN từ phía chính quyền: Tiêu chí này đánh giá vai trò của chính quyền địa phương trong việc ban hành chính sách ưu đãi, hỗ trợ chuyển giao công nghệ từ FDI sang doanh nghiệp trong nước. Nó được thể hiện qua việc chính quyền có cơ chế thu hút đầu tư công nghệ cao, hỗ trợ kết nối đối tác công nghệ, miễn giảm thuế gắn với chuyển giao KHCN. Thực hiện được tiêu chí này sẽ động lực để doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN chủ động chuyển giao công nghệ, đồng thời khuyến khích doanh nghiệp nội địa tiếp nhận và đổi mới.

Những tiêu chí nêu trên là cần thiết cho việc đánh giá toàn diện QLNN cấp tỉnh đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN. Tuy nhiên, việc vận dụng các tiêu chí cụ thể còn phụ thuộc vào từng giai đoạn, thời kỳ, phù hợp với những yêu cầu đặt ra và năng lực, trình độ quản lý của chính quyền cấp tỉnh.

Bảng 2.4. Tiêu chí đánh giá quản lý môi trường và khoa học công nghệ trong doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. của chính quyền cấp Tỉnh

STT	Nhóm tiêu chí	Phương pháp tính	Đơn vị đo
4.1	Tuân thủ pháp luật môi trường	Tỷ lệ DN có báo cáo đánh giá tác động môi trường hợp lệ; tỷ lệ bị xử phạt	%
4.2	Chất lượng môi trường địa phương	Số cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng; tỷ lệ KCN có hệ thống xử lý đạt chuẩn	Cơ sở/%
4.3	Hợp tác bảo vệ môi trường	Số chương trình hợp tác chính quyền – DN; số sáng kiến xanh thực hiện	Chương trình/Sáng kiến
4.4	Công tác giám sát môi trường	Số cuộc thanh tra môi trường; tỷ lệ DN vi phạm giảm theo năm	Cuộc/%
4.5	Chuyển giao công	Số hợp đồng chuyển giao giữa DN FDI	Hợp đồng

STT	Nhóm tiêu chí	Phương pháp tính	Đơn vị đo
	nghệ	và đối tác nội địa	
4.6	Chính sách khuyến khích công nghệ	Số chính sách ưu đãi ban hành liên quan đến công nghệ cao, chuyển giao	Chính sách

Hệ thống tiêu chí này là cơ sở để xây dựng phiếu khảo sát, bảng đánh giá hoặc mô hình hồi quy nhằm phân tích các yếu tố tác động đến hiệu quả quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN.

2.2.6.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của chính quyền cấp Tỉnh

Trong quá trình nghiên cứu, tác giả đã tổng hợp, đối chiếu các quan điểm và kết quả nghiên cứu của nhiều học giả trong và ngoài nước về các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, dưới góc độ tiếp cận quản lý nhà nước. Trên cơ sở đó, tác giả đi đến thống nhất lựa chọn và phân tích một số nhóm nhân tố có tác động tiêu biểu, phản ánh rõ vai trò của quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN của chính quyền cấp tỉnh trong bối cảnh phát triển kinh tế hiện nay. Bao gồm các nhân tố sau:

- Các nhân tố chủ quan

Thứ nhất, sự phân công và phối hợp thực hiện quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của chính quyền cấp Tỉnh.

Sự phối hợp giữa các cơ quan cấp tỉnh giữ vai trò quan trọng trong QLNN đối với FDI. Nghiên cứu của Siwei Tan (2012) và Phạm Kim Thư (2020) chỉ ra rằng sự chồng chéo chức năng, thiếu cơ chế phối hợp hiệu quả đã làm giảm hiệu lực quản lý. Tại cấp địa phương, UBND cấp tỉnh chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp quản lý các hoạt động đầu tư nước ngoài trên địa bàn. Sở Kế hoạch và Đầu tư cùng Ban quản lý các khu công nghiệp có nhiệm vụ trực tiếp quản lý, giải quyết các vấn đề liên quan đến doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN trong phạm vi thẩm quyền, đồng thời phối hợp với các sở, ban, ngành khác để thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp này.

Quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN đòi hỏi sự phối hợp hiệu quả giữa các cơ quan từ trung ương đến địa phương. Để đảm bảo hiệu quả,

cần có sự phân công rõ ràng chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan và cơ chế phối hợp linh hoạt, cần có sự đồng bộ giữa các bộ, ngành và địa phương để tránh chồng chéo, gây khó khăn cho doanh nghiệp.

Việc phối hợp giữa các cơ quan tác động lớn đến hiệu quả QLNN đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN. Việc phối hợp giữa các cơ quan liên quan tại địa phương càng chặt chẽ, linh hoạt, cả bộ máy làm việc có hệ thống, đạt hiệu quả cao thì càng dễ dàng, thuận lợi hơn trong công tác QLNN đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN trên địa bàn tỉnh. Nếu bộ máy nhà nước thiếu sự phân công và phối hợp rõ ràng, công tác quản lý đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN sẽ trở nên chồng chéo, thiếu hiệu quả, kiểm tra, thanh tra trùng lặp hoặc bị bỏ sót trách nhiệm quản lý.

Quản lý nhà nước đối với hoạt động của các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN là quản lý liên quan đến yếu tố nước ngoài, vì vậy đòi hỏi bộ máy quản lý phải được tổ chức chuyên nghiệp và hiện đại, tránh gây khó khăn cho nhà đầu tư nhưng phải đảm bảo tuân thủ đúng pháp luật. Bộ máy tinh giản, gọn nhẹ nhưng chuyên nghiệp sẽ mang lại hiệu quả quản lý cao nhất và ngược lại nếu như bộ máy cồng kềnh, chồng chéo thì hiệu quả quản lý không cao.

Thứ hai, năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của chính quyền cấp Tỉnh.

Theo Trần Anh Tuấn (2018) và Phạm Kim Thư, năng lực chuyên môn, ngoại ngữ, và kỹ năng hội nhập quốc tế của cán bộ là yếu tố quyết định hiệu quả QLNN. Đội ngũ yếu về năng lực sẽ khó theo kịp yêu cầu hội nhập và sự phức tạp của FD. Đội ngũ cán bộ QLNN đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN có vai trò rất quan trọng trong việc hoạch định, triển khai và tổ chức thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước; quyết định sự thành công hay thất bại trong việc thực hiện các kế hoạch do cơ quan, tổ chức vạch, đơn vị đề ra.

Đội ngũ cán bộ công chức làm công tác quản lý đòi hỏi phải có tư duy khoa học, khả năng nghiên cứu và am hiểu các văn bản chính sách pháp luật của nhà nước, có kinh nghiệm thực tế. Bên cạnh đó, đối với cán bộ làm công tác QLNN đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN còn cần có khả năng ngoại ngữ, sẽ là một ưu thế rất lớn trong việc thực hiện công vụ. Công tác này cũng đòi hỏi có các cán bộ

chuyên sâu về các lĩnh vực quản lý thuế, chống chuyển giá, am hiểu pháp luật, văn hoá của các quốc gia đầu tư... Nếu như công chức không có năng lực, tâm huyết, nhận thức không đầy đủ về vai trò của QLNN đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN hoặc có hành vi tham nhũng hay ý thức kỷ luật kém sẽ làm cho chính sách bị chệch hướng, thậm chí làm vô hiệu hóa chính sách.

Thứ ba, Cơ sở hạ tầng, trình độ công nghệ, kỹ thuật phục vụ công tác quản lý nhà nước đối các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Hạ tầng công nghệ thông tin, phần mềm hành chính công và công cụ hỗ trợ quản lý là điều kiện đảm bảo hiệu quả QLNN. Trần Anh Tuấn (2018) coi đây là yếu tố chủ quan giúp tăng năng suất và minh bạch trong quản lý các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN. Cơ sở hạ tầng hiện đại như hệ thống thông tin liên lạc, công nghệ số, các nền tảng quản lý trực tuyến giúp các cơ quan quản lý nhà nước dễ dàng tiếp cận, nắm bắt thông tin, thực hiện các thủ tục hành chính và giám sát hoạt động của doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN một cách nhanh chóng, minh bạch và hiệu quả hơn. Việc triển khai chính phủ điện tử, hệ thống quản lý đầu tư online (như hệ thống e-investment) cũng giúp giảm bớt tình trạng nhũng nhiễu, chông chéo trong thủ tục hành chính. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật hiện đại cũng tạo điều kiện cho việc liên thông dữ liệu giữa các bộ ngành, địa phương, từ đó nâng cao năng lực phối hợp trong công tác quản lý doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh quản lý các hoạt động phức tạp như chuyển giá, bảo vệ môi trường, quản lý lao động nước ngoài, công nghệ chuyên giao...

Quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN đòi hỏi phải tuân thủ một loạt tiêu chuẩn cao về công nghệ. Vì vậy, công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực này cũng chịu ảnh hưởng bởi cơ sở hạ tầng kỹ thuật. Khi quốc gia nhận đầu tư có hệ thống cơ sở hạ tầng hiện đại và khả năng đo lường chính xác các thông số kỹ thuật của các dự án đầu tư, việc đưa ra quyết định cấp phép hay không cấp phép sẽ trở nên nhanh chóng và chính xác hơn. Theo quy trình quản lý, trước khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN phải trải qua thẩm định về công nghệ. Tuy nhiên, hiện nay cơ sở hạ tầng phục vụ công tác thẩm định chưa được đồng bộ, khiến việc đánh giá đúng đắn trình độ công nghệ của các dự án gặp nhiều khó khăn. Do đó, không ít dự án sử dụng

công nghệ thấp hoặc công nghệ trung bình vẫn có thể "lọt qua" vòng kiểm tra và gây ra những hệ lụy trong quá trình triển khai hoạt động.

- Các nhân tố khách quan

Thứ nhất, cơ chế, chính sách của Nhà nước có liên quan.

Trong quá trình quản lý, các cơ quan QLNN về hoạt động các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN phải thực hiện nhiệm vụ ban hành các văn bản, quy định, hướng dẫn, tạo hành lang pháp lý cho việc tổ chức thực hiện quản lý hoạt động của các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN. Theo Elizabeth Asiedu (2006) và Trần Anh Tuấn, hệ thống pháp luật và chính sách đầu tư nếu thiếu ổn định, minh bạch sẽ gây khó cho địa phương trong thực thi và giám sát doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN. Đây là nhân tố khách quan mà chính quyền cấp tỉnh có trách nhiệm phải tuân thủ, hướng dẫn các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN thực hiện như Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Thương mại, Luật Lao động, Luật Bảo vệ môi trường.

Nếu cơ chế, chính sách của nhà nước minh bạch, nhất quán và ổn định cao sẽ tạo cơ sở pháp lý giúp hoạt động QLNN đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN được thông suốt, thuận lợi và hiệu quả. Theo chiều ngược lại, các chính sách đó có thể trở thành lực cản đối với sự phát triển của các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN và hiệu quả QL của các cơ quan nhà nước. Mức độ phù hợp giữa cơ chế, chính sách của nhà nước với kinh tế thị trường cũng ảnh hưởng lớn đến QLNN đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN. Nếu phù hợp với KTTT thì sẽ hỗ trợ, tác động tích cực đến QLNN, làm cho QLNN đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN trở nên đơn giản, hiệu quả, chi phí thấp, khuyến khích các doanh nghiệp phát triển và ngược lại.

Thứ hai, bối cảnh hội nhập, cách mạng công nghiệp 4.0 và điều kiện kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương

Bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng, tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0), cùng với điều kiện kinh tế - xã hội của quốc gia và địa phương là những yếu tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN. Meyer & Habanabakize (2018) nhấn mạnh vai trò của môi trường chính trị - kinh tế và tác động của CMCN 4.0. Chính quyền cấp tỉnh phải thích ứng nhanh với thay đổi để đảm bảo năng lực quản trị FDI hiệu quả.

Trình độ phát triển kinh tế - xã hội quyết định năng lực thể chế, hạ tầng, chất lượng nguồn nhân lực và mức độ hiện đại hóa hành chính – những yếu tố then chốt giúp địa phương thu hút và quản lý tốt doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN. Sự ổn định chính trị, chính sách nhất quán và môi trường đầu tư minh bạch tạo niềm tin cho nhà đầu tư, trong khi các bất ổn như xung đột, thay đổi thể chế hoặc điều kiện xã hội xuống cấp có thể làm giảm thu hút và khó kiểm soát hoạt động FDI.

Hội nhập quốc tế thông qua các FTA thế hệ mới đặt ra yêu cầu cao về cải cách thể chế, minh bạch hóa và thực thi cam kết quốc tế. Đồng thời, CMCN 4.0 buộc chính quyền địa phương phải nâng cao năng lực số hóa, sử dụng công nghệ trong cấp phép, giám sát và hỗ trợ doanh nghiệp, hướng tới mô hình quản lý hiện đại và thông minh.

Bên cạnh đó, các yếu tố bất định như dịch bệnh quy mô lớn (ví dụ COVID-19) cũng tác động mạnh đến quản lý FDI, đòi hỏi chính quyền phải có năng lực quản trị khủng hoảng, hỗ trợ doanh nghiệp duy trì chuỗi cung ứng, đảm bảo lao động và thực hiện chính sách linh hoạt nhằm giữ chân nhà đầu tư và phục hồi sản xuất sau khủng hoảng.

Thứ ba, mục tiêu hoạt động, trách nhiệm và ý thức chấp hành của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN có chiến lược dài hạn, tuân thủ pháp luật sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho QLNN. Ngược lại, mục tiêu ngắn hạn, thiếu minh bạch sẽ làm gia tăng rủi ro trong quản lý (Trần Anh Tuấn, 2018; Siwei Tan, 2012). Nếu chủ doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN có mục tiêu mang tính dài hạn thì chắc chắn tính trách nhiệm, tự giác trong việc thực thi đúng luật, chấp hành nghiêm túc sự quản lý của các cơ quan QLNN để cùng hướng tới các mục tiêu bền vững. Lý do là khi các doanh nghiệp hoạt động lâu dài tại quốc gia tiếp nhận đầu tư, chúng sẽ phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định pháp luật của nước sở tại. Nếu vi phạm các quy định này, nước tiếp nhận đầu tư có quyền thu hồi giấy phép hoạt động, gây ra tổn thất lớn cho doanh nghiệp. Ngược lại, đối với các chủ đầu tư có chiến lược ngắn hạn, vì chỉ tồn tại tại quốc gia tiếp nhận trong một khoảng thời gian ngắn, các doanh nghiệp này có thể tìm cách lách luật. Những hành vi này chỉ bị phát hiện khi doanh

ng nghiệp đã khấu hao hết tài sản và rời khỏi, để lại những hậu quả nghiêm trọng mà nước tiếp nhận đầu tư phải gánh chịu.

2.3. KINH NGHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỦA MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG VÀ BÀI HỌC RÚT RA CHO TỈNH BẮC NINH

2.3.1. Kinh nghiệm của các địa phương

2.3.1.1. Kinh nghiệm của tỉnh Bình Dương

Tỉnh Bình Dương được chia tách từ tỉnh Sông Bé từ ngày 01-01-1997, Bình Dương là một tỉnh miền Đông Nam bộ, có diện tích 2.695km², dân số 1,9 triệu người. Hiện nay, Bình Dương đã là tỉnh có tốc độ phát triển kinh tế cao nhất khu vực phía Nam và của cả nước, với cơ cấu kinh tế quốc dân là công nghiệp 55%, dịch vụ 26% và nông nghiệp là 19%. Một trong những yếu tố giúp Bình Dương phát triển kinh tế nhanh chóng là nhờ quản lý hiệu quả các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN để tạo ra nhiều việc làm, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Nhờ đón bắt xu thế hội nhập cùng với cách làm hiệu quả, Bình Dương luôn thuộc nhóm địa phương dẫn đầu về thu hút vốn FDI. Hiện có 65 quốc gia và vùng lãnh thổ đăng ký đầu tư tại Bình Dương. Năm 2023 "thủ phủ công nghiệp" này thu hút gần 1,5 tỉ USD. Lũy kế đến nay, Bình Dương có 4.219 dự án FDI được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư đăng ký hơn 40,3 tỉ USD, đứng thứ 2 về thu hút vốn FDI (chỉ sau TP HCM) và chiếm hơn 8,7% tổng vốn FDI.

Trong QLNN đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, với quan điểm kiến tạo, coi doanh nghiệp là trung tâm, chính quyền tỉnh đã thực hiện một số giải pháp đồng bộ, tạo dựng môi trường cạnh tranh bình đẳng để các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN phát triển lành mạnh. Cụ thể:

Thứ nhất, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính.

Cải cách thủ tục hành chính đẩy nhanh thời gian xem xét cấp giấy phép đầu tư dưới 15 ngày đối với các dự án thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của tỉnh và dưới 20 ngày đối với các dự án cần xin ý kiến của các bộ, ngành Trung ương, các nhà đầu tư chỉ phải nộp một bộ hồ sơ xin cấp Quyết định chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của Chính phủ; quy định cho nhà đầu tư phải có trách nhiệm quan tâm chăm lo đời sống của công nhân lao động; tập trung đào tạo

nghề, ý thức tổ chức kỷ luật cho người lao động, giải quyết các tranh chấp lao động, xử lý nghiêm các trường hợp xúc phạm thân thể, danh dự, nhân phẩm của người lao động.

Thứ hai, kết hợp giữa tăng cường đào tạo lao động và thanh tra, kiểm tra lao động trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Tỉnh Bình Dương đã có những kinh nghiệm đáng quý trong công tác quản lý lao động tại các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế của địa phương. Một trong những điểm mạnh của Bình Dương là việc xây dựng và duy trì mối quan hệ chặt chẽ với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN thông qua việc tổ chức các chương trình đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng cho người lao động, nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Đồng thời, tỉnh cũng chú trọng vào việc kiểm tra, giám sát điều kiện lao động trong các doanh nghiệp, bảo đảm quyền lợi của người lao động, đặc biệt là vấn đề tiền lương, chế độ bảo hiểm xã hội, an toàn lao động. Bình Dương cũng đã triển khai các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN trong việc tuyển dụng lao động địa phương, giảm thiểu tình trạng thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao. Các kênh thông tin về chính sách lao động cũng được tỉnh cập nhật và truyền tải kịp thời đến các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, tạo ra môi trường làm việc công bằng và hiệu quả. Nhờ vậy, tỉnh đã tạo dựng được một thị trường lao động ổn định, đáp ứng nhu cầu phát triển của các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, đồng thời đảm bảo quyền lợi của người lao động, thúc đẩy sự phát triển bền vững của nền kinh tế địa phương.

Trong những năm qua, tỉnh Bình Dương đã phối hợp chặt chẽ với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN để triển khai Chương trình đào tạo nghề cho lao động địa phương, đặc biệt là những lao động trẻ chưa có nhiều kỹ năng chuyên môn. Tỉnh đã tổ chức các khóa đào tạo kỹ năng nghề tại các trung tâm dạy nghề và trường cao đẳng nghề, nhằm trang bị cho người lao động những kỹ năng cần thiết để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, đặc biệt là trong các lĩnh vực sản xuất, kỹ thuật, cơ khí, điện tử. Điển hình là doanh nghiệp VSIP (Vietnam Singapore Industrial Park), một trong các khu công nghiệp lớn tại Bình Dương, đã hợp tác với tỉnh trong việc mở các lớp đào tạo nghề, cấp chứng chỉ cho công nhân và lao động trẻ.

Ngoài ra, tỉnh cũng đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát điều kiện lao động tại các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, đảm bảo quyền lợi của người lao động, nhất là về tiền lương, bảo hiểm xã hội, và môi trường làm việc an toàn.

2.3.1.2. Kinh nghiệm của tỉnh Vĩnh Phúc

Tỉnh Vĩnh Phúc được tái lập 1997, có vị trí địa lý thuận lợi, là một trong những trung tâm công nghiệp lớn về cơ khí ô tô, xe máy và điện tử ở phía Bắc, những năm qua, tỉnh Vĩnh Phúc đã tăng cường hỗ trợ kết nối, liên kết, hợp tác giữa doanh nghiệp của tỉnh với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, qua đó tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong tỉnh từng bước tiếp cận với công nghệ tiên tiến, hiện đại và tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

Đến nay, trên địa bàn Tỉnh đã có các dự án lớn, nhà đầu tư chiến lược cũng như có sự đầu tư của các tập đoàn đa quốc gia như Honda, Toyota, Piaggio... Đây là các nhà đầu tư góp phần lớn trong việc tạo nên bức tranh kinh tế của Vĩnh Phúc ngày nay. Để có được kết quả đó, trong công tác QLNN đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, Vĩnh Phúc đã thực hiện tốt các nội dung đặc biệt là chú trọng quản lý môi trường trong hoạt động của các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN.

Với quan điểm “không vì lợi ích kinh tế mà đánh đổi môi trường”, ngay từ khi bắt đầu thành lập các KCN, cụm công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc đã xác định phát triển công nghiệp phải đi đôi với BVMT, nhằm tạo ra một môi trường đầu tư bền vững. Những năm qua, bên cạnh việc đẩy mạnh thu hút đầu tư, phát triển hạ tầng các hiện đại và đồng bộ, Tỉnh Vĩnh Phúc đặc biệt quan tâm đến công tác BVMT trong hoạt động của các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN.

Đến nay, tỉnh Vĩnh Phúc đã có 14 KCN được quyết định chủ trương đầu tư/cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và thành lập với tổng diện tích quy hoạch là 2.773,948 ha, trong đó có 9 KCN đã đi vào hoạt động. Các KCN đi vào hoạt động có đầy đủ hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường, gồm: Hệ thống thoát nước mưa, hệ thống xử lý nước thải tập trung (hệ thống thu gom nước thải, nhà máy xử lý nước thải tập trung, hệ thống thoát nước thải), khu vực lưu giữ chất thải rắn, hệ thống quan trắc nước thải tự động và các công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường khác.

Về cơ bản, các chỉ tiêu về chất lượng môi trường tại các KCN, CCN đều ở ngưỡng cho phép; lượng chất thải này được các đơn vị ký hợp đồng với các đơn vị

có chức năng để vận chuyển, thu gom xử lý theo quy định.

Song song với việc đôn đốc, giám sát chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN đầu tư, hoàn thiện đầy đủ hạ tầng kỹ thuật BVMT, trồng cây xanh trong KCN; thời gian qua, tỉnh luôn quan tâm và tích cực tuyên truyền, phổ biến pháp luật về BVMT, nhằm nâng cao nhận thức về công tác bảo vệ môi trường cho các doanh nghiệp và chủ đầu tư hạ tầng KCN. Bên cạnh đó, thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp thực hiện công tác bảo vệ môi trường, công tác phòng ngừa và ứng phó đối với sự cố môi trường, kịp thời đề xuất xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Nhìn chung, các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN của Tỉnh chấp hành nghiêm quy định phát luật về môi trường, cơ bản không có doanh nghiệp vi phạm nghiêm trọng về bảo vệ môi trường.

2.3.1.3. Kinh nghiệm của tỉnh Quảng Ninh

Quảng Ninh là một trong những địa phương đi đầu cả nước về cải cách hành chính, thu hút FDI và nâng cao chất lượng quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Tỉnh nhiều năm liền nằm trong nhóm dẫn đầu Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), thể hiện môi trường đầu tư thông thoáng, minh bạch và hiệu quả. Quảng Ninh đã triển khai hiệu quả mô hình Trung tâm Phục vụ hành chính công, áp dụng chính quyền điện tử, rút ngắn thời gian xử lý thủ tục đầu tư. Đồng thời, tỉnh cũng chú trọng phân cấp rõ ràng trong quản lý đất đai, xây dựng, môi trường; chủ động cải thiện hạ tầng và đào tạo nhân lực đáp ứng yêu cầu nhà đầu tư. Những giải pháp đồng bộ này giúp Quảng Ninh thu hút dòng vốn FDI chất lượng cao, gắn với phát triển bền vững. Đây là những kinh nghiệm có giá trị thực tiễn để các địa phương như Bắc Ninh học tập và vận dụng trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN.

Quảng Ninh là tỉnh miền núi, biên giới, hải đảo, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, có mạng lưới đường bộ, đường sắt và cảng biển lớn đang được mở rộng và phát triển. Đến nay, tỉnh Quảng Ninh đã có gần 200 doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN đến từ 20 quốc gia, với tổng vốn đầu tư gần 14 tỷ USD. Các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, chủ yếu là các dự án công nghệ cao, thân thiện với môi trường, quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Với 3,13 tỷ USD ĐTTTNN được thu hút trong năm 2023, Quảng Ninh đã ghi dấu ấn đậm nét khi thần tốc vươn lên giữ vị trí dẫn đầu toàn quốc về thu hút FDI, vượt qua những “đầu tàu” như: Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng. Kết quả này minh chứng cho thấy Quảng Ninh tiếp tục là điểm đến "an toàn, tin cậy, hấp dẫn" đối với các nhà đầu tư trong khu vực và trên thế giới, khẳng định vị thế của một trong những địa phương có chất lượng điều hành nền kinh tế tốt nhất cả nước. Những điểm nhấn trong hoạt động QLNN đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN đó là:

Thứ nhất, quyết liệt trong cải cách hành chính.

Quyết liệt trong cải cách thực chất các thủ tục hành chính tại lĩnh vực đầu tư, đất đai, xây dựng, thuế, hải quan; kịp thời đề xuất sửa đổi, hủy bỏ những quy định của pháp luật, thủ tục pháp lý còn bất cập để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, hỗ trợ nhà đầu tư.

Được xem như “hệ thống một cửa minh bạch, rút gọn” IPA đã góp phần rút ngắn gần 50% thời gian giải quyết các thủ tục đầu tư so với quy định của pháp luật, số lượng thủ tục được cắt giảm từ 35 xuống còn 13 thủ tục trong 2 lĩnh vực chấp thuận địa điểm và cấp giấy chứng nhận đầu tư... Ở Quảng Ninh, ngoài IPA làm đầu mối, các sở, ban, ngành, địa phương căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao cũng đã có những cách làm riêng biệt để hỗ trợ, thúc đẩy xúc tiến thu hút đầu tư vào địa bàn.

Đặc biệt, Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của Quảng Ninh đứng vị trí quán quân 5 năm liên tiếp (2017 - 2021) và 9 năm liên tiếp (2013-2021) trong nhóm 5 tỉnh, thành phố có chất lượng điều hành kinh tế xuất sắc nhất cả nước; Chỉ số Cải cách hành chính (PAR Index) duy trì 4 năm liên tiếp (2017 - 2020) đứng đầu cả nước. Điều này phản ánh môi trường đầu tư, kinh doanh của tỉnh đang được cộng đồng doanh nghiệp, nhà đầu tư đánh giá rất cao. Trong thời gian qua, nhiều mô hình mới phục vụ doanh nghiệp, nhà đầu tư được thiết lập, vận hành hiệu quả, như Trung tâm Phục vụ hành chính công, Ban Xúc tiến và Hỗ trợ đầu tư, Tổ công tác Hỗ trợ dự án đầu tư (Quang Ninh Investor Care)...

Thứ hai, tăng cường hiện đại hoá hoạt động quản lý thuế đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Một trong những thành tựu nổi bật của Quảng Ninh trong quản lý thuế đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN là việc áp dụng các biện pháp cải cách thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ thuế và tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế. Cơ quan thuế tỉnh đã triển khai các dịch vụ kê khai thuế điện tử, giúp doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN thực hiện nghĩa vụ thuế một cách nhanh chóng, chính xác và minh bạch. Để hoạt động chuyển đổi số đạt được hiệu quả cao, Cục Thuế đã thành lập Ban chỉ đạo chuyển đổi số và tổ giúp việc chuyển đổi số, bố trí nhân sự triển khai tại cơ quan Cục Thuế và các Chi cục Thuế trực thuộc. Cụ thể, Ban chỉ đạo Chuyển đổi số Cục Thuế đã chỉ đạo các phòng, Chi cục Thuế tổ chức triển khai hướng dẫn, hỗ trợ cho người nộp thuế là cá nhân thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 về thủ tục đăng ký thuế lần đầu, thay đổi thông tin đăng ký thuế qua Cổng dịch vụ công quốc gia, có kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư tại các Bộ phận một cửa cơ quan thuế và Trung tâm phục vụ hành chính công cấp huyện; thực hiện rà soát tất cả các thủ tục hành chính trong lĩnh vực thuế; triển khai cung cấp hiệu quả các dịch vụ công trực tuyến, đặc biệt là 25 dịch vụ công thiết yếu của Đề án 06 và 28 dịch vụ công theo Quyết định số 422/QĐ-TTg ngày 4/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

2.3.2. Các bài học rút ra cho tỉnh Bắc Ninh

Thứ nhất, tăng cường vai trò kiến tạo và phục vụ của chính quyền địa phương trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN.

Kinh nghiệm từ tỉnh Bình Dương và Quảng Ninh cho thấy một chính quyền địa phương năng động, đổi mới tư duy quản lý theo hướng phục vụ, đồng hành cùng doanh nghiệp sẽ tạo ra sự đột phá trong thu hút và giữ chân dòng vốn FDI chất lượng cao. Trong đó, yếu tố trọng tâm là rút ngắn, minh bạch hóa các thủ tục hành chính, đảm bảo doanh nghiệp được tiếp cận thông tin đầy đủ, chính xác và kịp thời. Đặc biệt, mô hình Trung tâm Phục vụ hành chính công một cửa liên thông như ở Quảng Ninh, hay cơ chế IPA (Ban Xúc tiến và Hỗ trợ đầu tư) chính là công cụ hiệu quả để thực hiện triết lý “chính quyền phục vụ”. Bắc Ninh cần nghiên cứu sâu và áp dụng các mô hình này một cách linh hoạt, phù hợp với điều kiện thực tiễn, nhất là

trong bối cảnh tỉnh đang trong giai đoạn chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang chiều sâu, coi trọng hiệu quả và bền vững.

Thứ hai, chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực địa phương và gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN trong đào tạo nghề.

Bình Dương đã thành công khi coi doanh nghiệp là một phần trong hệ sinh thái đào tạo nhân lực – nơi mà nhà nước, nhà trường và doanh nghiệp cùng tham gia. Sự phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền và các khu công nghiệp như VSIP trong tổ chức các chương trình đào tạo nghề đã giúp giảm thiểu khoảng cách giữa kỹ năng của người lao động và nhu cầu tuyển dụng thực tế của doanh nghiệp. Trong khi đó, Bắc Ninh vẫn đang đối mặt với tình trạng thiếu hụt lao động kỹ thuật cao, nhất là trong các ngành công nghệ cao và điện tử. Do vậy, bài học ở đây là tỉnh cần xây dựng cơ chế phối hợp hiệu quả giữa các trường nghề, doanh nghiệp và chính quyền để phát triển các chương trình đào tạo linh hoạt, thực tế, có khả năng thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của thị trường lao động.

Thứ ba, siết chặt quản lý môi trường trong hoạt động của các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, hướng đến phát triển bền vững.

Vĩnh Phúc đã đi đầu trong tư duy phát triển bền vững khi khẳng định quan điểm "không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế". Kinh nghiệm này rất có ý nghĩa với Bắc Ninh, bởi trong những năm gần đây, tốc độ công nghiệp hóa nhanh tại tỉnh đã đặt ra áp lực lớn về môi trường, đặc biệt tại các khu công nghiệp lớn như Yên Phong, Tiên Sơn, VSIP Bắc Ninh. Tỉnh cần nâng cao năng lực giám sát và xử lý vi phạm về môi trường, xây dựng hệ thống quan trắc tự động và chế tài nghiêm khắc với các hành vi vi phạm, đồng thời phát huy vai trò của cộng đồng dân cư và báo chí trong công tác giám sát. Việc tích hợp công tác bảo vệ môi trường vào các quy trình thẩm định, cấp phép và kiểm tra thường xuyên đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN cũng cần được thực hiện một cách hệ thống và đồng bộ.

Thứ tư, hiện đại hóa công tác quản lý thuế và tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN.

Bài học từ Quảng Ninh trong việc chuyển đổi số mạnh mẽ hệ thống quản lý thuế, áp dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 và tích hợp với cơ sở dữ liệu quốc

gia đã mang lại hiệu quả rõ rệt trong việc nâng cao tính minh bạch, giảm thiểu chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN. Bắc Ninh – với đặc điểm là địa phương tập trung nhiều tập đoàn lớn như Samsung, Canon, Foxconn – cần hiện đại hóa hạ tầng số trong quản lý thuế, đất đai và đầu tư. Việc đầu tư đồng bộ vào cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin cho các sở, ngành và địa phương sẽ giúp nâng cao hiệu quả quản lý, phòng ngừa gian lận và nâng cao chất lượng phục vụ nhà đầu tư.

Thứ năm, thúc đẩy chuyển giao khoa học và công nghệ trong doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN

Một số địa phương như Vĩnh Phúc, Quảng Ninh đã có cách làm hiệu quả trong thúc đẩy chuyển giao KH&CN từ doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN sang doanh nghiệp trong nước. Các hình thức như kết nối cung – cầu công nghệ, tổ chức hội thảo R&D, khuyến khích thành lập trung tâm nghiên cứu trong khu công nghiệp... đã góp phần nâng cao năng lực công nghệ và tăng tỷ lệ nội địa hoá.

Bài học kinh nghiệm cho Bắc Ninh là cần xây dựng cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp tiếp nhận công nghệ, lựa chọn FDI có cam kết chuyển giao công nghệ, và tăng cường phối hợp giữa các sở, ngành để tạo môi trường thuận lợi. Qua đó, góp phần nâng cao năng suất, đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững.

Chương 3

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH QUYỀN TỈNH BẮC NINH

3.1. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI CỦA TỈNH BẮC NINH VÀ DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TRÊN ĐỊA BÀN GIAI ĐOẠN 2015 - 2024

3.1.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của tỉnh Bắc Ninh có ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

3.1.1.1. Vị trí địa lý

Tỉnh Bắc Ninh được tái lập từ ngày 01/01/1997, là tỉnh có diện tích nhỏ nhất Việt Nam với diện tích là 822,7 km², thuộc vùng đồng bằng sông Hồng- Trung tâm đồng bằng Bắc Bộ, cửa ngõ Đông Bắc của thủ đô Hà Nội; là tỉnh nằm trong vùng phát triển kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và tam giác tăng trưởng kinh tế Hà Nội- Hải Phòng-Quảng Ninh, phía Bắc giáp tỉnh Bắc Giang, phía Nam một phần giáp tỉnh Hưng Yên và một phần giáp Hà Nội, phía Đông giáp tỉnh Hải Dương và Tây giáp Hà Nội. Hiện nay, tỉnh Bắc Ninh có 02 thành phố (thành phố Bắc Ninh và Từ Sơn), 04 huyện (gồm các huyện Tiên Du, Yên Phong, Gia Bình và Lương Tài) và 02 thị xã (thị xã Quế Võ và Thuận Thành).



Hình 3.1. Vị trí địa lý tỉnh Bắc Ninh

(Nguồn: Cổng thông tin điện tử tỉnh Bắc Ninh)

Bắc Ninh có vị trí nằm gần với Thủ đô Hà Nội, đây là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa lớn bậc nhất của cả nước, nằm trong tam giác kinh tế trọng điểm Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh gần với vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, vùng đồng bằng sông Hồng.

Hiện nay tỉnh đang tích cực hoàn thiện hệ thống cảng cạn, sân bay hàng không Gia Bình. Tuyến đường kết nối từ sân bay Gia Bình đến Trung tâm Hà Nội cũng sẽ sớm được triển khai xây dựng. Các dự án giao thông chiến lược, kết nối vùng như: Dự án đường Vành đai 4 đang được triển khai tích cực, dự kiến hoàn thành sớm hơn so với kế hoạch đặt ra; các dự án cầu kết nối với Bắc Giang, Hải Dương cũng sẽ đẩy mạnh thực hiện.

3.1.1.2. Điều kiện tự nhiên

Địa hình của tỉnh tương đối đồng nhất: 99,5% diện tích là đồng bằng, 0,5% còn lại là địa hình đồi núi thấp và phân cắt yếu. Nhìn tổng thể địa hình của tỉnh có hướng dốc từ Bắc xuống Nam và từ Tây sang Đông được thể hiện qua các dòng chảy mặt đổ về sông Đuống và sông Thái Bình.. Diện tích đồi núi ở Bắc Ninh chiếm tỷ lệ rất nhỏ (0,53%) so với tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

Tỉnh Bắc Ninh nằm ở phía Bắc của đồng bằng châu thổ Sông Hồng, địa hình tương đối bằng phẳng, được ngăn cách với vùng trung du và miền núi phía Bắc bởi hệ thống sông Cầu. Ngoài ra, Bắc Ninh còn có hai hệ thống sông lớn là sông Thái Bình và sông Đuống. Hệ thống sông ngòi đã tạo nên một mạng lưới vận tải đường thủy quan trọng, kết nối các địa phương trong tỉnh và nối liền tỉnh Bắc Ninh với các tỉnh khác trong vùng đồng bằng sông Hồng.

3.1.1.3. Điều kiện kinh tế, xã hội

Kể từ khi tái lập tỉnh năm 1997, Tỉnh Bắc Ninh đã tập trung triển khai thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các chương trình phát triển kinh tế, nhờ đó Tỉnh đã có sự phát triển nhanh và đạt được những thành tựu có ý nghĩa quan trọng cho sự phát triển vươn lên mạnh mẽ.

- Quy mô kinh tế tiếp tục được mở rộng. Khi mới tái lập tỉnh năm 1997, Bắc Ninh là tỉnh thuần nông, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh theo giá hiện hành (GDRP) chỉ đạt 2.020 tỷ đồng. Đến năm 2024, GRDP toàn tỉnh theo giá hiện hành đạt mức 232.000 tỷ đồng và xếp thứ 9 cả nước.

**Bảng 3.1. Quy mô và tốc độ tăng trưởng GRDP của Tỉnh Bắc Ninh
giai đoạn 2015-2024**

Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
1.GRDP (tỷ đồng)	128.673	137.165	168.488	193.903	200.073	209.250	227.030	243.032	220.222	232.000
2.Tốc độ tăng trưởng GRDP (%)	8,9	6,2	19,1	11,3	1,1	3,3	6,9	7,39	-6,18	6,03

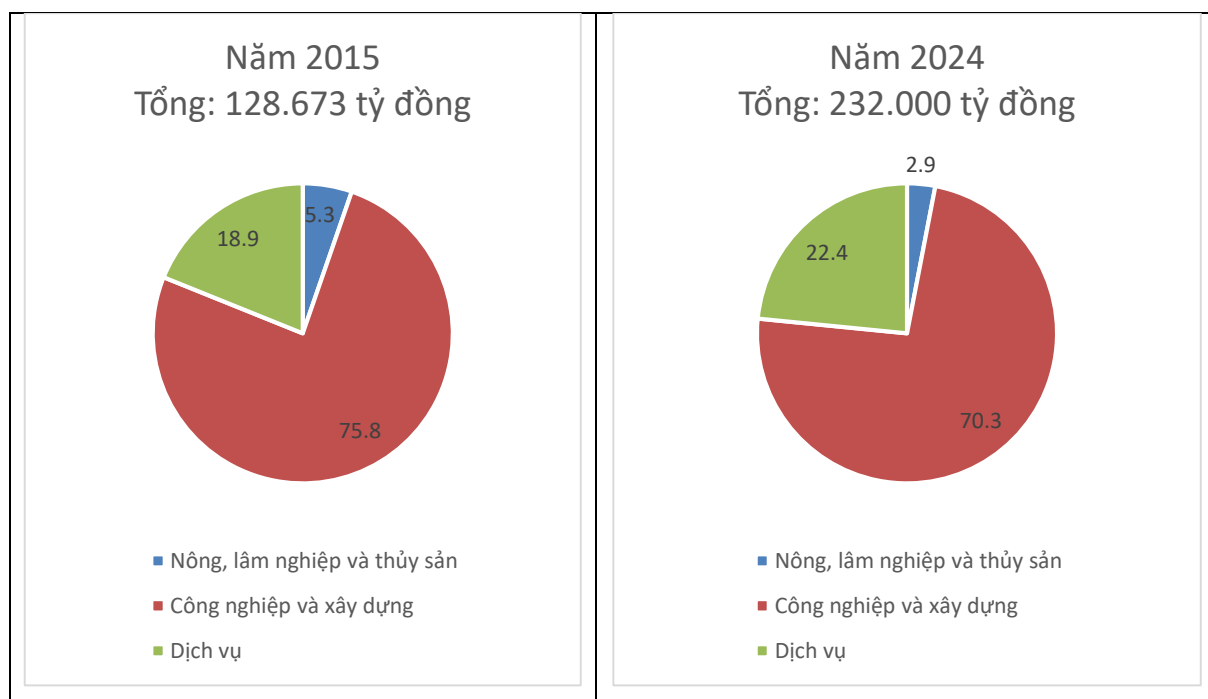
Nguồn: [36]

Qua thống kê cũng cho thấy, tăng trưởng kinh tế của Tỉnh có sự tăng giảm không đồng đều, thậm chí đã có năm tăng trưởng âm. Cụ thể, tăng trưởng năm 2020 là 1,36%, năm 2021 là 6,9% và năm 2022 là 7,39%. Với việc duy trì đà tăng trưởng kinh tế qua các năm (đặc biệt giai đoạn 1997 - 2022 đạt mức tăng trưởng khoảng 13%/năm). Năm 2023, sau gần 2 năm tập trung cho cuộc chiến đẩy lùi dịch bệnh Covid-19, tiếp đó tình hình thế giới phức tạp, khiến khởi đầu cho việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh gặp rất nhiều khó khăn. Năm 2023, tăng trưởng GRDP của tỉnh đạt 220.222 tỷ đồng, giảm -9,28% đây là mức giảm nhiều nhất từ trước đến nay và cũng là mức giảm nhiều nhất trong 63 tỉnh, thành phố năm 2023) [35].

- Theo số liệu thống kê mới nhất năm 2023, Bắc Ninh có 1.517.400 người. Trong đó dân số thành thị chiếm trên 50%. Mật độ dân số Bắc Ninh là 1.844 người/km² gấp hơn 5 lần mật độ dân số cả nước và là địa phương có mật độ dân số cao thứ 3 cả nước sau Hà Nội và TP Hồ Chí Minh [35].

Dân số Bắc Ninh là dân số trẻ, trên 60% trong độ tuổi lao động. Với chất lượng ngày càng được nâng cao, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo chiếm 78% đội ngũ dân số trẻ này là lực lượng lao động hùng hậu trong công cuộc đổi mới, xây dựng và phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội của tỉnh [35].

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch nhanh theo hướng tích cực. Năm 2015, cơ cấu kinh tế khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 5,3%; công nghiệp và xây dựng chiếm 75,8%; dịch vụ chiếm 18,9%. Đến năm năm 2024, công nghiệp - xây dựng chiếm 70,3%; dịch vụ chiếm 22,4%; nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 2,9%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4% [35].



Biểu đồ 3.1 Quy mô và cơ cấu kinh tế của Bắc Ninh theo giá hiện hành năm 2015 và 2024

- Sản xuất công nghiệp là động lực giúp kinh tế tăng trưởng cao, tạo bước đột phá, đưa Bắc Ninh trở thành trung tâm sản xuất công nghiệp điện tử công nghệ cao của khu vực và trên thế giới. Đến nay, tỉnh Bắc Ninh có 16 Khu công nghiệp tập trung được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển với tổng diện tích 6.397,68ha (có 12/16 KCN đã đi vào hoạt động; có 15 Khu công nghiệp đã được thành lập với diện tích 5.946,99 ha; bên cạnh đó là hệ thống các cụm công nghiệp được xây dựng đồng bộ. [9]

- Kim ngạch xuất nhập khẩu đạt mức ấn tượng. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2024 đạt 75,9 tỷ USD (xếp thứ 2 cả nước chỉ sau Thành phố Hồ Chí Minh), trong đó, xuất khẩu đạt 41,5 tỷ USD (đứng thứ 2 cả nước sau Thành phố Hồ Chí Minh) , kim ngạch nhập khẩu đạt 34,4 tỷ USD.[35]

- Quy mô kinh tế tăng, hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả, đã góp phần tăng thu ngân sách. Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2024 đạt 33.169 tỷ đồng, đạt 106,18% dự toán, tăng 13,92% so với năm 2023; trong đó thu nội địa 24.369 tỷ đồng, đạt 101% dự toán, tăng 10%; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu

8.800 tỷ đồng, đạt 125,71% dự toán, tăng 27,46%, xếp thứ 11/63 tỉnh, thành phố và là 1 trong 13 tỉnh có đóng góp vào ngân sách Trung ương.[35]

3.1.1.4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của tỉnh Bắc Ninh có ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

- Những thuận lợi

Bắc Ninh có vị trí địa lý đặc biệt thuận lợi khi nằm liền kề Thủ đô Hà Nội – trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa lớn nhất cả nước, đồng thời nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Điều này giúp tỉnh có lợi thế trong việc thu hút các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, nhất là các tập đoàn lớn muốn đặt trụ sở, nhà máy gần trung tâm hành chính và thị trường tiêu thụ lớn. Ngoài ra, diện tích tự nhiên nhỏ (chỉ 822,7 km²) giúp chính quyền địa phương thuận tiện hơn trong việc quy hoạch, quản lý, kiểm tra và giám sát hoạt động của các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN trên địa bàn.

Trong những năm qua, Bắc Ninh đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật về kinh tế - xã hội. Tỉnh từng nằm trong nhóm các địa phương dẫn đầu cả nước về tốc độ tăng trưởng GRDP, kim ngạch xuất khẩu, thu hút đầu tư FDI, đặc biệt là trong các lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa, tạo nền tảng cho phát triển dịch vụ chất lượng cao.

Nguồn nhân lực tại Bắc Ninh có chất lượng tương đối tốt, với dân trí cao, người lao động năng động, sáng tạo, dễ dàng thích nghi với môi trường làm việc công nghiệp, có khả năng tiếp cận nhanh với công nghệ hiện đại và phong cách quản lý tiên tiến từ các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN. Đây là yếu tố quan trọng góp phần nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý nhà nước và tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển bền vững của khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Những khó khăn

Bên cạnh những thuận lợi nêu trên, Bắc Ninh cũng đang phải đối mặt với một số khó khăn nhất định ảnh hưởng đến công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN. Trước hết, tài nguyên đất đai hạn chế là một rào cản lớn.

Với tổng diện tích chỉ hơn 822,7 km², đất chưa sử dụng chỉ còn chưa đến 1%, trong khi nhu cầu về đất dành cho công nghiệp, dịch vụ và phát triển đô thị ngày càng tăng. Điều này đặt ra áp lực trong việc phân bổ quỹ đất, tạo mặt bằng sản xuất – kinh doanh cho các nhà đầu tư FDI cũng như việc kiểm soát sử dụng đất hiệu quả, tránh lãng phí hoặc xung đột trong quy hoạch.

Kinh tế tỉnh Bắc Ninh mặc dù phát triển nhanh trong giai đoạn trước nhưng gần đây đang có dấu hiệu chững lại. Năm 2023, GRDP của tỉnh giảm tới 9,29%, đứng cuối cả nước, cho thấy mức độ phụ thuộc lớn vào một số tập đoàn FDI lớn, làm gia tăng rủi ro khi các doanh nghiệp này gặp khó khăn hoặc điều chỉnh hoạt động. Điều này cũng đặt ra thách thức cho chính quyền trong việc quản lý, điều tiết, đảm bảo tăng trưởng bền vững và hạn chế các cú sốc từ khu vực FDI.

Ngoài ra, một số chỉ số thành phần trong Bộ chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của Bắc Ninh vẫn còn ở mức thấp, chưa tạo được môi trường đầu tư – kinh doanh thật sự hấp dẫn, minh bạch, công bằng và hiệu quả so với các tỉnh, thành phố trong khu vực. Điều này ảnh hưởng đến năng lực quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, nhất là trong việc cải cách thủ tục hành chính, đảm bảo tính ổn định và dự đoán của chính sách.

Tổng thể, những điều kiện tự nhiên, kinh tế và xã hội của Bắc Ninh vừa là nền tảng quan trọng để phát huy hiệu quả quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, vừa đặt ra yêu cầu cấp thiết trong việc đổi mới tư duy, nâng cao năng lực quản trị, hoạch định chính sách và cải thiện môi trường đầu tư để thích ứng với bối cảnh mới.

3.1.2. Khái quát về doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

3.1.2.1. Số lượng và cơ cấu doanh nghiệp

- Số lượng doanh nghiệp

Sau gần 30 năm xây dựng và phát triển, với quyết tâm của cả hệ thống chính trị cùng với hệ thống hạ tầng đồng bộ, Bắc Ninh đã chứng minh được năng lực vượt trội, đó là sức hút FDI liên tục tăng, số lượng các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN cũng tăng nhanh trong những năm qua.

Bảng 3.2. Số lượng và tỷ trọng doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN ở tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2015-2023

STT	Đơn vị tính	Năm								
		2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
I. Tổng số doanh nghiệp	Doanh nghiệp	5.109 (100)	6.426 (100)	7.471 (100)	7.687 (100)	8.929 (100)	10.322 (100)	10.983 (100)	11.739 (100)	13.134 (100)
1. Doanh nghiệp Nhà nước	Doanh nghiệp	19 (0,4)	18 (0,3)	16 (0,2)	14 (0,2)	11 (0,1)	9 (0,1)	8 (0,1)	8 (0,1)	8 (0,1)
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp	4.559 (89,2)	5.057 (88,2)	6.084 (87,2)	6.738 (87,6)	7.825 (87,6)	9.036 (87,5)	9.640 (87,8)	10.317 (87,9)	11.756 (89,5)
3. Doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN	Doanh nghiệp	531 (10,4)	660 (11,5)	880 (12,6)	935 (12,2)	1.093 (12,2)	1.277 (12,4)	1.335 (12,2)	1.414 (12)	1.370 (10,4)
3.1. Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài	Doanh nghiệp	511 (10,0)	635 (11,1)	854 (12,2)	904 (11,8)	1.028 (11,5)	1.205 (11,7)	1.263 (11,5)	1.342 (11,4)	1.300 (9,9)
3.2. Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài	Doanh nghiệp	20 (0,4)	25 (0,4)	26 (0,4)	31 (0,4)	65 (0,7)	72 (0,7)	72 (0,7)	72 (0,6)	70 (0,5)

Nguồn: [36]

Qua bảng 3.2. có thể thấy, số lượng các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN ở tỉnh Bắc Ninh có số lượng đứng thứ 2 trong tổng số các doanh nghiệp của Tỉnh và có xu hướng tăng dần qua các năm. Năm 2018 có 935 doanh nghiệp, chiếm 12,2% trong tổng số doanh nghiệp của Tỉnh. Đến năm 2023 tăng lên 1370 doanh nghiệp, chiếm 10,4% trong tổng số doanh nghiệp của Tỉnh. Trong tổng số doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN thì đa số là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Năm 2023, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài chiếm 94,9% trong tổng số doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN.

Bảng 3.3. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư lũy kế các dự án còn hiệu lực đến hết 31/12/2023

STT	Quốc gia	Đơn vị tính	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Xếp hạng
1	Hàn quốc	Số dự án	1022	45,6	1
		Số vốn (Triệu USD)	11.193,6	48,4	1
2	Trung Quốc	Số dự án	575	25,6	2
		Số vốn (Triệu USD)	1.030,4	4,4	5
3	Hong Kông	Số dự án	172	7,6	3
		Số vốn (Triệu USD)	1.174,6	5,1	4
5	Đài Loan	Số dự án	108	4,8	5
		Số vốn (Triệu USD)	733,3	3,2	6
4	Nhật Bản	Số dự án	103	4,6	4
		Số vốn (Triệu USD)	1.562,3	6,8	3
6	Singapore	Số dự án	94	4,2	6
		Số vốn (Triệu USD)	4.884,2	21,1	2
7	Samoa	Số dự án	29	1,2	7
		Số vốn (Triệu USD)	359,6	1,6	7
8	Các quốc gia khác	Số dự án	140	6,2	
		Số vốn (Triệu USD)	2.170,3	9,3	
9	Tổng số	Số dự án	2.243	100	
		Số vốn (Triệu USD)	23.108,3	100	

Nguồn: [36]

Tính đến hết năm 2023, đã có 42 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư vào địa bàn tỉnh Bắc Ninh. Các nhà đầu tư Hàn Quốc dẫn đầu với 1022 dự án, Trung Quốc đứng thứ hai về số dự án với 575 dự án, tiếp theo là các quốc gia Hong Kông, Đài Loan, Nhật Bản. Về vốn đăng ký, Hàn quốc với số dự án lớn nhất cũng đứng đầu về số vốn đăng ký với tổng vốn đầu tư 11,193 tỷ USD (chiếm 48,4% tổng vốn FDI đăng ký của tỉnh Bắc Ninh), thứ 2 là Singapore với tổng vốn đầu tư là 4,8 tỷ USD; tiếp theo là các quốc gia Nhật Bản; Hong Kông, Trung Quốc... Như vậy, các quốc gia

chiếm tỷ trọng cao nhất về số dự án và số vốn đầu tư đều là các quốc gia Đông Á, có vị trí địa lý gần gũi, văn hóa, phong tục tập quán gần gũi với Việt Nam nói chung và tỉnh Bắc Ninh nói riêng sẽ tạo thuận lợi cho công tác QLNN đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN của Tỉnh.

Hiện nay, các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN ở tỉnh Bắc Ninh đã đầu tư vào 16 ngành kinh tế. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến chế tạo chiếm tỷ trọng cao nhất cả về số dự án đầu tư với 1444 dự án và số vốn đầu tư, đạt 20, 47 tỷ đô (chiếm 88,6%), tiếp theo là các ngành Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô đứng thứ 2 về số dự án và ngành hoạt động kinh doanh bất động sản đứng thứ 2 về số vốn đầu tư. Qua bảng trên cũng có thể thấy, hiện nay số doanh nghiệp đầu tư vào các ngành như giáo dục đào tạo, công nghiệp là rất ít, đến năm 2023, ngành giáo dục chỉ có 5 dự án, ngành nông, lâm, thủy sản có 4 dự án điều này cho thấy sự mất cân đối trong hoạt động đầu tư của các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN vào Bắc Ninh hiện nay.

3.1.2.2. Tình hình hoạt động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư ở tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2015-2024

Với chiến lược phát triển toàn diện và môi trường kinh doanh thuận lợi, tỉnh Bắc Ninh đã và đang triển khai nhiều chính sách ưu đãi đặc biệt nhằm thu hút và hỗ trợ cho các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN. Các chính sách này không chỉ tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong quá trình đầu tư và hoạt động, mà còn giúp tối ưu hoá lợi nhuận và tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Bảng 3.4. Doanh thu và lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN tại Bắc Ninh giai đoạn 2015-2023

Năm	Doanh thu (tỷ đồng)	Tỷ trọng trong tổng doanh thu của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh (%)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Tỷ trọng trong tổng lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh (%)	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo loại hình doanh nghiệp (%)		
					doanh nghiệp Nhà nước	doanh nghiệp ngoài nhà nước	doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN

Năm	Doanh thu (tỷ đồng)	Tỷ trọng trong tổng doanh thu của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh (%)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Tỷ trọng trong tổng lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh (%)	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo loại hình doanh nghiệp (%)		
					doanh nghiệp Nhà nước	doanh nghiệp ngoài nhà nước	doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN
2015	625.712	85,63	43.453	96,72	3,42	1,29	6,94
2016	688.254	84,30	48.208	97,20	3,15	1,00	7,00
2017	1.006,950	85,75	81.413	97,42	2,59	1,26	8,09
2018	1.167,113	85,6	75.994	96,89	1,63	1,18	6,51
2019	1.127,217	83	65.952	98,10	1,08	0,55	5,85
2020	1.193,138	82,8	63.267	94,67	-1,05	1,45	5,30
2021	1.342,693	82,2	72.887	94,63	-0,02	1,43	5,43
2022	1.377,764	81,6	76.884	93,74	0,66	1,65	5,57
2023	1.184,872	77,6	71.150	93,74	0,60	1,77	6,01

Nguồn: [36]

Với tiềm lực về vốn, khoa học và công nghệ, kinh nghiệm quản lý của các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN cùng với sự hỗ trợ, đồng hành, tạo điều kiện thuận lợi của các cơ quan QLNN ở Bắc Ninh trong việc tinh giản thủ tục hành chính, nhanh chóng cấp phép đầu tư, sự đồng hành của các bộ, ngành Trung ương, nhằm cùng doanh nghiệp đạt được mục tiêu phát triển bền vững. Trong những năm qua, các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN ở Bắc Ninh đã đạt được những kết quả sản xuất kinh doanh khá tốt.

Qua bảng số liệu trên có thể thấy, trong giai đoạn 2015-2023, doanh thu và lợi nhuận của các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN chiếm đa số trong tổng doanh thu và lợi nhuận của các doanh nghiệp trong nền kinh tế của Tỉnh. Doanh thu bình quân của các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN chiếm trên 80% tổng doanh thu của các doanh nghiệp, lợi nhuận của các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN chiếm trên 90%. Điều này cho thấy sức ảnh hưởng và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN ở Bắc Ninh là rất lớn. Doanh thu và lợi nhuận cao sẽ dẫn tới đóng góp cho NSNN qua các khoản thuế cho tỉnh cao, điều này mang lại lợi ích kinh tế

trước mắt cho Tỉnh. Tuy nhiên, điều này cũng có tính hai mặt, nó cho thấy sự phụ thuộc quá lớn vào các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN của Tỉnh Bắc Ninh hiện nay.

Qua thống kê cũng cho thấy tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN cũng gấp nhiều lần cho với các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhà nước. Trung bình giai đoạn 2015-2023, tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của các doanh nghiệp nhà nước ở Bắc Ninh là 1,34%, các doanh nghiệp ngoài nhà nước là 1,28%, của các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN là 6,3%. Như vậy, để phát triển bền vững, tránh lệ thuộc vào các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, Bắc Ninh cần chú trọng hoạt động chuyển giao KHCN và cách thức quản lý...cho các doanh nghiệp của địa phương để nâng cao năng suất và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp này.

- Đóng góp vào GRDP:

Các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN của tỉnh Bắc Ninh đã trở thành một bộ phận quan trọng của nền kinh tế. Trong giai đoạn từ 2015– 2023 tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn của Bắc Ninh liên tục tăng và tăng khá nhanh nằm trong tốp đầu của cả nước, trong đó đóng góp của khu vực FDI chiếm một phần quan trọng trong tổng tăng trưởng GRDP của tỉnh. Tỷ lệ đóng góp của các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN trong GRDP toàn tỉnh tăng dần qua các năm. Quy mô kinh tế tiếp tục mở rộng, vị thế của Bắc Ninh ngày càng tăng so với các tỉnh, thành phố trong cả nước.

Bảng 3.5. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế từ 2015-2023

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Năm	GRDP theo giá hiện hành	Doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN	Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Thuế sản phẩm
2015	128.673 (100)	81.536 (63,4)	7.517 (5,8)	33.651 (26,2)	5.969 (4,6)
2016	137.165 (100)	87.530 (63,8)	8.193 (6,0)	35.721 (26,0)	5.721 (4,2)
2017	168.488 (100)	111.161 (66,0)	10.606 (6,3)	40.096 (23,8)	6.625 (3,9)
2018	199.903 (100)	130.148 (67,1)	12.515 (6,5)	43.704 (22,5)	7.536 (3,9)

Năm	GRDP theo giá hiện hành	Doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN	Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Thuế sản phẩm
2019	199.886 (100)	128.889 (64,5)	12.437 (6,2)	50.554 (25,3)	8.007 (4,0)
2020	208.986 (100)	134.800 (64,5)	13.183 (6,3)	52.711 (25,2)	8.291 (4,0)
2021	227.030 (100)	143.723 (63,3)	14.836 (6,5)	59.646 (26,3)	8.825 (3,9)
2022	243.032 (100)	151.482 (62,3)	15.698 (6,5)	66.552 (27,4)	9.300 (3,8)
2023	220.222 (100)	133.585 (62,3)	16.012 (6,5)	61.244 (27,4)	9.382 (3,8)

Nguồn: [36]

Qua bảng số liệu trên có thể thấy, hiện nay, vốn ĐTTTNN có đóng góp lớn nhất vào Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành của Tỉnh Bắc Ninh. Từ năm 2015 – 2023, khu vực kinh tế có vốn ĐTTTNN đều chiếm trên 60% vào Tổng sản phẩm trên địa bàn Tỉnh, cao gấp nhiều lần so với khu vực kinh tế nhà nước và kinh tế ngoài nhà nước. Như vậy, các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN với những đóng góp quan trọng của mình đã và đang khẳng định vị trí ngày càng vững chắc trong nền kinh tế - xã hội của tỉnh. Khu vực FDI, với sự đóng góp vào tổng GRDP của tỉnh, hiện đang là một phần không thể thiếu của nền kinh tế địa phương. Những con số đạt được này phản ánh sự thành công lớn của tỉnh trong công tác thu hút đầu tư FDI. Với sự gia tăng đóng góp như vậy, đây sẽ là dấu hiệu tích cực giúp tỉnh tiếp tục thu hút FDI mạnh mẽ hơn, góp phần vào mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cả đất nước và của tỉnh Bắc Ninh.

- Đóng góp cho Ngân sách của Tỉnh Bắc Ninh

Một trong những lợi ích quan trọng của nhà nước Việt Nam đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN là các khoản nộp thuế. Trong thời gian với việc thu hút các nhà đầu tư nước ngoài đã đóng góp lớn cho nguồn thu ngân sách của địa phương. Từ một tỉnh phụ thuộc vào ngân sách của Trung ương, đến năm 2011 là năm đầu tiên tỉnh tự cân đối ngân sách, có phần điều hòa về Trung ương, Bắc Ninh là tỉnh thứ 13 tự cân đối và có điều tiết về ngân sách Trung ương (7%/năm).

Bảng 3.6. Thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2019-2024*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

	Tổng thu ngân sách nhà nước	doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN	Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Các nguồn thu khác
2019	30.390 (100)	8.936 (29,41)	1.486 (4,89)	2.743 (9,02)	17.225 (56,68)
2020	30.758 (100)	8.582 (27,90)	1.548 (5,03)	2.773 (9,02)	17.855 (58,05)
2021	33.257 (100)	10.405 (31,29)	1.719 (5,17)	3.598 (10,82)	17.535 (52,72)
2022	30.997 (100)	10.665 (34,41)	843 (2,72)	4.299 (13,87)	15.190 (49)
2023	29.115 (100)	10.567 (36,29)	760 (2,58)	4.734 (16,26)	13.062 (44,87)
2024	33.169 (100)	10.170 (30,67)	680 (2,95)	5.000 (15,07)	17.319 (52,21)

Nguồn: [36]

** ghi chú: giai đoạn 2015-2018, niên giám thống kê Bắc Ninh không phân chia Thu NSNN theo loại hình doanh nghiệp.*

Qua bảng số liệu trên có thể thấy, thu NSNN từ các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN có xu hướng tăng dần qua các năm. Hiện nay, các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN chiếm tỷ trọng cao nhất trong thu NSNN từ các loại hình doanh nghiệp. Năm 2024 đạt 10.170 tỷ đồng, chiếm 30,67% trong tổng thu NSNN của tỉnh, gấp khoảng 15 lần so với các doanh nghiệp nhà nước và gấp đôi các doanh nghiệp ngoài nhà nước. Điều này cho thấy vai trò to lớn Việc nộp thuế tăng một lần nữa khẳng định các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN có được thu nhập (lợi nhuận) ngày càng cao và có vai trò đóng góp quan trọng cho sự phát triển của tỉnh.

Tuy nhiên, qua tổng hợp các bảng số liệu, có thể thấy, các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN hiện chiếm tới 63% tổng vốn đầu tư trên địa bàn, chiếm 93% tổng giá trị sản xuất công nghiệp, 99,6% tổng giá trị xuất khẩu toàn tỉnh 70% doanh thu, trên 90% lợi nhuận của các loại hình doanh nghiệp nhưng lại chiếm tỷ trọng chưa cao trong tổng thu ngân sách của tỉnh (trên 30%). Sở dĩ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có tỷ trọng giá trị sản xuất lớn nhưng đóng góp vào ngân sách lại tương đối hạn chế là bởi vì tỉnh đã áp dụng các chính sách ưu đãi ĐTTTNN trong

đó có các điều kiện miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp khá ưu đãi, bên cạnh đó vẫn xảy ra tình trạng chuyển giá, vi phạm chính sách thuế dẫn đến thất thu thuế... Đây cũng là vấn đề đặt ra cho các cơ quan QLNN trong công tác quản lý thuế đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN để các doanh nghiệp này mang lại lợi ích và hiệu quả cao hơn cho sự phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh.

- Góp phần giải quyết việc làm cho người lao động của Tỉnh Bắc Ninh

Sự tăng trưởng của lực lượng lao động và nhịp độ gia tăng lao động trong các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN qua các năm là một dấu hiệu khả quan.

Bảng 3.7. Lao động tại các loại hình doanh nghiệp của tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2015-2023

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
I. Tổng số lao động	Người	288.232	331.650	400.852	411.826	414.407	462.754	465.976	445.434	451.634
1. Lao động trong các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN	Người	177.992 (61,8)	212.875 (64,2)	276.718 (69,0)	259.949 (67,1)	280.372 (67,6)	307.090 (66,4)	302.439 (64,9)	279.507 (61)	280.807 (62,2)
II. Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp	Tỷ đồng	25.084 (100)	30.862 (100)	39.422 (100)	44.483 (100)	48.716 (100)	56.242 (100)	62.778 (100)	64.223 (100)	65.250 (100)
2.1. Doanh nghiệp nhà nước	Tỷ đồng	741 (2,95)	780 (2,53)	643 (1,63)	653 (1,47)	306 (0,63)	278 (0,5)	268 (0,4)	236 (0,4)	232 (0,4)
2.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Tỷ đồng	6.067 (24,19)	7.572 (24,54)	9.705 (24,62)	10.040 (22,57)	12.161 (24,96)	13.610 (24,2)	15.593 (24,8)	16.765 (26,1)	17.533 (26,9)
2.3. Doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN	Tỷ đồng	18.276 (72,69)	22.510 (72,94)	29.073 (73,75)	33.790 (75,96)	36.249 (74,41)	42.354 (75,3)	46.918 (74,7)	47.222 (73,5)	47.485 (72,8)
III. Thu nhập bình quân của người lao động/ tháng phân theo loại hình doanh nghiệp										
3.1. Doanh nghiệp nhà nước	Triệu đồng	7.613	8.190	8.275	9.782	7.200	8.181	8.672	8.164	8.010
3.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Triệu đồng	5.180	5.964	6.888	6.875	7.900	7.766	8.281	8.685	8.745
3.3. Doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN	Triệu đồng	9.019	9.545	9.898	9.951	10.967	11.936	12.652	13.629	13.875

Nguồn: [36]

Trong thời gian qua, các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN đã tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho lao động của Tỉnh Bắc Ninh nói riêng và các địa phương lân cận nói chung. Hiện nay, lao động trong các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN chiếm trên 60% lao động của Tỉnh, năm 2023 là trên 450.000 người, trong đó có khoảng 30% là lao động địa phương. Tuy nhiên, thời gian gần đây, khi số lượng lao động đã thu hút được khá cao thì tăng trưởng cũng bắt đầu chững lại. Lý do giải thích cho tình trạng này, một phần là do việc giảm sút vốn FDI vào Bắc Ninh, một phần là do kỹ thuật công nghệ tiên tiến áp dụng trong quá trình đầu tư đã giảm bớt nhu cầu lao động giản đơn.

Qua bảng trên cũng có thể thấy, mức thu nhập của người lao động cũng đảm bảo được đời sống. Hầu hết công nhân đều được chi trả mức thu nhập bằng hoặc cao hơn mức lương tối thiểu theo quy định của Nhà nước. Thu nhập của người lao động tại các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN luôn cao hơn so với các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp ngoài nhà nước.

3.2. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH QUYỀN TỈNH BẮC NINH GIAI ĐOẠN 2015-2024

3.2.1. Nội dung quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của chính quyền cấp Tỉnh

3.2.1.1. Quản lý hoạt động thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Quản lý nhà nước về thành lập doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN ở Bắc Ninh hiện đang được thực hiện thông qua các cơ chế, chính sách và quy định pháp luật nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư nước ngoài, đồng thời đảm bảo sự kiểm soát chặt chẽ đối với hoạt động đầu tư.

Đối với doanh nghiệp do nhà đầu tư nước ngoài góp vốn ngay từ khi thành lập doanh nghiệp bắt buộc phải xin giấy chứng nhận đầu tư trước khi tiến hành đăng ký thành lập doanh nghiệp. Để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nhà đầu tư nước ngoài phải có dự án đầu tư, dự án này phải được cơ quan QLNN ở địa phương thẩm định. Do đó công tác thẩm định là một nội dung rất quan trọng của QLNN về đầu tư

nước ngoài. Đây là khâu quản lý thể hiện vai trò của nhà nước trong quá trình điều tiết và kiểm soát đầu tư. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư doanh nghiệp nộp hồ sơ tới Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư để cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Căn cứ vào các văn bản pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, UBND tỉnh Bắc Ninh cũng xây dựng, ban hành một số quyết định liên quan đến QLNN đối với doanh nghiệp nói chung và thành lập doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN nói riêng như:

- Quy định thủ tục hồ sơ, Quy chế phối hợp thẩm định dự án cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy phép điều chỉnh vào các Khu công nghiệp Bắc Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 117/2000/QĐ - UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Bắc Ninh;

- Quyết định số 126/2004/QĐ-UB ngày 23/7/2004 Chủ tịch của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Kế hoạch và Đầu tư;

- Quyết định số: 60/2008/QĐ-UBND ngày 09/05/2008 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy và biên chế của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh;

- Quy chế phối hợp quản lý Nhà nước đối với các Khu công nghiệp Bắc Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 127/2001/QĐ-UB ngày 29/11/2001 của UBND tỉnh Bắc Ninh;

- Quyết định số 176/2003/QĐ-UBND về việc ban hành QLNN đối với hoạt động ĐTTTNN tại tỉnh Bắc Ninh;

- Quyết định số 42/QĐ-BQL ngày 09/09/2007 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc ban hành Quy trình thụ lý hồ sơ chấm dứt hoạt động dự án và thu hồi giấy chứng nhận đầu tư trong các KCN Bắc Ninh;

- Quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 20/05/2022 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc ban hành kế hoạch cải cách hành chính nhà nước tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2021-2025;

- Hướng dẫn số 343/HD-UBND ngày 25/9/2024 của UBND tỉnh về Quy trình, cơ chế giải quyết vướng mắc trong quá trình thực thi pháp luật về đầu tư, kinh doanh liên quan đến doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Theo đó, UBND Tỉnh Bắc Ninh phân chia cụ thể:

- Ban Quản lý khu công nghiệp cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án đầu tư trong khu công nghiệp.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án đầu tư ngoài khu công nghiệp. Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi nhà đầu tư đặt hoặc dự kiến đặt trụ sở chính hoặc văn phòng điều hành để thực hiện dự án đầu tư tiếp nhận cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư sau đây: Dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Dự án đầu tư thực hiện ở trong và ngoài khu công nghiệp.

Để hoạt động thẩm định dự án, cấp giấy phép kinh doanh cho doanh nghiệp được phân công thực hiện hiệu quả, tháng 04 năm 2016 Trưởng Ban quản lý các Khu công nghiệp Bắc Ninh và Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư Bắc Ninh ban hành Quy chế phối hợp trong việc giải quyết thủ tục hành chính về cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư nước ngoài đầu tư lần đầu vào các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Phân định rõ quyền hạn, trách nhiệm phối hợp của hai cơ quan trong giải quyết thủ tục hành chính đối với nhà đầu tư nước ngoài. Góp phần xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi.

Căn cứ vào Luật Đầu tư và Luật KCN, Ban Quản lý KCN, Sở Kế hoạch và Đầu tư thực hiện những nội dung thẩm định vừa đảm bảo cho dự án mang tính khả thi cao vừa không can thiệp vào hoạt động của các chủ đầu tư góp phần đơn giản hoá các thủ tục đầu tư. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ, cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư và nêu rõ lý do.

Nhìn chung, thời gian qua, công tác thẩm định về cấp Quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư tại tỉnh Bắc Ninh đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

Bảng 3.8: Tình hình thẩm định dự trước khi thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giai đoạn 2015-2024

Đvt: Dự án

Năm	Số dự án được cấp phép/Số dự án được thẩm định	Số dự án phù hợp với yêu cầu thẩm định					
		Đáp ứng điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (tư cách pháp lý, năng lực tài chính)	Phù hợp với quy hoạch phát triển KT-XH, phát triển ngành, quy hoạch sử dụng đất	Lợi ích kinh tế - xã hội	Căn cứ pháp lý về quyền sử dụng địa điểm đầu tư (phương án sử dụng đất, đền bù, giải phóng mặt bằng)	Công nghệ dự án đầu tư	Ưu đãi đầu tư
2015	135/135	135	135	135	135	135	135
2016	170/170	170	170	170	170	170	170
2017	176/177	175	175	175	175	175	175
2018	172/172	172	172	172	172	172	172
2019	165/167	165	165	165	165	165	165
2020	155/155	155	155	155	155	155	155
2021	129/130	129/130	129	130	130	130	129
2022	150/150	150	150	150	150	150	150
2023	311/315	311	311	315	315	315	315
2024	359/361	359	361	361	359	361	361

Nguồn: [48]

Qua công tác thẩm định cũng đã phát hiện một số dự án không đáp ứng đúng quy định, nhất là không phù hợp với quy hoạch KTXH, quy hoạch ngành, quy hoạch sử dụng đất...Đối với những nội dung không đạt yêu cầu, các cơ quan thẩm định đã hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện cho đúng với quy định, đảm bảo điều kiện cấp phép đầu tư. Còn đối với các nội dung như không đáp ứng điều kiện pháp lý của nhà đầu tư nước ngoài, điều kiện về công nghệ, môi trường thì các cơ quan thẩm định cương quyết từ chối, không cấp phép đầu tư. Qua khảo sát thực tế, có 23,7% doanh nghiệp đánh giá hoạt động thẩm định và cấp giấy phép của Tỉnh là Nhanh chóng, chính xác và phù hợp; 75,3% cho rằng hoạt động này cơ bản đáp ứng yêu

cầu nhưng cần hoàn thiện hơn. Vẫn có 1,1% doanh nghiệp cho rằng hoạt động này là thiếu chuyên nghiệp, không khách quan, chậm trễ.

Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư doanh nghiệp nộp hồ sơ tới Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư để cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đồng thời là mã số thuế. Thực hiện khắc con dấu công ty, đăng tải con dấu và công bố thông tin doanh nghiệp trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

Bảng 3.9: Kết quả công tác quản lý hoạt động thành lập, điều chỉnh, dừng hoạt động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giai đoạn 2015-2024

Năm	Số doanh nghiệp thành lập mới	Số doanh nghiệp điều chỉnh giấy phép đầu tư	Số doanh nghiệp bị thu hồi giấy phép đầu tư
2015	131	158	16
2016	129	408	15
2017	220	257	14
2018	55	301	13
2019	158	327	17
2020	184	353	11
2021	158	411	14
2022	113	368	14
2023	121	389	26
2024	97	257	19

Nguồn: [48]

Trong bước cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã có nhiều nỗ lực trong việc rà soát, loại bỏ những thủ tục hành chính bất hợp lý và không phù hợp, tiếp tục thực hiện cơ chế một cửa liên thông trong đăng ký kinh doanh cho tất cả các doanh nghiệp, mã số thuế và mẫu dấu theo hướng nhanh gọn, và hiệu quả hơn. Áp dụng một bộ hồ sơ cho đăng ký thành lập doanh nghiệp, sử dụng một mã số doanh nghiệp đồng nhất cho ba khâu: đăng ký kinh doanh, đăng ký

thuế và công tác thống kê. Quy trình thụ lý hồ sơ và cấp giấy phép đầu tư được quy định riêng tại tỉnh: Nhà đầu tư chỉ cần làm việc trực tiếp với Sở Kế hoạch và Đầu tư để hoàn thành hồ sơ dự án FDI, nhận giấy phép đầu tư và triển khai thủ tục thực hiện dự án (hoặc trực tiếp với Ban Quản lý các KCN tỉnh đối với các dự án đầu tư vào KCN).

Bảng 3.10: Kết quả thực hiện các quy định về thủ tục đăng kí doanh nghiệp và đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn

Nội dung thực hiện	Kết quả đạt được
Các quy trình, biểu mẫu, lệ phí trên cổng thông tin điện tử	100%
Số thủ tục hành chính cắt giảm thành phần hồ sơ	60/97 (Thủ tục)
Số thành phần hồ sơ được cắt giảm	130/512 (thành phần)
Thời gian giải quyết thủ tục hành chính được cắt giảm	60,6 (%)
Thời gian trung bình đăng ký thành lập mới	1,96 ngày (Theo quy định là 3 ngày làm việc)
Thời gian trung bình đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp	1,91 ngày (Theo quy định là 3 ngày làm việc)
Thời gian trung bình đăng ký chuyển đổi loại hình doanh nghiệp	1,69 ngày (theo quy định là 5 ngày làm việc);
Thời gian trung bình đăng ký hoạt động trở lại	1,23 ngày (theo quy định là 3 ngày làm việc);
Thời gian trung bình đăng ký tạm ngừng hoạt động	1,34 ngày (theo quy định là 3 ngày làm việc);
Tỷ lệ hồ sơ qua mạng	97,99 %

Nguồn: [48]

Qua khảo sát thực tế trên 180 doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, về thủ tục hành chính, 60% doanh nghiệp cho biết họ hoàn tất thủ tục xin giấy tờ trong vòng một tuần, 32.2% cần từ một tuần đến dưới một tháng, và chỉ một tỷ lệ nhỏ (5.6%) mất từ một đến ba tháng. Liên quan đến thời gian giải quyết thủ tục hành chính, 75% doanh nghiệp nhận xét rằng đa số thủ tục được giải quyết đúng thời gian quy định, 15% cho rằng tất cả thủ tục đều đúng hạn, nhưng vẫn có 7.8% doanh nghiệp cho rằng chỉ một số thủ tục được xử lý đúng thời gian, và 2.2% phản ánh tình trạng

chậm trễ. Sự cải thiện tích cực đã diễn ra nhưng vẫn cần điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong quá trình xử lý thủ tục.

Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp tốt với Trung tâm Hành chính công tỉnh trong việc thực hiện cơ chế 5 tại chỗ trong công tác tiếp nhận và giải quyết TTHC liên quan đến đăng ký doanh nghiệp; một số thủ tục đăng ký kinh doanh được tiếp nhận, xử lý, trả kết quả trong ngày, góp phần cắt giảm chi phí, công sức đi lại và thời gian thực hiện TTHC cho người dân và doanh nghiệp. Đặc biệt trong giai đoạn xảy ra Đại dịch Covid – 19, Sở đã tích cực hỗ trợ doanh nghiệp trong giai đoạn cách ly xã hội do dịch bệnh Covid-19 thông qua việc triển khai các biện pháp: hỗ trợ hướng dẫn thủ tục đăng ký kinh doanh qua mạng, qua điện thoại, email; hướng dẫn tạo tài khoản đăng ký kinh doanh qua mạng và nộp hồ sơ qua phần mềm điều khiển máy tính từ xa; hỗ trợ hiệu quả việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả đăng ký kinh doanh miễn phí qua đường bưu điện. Tư vấn, hướng dẫn, tiếp nhận, xử lý hồ sơ cấp mới, thay đổi, tạm ngừng, giải thể đối với gần 15.000 lượt doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Thành lập Tổ hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện thủ tục hành chính trước và sau đăng ký doanh nghiệp (Quyết định số 214/QĐ-KHĐT.ĐKKD ngày 07/9/2021); Công khai danh sách cán bộ đầu mối về hỗ trợ doanh nghiệp gia nhập thị trường trên các phương tiện thông tin đại chúng, bảo đảm tạo điều kiện thuận lợi hơn trong việc hỗ trợ giải quyết nhanh chóng các vướng mắc về thủ tục hành chính của doanh nghiệp khi ra nhập thị trường, sớm đi vào hoạt động. Phối hợp với các sở ban ngành nâng cao hiệu quả hỗ trợ doanh nghiệp của Tổ công tác hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh và mô hình “bác sỹ doanh nghiệp”, “tổ 3 nhất”, trực tiếp lắng nghe, giải quyết ngay khó khăn, vướng mắc khi có phản ánh [48].

Ban quản lý các KCN, Sở Kế hoạch và Đầu tư thường xuyên đẩy mạnh áp dụng chuyển đổi số trong xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu phục vụ cho công tác đánh giá công chức theo kết quả thực thi công vụ. Nâng cao chất lượng phục vụ người dân của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trên tinh thần lắng nghe, cầu thị, trách nhiệm, hết lòng phục vụ nhân dân đồng thời sàng lọc, thay thế kịp thời những người không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm pháp luật, kỷ luật, đạo đức công vụ, đạo đức nghề nghiệp, không còn uy tín công tác.

Trung tâm Hành chính công đẩy mạnh ứng dụng AI để trả lời thủ tục hành chính, cam kết về chất lượng phục vụ, công khai số điện thoại của Thủ trưởng cơ quan và Lãnh đạo phụ trách cho người dân, doanh nghiệp thực hiện thủ tục hành chính tại TTHCC, Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã và trên trang thông tin điện tử. Với những nỗ lực của các Sở, Ban ngành, thời gian thực hiện các thủ tục của Tỉnh đã được rút ngắn hơn rất nhiều so với quy định chung.

Tiếp tục quán triệt, triển khai có hiệu quả Nghị quyết số 55-NQ/TU ngày 29/3/2022 về Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2021 - 2030; Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước, chuyển đổi số năm 2025. Tạo bước đột phá về chuyển đổi số, dịch vụ công trực tuyến, Đề án 06, Chỉ số đổi mới sáng tạo nằm trong nhóm dẫn đầu cả nước; cải thiện mạnh các Chỉ số PCI (Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh), PAR Index (Chỉ số cải cách hành chính), PAPI (Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh); chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của các cơ quan hành chính Nhà nước (SIPAS)...

Bảng 3.11.Một số chỉ số của Tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2015-2024

Năm	PAR		PAPI		PCI		SIPAS	
	Điểm số	Xếp hạng	Điểm số	Xếp hạng	Điểm số	Xếp hạng	Điểm số	Xếp hạng
2015	84.03	44	33,37	02	59,91	13	*	*
2016	81.31	9	38,03	08	60,35	17	*	*
2017	79.44	26	39,20	04	64,36	17	80,79	6
2018	78.44	23	45,75	10	64,50	15	90,05	9
2019	82,2	18	42,08	50	70.79	4	87,05	16
2020	85,3	17	45,31	4	66,74	10	86,69	9
2021	86,67	32	Không xếp hạng do nhiều dữ liệu		69,45	7	90,09	7
2022	79.58	59			69,08	7	Không xếp hạng do nhiều dữ liệu	
2023	84,61	55	45,7	3	65.96	VCCI không công bố những tỉnh ngoài top 30	77,40	60
2024	87,96	41	45,48	8	-		82,87	48

Nguồn: [66], tổng hợp của tác giả.

Ghi chú: Chỉ số SIPAS được Bộ Nội vụ đưa vào theo dõi từ năm 2017.

Những năm qua tỉnh Bắc Ninh luôn quan tâm sát sao đến công tác cải cách hành chính và cải thiện các chỉ số điều hành, quản trị địa phương nhằm phục vụ tốt người dân và doanh nghiệp nói chung, doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN nói riêng.

Qua bảng số liệu trên có thể thấy, với nhiều cố gắng nỗ lực trong việc cải thiện các chỉ số của Tỉnh, có những năm, các chỉ số của Bắc Ninh nằm trong nhóm các tỉnh dẫn đầu, cũng như tăng nhiều bậc trong bảng xếp hạng.

Tuy nhiên, qua bảng xếp hạng, cũng có thể thấy, các chỉ số PAR index, PAPI, SIPAS của Tỉnh chưa có sự ổn định, tăng giảm liên tục, thậm chí năm 2023, Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), lần đầu tiên nằm ngoài nhóm 30 tỉnh, thành phố có chất lượng điều hành kinh tế tốt nhất, Chỉ số PAR index xếp thứ 55/63 tỉnh thành phố; Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của các cơ quan hành chính Nhà nước (SIPAS) xếp thứ 60/63 Tỉnh thành phố. Qua khảo sát về các nhân tố của địa phương, nhân tố “Cải cách hành chính, phòng chống tham nhũng” cũng là yếu tố mà các doanh nghiệp đánh giá ở mức “Trung bình” và “Yếu” nhiều nhất với tổng số 20,9%. Rõ ràng, điều này phản ánh công tác QLNN, quản trị địa phương còn chưa duy trì được sự ổn định, đặc biệt là trước sự cạnh tranh gay gắt, sự phát triển mạnh mẽ của các địa phương trong cả nước.

3.2.1.2. Quản lý về lao động trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Với tốc độ phát triển mạnh mẽ của các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN trên địa bàn Tỉnh nói chung như hiện nay đã làm gia tăng nhu cầu sử dụng lao động trong các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN. Trong những năm qua, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã tạo nhiều việc làm cho người lao động của tỉnh. Hiện nay số lao động trong các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN là khoảng gần 500 nghìn lao động, chiếm trên 60% tổng số lao động của Tỉnh. Điều này đã đặt ra nhiều khó khăn, thách thức trong công tác QLNN về lao động tại các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN. Việc đảm bảo mối quan hệ hài hòa, ổn định trong doanh nghiệp là yếu tố vô cùng quan trọng.

Thứ nhất, về đảm bảo cung – cầu trên thị trường lao động.

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bắc Ninh đã đóng vai trò then chốt trong việc điều tiết và cân bằng cung - cầu lao động trong khu vực doanh nghiệp có

vốn ĐTTTNN. Trong giai đoạn 2015 - 2024, tỉnh Bắc Ninh đã trở thành một trong những điểm sáng của cả nước về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, với hàng nghìn doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN hoạt động tập trung tại các khu công nghiệp như Yên Phong, Quế Võ, Tiên Sơn, VSIP... Cùng với sự phát triển mạnh mẽ đó là nhu cầu lớn về lao động chất lượng cao, ổn định và lâu dài. Nhằm đảm bảo cân đối cung – cầu lao động, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bắc Ninh đã triển khai đồng bộ nhiều giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp và người lao động, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Để đảm bảo nguồn nhân lực cho hoạt động của các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, công tác quy hoạch nguồn nhân lực hết sức quan trọng. Quy hoạch nguồn nhân lực phải đảm bảo đáp ứng cả về số lượng và chất lượng nguồn nhân lực và dựa trên sự chính xác của công tác dự báo nguồn nhân lực. Công tác dự báo nguồn nhân lực của Sở Lao động, Thương Binh và Xã hội phối hợp với Ban quản lý các Khu công nghiệp được thực hiện theo quy trình sau:

- + Thống kê nhu cầu lao động của các dự án đầu tư. Nội dung này được các nhà đầu tư thể hiện rõ tại Giải trình kinh tế - kỹ thuật dự án đầu tư đăng ký cấp Giấy chứng nhận đầu tư; đồng thời dựa trên kế hoạch thu hút đầu tư về số lượng dự án, quy mô vốn đầu tư và diện tích đất cho thuê hàng năm và từng giai đoạn vào các Khu công nghiệp.

- + Tổng hợp số lượng, chất lượng lao động tại các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN.

- + Tính toán tỷ lệ tăng trưởng lao động hàng năm và bình quân cho giai đoạn làm cơ sở cho công tác dự báo.

- + Tính toán tỷ lệ lao động bình quân theo diện tích đất cho thuê và theo dự án; tỷ lệ tăng lao động bình quân theo tiêu chí trên cho từng năm và từng giai đoạn.

- + Xây dựng phương pháp dự báo theo tốc độ tăng bình quân về lao động, số lượng dự án và diện tích đất cho thuê.

- + Tổng hợp chung, tìm sai số và đưa ra số liệu dự báo về nhân lực (bao gồm cả số lượng và chất lượng nhân lực).

- + Triển khai thực hiện kế hoạch khảo sát nhu cầu lao động của các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN cung cấp thông tin cho các cơ sở giáo dục, đào tạo nghề trên địa bàn Tỉnh, hỗ trợ doanh nghiệp tuyển dụng lao động.

Trước hết, công tác kết nối cung – cầu lao động được đặc biệt chú trọng. Sở đã chủ động phối hợp với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN trong việc dự báo nhu cầu tuyển dụng theo từng thời điểm, từng ngành nghề. Các Trung tâm Dịch vụ việc làm trực thuộc Sở thường xuyên tổ chức các phiên giao dịch việc làm, định kỳ hoặc lưu động tại các khu công nghiệp, qua đó kết nối hàng chục nghìn lao động với doanh nghiệp mỗi năm. Tỷ lệ tuyển dụng thành công trong các phiên giao dịch này luôn đạt trên 75%, đặc biệt hiệu quả ở các ngành điện tử, cơ khí, may mặc và lắp ráp linh kiện.

Song song với đó, Sở cũng tăng cường công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Thông qua sự phối hợp với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, Sở đã đẩy mạnh tuyển sinh và đào tạo nghề, với tổng số trên 80.000 lượt người trong giai đoạn 2015–2024, trong đó trên 60% số học viên được tuyển dụng vào các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN sau tốt nghiệp. Chương trình đào tạo không chỉ chú trọng kỹ năng chuyên môn mà còn tích hợp kỹ năng mềm, ngoại ngữ và kiến thức an toàn lao động nhằm giúp người lao động thích nghi nhanh với môi trường sản xuất hiện đại.

Bên cạnh việc đào tạo và giới thiệu việc làm, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bắc Ninh còn đồng hành cùng doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN trong việc xây dựng môi trường lao động ổn định, văn minh. Sở đã tích cực tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện đúng các quy định pháp luật về hợp đồng lao động, tiền lương, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp. Các hoạt động thanh tra, kiểm tra cũng được triển khai thường xuyên nhằm phát hiện, xử lý kịp thời những vi phạm, góp phần bảo vệ quyền lợi người lao động, đồng thời giữ gìn hình ảnh và uy tín của doanh nghiệp.

Nhờ những nỗ lực nêu trên, công tác đảm bảo cung – cầu lao động đối với khu vực FDI trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh đã đạt nhiều kết quả tích cực. Trong giai đoạn 2015–2023, toàn tỉnh đã giải quyết việc làm cho hơn 250.000 lao động, trong đó khoảng 70% đang làm việc trong các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN. Tỷ lệ lao động có tay nghề được tuyển dụng vào khu vực này tăng từ 40% năm 2015 lên hơn 65% vào năm 2023. Nhiều doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN đánh giá cao chất lượng nguồn nhân lực địa phương, từ đó tiếp tục mở rộng đầu tư, nâng cao giá trị sản xuất và xuất khẩu.

Thứ hai, Quản lý người lao động trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bắc Ninh là cơ quan được UBND Tỉnh ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ QLNN về lao động nói chung và lao động trong các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN nói riêng. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bắc Ninh ủy quyền cho Ban quản lý các KCN Bắc Ninh thực hiện một số nhiệm vụ QLNN về lao động trong các KCN tỉnh Bắc Ninh. Đồng thời, hai cơ quan cũng ký kết Quy chế phối hợp giữa Ban quản lý các KCN phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về QLNN về lao động trong các KCN, cũng như là phối hợp với các Sở, Ban, ngành khác để quản lý lao động trong các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN như:

- Công văn số 1911/UBND-VX ngày 08/09/2011 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc ủy quyền một số nhiệm vụ QLNN về lao động trong các khu công nghiệp;
- Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 02/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh về việc ủy quyền chấp thuận sử dụng người nước ngoài.
- Quy chế phối hợp giữa Ban quản lý các KCN phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về QLNN về lao động trong các KCN.

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh, thời gian qua, Sở LĐ-TB&XH, Công an tỉnh, Ban Quản lý các Khu công nghiệp thường xuyên phối hợp chặt chẽ, thành lập đoàn kiểm tra liên ngành tổ chức thanh, kiểm tra định kỳ và đột xuất, nắm bắt tình hình của các doanh nghiệp sử dụng lao động nước ngoài; yêu cầu các doanh nghiệp định kỳ báo cáo về số lượng, biến động về lao động nước ngoài đang làm việc, phổ biến văn bản, chính sách pháp luật mới, liên quan cho lao động nước ngoài đang làm việc tại đơn vị...

Bảng 3.12. Tình hình lao động trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Bắc Ninh giai đoạn 2015-2023

Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
I. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN	288.232	331.650	400.852	411.826	414.407	462.754	465.976	445.434	451.634
II. Lao động nữ	129.394 (76,7)	149.117 (76,6)	192.040 (81,7)	171.274 (78,5)	179.302 (78)	194.712 (75,9)	187.888 (73,7)	169.206 (71,4)	171.648 (69,7)

III.Lao động người địa phương	98.997 (34,3)	126.077 (38)	154.306 (38,4)	157.139 (38,1)	163.186 (39,4)	167.336 (36,2)	168.431 (36,1)	171.447 (38,5)	178.071 (39,4)
IV.Lao động người nước ngoài	1.754	2.848	4.035	4.341	5.086	6.863	6.543	6.371	7.297

Nguồn: [51]

Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Ban Quản lý các KCN cũng phối hợp chặt chẽ với Công an Tỉnh kiểm tra, chấn chỉnh việc cấp giấy phép lao động cho lao động nước ngoài tại địa phương, đảm bảo đúng điều kiện, trình tự, thủ tục quy định; tăng cường quản lý, giám sát chặt chẽ các trường hợp nhập cảnh, lao động nước ngoài đã đăng ký vào làm việc tại các doanh nghiệp; đôn đốc, chỉ đạo các doanh nghiệp thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

Tính đến nay, có gần 6.000 lượt doanh nghiệp (chủ yếu là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong các khu công nghiệp) được chấp thuận vị trí công việc sử dụng lao động người nước ngoài đang còn hiệu lực. Đến hết năm 2024, có gần 14.700 người lao động nước ngoài đã được cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép lao động; gần 900 người xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động.

Thứ ba, tuyên truyền chính sách pháp luật về lao động đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Xác định hoạt động tuyên truyền pháp luật về lao động có vai trò quan trọng, những năm qua công tác tuyên truyền pháp luật, chính sách cho NLĐ ở các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN được Ban quản lý các Khu công nghiệp, Sở LĐ, TB và XH tỉnh hết sức chú trọng, phối hợp LĐLĐ tỉnh, BHXH tỉnh, Công đoàn các KCN, tổ chức công đoàn cơ sở, Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam, các tổ chức phi Chính phủ...tổ chức thực hiện định kỳ hàng năm theo từng Khu công nghiệp.

Ban Quản lý các khu công nghiệp Bắc Ninh phối hợp với Sở Lao động - Thương binh & Xã hội tổ chức Hội nghị tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật lao động thường xuyên tổ chức các buổi tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật

về lao động nhằm nâng cao nhận thức, giáo dục pháp luật cho người sử dụng lao động và người lao động với các nội dung như:

+ Tuyên truyền, phổ biến các quy định của Bộ luật Lao động năm 2019, nhấn mạnh vào những sửa đổi, bổ sung liên quan trực tiếp đến quyền lợi của người lao động như: Tuổi nghỉ hưu, hợp đồng lao động, tiền lương, chế độ thai sản; quy định về ngày nghỉ lễ, thời gian làm việc, nghỉ ngơi, quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động...,

+ Tuyên truyền an toàn lao động, an toàn vệ sinh thực phẩm; phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ; an toàn giao thông; sức khỏe sinh sản; phòng tránh dịch bệnh...

+ Luật An toàn, vệ sinh lao động năm 2015

+ Quy định của pháp luật về chính sách pháp luật lao động Việt Nam cho chủ sử dụng lao động là người nước ngoài và người nước ngoài biết, chấp hành.

Bảng 3.13. Kết quả tuyên truyền pháp luật về lao động trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm									
		2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Tập huấn lao động	Buổi	05	05	10	12	12	13	15	15	15	18
Tuyên truyền về đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm	Buổi	05	06	06	05	07	02	03	05	07	17
Tập huấn về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ	Buổi	06	06	05	05	04	02	02	04	05	14
Tập huấn về Bảo hộ lao động	Buổi	10	10	12	12	02	01	02	04	05	08
Tuyên truyền về an toàn giao thông	Buổi	05	05	06	04	02	01	01	05	07	08
Số doanh nghiệp được tập huấn	Doanh nghiệp	200	215	230	250	242	110	120	140	161	185

Nguồn: [51]

Sở Lao động - TBXH Bắc Ninh coi công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật lao động là nhiệm vụ thường xuyên và lâu dài đối với ngành Lao động - TBXH. Các phương thức tuyên truyền cũng được đa dạng hoá bao gồm: Phát tờ rơi; Tổ chức các lớp tập huấn, hội thảo chuyên đề; Tuyên truyền tại các phiên giao dịch việc làm định kỳ hàng tháng và các phiên lưu động, sàn giao dịch việc làm vệ tinh dưới hình thức tư vấn trực tiếp cho người lao động và phát hành tờ rơi hướng dẫn pháp luật lao động và giải quyết tranh chấp lao động; Trung tâm Giới thiệu việc làm Bắc Ninh tư vấn và giải đáp pháp luật lao động cho người lao động, người sử dụng lao động trên Website vieclambacninh.net và tư vấn qua Tổng đài 1088 nhánh 3, nhánh 5 tại Trung tâm; Tuyên truyền qua hệ thống loa truyền thanh của doanh nghiệp, phường, xã; Hướng dẫn doanh nghiệp, huyện tổ chức cuộc thi tìm hiểu pháp luật lao động nhân ngày Quốc tế Lao động 1/5 và triển khai thực hiện điều đặn Ngày Pháp luật trong mỗi tháng nhằm cập nhật kịp thời những qui định mới của pháp luật...

Thứ tư, Hướng dẫn các doanh nghiệp hoàn thiện các thủ tục theo quy định của pháp luật về lao động.

Sở Lao động – Thương binh và Xã hội phối hợp với các cơ quan QLNN quan tâm chỉ đạo các doanh nghiệp thực hiện đúng các chế độ, chính sách, quyền lợi cho người lao động: Tiếp nhận Đăng ký Nội quy lao động, Thỏa ước lao động tập thể của doanh nghiệp; thông báo về việc làm thêm giờ từ 200h đến 300h trong năm (*nhận ủy quyền thực hiện từ tháng 1/2016*); báo cáo giải trình của doanh nghiệp, duyệt nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài đối với từng vị trí công việc mà người lao động Việt Nam chưa đáp ứng được làm việc trong KCN; tiếp nhận và thụ lý hồ sơ đăng ký thực hiện Hợp đồng nhận lao động thực tập của doanh nghiệp trong KCN hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hình thức thực tập nâng cao tay nghề có thời gian dưới 90 ngày của doanh nghiệp KCN; xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp Giấy phép lao động của doanh nghiệp trong KCN; cấp mới, cấp lại Giấy phép lao động (GPLĐ) cho lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp trong KCN (*thực hiện từ ngày 01/01/2012*).

Bảng 3.14. Kết quả quản lý lao động trong các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN ở Bắc Ninh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm									
		2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Đăng ký nội quy lao động	Doanh nghiệp	72	89	87	81	77	65	91	76	80	75
Đăng ký thỏa ước lao động tập thể	Doanh nghiệp	65	77	62	77	62	58	46	52	43	53
Cấp, cấp lại giấy phép lao động	Lao động	1.745	2.051	3.082	2.954	2.354	3.479	3.757	2.663	2.276	1.863
Tiếp nhận thông báo về việc làm thêm giờ	Doanh nghiệp	18	21	43	51	46	61	126	121	156	122
Xác nhận người nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động	Lao động	54	69	70	87	67	60	81	95	89	102
Chấp thuận nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài	Đợt	65	95	147	353	573	925	1.246	1032	937	826
Kiểm tra thực hiện pháp luật lao động tại các đn	Doanh nghiệp	23	50	13	23	19	02	08	11	35	44
Giải quyết các vụ đình công, lãn công	Vụ	01	02	02	03	01	03	04	02	02	03

Nguồn: [51]

Thực hiện Chỉ thị số 37-CT/TW của Ban Bí thư về “Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ trong tình hình mới”, Sở LĐ- TB&XH phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu cho UBND tỉnh ban

hành “Đề án phát triển quan hệ lao động trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025”. Đề án được triển khai thực hiện hiệu quả với các nội dung, giải pháp xây dựng, củng cố và thiết lập quan hệ lao động phù hợp với các quy định của pháp luật.[68]

Đến nay, sau 5 năm thực hiện “Đề án phát triển quan hệ lao động trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025”., nhìn chung các doanh nghiệp trên địa bàn Tỉnh đã quan tâm tới việc ký kết hợp đồng lao động (khoảng trên 90% người lao động được ký kết hợp đồng lao động), với các nội dung đảm bảo quyền lợi của người lao động theo quy định của Bộ luật Lao động. Đặc biệt, có những doanh nghiệp thỏa thuận được một số nội dung có lợi hơn cho người lao động như mức trợ cấp thôi việc, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, số ngày nghỉ phép năm, việc khen thưởng cho người lao động, các chế độ phúc lợi... Nhờ đó đã góp phần giảm số lượng doanh nghiệp sao chép luật khi xây dựng Thỏa ước lao động tập thể.

Bảng 3.15. Kết quả thực hiện các quy định pháp luật về lao động trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài qua kiểm tra

TT	Nội dung	Số lượng doanh nghiệp thực hiện/Tổng số doanh nghiệp	
		Thực hiện	Phần trăm
1	Xây dựng Quy chế dân chủ	62/64	92,1
2	Xây dựng Quy chế đối thoại	64/64	100
3	Xây dựng Quy chế tổ chức hội nghị	58/64	90,6
4	Tổ chức đối thoại nơi làm việc	57/64	89,1
5	Xây dựng nội quy lao động	62/64	92,1
6	Xây dựng Thỏa ước lao động tập thể	63/64	98,4

Nguồn: [51]

Trong bối cảnh nhiều doanh nghiệp thu hẹp sản xuất, kinh doanh do suy thoái kinh tế thế giới, số lao động bị giảm giờ làm, mất việc làm tăng, Sở tăng cường chỉ đạo, nắm tình hình công nhân lao động, hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện đầy đủ chính sách, chế độ cho người lao động; tăng cường tham vấn, trao đổi về chính sách lao động, tiền lương, quan hệ lao động và các vấn đề phát sinh về quan hệ lao động thông qua cơ chế ba bên, góp phần bảo đảm đời sống của người lao động.

Thứ tư, Kiểm tra việc thực hiện chính sách pháp luật về lao động.

Công tác kiểm tra, thanh tra đối với các doanh nghiệp được thực hiện định kỳ hàng năm, với sự phối hợp chặt chẽ giữa Ban quản lý các Khu công nghiệp và các cơ quan liên quan như Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Liên đoàn Lao động tỉnh, Bảo hiểm xã hội, nhằm tạo ra sự thống nhất và nâng cao hiệu quả trong công tác kiểm tra, thanh tra.

Thông qua công tác kiểm tra, thanh tra, các cơ quan quản lý nhà nước nắm bắt tình hình thực hiện các chính sách pháp luật về lao động tại doanh nghiệp, bao gồm: xây dựng nội quy lao động, thang bảng lương, thành lập tổ chức công đoàn, xây dựng thỏa ước lao động, ký kết hợp đồng lao động, thực hiện các chính sách bảo hiểm cho người lao động, trang bị bảo hộ lao động, chấp hành các quy định về an toàn lao động, cũng như tạo dựng môi trường làm việc tốt cho người lao động. Qua công tác này, các cơ quan QLNN không chỉ đôn đốc, hỗ trợ doanh nghiệp hoàn thiện và thực hiện đầy đủ các quy định pháp luật về lao động mà còn phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật.

Bảng 3.16. Kết quả thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm tại một số doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Bắc Ninh giai đoạn 2015-2024

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm									
		2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Kiểm tra thực hiện pháp luật lao động tại các doanh nghiệp	Doanh nghiệp	32	50	13	21	11	12	10	28	30	25
Số doanh nghiệp vi phạm	Doanh nghiệp	05	04	02	03	02	03	02	04	06	03
Giải quyết các vụ đình công, lãn công	Vụ	01	02	03	02	01	03	04	03	03	02

Nguồn: [51]

Qua bảng số liệu có thể thấy, hoạt động kiểm tra thực hiện pháp luật lao động tại các doanh nghiệp có vốn ĐTTNN ở Bắc Ninh diễn ra khá thường xuyên nhưng

chưa ổn định về số lượng qua các năm. Năm 2016 ghi nhận số lượng kiểm tra cao nhất (50 doanh nghiệp), trong khi năm 2017 và 2021 số lượng kiểm tra lại giảm đáng kể (chỉ còn 13 và 10 doanh nghiệp). Số doanh nghiệp vi phạm pháp luật lao động tuy dao động nhưng nhìn chung không cao, dao động từ 2 đến 6 vụ mỗi năm, phản ánh phần nào sự tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp đã được cải thiện hoặc việc phát hiện vi phạm còn hạn chế. Đặc biệt, số vụ đình công, lãn công nhìn chung không quá nhiều, nhưng vẫn xuất hiện thường xuyên qua các năm, với mức cao nhất là 4 vụ năm 2021. Điều này cho thấy vẫn còn tồn tại những mâu thuẫn trong quan hệ lao động, đòi hỏi chính quyền địa phương và doanh nghiệp cần tăng cường đối thoại, cải thiện điều kiện làm việc, cũng như nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra theo hướng chủ động, có trọng tâm, trọng điểm hơn.

Qua công tác thanh, kiểm tra cũng phát hiện một số trường hợp doanh nghiệp, tổ chức sử dụng lao động nước ngoài còn mắc một số sai phạm như: Doanh nghiệp còn chậm hoặc chưa chú trọng trong việc làm thủ tục cấp giấy phép cho lao động là người nước ngoài làm việc tại đơn vị mình hoặc lao động vào làm việc rồi mới tiến hành làm các thủ tục cấp phép; một số doanh nghiệp lợi dụng quy định của Pháp lệnh về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam đưa lao động người nước ngoài vào làm việc dưới 3 tháng không phải xin cấp giấy phép lao động để “lách luật” và luân phiên thay lao động khiến công tác quản lý gặp khó khăn. Có trường hợp lao động người nước ngoài vào tỉnh với danh nghĩa khách du lịch, thăm người thân nhưng thực tế ở lại để dạy ngoại ngữ ở các trung tâm; một số lao động nước ngoài nhập cảnh không đủ điều kiện được cấp giấy phép lao động theo quy định của pháp luật nhưng vẫn làm việc tại doanh nghiệp...

3.2.1.3. Quản lý về thuế đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN thực hiện nghĩa vụ thuế thông qua các khoản thuế phải đóng góp vào ngân sách của địa phương. Sự phát triển của doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN đã đóng góp ngày càng lớn vào nguồn thu ngân sách của Bắc Ninh.

Bảng 3.17. Số lượng các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã được cấp mã số thuế

Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
1. Số lượng doanh nghiệp đã	487	529	607	676	775	823	869	923	1023	1035

được cấp mã số thuế (Doanh nghiệp)										
2.Số lượng doanh nghiệp thực tế đang hoạt động (Doanh nghiệp)	301	332	393	435	514	551	593	637	731	864
3. Số thuế thu được (Tỷ đồng)	5.012	6.831	8.994	9.261	3.197	3.288	5.273	10.360	10.600	11.030

Nguồn: [12]

Số lượng doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN được cấp mã số thuế tại Bắc Ninh có xu hướng tăng đều qua các năm, từ 487 doanh nghiệp năm 2015 lên 1.035 doanh nghiệp vào năm 2024, phản ánh sự thu hút đầu tư nước ngoài ngày càng gia tăng của địa phương. Tuy nhiên, số lượng doanh nghiệp thực tế đang hoạt động luôn thấp hơn đáng kể so với số được cấp mã số thuế, cho thấy vẫn tồn tại tình trạng doanh nghiệp chậm triển khai, tạm ngừng hoạt động hoặc giải thể sau khi đăng ký đầu tư. Mặc dù vậy, số doanh nghiệp hoạt động thực tế cũng có xu hướng tăng ổn định, từ 301 doanh nghiệp năm 2015 lên 864 doanh nghiệp năm 2024.

Về số thuế thu được, có xu hướng tăng trưởng mạnh, đặc biệt sau năm 2020. Mức thu thuế giảm sâu vào năm 2019 và 2020 (còn 3.197 và 3.288 tỷ đồng), có thể do ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế toàn cầu như dịch COVID-19. Tuy nhiên, từ năm 2021 trở đi, số thuế thu được đã phục hồi rõ rệt, đạt đỉnh 11.030 tỷ đồng vào năm 2024. Điều này phản ánh hiệu quả tài chính tích cực từ khu vực FDI, đồng thời cũng cho thấy sự phục hồi và mở rộng sản xuất kinh doanh trong khối doanh nghiệp này.

Tổng thể, bảng số liệu thể hiện xu hướng phát triển ổn định và đóng góp ngày càng lớn của các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN vào nguồn thu ngân sách nhà nước tại Bắc Ninh, đồng thời đặt ra yêu cầu tiếp tục nâng cao hiệu quả quản lý sau cấp phép, đặc biệt là giám sát việc thực hiện nghĩa vụ thuế và hoạt động thực tế của doanh nghiệp.

Quản lý thuế đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Bắc Ninh đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo nguồn thu ngân sách nhà nước, tạo môi trường kinh doanh minh bạch và công bằng. Để làm tốt công tác này, trong những năm qua, ngành Thuế Bắc Ninh đã thực hiện tốt các nội dung sau:

Thứ nhất, đẩy mạnh tuyên truyền pháp luật về thuế.

Tuyên truyền pháp luật về thuế trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là hoạt động quan trọng nhằm giúp doanh nghiệp hiểu và thực hiện đúng nghĩa vụ thuế, góp phần tăng nguồn thu ngân sách và tạo môi trường kinh doanh minh bạch. Cục Thuế đã phối hợp với các ban, ngành có liên quan, Đài truyền thanh-Truyền hình, Công thông tin điện tử của huyện để tập trung đẩy mạnh tuyên truyền về các chính sách thuế, các văn bản mới sửa đổi, bổ sung các quy định chính sách thuế..., cụ thể như sau:

- Công tác tuyên truyền luôn được Cục Thuế quan tâm, phổ biến kịp thời các chính sách thuế mới, sửa đổi bổ sung cũng như các chính sách của nhà nước nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp khắc phục khó khăn sau đại dịch covid-19 và cơn bão số 3 Yagi gây ra như: Nghị quyết số 42/2023/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn; Nghị định số 94/2023/NĐ-CP chính sách về giảm thuế giá trị gia tăng; Nghị định số 64/2024/NĐ-CP của Chính phủ về gia hạn tiền thuế, tiền thuê đất; Nghị định số 109/2024/NĐ-CP của Chính phủ giảm thu lệ phí trước bạ đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước...

Bên cạnh những nội dung tuyên truyền thường xuyên, công tác tuyên truyền tiếp tục được đẩy mạnh bám sát các nhiệm vụ trọng tâm của ngành, triển khai công cụ đánh giá sự hài lòng của NNT đối với sự phục vụ của cơ quan thuế và tuyên truyền hướng tới kỷ niệm 80 năm ngày thành lập hệ thống Thuế...

- Phối hợp với Đài phát thanh & truyền hình, Báo Bắc Ninh thực hiện chuyên mục “Thuế và cuộc sống” phát sóng đều đặn hàng tháng để tuyên truyền, vận động NNT chấp hành tốt pháp luật thuế.

- Viết tin, biên soạn tài liệu quy định về chính sách thuế mới, phát sóng trên Đài phát thanh các huyện, thị xã, thành phố.

- Cung cấp thông tin, định hướng tuyên truyền, phối hợp với cơ quan báo chí địa phương (Báo Bắc Ninh), trung ương (Tập chí thuế, Tập chí tài chính...) thường xuyên đăng tin, bài về chính sách pháp luật thuế.

- Thường xuyên đăng tải các văn bản hướng dẫn lên tài khoản Zalo, Facebook, website của Cục thuế tỉnh Bắc Ninh để NNT kịp thời, dễ dàng, nhanh chóng, thuận tiện trong việc tiếp cận các chính sách thuế mới.

- Tuyên truyền về công tác triển khai hóa đơn điện tử trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, các Hội nghị đối thoại với NNT về hướng dẫn triển khai hóa đơn điện tử (HĐĐT) theo quy định Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và các chính sách thuế;

- Tuyên truyền, hướng dẫn NNT thực hiện đăng ký tài khoản giao dịch điện tử của cá nhân và cài đặt ứng dụng ETax Mobile để thực hiện đăng ký, kê khai, nộp thuế, tra cứu nghĩa vụ thuế ...

- Tuyên truyền về các vướng mắc, kết quả đạt được về công tác triển khai hóa đơn điện tử trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

- Tuyên truyền về nội dung chống thất thu thuế trong hoạt động kinh doanh TMĐT và chuyển nhượng BDS;

- Tăng cường đẩy mạnh công tác cải cách TTHC thuế, đơn giản hóa TTHC, rà soát, cắt giảm thời gian thực hiện TTHC thuế. Triển khai nhiều dịch vụ công mức độ 3,4 như: hoàn thuế điện tử, đăng ký thuế điện tử, xác nhận số nộp NSNN.

- Tuyên truyền các hoạt động của ngành thuế, xây dựng hình ảnh, nâng cao uy tín của ngành thuế đồng thời phản ánh những nỗ lực của NNT trong việc thực hiện chính sách thuế, phê phán các hành vi vi phạm pháp luật thuế. [12]

Các nội dung trên được ngành Thuế triển khai đến các doanh nghiệp thông qua các hình thức đa dạng, phong phú.

Bảng 3.18. Hình thức tuyên truyền pháp luật về thuế cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giai đoạn 2022-2024

Năm	Tuyên truyền trên các phương tiện truyền thông:				
	Truyền hình	Phát thanh	Báo, tạp chí	Trang thông tin điện tử Cục thuế	Cấp phát cho NNT các tài liệu, ấn phẩm, tờ rơi, tờ gấp
2022	53	574	24	6.393	139.704

2023	21	528	70	10.782	51.550
2024	24	1312	91	6.559	60.263

Nguồn: [12]

Qua thống kê trong 3 năm gần đây cho thấy, Cục Thuế Bắc Ninh đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền pháp luật về thuế giúp doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN hiểu rõ và thực hiện đúng quy định, hạn chế vi phạm và tạo điều kiện phát triển bền vững. Việc kết hợp nhiều hình thức tuyên truyền sẽ nâng cao hiệu quả, góp phần xây dựng môi trường kinh doanh minh bạch và công bằng.

Thứ hai, thực hiện tốt các hoạt động hỗ trợ người nộp thuế.

Cục Thuế Bắc Ninh đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ người nộp thuế bao gồm doanh nghiệp và cá nhân, giúp họ tuân thủ đúng quy định pháp luật, giảm thiểu sai sót trong kê khai và nộp thuế. Các hoạt động hỗ trợ này được triển khai qua nhiều kênh khác nhau nhằm tạo thuận lợi cho NNT, tăng cường sự minh bạch và hiệu quả trong công tác quản lý thuế.

Bảng 3.19. Các hình thức tuyên truyền về thuế của Cục thuế Bắc Ninh

Năm	Tuyên truyền trên các phương tiện truyền thông						
	Hỗ trợ trực tiếp tại cơ quan thuế (số lượt)	Hỗ trợ qua kênh 479 (Số vướng mắc)	Hỗ trợ qua Zalo, Youtube, Fanpage (Số vướng mắc)	Tổ phản ứng nhanh (Số vướng mắc)	Hướng dẫn bằng văn bản (Văn bản)	Tổ chức hội nghị đối thoại	
						Trực tiếp	Trực tuyến
2022	12.707	243	172	5	707	07	01
2023	20.324	151	171	1	443	06	01
2024	14.566	158	285	05	285	04	01

Nguồn: [12]

Qua bảng số liệu trên có thể thấy, trong 3 năm gần đây, Cục Thuế tỉnh thường xuyên triển khai các hoạt động hỗ trợ, giải đáp thắc mắc về Thuế cho các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN bằng nhiều hình thức khác nhau. Việc hỗ trợ giải đáp vướng mắc của người nộp thuế vẫn được thực hiện hàng ngày tại phòng Tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế của Cục Thuế và bộ phận thủ tục hành chính của các

Chi cục Thuế với các hình thức như: hỗ trợ trực tiếp, hỗ trợ qua điện thoại, hỗ trợ bằng văn bản, giải đáp trực tuyến qua Kênh Hỏi- Đáp của Cục Thuế....

Hiện nay, tỉnh Bắc Ninh đang tích cực đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý thuế đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Toàn ngành Thuế tỉnh đã hoàn tất triển khai hóa đơn điện tử cho 14.067 doanh nghiệp và 1.115 hộ kinh doanh, với hơn 12 triệu hóa đơn được phát hành. Đồng thời, việc triển khai ứng dụng eTax Mobile đã thu hút gần 69.755 tài khoản đăng ký và hơn 1.271 giao dịch nộp thuế thành công. Cùng với đó, Bắc Ninh cũng xây dựng cơ sở dữ liệu doanh nghiệp dùng chung giữa các ngành như Thuế, Kế hoạch và Đầu tư, Bảo hiểm xã hội, giúp việc quản lý, chia sẻ và khai thác thông tin hiệu quả hơn. Đặc biệt, ngành Thuế tỉnh đang thực hiện chuyển đổi số toàn diện, áp dụng các công nghệ mới để phân tích dữ liệu, dự báo nguồn thu, ngăn chặn gian lận và thất thu thuế. Những nỗ lực này không chỉ giúp nâng cao tính minh bạch, hiệu quả quản lý thuế mà còn góp phần tạo môi trường đầu tư thuận lợi, minh bạch cho cộng đồng doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN trên địa bàn.

Thứ ba, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về thuế của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Với số thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm xấp xỉ hơn 50% trong tổng thu NSNN, công tác thanh kiểm tra đối với khu vực này đóng vai trò. Hoạt động thanh, kiểm tra quan trọng luôn được Cục Thuế Bắc Ninh chú trọng.

Thực tế cho thấy, việc quản lý thuế ở Bắc Ninh tập trung vào việc phòng ngừa, ngăn chặn và hoàn thiện chính sách là chủ yếu. Cục Thuế Bắc Ninh kết hợp giữa việc thanh tra, kiểm tra thông thường với việc thanh tra, kiểm tra các giao dịch liên kết để tăng thu cho ngân sách chứ không phải các cuộc thanh tra giao dịch liên kết riêng biệt.

Bảng 3.20. Tình hình thực hiện thanh, kiểm tra về thuế đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN giai đoạn 2015-2024

Năm	Số cuộc kiểm tra	Số cuộc thanh tra	Số đơn vị đã kiểm tra, thanh tra
2015	118	2	120
2016	109	1	110
2017	96	1	97
2018	107	1	108
2019	126	26	152

Năm	Số cuộc kiểm tra	Số cuộc thanh tra	Số đơn vị đã kiểm tra, thanh tra
2020	96	16	112
2021	115	24	139
2022	129	15	144
2023	135	10	145
2024	145	12	167

Nguồn: [12]

Thông qua các cuộc thanh tra, kiểm tra, phát hiện một số doanh nghiệp lập hồ sơ giao dịch liên kết chưa đúng quy định, xác định khoảng giao dịch độc lập chuẩn chưa đúng và điều chỉnh tỷ suất lợi nhuận đối với người nộp thuế theo quy định, giảm lỗ hơn 266 tỷ đồng, tăng thu cho ngân sách nhiều tỷ đồng như: Công ty Mobell Tin Việt Nam khoảng 29 tỷ đồng, Công ty Cresyn Việt Nam 1,5 tỷ đồng, Công ty Jaanh Vina 0,5 tỷ đồng, Công ty Cedo 1,6 tỷ đồng,...; phạt chậm nộp hơn 8 tỷ đồng [12].

Bảng 3.21. Tình hình xử lý vi phạm về thuế của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Bắc Ninh

Nội dung	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	Tổng số
I. Số doanh nghiệp vi phạm (Doanh nghiệp)	58	68	91	76	90	101	70	88	101	97	847
II. Phạt hành chính (Tỷ đồng)	6.8	5.3	5.5	6.4	11.2	4.2	20.1	29.4	25.9	20.4	135.2
III. Số thuế truy thu (Tỷ đồng)	14.8	7.5	12.4	17.2	31.8	13.1	56.9	46.3	48.6	51.3	299.9

Nguồn: [12]

Trong giai đoạn 2015-2024, Cơ quan thuế đã phát hiện 847 doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN có vi phạm về thuế, phạt hành chính số tiền 135,2 tỷ đồng, truy thu 299,9 tỷ đồng. Nguyên nhân truy thu chủ yếu là do xuất toán thuế GTGT đầu vào của hoá đơn không phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, xuất toán các khoản chi phí không hợp pháp, xác định ưu đãi đầu tư không đúng quy định...

Thông qua công tác thanh kiểm tra, Cục Thuế Bắc Ninh đã phát hiện một số doanh nghiệp lập hồ sơ giao dịch liên kết chưa đúng quy định. Qua đó, đã thực hiện điều chỉnh tỷ suất lợi nhuận đối với người nộp thuế, tăng thu cho ngân sách hơn 6,6 tỷ đồng. Đặc biệt, trong quá trình quản lý và thanh kiểm tra, cơ quan thuế đã phát hiện trường hợp một công ty trên địa bàn cho một công ty ngoài địa bàn, nhưng cùng tập đoàn vay 5 tỷ USD. Đồng thời, lợi dụng chính sách của Ngân hàng Nhà nước đối với đồng USD để không xác định lợi nhuận từ khoản vay này, làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp. Trên cơ sở báo cáo và tham mưu với Tổng cục Thuế, Cục Thuế Bắc Ninh đã yêu cầu kê khai, điều chỉnh thu nhập chịu thuế của giao dịch cho vay để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp vào ngân sách.

Thứ tư, hoạt động phòng, chống chuyển giá.

Khi thực hiện đầu tư vào các khu công nghiệp tập trung tại Bắc Ninh, nhiều doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN đều được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp. Vì vậy “áp lực” về thuế của khu vực này không quá lớn, dẫn đến tình trạng chuyển giá trên địa bàn không nhiều, nếu có chỉ là những trường hợp cá biệt.

Thực tế quản lý cho thấy, hầu hết doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN của Bắc Ninh chủ yếu là nhà cung cấp của 4 tập đoàn lớn là Samsung, Canon, Apple và Hồng Hải (Đài Loan). Vì vậy, các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN đều có kết quả hoạt động kinh doanh có lãi, tuy nhiên đã xuất hiện yếu tố chuyển giá giữa các doanh nghiệp. Cụ thể, trong cùng một năm và cùng 1 tập đoàn nhưng có doanh nghiệp còn trong thời gian ưu đãi miễn, giảm thuế, lại có doanh nghiệp đã hết thời gian ưu đãi, chuyển sang nộp thuế bình thường. Ngoài ra, còn có tình trạng chênh lệch về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp giữa các công ty trong cùng một tập đoàn. Xuất phát từ đặc điểm của các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN trên địa bàn, Cục Thuế Bắc Ninh đã tập trung thực hiện các biện pháp quản lý thuế đối với các giao dịch diễn ra giữa các bên liên kết, đảm bảo phòng ngừa và ngăn chặn việc chuyển giá giữa các doanh nghiệp trong nội bộ tập đoàn với nhau. Đồng thời, phòng ngừa và ngăn chặn việc lợi dụng chính sách để thực hiện các giao dịch kinh tế giữa công ty mẹ, công ty con để làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp cũng như lợi dụng các hiệp định thuế để xác định miễn giảm thuế sai quy định.

Qua đánh giá, hành vi vi phạm của doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN về chuyển giá tương đối đơn giản như để tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp ngoài khoảng

giao dịch độc lập chuẩn, hạch toán chi phí liên quan đến các giao dịch liên kết chưa đáp ứng được quy định... sau khi được nhắc nhở và hướng dẫn của cơ quan thuế, doanh nghiệp tự kê khai điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế. Chẳng hạn, đối với trường hợp của Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam kê khai điều chỉnh tăng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ năm 2016 đến năm 2020 với thu nhập lãi cho vay liên kết gồm: tăng số thuế TNCN 5.754 tỷ đồng, điều chỉnh tăng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp là 1.150 tỷ đồng. Cục Thuế tỉnh cũng yêu cầu Công ty TNHH Samsung Bắc Ninh khi giao dịch mua bán tài sản cố định, nguyên vật liệu, linh kiện cho Công ty TNHH Samsung Thái Nguyên phải thực hiện xác định theo giá thị trường để tránh giảm thu do Samsung Thái Nguyên đang trong thời gian miễn thuế.

3.2.1.4. Quản lý về bảo vệ môi trường và chuyển giao khoa học công nghệ

Bắc Ninh là một trong những tỉnh có số lượng doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN nhiều nhất cả nước, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và công nghệ cao. Do đó, việc quản lý bảo vệ môi trường và thúc đẩy chuyển giao khoa học công nghệ từ các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế bền vững và bảo vệ hệ sinh thái địa phương.

Thứ nhất, quản lý về bảo vệ môi trường.

Ngoài các yếu tố như lao động giá rẻ, thị trường xuất khẩu tại chỗ, các chi phí vận hành và quản lý rẻ thì phần lớn các doanh nghiệp được hỏi coi môi trường là một yếu tố xem xét để giảm chi phí cho doanh nghiệp. Có thể giải thích về vấn đề này như việc kéo dài vòng đời của công nghệ, khi các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN mang công nghệ đã bị cấm sử dụng ở nước của doanh nghiệp đó mang sang Việt Nam, nơi có các tiêu chuẩn môi trường thấp hơn để tiếp tục vòng đời công nghệ; chi phí đầu tư cho môi trường thấp, các loại thuế, phí đánh vào môi trường thấp hơn ở quốc gia mẹ. Do đó, QLNN đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN cần đặc biệt coi trọng hoạt động quản lý về môi trường.

Một là, Việc tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến pháp luật bảo vệ môi trường tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư trwjc tiếp nước ngoài.

Bắc Ninh là trung tâm công nghiệp phát triển mạnh với sự tham gia của nhiều doanh nghiệp có vốn đầu tư nước. Tuy nhiên, sự phát triển nhanh chóng cũng kéo

theo áp lực lớn lên môi trường. Do đó, việc tuyên truyền bảo vệ môi trường cho các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN là giải pháp quan trọng nhằm đảm bảo phát triển bền vững, giảm thiểu ô nhiễm và tuân thủ quy định pháp luật Việt Nam.

Hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, tỉnh ban hành nhiều nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng nhanh và bền vững, gắn với bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu:

- Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 8-11-2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ môi trường.

- Kế hoạch số 107/KH-UBND ngày 17-4-2017 của UBND tỉnh về thực hiện Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 31-8-2016 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách về bảo vệ môi trường

- Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 8-11-2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ môi trường;

- Quyết định 222/QĐ-UBND ngày 09/5/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án tổng thể bảo vệ môi trường tỉnh Bắc Ninh, giai đoạn 2019-2025.

- Quyết định số 325/QĐ-BCĐ ngày 14/12/2018 của Ban Chỉ đạo về việc ban hành Quy chế hoạt động của BCĐ cấp nước an toàn cấp tỉnh Bắc Ninh.

- Quyết định số 1005/QĐ-UBND ngày 11/8/2021 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc kiện toàn Ban chỉ đạo cấp nước an toàn cấp tỉnh Bắc Ninh.

- Quyết định số 272/QĐ-UBND ngày 18/3/2022 của chỉ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh về việc công bố danh sách thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế và bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng nhiệm vụ của Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Kế hoạch số 107/KH-UBND ngày 17/4/2017 của UBND tỉnh thực hiện chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 31/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách về bảo vệ môi trường và Nghị Quyết số 05-NQ/TU ngày 08/11/2016 của ban thường vụ tỉnh ủy về tăng cường lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ môi trường.

- Văn bản số 1307/BQL-MT ngày 11/11/2016 của Ban quản lý các KCN Bắc Ninh v/v thực hiện công tác bảo vệ môi trường tại các KCN.

- Quyết định số 44/2016/QĐ-UBND của UBND Tỉnh Bắc Ninh về việc Ban hành Quy chế Bảo vệ môi trường, làng nghề, khu dân cư, cụm công nghiệp và khu kinh doanh dịch vụ làng nghề tỉnh Bắc Ninh

- Công văn 78/BQL-MT ngày 23/01/2019 của BQL các KCN Về việc thực hiện công tác Bảo vệ môi trường.

- Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp một số nhiệm vụ QLNN về bảo vệ môi trường trong các Khu công nghiệp.

- Kế hoạch số 203/KH-UBND ngày 09/7/2024 của UBND tỉnh về Cải thiện Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và Chỉ số Xanh cấp tỉnh (PGI) nhằm tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh theo hướng tăng trưởng xanh và phát triển bền vững, giai đoạn 2024-2026.

Để tuyên truyền các văn bản pháp luật về môi trường tới các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, Sở TN&MT phối hợp với Ban Quản lý KCN thực hiện nhiều hình thức như: tổ chức hội thảo về bảo vệ môi trường; Hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện quan trắc môi trường, xử lý chất thải đúng quy định; Phát hành tài liệu, cẩm nang hướng dẫn; Cung cấp Sổ tay hướng dẫn bảo vệ môi trường cho doanh nghiệp; Gửi bản tin điện tử, email cập nhật quy định mới; Truyền thông trên phương tiện đại chúng: Đưa tin về môi trường trên truyền hình, báo chí, mạng xã hội.; Tổ chức các chiến dịch truyền thông bảo vệ môi trường trong khu công nghiệp.

Hai là, Hướng dẫn việc chấp hành các quy định pháp luật về môi trường trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN.

Công tác quản lý môi trường trong các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN trên địa bàn toàn Tỉnh cơ bản đã đi vào nền nếp. Ban Quản lý các KCN đã xây dựng và thực hiện Quy chế phối hợp quản lý và bảo vệ môi trường trong KCN với Sở Tài nguyên và Môi trường, Công an tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã. Thực hiện quan trắc tổng thể về môi trường đối với các KCN và doanh nghiệp KCN Bắc Ninh, hướng dẫn và thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (đánh giá tác động môi trường) và bản cam kết bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp KCN. Từ tháng 6/2012, tham gia Hội đồng thẩm định đánh giá tác động môi trường cho các dự án đầu tư trong các KCN. Phối hợp với các sở, ngành liên quan trong Tỉnh và với các công ty đầu tư phát triển hạ tầng KCN thực hiện tuyên truyền pháp luật về môi trường trong KCN, tiến hành giải quyết các vướng mắc về xả thải, xử lý nước

thải của các doanh nghiệp KCN. Chủ trì, tham gia kiểm tra, giám sát về môi trường trong các KCN Bắc Ninh.

Từ năm 2024, Bắc Ninh tiếp tục đẩy mạnh thu hút nguồn vốn FDI chất lượng cao theo các tiêu chí “Hai ít - Ba cao - Bốn sẵn sàng - Một không”: Ít sử dụng đất, ít dùng lao động; suất vốn đầu tư cao, công nghệ cao và hiệu quả kinh tế cao; sẵn sàng mặt bằng, nguồn nhân lực chất lượng cao, cơ chế, cải cách thủ tục, chính sách ưu đãi, tận dụng tối đa chính sách ưu đãi về pháp luật, sẵn sàng hỗ trợ, giải quyết mọi khó khăn, vướng mắc; không ô nhiễm môi trường.

Điều này cho thấy quyết tâm của lãnh đạo Tỉnh trong công tác bảo vệ môi trường trong công tác QLNN đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN khi nhấn mạnh tiêu chí “một không” (Không ô nhiễm môi trường).

Bảng 3.22. Các chỉ tiêu về môi trường phát triển bền vững

Các chỉ tiêu	ĐVT	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	80	90	98	98	98	95	97	100	100
Số cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng theo QĐ 64/2003/QĐ-TTg của thủ tướng chính phủ được xử lý (%)	100	100	100	100	100	87,5	95	95	95	95
Số khu CN, khu chế xuất đang hoạt động	9	9	10	10	10	10	10	10	12	12
Số khu CN, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	7	9	9	10	10	10	10	10	11	11
Tỷ lệ KCN, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	78	100	100	100	100	90	90	90	91,66	91,7

Nguồn: [36]

Bắc Ninh hiện có 16 KCN tập trung, trong đó 12 KCN đã đi vào hoạt động. Trong số các KCN đã đi vào hoạt động, có 11 KCN đã có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường, Hiện còn KCN Hanaka chưa vận hành do chưa giải phóng được mặt bằng để thi công trục chính đường ống nước thải từ các doanh nghiệp thứ cấp về trạm xử lý nước thải tập trung); 9/10 KCN đã lắp đặt hệ thống quan trắc, giám sát môi trường tự động để theo dõi thường xuyên, liên tục chất lượng nước thải trước khi xả ra ngoài môi trường... Các doanh nghiệp thứ cấp cũng đầu tư hệ thống xử lý nước thải sơ bộ đạt tiêu chuẩn xả thải của KCN, đấu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN, đạt Quy chuẩn Việt Nam trước khi xả ra môi trường.

Riêng đối với KCN Hanaka, chủ đầu tư cũng đang gấp rút đẩy nhanh tiến độ, cam kết hoàn thiện và đưa vào sử dụng trong thời gian tới. UBND thành phố Từ Sơn đã chỉ đạo Hội đồng giải phóng mặt bằng tiến hành nhanh các phương án hỗ trợ, bồi thường các hộ dân có đất bị thu hồi, để bàn giao mặt bằng cho chủ đầu tư thực hiện dự án. Điều này cho thấy, các chủ đầu tư hạ tầng KCN thực sự coi trọng và làm tốt công tác bảo vệ môi trường, đóng góp tích cực vào sự phát triển bền vững.

Ba là, thanh tra, kiểm tra, giám sát công tác bảo vệ môi trường đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Hầu hết, các doanh nghiệp có ý thức chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật về BVMT, đến nay, chưa có sự cố ô nhiễm môi trường nghiêm trọng xảy ra. Qua công tác thanh tra, kiểm tra hàng năm, các doanh nghiệp hóa chất đã chấp hành tốt các quy định của nhà nước về khai báo, đăng ký sử dụng hóa chất nguy hiểm, thực hiện các thủ tục hành chính về xác nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất trong danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong công nghiệp, xây dựng biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất... Hiện nay, 100% các KCN đi vào hoạt động có báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định; 8/10 KCN được cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình BVMT. Các KCN còn lại đang trong quá trình lập hồ sơ, đề nghị xác nhận công trình phục vụ giai đoạn vận hành.

Bảng 3.23. Kết quả thanh, kiểm tra về môi trường tại các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN tại Bắc Ninh giai đoạn 2015-2024

Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Số cuộc thanh tra, kiểm tra về môi trường	36	38	33	35	27	18	22	40	45	38
Số doanh nghiệp thanh tra, kiểm tra	65	71	76	82	51	44	46	76	74	70
Số doanh nghiệp vi phạm	08	06	07	08	07	10	09	08	07	06

Nguồn: [16]

Số cuộc thanh tra, kiểm tra về môi trường tại các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh trong giai đoạn 2015–2024 có sự dao động nhưng nhìn chung vẫn được duy trì tương đối đều qua các năm. Giai đoạn 2020–2021 ghi nhận mức sụt giảm đáng kể (chỉ còn 18 và 22 cuộc), nhiều khả năng do ảnh hưởng của dịch COVID-19 làm gián đoạn hoạt động thanh tra. Tuy nhiên, từ năm 2022 trở đi, số cuộc kiểm tra đã tăng mạnh trở lại, đạt đỉnh vào năm 2023 với 45 cuộc.

Số doanh nghiệp được thanh tra, kiểm tra có xu hướng biến động theo số cuộc kiểm tra, với mức cao nhất là 82 doanh nghiệp năm 2018 và thấp nhất là 44 doanh nghiệp năm 2020. Đáng chú ý, số lượng doanh nghiệp vi phạm về môi trường dao động không lớn, từ 6 đến 10 doanh nghiệp mỗi năm, phản ánh một tỷ lệ vi phạm trung bình so với tổng số được kiểm tra. Số vi phạm cao nhất xảy ra vào năm 2020 (10 doanh nghiệp), trùng thời điểm số lượng kiểm tra giảm, cho thấy có thể tồn tại vi phạm tiềm ẩn khi hoạt động giám sát bị hạn chế.

Tổng thể, bảng số liệu cho thấy công tác thanh, kiểm tra về môi trường đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN được triển khai tương đối đều đặn, nhưng hiệu quả phát hiện và xử lý vi phạm vẫn cần tiếp tục được nâng cao. Để đảm bảo phát triển bền vững, chính quyền địa phương cần đẩy mạnh giám sát, áp dụng công nghệ trong

theo dõi môi trường và nâng cao chế tài xử phạt nhằm răn đe và phòng ngừa các hành vi vi phạm trong lĩnh vực này.

Qua thanh tra, kiểm tra cũng đã phát hiện một số trường hợp doanh nghiệp có vi phạm về bảo vệ môi trường. Việc một số doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN tại Bắc Ninh vi phạm quy định về bảo vệ môi trường đã gây ra những tác động tiêu cực đến môi trường và cộng đồng địa phương. Chính quyền tỉnh đã và đang thực hiện các biện pháp mạnh mẽ để xử lý và ngăn chặn các hành vi vi phạm, nhằm bảo vệ môi trường và đảm bảo phát triển bền vững.

Thứ hai, Về thúc đẩy chuyển giao khoa học công nghệ.

Hiện nay, trong số 1370 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, có 4 doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN được Bộ KH&CN cấp giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao và doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao, thu hút nhiều lao động Việt Nam tham gia vào tất cả các lĩnh vực, công đoạn sản xuất. Các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN khi đầu tư vào tỉnh góp phần nâng cao trình độ công nghệ chung của tỉnh, tác động trực tiếp tới tăng trưởng kinh tế. Nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa mạnh dạn đầu tư, đổi mới công nghệ bước đầu tham gia vào chuỗi doanh nghiệp sản xuất phụ trợ cho các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN đặc biệt là các tập đoàn đa quốc gia như: Samsung, Canon,... Một số doanh nghiệp trong nước sau khi tham gia vào chuỗi sản xuất công nghiệp phụ trợ đã được nhận chuyển giao công nghệ từ các doanh nghiệp nước ngoài như: Công ty Cổ phần sản xuất điện tử Thành Long; Công ty TNHH Thương Bảo; Công ty TNHH điện tử Pros vina Với mục tiêu nâng cao tỷ lệ nội địa hóa, thúc đẩy chuyển giao khoa học công nghệ hướng tới phát triển công nghiệp bền vững, thời gian qua, tỉnh Bắc Ninh triển khai nhiều giải pháp, chính sách trong chuyển giao KHCN từ các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, trong đó tập trung vào 3 nhóm nội dung: Về cơ chế chính sách, về điều kiện cơ sở hạ tầng, về nguồn nhân lực

Một là, về cơ chế chính sách.

Thực hiện Quyết định số 1851/QĐ-TTg ngày 27/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Thúc đẩy chuyển giao, làm chủ và phát triển công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam trong các ngành, lĩnh vực ưu tiên giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” (gọi tắt là Đề án) và Công văn số 179/BKHCN-UDCN ngày 21/01/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ về triển khai

thực hiện Quyết định số 1851/QĐ-TTg, UBND tỉnh Bắc Ninh đã ban hành Quyết định số 229/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2019 phê duyệt kế hoạch triển khai Đề án “Thúc đẩy chuyển giao, làm chủ và phát triển công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam trong các ngành, lĩnh vực ưu tiên giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” tại tỉnh Bắc Ninh.

Mục tiêu của kế hoạch là triển khai đồng bộ và hiệu quả các cơ chế, chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển giao, làm chủ và phát triển công nghệ từ nước ngoài vào tỉnh Bắc Ninh, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Tỉnh sẽ tập trung phát triển một số ngành ưu tiên như công nghiệp điện tử, thông tin và truyền thông, nông nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải, y tế, tài nguyên và môi trường. Trong đó, đặc biệt chú trọng đến các lĩnh vực như điện - điện tử, công nghiệp phần mềm, cơ khí chính xác, công nghiệp hỗ trợ, sản phẩm hóa dược, dược phẩm, nông sản công nghệ cao, bảo quản và chế biến nông, lâm, thủy sản, công nghệ xây dựng, giao thông, hạ tầng và công nghệ môi trường, chống biến đổi khí hậu. Mục tiêu là nâng cao năng lực công nghệ của các tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, từ đó thúc đẩy quá trình chuyển giao, làm chủ và phát triển công nghệ từ nước ngoài vào tỉnh Bắc Ninh.

Theo đại diện lãnh đạo ngành Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Ninh, hoạt động chuyển giao khoa học và công nghệ (KH-CN) từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cho doanh nghiệp trong nước đã có những bước tiến nhất định, đặc biệt thông qua các dự án đầu tư. Phần lớn các nhà đầu tư FDI đồng thời là bên giao công nghệ, thường thông qua các dự án 100% vốn nước ngoài, chuyển giao công nghệ từ công ty mẹ sang công ty con. Ngoài ra, các chủ đầu tư trong nước cũng thường tiếp cận công nghệ thông qua việc nhập khẩu thiết bị hoặc mua công nghệ đi kèm với dự án đầu tư. Thực tế cho thấy, hoạt động CGCN diễn ra dựa trên nguyên tắc thương mại, do các bên tự thỏa thuận, đàm phán và ký kết hợp đồng. Theo số liệu của Bộ KH-CN, các hợp đồng CGCN phê duyệt qua kênh FDI chủ yếu tập trung vào lĩnh vực công nghiệp (63%), chế biến nông sản và thực phẩm (26%), còn lại là lĩnh vực y dược và mỹ phẩm (11%). Nhiều doanh nghiệp có vốn ĐTTNN đã giúp chuyển giao công nghệ mới, sản xuất sản phẩm tiên tiến, đào tạo lại lao động trong nước phù hợp với tiêu chuẩn hiện đại và góp phần thúc đẩy cạnh tranh công nghệ trên thị trường nội địa. Tại Bắc Ninh, trong giai đoạn 2019–2025,

đã cấp 70 giấy chứng nhận đăng ký và sửa đổi nội dung CGCN cho các doanh nghiệp, với hình thức chuyển giao chủ yếu thông qua dự án đầu tư. Đối tượng công nghệ được chuyển giao bao gồm: bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, bản vẽ kỹ thuật, công thức, phần mềm, và cơ sở dữ liệu. Riêng trong hai năm 2023–2024, 24 giấy chứng nhận CGCN đã được cấp cho các doanh nghiệp như Samsung Display Việt Nam, Seojin Vina, Texon, Aekyung Special Paint Hà Nội, Sumitomo Electric Interconnect Products, Hanaka, Fullwei Việt Nam, Shihen Việt Nam, Em-Tech Việt Nam, v.v.(Phòng văn chuyên gia, phụ lục 03).

Hai là về Đầu tư hạ tầng kỹ thuật.

Tỉnh thực hiện các biện pháp hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp trong việc chuyển giao, làm chủ và phát triển công nghệ từ nước ngoài vào tỉnh Bắc Ninh, phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh.

- Tiến hành rà soát và lồng ghép các dự án đầu tư mới, nâng cấp cơ sở hạ tầng nghiên cứu và phát triển công nghệ của các tổ chức khoa học và công nghệ (KH&CN) phục vụ cho các tổ chức, doanh nghiệp trong việc làm chủ và phát triển công nghệ từ nước ngoài vào tỉnh, đồng thời kết hợp với các chương trình đầu tư phát triển và các đề án khác.

- Khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp thành lập quỹ phát triển KH&CN.

- Tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp trong các ngành và lĩnh vực ưu tiên đầu tư, sử dụng quỹ phát triển KH&CN của mình nhằm nâng cao năng lực hấp thụ công nghệ và năng lực đổi mới công nghệ.

Để tập trung phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ có nhu cầu và lợi thế phát triển, phù hợp với định hướng phát triển công nghiệp của tỉnh, bao gồm: sản xuất và lắp ráp linh kiện điện tử, cơ khí chính xác, công nghiệp hỗ trợ cho các ngành công nghệ cao, chế biến thực phẩm và đồ uống, tỉnh Bắc Ninh đã ban hành Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2021-2025, phù hợp với các tiêu chuẩn và yêu cầu của các tập đoàn đa quốc gia, cũng như các tiêu chuẩn quốc tế. Chương trình này nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp, giúp họ tham gia vào chuỗi cung ứng cho các dự án FDI tại Việt Nam và hướng tới thị trường xuất khẩu.

Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ khuyến khích chuyển đổi số trong sản xuất công nghiệp, ứng dụng thành tựu của cách mạng công nghiệp 4.0, chuyển

ngành công nghiệp sang sản xuất công nghệ cao, đồng thời khuyến khích đầu tư vào nghiên cứu phát triển, chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng sáng chế và sáng kiến từ các doanh nghiệp và tổ chức nghiên cứu phát triển nước ngoài, nâng cao năng lực làm chủ công nghệ.

Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2021-2025 bao gồm 5 nội dung chính với tổng kinh phí thực hiện gần 154 tỷ đồng. Mục tiêu của chương trình là phát triển các lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ có thể mạnh dựa trên nhu cầu phát triển của tỉnh, phù hợp với yêu cầu và định hướng phát triển công nghiệp của Bắc Ninh đến năm 2030, hướng tới trở thành thành phố công nghiệp hiện đại và công nghệ cao, và đến năm 2045 sẽ là thành phố công nghiệp công nghệ cao, thông minh. Chương trình này cũng nhằm thúc đẩy sự phát triển của các ngành công nghiệp hỗ trợ, nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, đặc biệt là các doanh nghiệp trong nước, thu hút đầu tư từ các thành phần kinh tế vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ để gia tăng số lượng doanh nghiệp trong ngành. Ngoài ra, chương trình cũng đẩy mạnh liên kết chuỗi cung ứng trong tỉnh giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, cũng như giữa các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ với các doanh nghiệp lắp ráp. Mặt khác, cũng thúc đẩy sự liên kết với các tỉnh có lợi thế phát triển công nghiệp như Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Hưng Yên, Hải Dương để đa dạng hóa chuỗi cung ứng cho các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN trong tỉnh.

Thứ ba, về nguồn nhân lực.

Để xây dựng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu chuyển giao khoa học công nghệ Tỉnh tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và hỗ trợ lực đội ngũ cán bộ nghiên cứu, cán bộ kỹ thuật cho các doanh nghiệp, tổ chức KH&CN trên địa bàn tỉnh; Hỗ trợ bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ nguồn nhân lực thuộc tổ chức trung gian của thị trường KH&CN đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp; Tăng cường liên kết giữa các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp với tổ chức, doanh nghiệp để phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng lực tiếp thu, làm chủ và khai thác hiệu quả công nghệ từ nước ngoài vào tỉnh Bắc Ninh.

Mới đây, Bắc Ninh cũng là địa phương đầu tiên trên cả nước ban hành chính sách hỗ trợ việc giảng dạy và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và ngành công nghiệp bán dẫn phục vụ nền công nghiệp số. Nhiều doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN

cho rằng, đây là chính sách quan trọng để Bắc Ninh trở thành “Thủ phủ công nghiệp công nghệ cao”.

Bảng 3.24. Hoạt động chuyển giao KHCN của các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN ở tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2015-2024

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm										Tổng số
		2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	
Số hợp đồng chuyển giao KHCN được cấp	Hợp đồng	02	02	02	04	09	07	3	3	9	6	47
Số Giấy chứng nhận bổ sung, sửa đổi hợp đồng chuyển giao công nghệ	Giấy chứng nhận	0	0	03	01	0	03	3	14	5	2	31

Nguồn: [50]

Lũy kế đến hết năm 2024, Sở KH&CN Bắc Ninh cấp 47 Giấy chứng nhận hợp đồng chuyển giao công nghệ và Giấy chứng nhận bổ sung, sửa đổi hợp đồng chuyển giao công nghệ cho 24 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Trong đó có 4 doanh nghiệp đến từ Nhật Bản chuyên sản xuất các thiết bị văn phòng và phụ tùng ô tô; số doanh nghiệp còn lại gồm 20 doanh nghiệp đến từ Hàn Quốc chuyên sản xuất các thiết bị điện tử như: điện thoại, ti vi, tủ lạnh và các linh kiện điện tử khác cung cấp cho các công ty là các tập đoàn đa quốc gia: Samsung, Microsoft, Canon, Hồng Hải...

Tuy nhiên, các hợp đồng này đều được thực hiện dưới dạng chuyển giao công nghệ từ công ty mẹ sang công ty con tại Việt Nam, chưa có hợp đồng nào chuyển giao công nghệ từ doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN sang các doanh nghiệp trong nước. Nguyên nhân đó là do chưa có chính sách ràng buộc chặt chẽ về chuyển giao công nghệ, đào tạo lao động, các quy định cụ thể về điều kiện cần phải đáp ứng khi được hưởng các chính

sách ưu đãi đầu tư. Trong khi đó các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN phần lớn có tâm lý muốn giữ bí quyết về công nghệ sản xuất.

3.2.1.5. Đánh giá thông qua nghiên cứu định lượng

Để có cái nhìn toàn diện và khách quan hơn về các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, luận án đã tiến hành khảo sát định lượng với sự tham gia của 180 đối tượng là đại diện doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

- Kiểm định độ tin cậy bằng hệ số Cronbach's Alpha

Trước khi tiến hành phân tích nhân tố khám phá (EFA), việc kiểm định độ tin cậy của các thang đo là bước quan trọng nhằm đảm bảo rằng các biến quan sát được sử dụng để đo lường từng nhân tố có tính nhất quán nội bộ cao. Hệ số Cronbach's Alpha phản ánh mức độ liên kết chặt chẽ giữa các biến trong cùng một nhóm. Theo chuẩn phổ biến, giá trị Cronbach's Alpha từ 0,6 trở lên được coi là chấp nhận được cho nghiên cứu khoa học xã hội.

Bảng 3.25: Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo (Cronbach's Alpha)

Nhân tố	Số biến quan sát	Cronbach's Alpha	Đánh giá
PCPH – Phân công, phối hợp giữa các cơ quan	4	0.925	Rất cao – Độ tin cậy mạnh
DKVCKT – Điều kiện vật chất – kỹ thuật	4	0.968	Rất cao – Độ tin cậy mạnh
MTYTDN – Mục tiêu, ý thức của doanh nghiệp	3	0.949	Rất cao – Độ tin cậy mạnh
CCCS – Cơ chế, chính sách	3	0.962	Rất cao – Độ tin cậy mạnh
TDQLNN – Tác động quản lý nhà nước	4	0.944	Rất cao – Độ tin cậy mạnh
CTKTXH – Tình hình Chính trị – Kinh tế – Xã hội	3	0.838	Tốt
DNCB – Đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước cấp tỉnh	4	0.772	Đạt yêu cầu – Tin cậy tương đối

Kết quả phân tích độ tin cậy của các thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha cho thấy toàn bộ các nhân tố trong mô hình nghiên cứu đều đạt tiêu chuẩn về độ tin

cậy, với hệ số Cronbach's Alpha đều lớn hơn 0,7 – ngưỡng tối thiểu được chấp nhận trong các nghiên cứu khoa học xã hội. Điều này chứng tỏ rằng các thang đo được sử dụng trong nghiên cứu có mức độ nhất quán nội bộ tốt và hoàn toàn đủ điều kiện để đưa vào các bước phân tích tiếp theo.

Cụ thể, các nhân tố như Phối hợp giữa các cơ quan phụ trách (PCPH) với Cronbach's Alpha = 0.925, Điều kiện vật chất kỹ thuật (DKVCKT) = 0.968, Mục tiêu, ý thức của doanh nghiệp (MTYTDN) = 0.949, Cơ chế chính sách (CCCS) = 0.962 và Tác động quản lý nhà nước (TDQLNN) = 0.944 đều có hệ số Cronbach's Alpha rất cao, phản ánh sự nhất quán nội tại mạnh mẽ giữa các biến quan sát trong từng nhóm thang đo. [Phụ lục 04] Những kết quả này cho thấy các thành phần trong từng nhân tố đo lường cùng một khái niệm một cách rõ ràng và đáng tin cậy.

Nhân tố Chính trị - Kinh tế - Xã hội (CTKTXH) cũng đạt độ tin cậy tốt với Cronbach's Alpha = 0.838, trong khi nhân tố Đặc điểm nội tại của doanh nghiệp (DNCB) có hệ số là 0.772, vẫn nằm trong ngưỡng được chấp nhận. Mặc dù hệ số Cronbach's Alpha của DNCB thấp hơn các nhóm còn lại, nhưng vẫn đảm bảo tiêu chuẩn để tiếp tục đưa vào phân tích nhân tố khám phá. [Phụ lục 04]

Đáng chú ý, tất cả các biến quan sát đều có hệ số tương quan biến tổng (Corrected Item – Total Correlation) lớn hơn 0.3, cho thấy mức độ đóng góp tốt vào cấu trúc thang đo. Riêng biến DNCB1 có hệ số tương quan biến tổng ở mức 0.449 – vẫn đạt yêu cầu tối thiểu nhưng nằm ở ranh giới thấp, do đó cần được kiểm định thêm về mức độ phù hợp thông qua phân tích nhân tố khám phá (EFA) trong bước tiếp theo.

Tóm lại, toàn bộ các thang đo trong mô hình đều đáp ứng tốt về độ tin cậy và có thể được sử dụng trong các phân tích tiếp theo nhằm khám phá cấu trúc nhân tố và xác định mức độ ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN tại tỉnh Bắc Ninh.

- Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Sau khi kiểm định độ tin cậy thang đo, luận án tiến hành phân tích nhân tố khám phá (EFA) nhằm xác định cấu trúc tiềm ẩn của các nhóm biến quan sát, kiểm định giá trị hội tụ, giá trị phân biệt, cũng như đảm bảo sự phù hợp giữa dữ liệu thực nghiệm và mô hình lý thuyết đề xuất.

Bảng 3.26: Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Kiểm định	Giá trị	Đánh giá
KMO (biến độc lập)	0.810	$> 0.5 \rightarrow$ Đủ điều kiện thực hiện EFA
Bartlett's Test (biến độc lập)	Sig. = 0.000	$< 0.05 \rightarrow$ Có tương quan giữa các biến
KMO (biến phụ thuộc)	0.709	$> 0.5 \rightarrow$ Đủ điều kiện
Bartlett's Test (biến phụ thuộc)	Sig. = 0.000	$< 0.05 \rightarrow$ Có tương quan
Số nhân tố được trích (biến độc lập)	06	Theo tiêu chí Eigenvalue > 1
Số nhân tố (biến phụ thuộc)	01	Eigenvalue = 2.724
Tổng phương sai giải thích (biến phụ thuộc)	90.793%	$> 50\% \rightarrow$ Mức giải thích rất tốt
Ghi chú	Biến DNCB1 loại bỏ	Hệ số tải nhân tố < 0.5

Tổng phương sai giải thích tích lũy của 06 nhân tố đạt 86,934%, vượt xa mức tối thiểu 50% theo khuyến nghị của Anderson và Gerbing (1988). **[Phụ lục 04]** Điều này chứng tỏ rằng phần lớn sự biến thiên trong dữ liệu đã được các nhân tố chính trích xuất giải thích, góp phần khẳng định cấu trúc lý thuyết có độ giải thích tốt và nhất quán với dữ liệu thực nghiệm.

Trong quá trình phân tích, tổng cộng 21 biến quan sát đại diện cho các nhân tố PCPH, DNCB, DKVCKT, MTYTDN, CCCS, CTKTXH và TDQLNN được đưa vào phân tích. Kết quả ma trận xoay cho thấy các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0.5 và phân bố rõ ràng vào các nhóm nhân tố riêng biệt, không có hiện tượng giao thoa chồng chéo giữa các yếu tố. Tuy nhiên, biến DNCB1 bị loại khỏi mô hình do hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0.5, không đảm bảo tiêu chuẩn tối thiểu để được giữ lại trong nhân tố tương ứng.

Tổng thể, kết quả phân tích nhân tố khám phá không chỉ xác nhận sự phù hợp giữa mô hình lý thuyết và dữ liệu thực nghiệm, mà còn là cơ sở quan trọng cho bước phân tích hồi quy tiếp theo, nhằm đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến hiệu quả quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN tại tỉnh Bắc Ninh.

- Phân tích hồi quy tuyến tính

Sau khi xác định được các nhóm nhân tố thông qua phân tích nhân tố khám phá (EFA), luận án tiếp tục sử dụng phương pháp hồi quy tuyến tính bội nhằm đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố độc lập đến biến phụ thuộc là Tác động quản

lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (TDQLNN). Dưới đây là bảng phân tích hồi quy tuyến tính đã được sắp xếp lại theo thứ tự mức độ ảnh hưởng giảm dần, dựa trên hệ số chuẩn hóa Beta từ cao xuống thấp.

Bảng 3.27: Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính (sắp xếp theo mức độ ảnh hưởng giảm dần)

STT	Biến độc lập	Hệ số chưa chuẩn hóa (Beta)	Độ lệch chuẩn	Hệ số chuẩn hóa (Beta)	Sig.	VIF
1	CTKTXH	0.416	0.075	0.372	0.000	1.279
2	PCPH	0.204	0.085	0.166	0.017	1.344
3	MTYTDN	0.171	0.067	0.166	0.012	1.200
4	DKVCKT	0.126	0.086	0.108	0.144	1.514
5	DNCB	0.050	0.054	0.063	0.358	1.315
6	CCCS	0.055	0.073	0.051	0.453	1.289

Kết quả kiểm định độ phù hợp của mô hình cho thấy giá trị $F = 18.127$, với mức ý nghĩa $\text{sig.} = 0.000$, khẳng định rằng mô hình hồi quy là phù hợp về mặt thống kê và các biến độc lập đưa vào có khả năng giải thích một phần ý nghĩa cho biến phụ thuộc.

Trong số các nhân tố độc lập, Chính trị - Kinh tế - Xã hội (CTKTXH) là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến TDQLNN với hệ số beta chuẩn hóa $= 0.372$, giá trị $p = 0.000$. Điều này phản ánh rằng một môi trường chính trị và kinh tế xã hội ổn định sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho chính quyền địa phương nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN. **[Phụ lục 04]**

Nhân tố Phối hợp giữa các cơ quan quản lý (PCPH) cũng có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê ($\text{beta} = 0.166$, $p = 0.017$), cho thấy khi chức năng và nhiệm vụ giữa các cơ quan được phân công rõ ràng, phối hợp hiệu quả, thì hoạt động quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN sẽ trở nên minh bạch, đồng bộ và hiệu quả hơn. **[Phụ lục 04]**

Tiếp theo là nhân tố Mục tiêu, ý thức của doanh nghiệp (MTYTDN) với $\text{beta} = 0.166$, $p = 0.012$, **[Phụ lục 04]** khẳng định rằng khi doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN có định hướng phát triển rõ ràng, tuân thủ pháp luật và có ý thức trách

nhiệm xã hội, thì hoạt động quản lý nhà nước cũng sẽ được hỗ trợ tích cực và đạt hiệu quả cao hơn.

Như vậy, phân tích hồi quy đã chỉ ra rằng nhân tố Điều kiện chính trị, kinh tế xã hội; Sự phân công, phối hợp thực hiện nhiệm vụ giữa các cơ quan và Mục tiêu, ý thức của doanh nghiệp là ba yếu tố có ảnh hưởng rõ rệt và tích cực đến hiệu quả quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTNN tại tỉnh Bắc Ninh. Đây là những căn cứ thực tiễn quan trọng để đề xuất các nhóm giải pháp trọng tâm trong phần tiếp theo của luận án.

Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính cho thấy một số nhân tố như Đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước cấp tỉnh (DNCB), Điều kiện vật chất – kỹ thuật (DKVCKT) và Cơ chế, chính sách của Nhà nước liên quan đến doanh nghiệp có vốn ĐTTNN (CCCS) có hệ số ảnh hưởng thấp và giá trị Sig. đều lớn hơn 0.05. Điều này cho thấy các nhân tố này chưa thể hiện được tác động rõ rệt và có ý nghĩa thống kê đến hiệu quả quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (TDQLNN) tại tỉnh Bắc Ninh. Mặc dù về mặt lý thuyết, đây đều là những yếu tố quan trọng có khả năng ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý, nhưng kết quả thực nghiệm cho thấy mối liên hệ này chưa rõ ràng trong mẫu khảo sát. Điều này có thể được lý giải bởi một số nguyên nhân sau:

Thứ nhất, về đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước cấp tỉnh (DNCB): Bắc Ninh là tỉnh có số lượng doanh nghiệp FDI lớn, đặc biệt trong các khu công nghiệp tập trung như VSIP, Quế Võ, Yên Phong, Song Khê - Nội Hoàng... Do đó, yêu cầu về năng lực quản lý, giám sát và hỗ trợ doanh nghiệp FDI ngày càng cao. Trong thời gian qua, tỉnh đã chú trọng đào tạo, luân chuyển và bố trí cán bộ phù hợp; tuy nhiên, vẫn còn tình trạng một số cán bộ chưa được tiếp cận đầy đủ với kiến thức hội nhập quốc tế, ngoại ngữ, hay kỹ năng ứng xử với doanh nghiệp nước ngoài. Việc trao quyền thực chất, tạo điều kiện cho cán bộ chủ động xử lý tình huống trong môi trường FDI cũng còn hạn chế. Vì vậy, nhân tố DNCB vẫn là yếu tố then chốt, phù hợp với thực tiễn Bắc Ninh, nếu được quan tâm đúng mức và đo lường đầy đủ.

Thứ hai, về điều kiện vật chất – kỹ thuật (DKVCKT): Bắc Ninh là một trong những tỉnh đi đầu trong chuyển đổi số, đã triển khai các nền tảng như hệ thống

thông tin một cửa điện tử, phần mềm theo dõi thủ tục hành chính, các trung tâm điều hành thông minh (IOC). Tuy nhiên, việc liên thông dữ liệu giữa các sở, ngành, đặc biệt trong quản lý doanh nghiệp FDI vẫn chưa đồng bộ. Các phần mềm quản lý hiện đại đôi khi chưa được sử dụng hết tính năng do thiếu đào tạo, hoặc còn chông chéo với quy trình cũ. Ngoài ra, hệ thống hạ tầng CNTT tại một số đơn vị còn yếu, chưa đủ để đáp ứng nhu cầu quản lý trong môi trường đa ngôn ngữ, đa văn hóa của doanh nghiệp FDI. Do đó, yếu tố DKVCKT là một nội dung phù hợp và cần tiếp tục hoàn thiện để nâng cao hiệu quả quản lý tại Bắc Ninh.

Thứ ba, về cơ chế, chính sách của Nhà nước (CCCS): Bắc Ninh chịu sự điều tiết của các chính sách pháp luật cấp trung ương, đồng thời có quyền ban hành các hướng dẫn, cơ chế cụ thể phù hợp với điều kiện địa phương. Trong thời gian qua, tỉnh đã ban hành nhiều quyết định liên quan đến thu hút, hỗ trợ doanh nghiệp FDI như chính sách ưu đãi đầu tư, cải cách hành chính, hỗ trợ phát triển hạ tầng khu công nghiệp. Tuy nhiên, một số chính sách vẫn mang tính bao quát, chưa sâu sát với đặc thù của từng nhóm doanh nghiệp (theo quốc tịch, ngành nghề, quy mô). Ngoài ra, khâu tổ chức thực hiện chính sách đôi khi chưa linh hoạt, còn phụ thuộc vào ý chí chủ quan của cán bộ thực thi. Điều này cho thấy nhân tố CCCS vẫn rất phù hợp với bối cảnh Bắc Ninh và cần được hoàn thiện theo hướng gắn sát với thực tiễn vận hành của doanh nghiệp FDI.

Từ các phân tích trên, có thể khẳng định rằng mặc dù các nhân tố DNCB, DKVCKT và CCCS chưa thể hiện tác động rõ ràng trong mô hình định lượng hiện tại, nhưng đây đều là những thành tố quan trọng, phù hợp với yêu cầu nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp FDI tại Bắc Ninh. Các nghiên cứu tiếp theo cần tiếp tục làm rõ vai trò của các yếu tố này thông qua phương pháp tiếp cận đa chiều, cải tiến thang đo và gắn kết chặt chẽ hơn với thực tiễn quản lý địa phương.

Tổng thể, kết quả nghiên cứu định lượng không chỉ xác nhận các giả thuyết đề xuất mà còn cung cấp căn cứ thực chứng mạnh mẽ cho việc xây dựng và triển khai các giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN tại tỉnh Bắc Ninh trong giai đoạn tới.

3.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH QUYỀN TỈNH BẮC NINH GIAI ĐOẠN 2015-2024

3.3.1. Những mặt tích cực

Thứ nhất, công tác thẩm định, cấp và điều chỉnh giấy phép đầu tư được thực hiện theo đúng quy trình, chặt chẽ, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

Ban Quản lý KCN, các Sở, ban ngành liên quan đã phối hợp chặt chẽ với nhau trong việc thẩm định, cấp và điều chỉnh giấy phép đầu tư các dự án theo đúng quy định, hướng dẫn các doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu của Tỉnh, kiên quyết không cấp giấy chứng nhận cho những trường hợp vi phạm về tính pháp lý doanh nghiệp, quy hoạch ngành, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh, đặc biệt là vi phạm các tiêu chí về môi trường. Chính do làm tốt từ khâu thẩm định dự án, cấp giấy phép đầu tư nên qua các số liệu thống kê cũng có thể thấy Bắc Ninh có số lượng doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN nhiều nhưng những vi phạm trong các lĩnh vực là khá ít.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã chỉ đạo các sở, ban, ngành liên quan đẩy mạnh việc tinh giản thủ tục hành chính trong quá trình tiếp nhận các dự án đầu tư. Tỉnh đã thực hiện rút ngắn thời gian cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đẩy mạnh cải cách hành chính thông qua cơ chế “một cửa liên thông” đối với các dự án đầu tư trên địa bàn. Việc triển khai cơ chế này đã giúp rút ngắn đáng kể khoảng thời gian từ khi có quyết định chủ trương đầu tư đến khi bàn giao mặt bằng sạch cho nhà đầu tư, qua đó góp phần quan trọng vào việc cải thiện môi trường đầu tư, nhận được sự đồng tình và đánh giá tích cực từ phía nhà đầu tư. Công tác rà soát thủ tục hành chính được thực hiện hiệu quả, giúp rút ngắn đáng kể thời gian giải quyết các thủ tục đăng ký kinh doanh so với quy định hiện hành.

Thứ hai, quản lý lao động trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đảm bảo an toàn, duy trì sự ổn định trong quan hệ lao động

Quản lý lao động nước ngoài không chỉ góp phần bảo đảm an ninh trật tự trên địa bàn mà còn thể hiện quan hệ hữu nghị, hợp tác lao động hài hòa giữa các quốc gia. Các cơ quan QLNN đã thực hiện dự báo chính xác nhu cầu về lao động

cho quá trình phát triển các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN trên địa bàn tỉnh, làm cơ sở để xây dựng Đề án quy hoạch nguồn nhân lực đảm bảo cả về số lượng và chất lượng cho quá trình phát triển các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN. Công tác quản lý lao động là người nước ngoài đi vào nền nếp, tạo môi trường an toàn, ổn định để lao động nước ngoài yên tâm làm việc, doanh nghiệp ổn định nhân lực. Những kết quả đạt được không chỉ góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp, nâng cao thu nhập cho người lao động, mà còn tạo điều kiện thuận lợi để Bắc Ninh tiếp tục thu hút đầu tư nước ngoài trong những năm tiếp theo.

Thứ ba, công tác quản lý thuế được thực hiện có hiệu quả, giúp tăng cường tính minh bạch, giảm thiểu gian lận thuế và nâng cao hiệu quả thu ngân sách cho địa phương.

Bắc Ninh đã tích cực áp dụng các biện pháp công nghệ hiện đại trong quản lý thuế, đặc biệt là hệ thống thuế điện tử, giúp các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN thực hiện nghĩa vụ thuế một cách rõ ràng và chính xác. Bắc Ninh đã thực hiện các biện pháp phòng chống chuyển giá một cách mạnh mẽ, thông qua việc áp dụng các quy định về giá chuyển nhượng và yêu cầu các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN phải minh bạch trong việc công bố các giao dịch liên kết. Các cơ quan thuế tại Bắc Ninh thực hiện giám sát chặt chẽ các giao dịch giữa các công ty mẹ và công ty con, đặc biệt là các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN có quan hệ với các công ty nước ngoài. Các doanh nghiệp phải cung cấp các báo cáo chi tiết về giá chuyển nhượng của các sản phẩm hoặc dịch vụ trong chuỗi cung ứng của mình. Đồng thời, các cơ quan thuế thực hiện việc kiểm tra các hợp đồng liên kết và so sánh với các chuẩn mực quốc tế về giá chuyển nhượng để xác định liệu doanh nghiệp có thực hiện việc chuyển giá nhằm mục đích trốn thuế hay không. Cục Thuế tỉnh Bắc Ninh luôn đảm bảo mọi người nộp thuế đều được đón tiếp ân cần, chu đáo, mọi vướng mắc đều được giải đáp thỏa đáng, kịp thời, đúng qui định, không gây khó khăn, sách nhiễu cho người nộp thuế.

Thứ tư, triển khai và giám sát chặt chẽ các quy định về bảo vệ môi trường, đảm bảo các doanh nghiệp thực hiện đúng các tiêu chuẩn về xử lý chất thải và giảm thiểu tác động tiêu cực đến hệ sinh thái địa phương.

Một thành tựu nổi bật trong công tác QLNN về môi trường tại các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN ở Bắc Ninh chính là việc triển khai và giám sát chặt chẽ các quy định bảo vệ môi trường, giúp các doanh nghiệp này thực hiện đầy đủ các tiêu chuẩn về xử lý chất thải và giảm thiểu tác động tiêu cực đến hệ sinh thái địa phương. Chính quyền tỉnh Bắc Ninh đã thiết lập một hệ thống quản lý môi trường hiệu quả, kết hợp giữa việc áp dụng các quy định pháp lý nghiêm ngặt và công tác kiểm tra, giám sát thường xuyên đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN. Bên cạnh việc ban hành các quy định, việc giám sát, kiểm tra thực tế cũng được thực hiện thường xuyên và nghiêm ngặt. Các cơ quan chức năng của tỉnh Bắc Ninh, bao gồm Sở Tài nguyên và Môi trường, phối hợp với các tổ chức kiểm định độc lập để tiến hành kiểm tra các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN về việc tuân thủ các quy định về môi trường. Việc kiểm tra này không chỉ diễn ra định kỳ mà còn có những cuộc kiểm tra đột xuất nhằm đảm bảo rằng các doanh nghiệp thực hiện đúng cam kết về bảo vệ môi trường.

Thứ năm, Chính quyền tỉnh luôn chú trọng tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN hợp tác và chia sẻ công nghệ tiên tiến.

Chính quyền địa phương đã tích cực tạo ra các cơ chế thuận lợi, bao gồm các chính sách ưu đãi thuế, hỗ trợ tài chính và tạo môi trường pháp lý ổn định để các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN dễ dàng hợp tác với doanh nghiệp trong nước trong các lĩnh vực công nghệ cao, điện tử, tự động hóa, và chế tạo máy.

Ngoài ra, các chương trình đào tạo và phát triển nhân lực cũng được triển khai, nhằm giúp đội ngũ lao động trong các doanh nghiệp địa phương nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ năng kỹ thuật. Những cải tiến này không chỉ tạo ra sự thay đổi trong sản xuất và kinh doanh của các doanh nghiệp địa phương mà còn góp phần nâng cao năng lực sáng tạo và nghiên cứu phát triển (R&D), từ đó thúc đẩy nền kinh tế địa phương phát triển bền vững.

3.3.2. Những hạn chế và nguyên nhân

3.3.2.1. Những hạn chế

Thứ nhất, quản lý hoạt động thành lập doanh nghiệp còn mang tính hình thức, chưa đi sâu vào đánh giá về năng lực tài chính, công nghệ và tác động môi trường.

Việc thẩm định hồ sơ đôi khi còn mang tính hình thức, chủ yếu dựa vào hồ sơ giấy tờ do doanh nghiệp cung cấp mà chưa đi sâu vào việc xác minh, đánh giá thực tế các yếu tố then chốt như năng lực tài chính, trình độ công nghệ và tác động môi trường của dự án. Điều này dẫn đến việc một số dự án sau khi được cấp phép đầu tư đã không triển khai đúng tiến độ hoặc gây ra những hệ lụy không mong muốn trong quá trình thực hiện.

Ngoài ra, sự phối hợp giữa các sở, ngành liên quan trong quá trình thẩm định đôi khi còn chưa chặt chẽ, dẫn đến việc bỏ sót một số tiêu chí quan trọng hoặc chậm trễ trong việc ra quyết định. Thực tế này dẫn đến tình trạng có những dự án được cấp phép nhưng sau đó không triển khai, hoặc triển khai không đúng nội dung cam kết, gây lãng phí tài nguyên đất đai và ảnh hưởng đến môi trường đầu tư chung của tỉnh. Vẫn còn tình trạng chông chéo giữa các đơn vị trong quá trình cấp phép đầu tư, đặc biệt là với các dự án có yếu tố công nghệ hoặc môi trường. Việc chưa có cơ chế 'một cửa liên thông' thực chất khiến nhiều nhà đầu tư mất thời gian và phát sinh chi phí không chính thức. Qua khảo sát thực tiễn, có tới 15,6% doanh nghiệp trả lời rằng họ phải trả thêm chi phí không chính thức để có được giấy đăng ký kinh doanh.

Thứ hai, tình trạng tranh chấp lao động và đình công vẫn xảy ra, có tình trạng doanh nghiệp nợ lương, nợ bảo hiểm xã hội, bỏ trốn.

Tại Bắc Ninh, tình trạng tranh chấp lao động và đình công trong các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN vẫn còn xảy ra, mặc dù môi trường đầu tư đã được cải thiện trong những năm qua. Các tranh chấp chủ yếu liên quan đến vấn đề tiền lương, chế độ phúc lợi, điều kiện làm việc và sự thiếu minh bạch trong các thỏa thuận lao động. Đặc biệt, trong một số trường hợp, sự bất đồng giữa người lao động và nhà quản lý doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN dẫn đến đình công, gây gián đoạn sản xuất và ảnh hưởng đến hiệu quả công việc. Những vấn đề này không chỉ tác động trực tiếp đến năng suất lao động mà còn làm giảm uy tín của các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN tại địa phương, đồng thời tạo ra những thách thức lớn cho công tác quản lý nhà nước trong việc duy trì sự ổn định và hài hòa quan hệ lao động.

Một số doanh nghiệp chậm trả lương, thưởng và đặc biệt là tình trạng nợ đọng bảo hiểm xã hội kéo dài trong nhiều năm, sau đó bỏ trốn, đã gây hoang mang và thiệt hại cho người lao động.. Có thể kể đến các vụ việc tiêu biểu như:

- Vụ việc sử dụng lao động người nước ngoài chưa có giấy phép của công ty TNHH Công nghệ Bywinn sử dụng 02 lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam không có giấy phép lao động (hoặc không có giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động).

- Vụ việc Công ty TNHH Gmie là doanh nghiệp có 100% vốn đầu tư Hàn Quốc có trụ sở tại Khu công nghiệp Quế Võ. Công ty có tổng số 450 công nhân lao động, chuyên sản xuất vỏ điện thoại cho hãng Samsung. Vào ngày 1/6/2015 vừa qua, toàn bộ các hoạt động sản xuất của công ty dừng đột ngột, lãnh đạo công ty thông báo người lao động nghỉ việc không thời hạn. Sự việc đã khiến 450 công nhân của công ty hết sức bất ngờ và lo lắng về công việc, quyền lợi của mình chưa được giải quyết. Ngay sau khi sự việc xảy ra, tỉnh Bắc Ninh đã chỉ đạo các cơ quan chức năng tích cực vào cuộc xác minh làm rõ thông tin để kịp thời có các giải pháp bảo vệ quyền lợi chính đáng cho người lao động, đặc biệt là về chế độ tiền lương và bảo hiểm xã hội.

Những vụ việc trên cho thấy, trong công tác QLNN về lao động trong các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN của Tỉnh vẫn còn có những kẽ hở, chưa sát sao, hiệu quả quản lý chưa cao.

Thứ ba, chưa ngăn chặn được triệt để tình trạng vi phạm về thuế của các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN.

Hiện nay, tình trạng vi phạm về thuế của các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN tại Bắc Ninh vẫn chưa được ngăn chặn một cách triệt để, gây ảnh hưởng không nhỏ đến ngân sách địa phương cũng như tính minh bạch trong môi trường đầu tư. Một số doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN có biểu hiện chuyển giá, khai báo không trung thực về doanh thu, chi phí nhằm trốn thuế hoặc được hoàn thuế giá trị gia tăng không đúng quy định. Mặc dù các cơ quan chức năng đã tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm, song việc phát hiện, điều tra và chứng minh hành vi gian lận thuế của các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN còn gặp nhiều khó khăn do

thủ đoạn ngày càng tinh vi, lợi dụng kẽ hở trong chính sách, cũng như hệ thống dữ liệu chưa đầy đủ, liên thông.

Thứ tư, vấn đề xảy ra tình trạng ô nhiễm môi trường do các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN gây ra.

Sự gia tăng nhanh chóng của các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN đặt ra thách thức về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Công tác quản lý môi trường chưa theo kịp tốc độ phát triển, dẫn đến nguy cơ ô nhiễm và ảnh hưởng đến đời sống của người dân địa phương. Trên thực tế, đã xảy ra một số vụ việc về ô nhiễm môi trường do các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN gây ra như:

+ Năm 2016, xử phạt TNHH Willtech Vina (cũng 100% vốn đầu tư của Hàn Quốc), chuyên sản xuất gia công linh kiện điện thoại tại Khu công nghiệp Quế Võ, với số tiền 133 triệu đồng. Công ty này đã xả nước thải có một trong các thông số môi trường vượt từ 100% trở lên đối với tiêu chuẩn quy định tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp.

+ Năm 2017, Xử phạt Công ty TNHH Yestech Vina với số tiền là 200 triệu đồng vì hành vi xả trái phép nước thải không qua xử lý vào hệ thống thoát nước mưa của khu công nghiệp Quế Võ, Bắc Ninh. Ngoài ra, Công ty TNHH Yestech Vina còn bị áp dụng hình thức phạt bổ sung là đình chỉ hoạt động xả trái phép nước thải không qua xử lý vào hệ thống thoát nước mưa của khu công nghiệp.

+ Năm 2022, xử phạt Công ty TNHH Bao bì và In ấn Trung Việt Huy Hoàng 600 triệu đồng do vi phạm các quy định của pháp luật Việt Nam về môi trường. hoạt động sản xuất nhưng không có giấy phép môi trường theo quy định và xả khí thải có chứa các thông số môi trường thông thường vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải ra ngoài môi trường.

+ Năm 2022, xử phạt, Chi nhánh Công ty Haesung Tech - Bắc Ninh tổng số tiền 250 triệu đồng vì đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính không thu gom, đấu nối triệt để nước thải của các cơ sở trong cụm công nghiệp vào hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung theo quy định.

+ Năm 2024 xử phạt Công ty cổ phần Catalan 50 triệu đồng vì đã có hành vi khai thác, sử dụng nước dưới đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng từ 50 m³ đến dưới 100 m³/ngày đêm không có giấy phép theo quy định

và buộc phải nộp lại số tiền bất hợp pháp là gần 47 triệu đồng.

Thứ năm, tỷ lệ chuyển giao công nghệ của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài hiện nay còn rất khiêm tốn.

Mặc dù Bắc Ninh đã thu hút nhiều doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN lớn, nhưng sự liên kết giữa các doanh nghiệp này với doanh nghiệp nội địa còn hạn chế. Điều này dẫn đến việc chuyển giao công nghệ và kinh nghiệm quản lý chưa đạt hiệu quả cao, ảnh hưởng đến sự phát triển chung của nền kinh tế địa phương. Hiện nay, số dự án sử dụng công nghệ tiên tiến còn ít, chỉ có một số dự án công nghệ cao được triển khai như SamSung, Samsung Display, Samsung SDI, Microsoft. Các hợp đồng chuyển giao KHCN hiện chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng số các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN trên địa bàn Tỉnh.

Theo lãnh đạo ngành Khoa học và công nghệ tỉnh Bắc Ninh cho biết số lượng và quy mô các dự án FDI vào Việt Nam vẫn chưa lớn; công nghệ được chuyển giao đa phần là loại đã phổ biến tại chính quốc, không mang tính đột phá.

Khi được hỏi về rào cản lớn nhất để doanh nghiệp thực hiện chuyển giao KHCN, kinh nghiệm quản lý cho các doanh nghiệp địa phương, có 59,7% doanh nghiệp cho rằng khó khăn nhất là do “Cơ chế chính sách”, 24,7% là do “Điều kiện vật chất, kỹ thuật của Tỉnh” và 15,6% là do “Trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ”. Đây sẽ là các gợi ý để các cơ quan QLNN tháo gỡ khó khăn trong vấn đề chuyển giao KHCN.

3.3.2.2. Nguyên nhân của những hạn chế

*** Nguyên nhân chủ quan**

Thứ nhất, công tác phân công và phối hợp thực hiện quản lý các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vẫn còn những điểm tròng chéo, rườm rà, bất cập.

Qua khảo sát ảnh hưởng của các nhân tố đến QLNN đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, cơ chế phân công và phối hợp thực hiện cũng có tác động lớn nhất trong các nhân tố chủ quan với $\beta = 0.166$ và $p\text{-value} = 0.017$, cho thấy khi sự phân công và phối hợp thực hiện nhiệm vụ giữa các cơ quan QLNN được cải thiện, hoạt động quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN cũng hiệu quả hơn.

Bộ máy quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTNN tại Bắc Ninh, mặc dù được tổ chức khoa học với sự tham gia của UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý các Khu công nghiệp (KCN), và các sở ngành liên quan, vẫn tồn tại sự chồng chéo trong phối hợp và thiếu đồng bộ trong một số hoạt động, đặc biệt trong thanh tra, kiểm tra và giải phóng mặt bằng. Bộ máy quản lý tại Bắc Ninh tuy có sự phân công rõ ràng giữa các cơ quan, nhưng vẫn chưa tinh giản đủ để tránh trùng lặp nhiệm vụ. Ví dụ, Thanh tra tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, và Ban Quản lý các KCN đôi khi thực hiện các cuộc thanh tra, kiểm tra với nội dung tương tự, gây khó khăn cho doanh nghiệp có vốn ĐTTNN. Sự phối hợp giữa các sở ngành và UBND các huyện, thành phố trong việc giải phóng mặt bằng hoặc xử lý các vấn đề môi trường còn thiếu đồng bộ. Có những doanh nghiệp sau khi hoàn tất thủ tục đầu tư ban đầu và bắt đầu triển khai xây dựng nhà máy, công ty này đã gặp phải vướng mắc lớn khi xin cấp phép môi trường từ Sở Tài nguyên và Môi trường. Trong khi đó, công ty đã hoàn tất các thủ tục liên quan đến Sở Kế hoạch và Đầu tư, nhưng việc yêu cầu bổ sung hồ sơ và một số thay đổi về thiết kế kỹ thuật từ Sở Tài nguyên và Môi trường đã kéo dài quá trình xin phép và gây ra trì hoãn trong việc thi công công trình. Do đó, khi đánh giá về công tác thẩm định và cấp giấy phép đầu tư, 79.4% doanh nghiệp cho rằng quy trình này cơ bản đáp ứng nhưng cần hoàn thiện hơn, trong khi 19.4% đánh giá là nhanh chóng và chính xác. Tuy nhiên, vẫn có 1.1% doanh nghiệp phản ánh rằng quy trình này thiếu chuyên nghiệp và chậm trễ.

Việc thiếu thông tin và sự hướng dẫn cụ thể từ các cơ quan chức năng cũng làm cho doanh nghiệp có vốn ĐTTNN gặp nhiều khó khăn khi thực hiện các thủ tục. Một số doanh nghiệp có vốn ĐTTNN không rõ về quy trình cấp giấy phép kinh doanh, hay các yêu cầu về báo cáo tài chính và kiểm toán. Điều này không chỉ làm giảm sự minh bạch mà còn tạo ra sự bức xúc trong cộng đồng doanh nghiệp, nhất là khi các quy định có sự thay đổi thường xuyên mà không có thông báo kịp thời. Qua thực tế khảo sát cũng cho thấy có tới 26,9% doanh nghiệp biết đến các văn bản luật, các quy định về QLNN là “Qua trao đổi với người khác”. Thời gian tới Tỉnh cần đặc biệt chú trọng tới công tác thông tin cho các doanh nghiệp có vốn ĐTTNN.

Công tác kiểm tra, thanh tra của các ngành hiện vẫn còn thiếu sự phối hợp, ngay từ giai đoạn xây dựng kế hoạch. Các kế hoạch kiểm tra, thanh tra thường chỉ được gửi đến Ban quản lý sau khi đã được phê duyệt, khiến cho việc thực hiện dễ dẫn đến trùng lặp về đối tượng, thời gian và nội dung kiểm tra, thanh tra, gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc tổng hợp thông tin báo cáo. Mỗi quan hệ phối hợp giữa Thanh tra tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, và Ban Quản lý các KCN đôi khi chưa đồng bộ, dẫn đến việc kiểm tra trùng lặp. Đồng thời, các cơ quan chuyên môn cấp huyện cũng thực hiện công tác kiểm tra theo chỉ đạo của các ngành và UBND các huyện mà không có sự phối hợp với Ban Quản lý, khiến mật độ kiểm tra đối với doanh nghiệp quá dày đặc, đặc biệt là với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, khiến họ gặp khó khăn trong việc sắp xếp lịch làm việc với các đoàn kiểm tra. Khi được hỏi “Về công tác kiểm tra, thanh tra doanh nghiệp”, 72.8% doanh nghiệp nhận thấy đã có sự cải thiện nhưng chưa đồng bộ, 20.6% đánh giá quy trình này nhanh gọn và chính xác, trong khi 5.6% cho rằng còn rườm rà, và 1.1% phản ánh tình trạng cán bộ gây khó khăn cho doanh nghiệp. Bắc Ninh đã đạt được nhiều tiến bộ trong việc hỗ trợ doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, nhưng vẫn cần tiếp tục cải thiện về chính sách, nâng cao năng lực nguồn nhân lực và hoàn thiện quy trình kiểm tra, thanh tra để tạo môi trường kinh doanh thuận lợi hơn.

Thêm vào đó, doanh nghiệp vẫn chưa nghiêm túc thực hiện các kết luận sau thanh tra. Các ngành còn thiếu sự đôn đốc, hoặc đôn đốc yêu cầu Ban Quản lý chỉ đạo doanh nghiệp thực hiện kết luận thanh tra. Hiện tại, việc tổ chức hoạt động thanh tra tại Ban Quản lý các KCN chưa được hướng dẫn rõ ràng, khiến cho Ban Quản lý không thể xử phạt vi phạm hành chính. Nếu muốn xử phạt, Ban Quản lý phải thông qua cơ quan thanh tra chuyên ngành có thẩm quyền, điều này đã hạn chế vai trò quản lý nhà nước đối với hoạt động của doanh nghiệp.

Sự chồng chéo và thiếu đồng bộ trong tổ chức bộ máy làm giảm hiệu quả quản lý, gây chậm trễ trong xử lý các vấn đề của doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, và tạo áp lực lên các cơ quan quản lý, đặc biệt trong bối cảnh Bắc Ninh tiếp tục mở rộng quy mô thu hút FDI.

Thứ hai, hệ thống cơ sở vật chất phục vụ công tác quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài còn chưa theo kịp với sự phát

triển của các doanh nghiệp.

Qua khảo sát mô hình cũng cho thấy, điều kiện vật chất - kỹ thuật của tỉnh có ảnh hưởng đáng kể với $\beta = 0.108$ và $p\text{-value} = 0.144$ nghĩa là cơ sở hạ tầng và điều kiện vật chất tốt sẽ hỗ trợ tích cực cho hoạt động quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTNN.

Cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ quản lý nhà nước tại Bắc Ninh, mặc dù đã được cải thiện, vẫn chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu của việc quản lý các dự án FDI công nghệ cao, đặc biệt trong thẩm định công nghệ và giám sát môi trường. Việc thẩm định công nghệ của các dự án FDI đòi hỏi các thiết bị đo lường hiện đại và đội ngũ chuyên gia có trình độ cao. Tuy nhiên, Bắc Ninh còn thiếu các phòng thí nghiệm hoặc cơ sở kiểm định công nghệ tiên tiến, dẫn đến khó khăn trong việc đánh giá trình độ công nghệ của các dự án. Điều này khiến một số dự án sử dụng công nghệ trung bình hoặc thấp vẫn được cấp phép. Hạn chế trong giám sát môi trường: Hệ thống giám sát chất thải tự động trong các KCN chưa được triển khai rộng rãi, khiến việc phát hiện các vi phạm môi trường phụ thuộc nhiều vào thanh tra định kỳ hoặc phản ánh từ cộng đồng. Điều này làm giảm khả năng xử lý kịp thời các vụ xả thải trái phép. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật chưa đồng bộ làm giảm khả năng thẩm định và giám sát các dự án FDI, dẫn đến một số vi phạm môi trường và công nghệ không được phát hiện kịp thời, gây ảnh hưởng đến mục tiêu phát triển bền vững của tỉnh.

Hạ tầng kỹ thuật phục vụ quản lý như hệ thống công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu doanh nghiệp, trang thiết bị làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước vẫn còn hạn chế, chưa được đầu tư đồng bộ và hiện đại hóa. Điều này gây khó khăn trong việc theo dõi, giám sát, cũng như hỗ trợ kịp thời cho hoạt động của các doanh nghiệp có vốn ĐTTNN, đặc biệt là trong bối cảnh số lượng và quy mô các dự án đầu tư ngày càng tăng.

Mặc dù tỉnh Bắc Ninh đã và đang triển khai nhiều kế hoạch và dự án nhằm hiện đại hóa hạ tầng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước. Cụ thể, theo Quyết định 169/QĐ-UBND năm 2019, tỉnh đã đặt mục tiêu tiếp tục hiện đại hóa hạ tầng CNTT, đầu tư, nâng cấp, thay thế các trang thiết bị đã lạc hậu, xuống cấp không đáp ứng được yêu cầu công việc. Tuy nhiên, việc triển khai các kế hoạch này cần thời gian và nguồn lực đáng kể. Do đó, có thể tồn tại tình trạng một số cơ quan

cấp huyện hoặc thị xã chưa được nâng cấp hạ tầng CNTT kịp thời, dẫn đến việc sử dụng các thiết bị cũ và phần mềm không tương thích. Điều này có thể gây khó khăn trong việc xử lý khối lượng lớn báo cáo và dữ liệu từ các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN đang hoạt động trên địa bàn.

Bên cạnh đó, cơ sở dữ liệu doanh nghiệp chưa được xây dựng toàn diện, đầy đủ và chuẩn hóa. Việc thiếu hụt thông tin hoặc thông tin không được cập nhật kịp thời khiến công tác theo dõi, quản lý hoạt động của các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN gặp nhiều hạn chế, đặc biệt trong các khâu thanh tra, kiểm tra, đánh giá hiệu quả đầu tư hay giải quyết khiếu nại, vướng mắc của doanh nghiệp. Đặc biệt, trong ngành Thuế các cơ sở dữ liệu phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra giá chuyển nhượng còn chưa đầy đủ. Vì thế, khi một giao dịch giữa các bên liên kết diễn ra, cơ quan thuế rất khó khăn trong việc tìm kiếm một nghiệp vụ tương đương để so sánh xem giao dịch này có tuân theo nguyên tắc giá thị trường hay không. Trang thiết bị làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước cũng chưa đáp ứng yêu cầu công việc trong môi trường hiện đại, thiếu các công cụ hỗ trợ phân tích dữ liệu, quản lý số lượng lớn hồ sơ và xử lý thông tin theo thời gian thực.

Thứ ba, năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước vẫn còn hạn chế về chuyên môn, trình độ ngoại ngữ, văn hoá kinh doanh của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Qua khảo sát mô hình cũng cho thấy, điều kiện vật chất - kỹ thuật của tỉnh có ảnh hưởng đáng kể với $\beta = 0.063$ và $p\text{-value} = 0.358$, điều này cho thấy đội ngũ cán bộ chưa phát huy được vai trò quan trọng của mình. Điều này là do:

- Năng lực trình độ chuyên môn của đội ngũ những người làm công tác QLNN trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh đã cải thiện rõ rệt đáng kể, tuy nhiên vẫn còn nhiều hạn chế.

Năng lực và trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh trong thời gian qua đã có những chuyển biến tích cực. Nhiều cán bộ, công chức đã được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao về chuyên môn nghiệp vụ, từng bước đáp ứng yêu cầu công việc trong bối cảnh hội nhập và chuyển đổi số. Tuy đã có những cải thiện đáng kể, song năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh vẫn còn nhiều hạn chế cần được khắc phục.

Trong quá trình thực hiện công tác QLNN của địa phương mình, phần lớn công tác quản lý dự án sau giấy phép của cán bộ, công chức chưa đáp ứng được yêu cầu, đặc biệt khâu nắm tình hình vốn thực hiện. Bên cạnh đó, có một số cán bộ quản lý có dấu hiệu tham nhũng, quan liêu, hách dịch, gây khó khăn cho các nhà đầu tư nhằm vụ lợi cá nhân. Có tới 27,9% số doanh nghiệp được hỏi cho rằng “Thái độ, trách nhiệm, tinh thần phục vụ của cán bộ nhà nước” chỉ ở mức “Trung bình” và 2,6% cho rằng “Yếu”. Điều này ảnh hưởng rất lớn tới kết quả của quá trình thẩm định, thẩm tra, kiểm tra, giám sát các dự án đầu tư.

Việc xác định giá chuyển nhượng là một vấn đề khó khăn, phức tạp, đòi hỏi cán bộ thuế phải được đào tạo chuyên sâu, tuy nhiên nguồn nhân lực trong lĩnh vực thanh tra giá chuyển nhượng vẫn còn hạn chế về năng lực, thiếu về số lượng. Cùng với đó, cơ sở dữ liệu phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra giá chuyển nhượng còn chưa đầy đủ. Vì thế, khi một giao dịch giữa các bên liên kết diễn ra, cơ quan thuế rất khó khăn trong việc tìm kiếm một nghiệp vụ tương đương để so sánh xem giao dịch này có tuân theo nguyên tắc giá thị trường hay không. Ngoài ra, do thời gian thực hiện một cuộc thanh tra theo quy định của pháp luật ngắn, không đủ để cơ quan thuế thực hiện rà soát, xác định giá thị trường của các giao dịch liên kết. Chưa kể, cơ quan thuế chưa được giao thẩm quyền điều tra thuế, nên hạn chế đến kết quả của các cuộc thanh tra giá chuyển nhượng.

Nhiều cán bộ còn thiếu kỹ năng về phân tích, dự báo, đánh giá tác động chính sách đối với doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài. Tư duy quản lý theo hướng phục vụ doanh nghiệp chưa thực sự rõ nét, dẫn đến tình trạng lúng túng khi giải quyết những vấn đề mới phát sinh trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng. Một số cán bộ chưa được tiếp cận hoặc chưa thành thạo trong việc ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số vào quy trình quản lý, gây ảnh hưởng đến hiệu quả, tốc độ xử lý thủ tục hành chính và công tác phối hợp giữa các cơ quan chuyên môn.

- Năng lực ngoại ngữ, am hiểu phong tục tập quán của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài còn hạn chế.

Cán bộ quản lý nhà nước ở các ngành có liên quan và cán bộ được cử vào liên doanh để tham gia điều hành doanh nghiệp hiện nay còn yếu cả về năng lực chuyên môn và ngoại ngữ. Đây là một vấn đề cần được xem xét kỹ lưỡng, vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình quản lý và vận hành doanh nghiệp. Thực tế hiện nay, đây là

một khâu cần được khắc phục nhanh chóng tại địa phương. Có những trường hợp được cử vào các vị trí quan trọng trong ban điều hành doanh nghiệp nhưng lại thiếu kiến thức chuyên môn, chưa qua đào tạo, và thiếu sự hiểu biết về pháp luật. Họ còn phải đối mặt với môi trường làm việc mới mẻ, làm việc cùng những nhà kinh doanh quốc tế giàu kinh nghiệm, dẫn đến nhiều tình huống lúng túng và không thể bảo vệ quyền lợi của phía Việt Nam.

Đội ngũ cán bộ tại các cơ quan như Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý các KCN, và Thanh tra tỉnh chưa được đào tạo đầy đủ về các lĩnh vực công nghệ cao (như bán dẫn và trí tuệ nhân tạo) hoặc các vấn đề tài chính phức tạp như chuyển giá. Điều này khiến việc thẩm định công nghệ hoặc phát hiện các hành vi vi phạm tài chính của doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN gặp khó khăn. Hoạt động công đoàn còn yếu, công tác Đảng trong khu vực này còn lúng túng. Yếu tố “Khả năng ngoại ngữ, sự am hiểu văn hoá kinh doanh, tập quán của các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN” cũng là yếu tố mà các nhà đầu tư đánh giá đội ngũ cán bộ ở mức “Yếu” nhiều nhất với 14,5%. Rõ ràng, đây là yếu tố mà các cơ quan QLNN cần đặt biệt chú trọng để nâng cao, cải thiện cho đội ngũ cán bộ QLNN trong thời gian tới.

*** Nguyên nhân khách quan**

Thứ nhất, tình hình kinh tế - chính trị trong và ngoài nước thường xuyên biến động, cạnh tranh giữa các địa phương trong ưu đãi và giữ chân các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN ngày càng gia tăng.

Trong số các biến độc lập, tình hình chính trị, kinh tế - xã hội là nhân tố khách quan có ảnh hưởng mạnh nhất đến quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN với hệ số $\beta = 0.372$ và $p\text{-value} = 0.000$, chứng tỏ môi trường chính trị, kinh tế - xã hội ổn định sẽ giúp tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, giữ vững niềm tin của doanh nghiệp. Trong khi đó, những năm qua, nền kinh tế Việt Nam nói chung và tỉnh Bắc Ninh đã chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực từ các yếu tố bên ngoài như đại dịch COVID-19, cuộc chiến Nga – Ukraine, chiến tranh thương mại Mỹ – Trung hay các hiện tượng thời tiết cực đoan như bão Yagi. Những yếu tố này đã làm gia tăng chi phí đầu vào, gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu, ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất – kinh doanh của các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, từ đó đặt ra thách thức lớn cho công tác

điều hành, hỗ trợ và kiểm soát của cơ quan quản lý nhà nước.

Bên cạnh đó, áp lực cạnh tranh trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ngày càng gia tăng, không chỉ giữa các quốc gia mà còn diễn ra gay gắt giữa các tỉnh, thành trong nước. Đặc biệt, cuộc đua về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) ngày càng quyết liệt, trong khi đây lại là một chỉ tiêu quan trọng được các nhà đầu tư xem xét trước khi lựa chọn địa điểm đầu tư. Đối với tỉnh Bắc Ninh, PCI những năm gần đây chưa ổn định, thiếu tính bền vững và chưa tạo dựng được hình ảnh mạnh mẽ trong mắt nhà đầu tư. Sự lên xuống thất thường của chỉ số này phần nào phản ánh những khó khăn trong công tác cải cách hành chính, điều hành và hỗ trợ doanh nghiệp, từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN trên địa bàn.

Thứ hai, mục tiêu, ý thức trách nhiệm của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Trong số các biến độc lập, mục tiêu, ý thức trách nhiệm của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là nhân tố khách quan có ảnh hưởng đáng kể đến quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN với hệ số $\beta = 0.166$ và $p\text{-value} = 0.012$, nghĩa là doanh nghiệp có mục tiêu hoạt động mang tính dài hạn, ý thức trách nhiệm tốt sẽ hỗ trợ tích cực cho hoạt động quản lý nhà nước.

Hiện nay, một số doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ hoặc hoạt động trong thời gian ngắn, có xu hướng tối ưu hóa lợi nhuận bằng cách lách luật, như khai khống chi phí, chuyển giá, hoặc không đầu tư đầy đủ vào hệ thống xử lý chất thải. Những hành vi này khó phát hiện ngay lập tức, đặc biệt khi doanh nghiệp rút khỏi thị trường sau khi khấu hao vốn.

Do rào cản về ngôn ngữ khác nhau giữa nhà đầu tư nước ngoài và nước nhận đầu tư (Việt Nam), nên nhà đầu tư chưa nhận thức, trang bị cho mình kiến thức đầy đủ liên quan đến pháp luật tại Việt Nam. Một số doanh nghiệp, nhà đầu tư thường thông qua các tổ chức trung gian làm dịch vụ (khoán gọn cho đơn vị tư vấn) tiếp cận thông tin, giải quyết các thủ tục hành chính liên quan. Một số doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN gặp khó khăn trong việc hiểu rõ các quy định pháp luật Việt Nam do khác biệt về văn hóa và hệ thống pháp lý, dẫn đến vi phạm không cố ý, như chậm nộp báo cáo tài chính hoặc không thực hiện đúng quy trình đánh giá tác động môi trường.

Ý thức chấp hành chưa cao: Một số doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN thiếu hiểu

biết hoặc không tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật Việt Nam, đặc biệt trong các lĩnh vực môi trường và lao động. Ví dụ, các vụ xả thải trái phép tại KCN Yên Phong thường xuất phát từ việc doanh nghiệp không đầu tư đủ vào hệ thống xử lý chất thải. Một số các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN chưa tự giác chấp hành pháp luật, một số chỉ đề cao lợi ích kinh tế, lợi ích cá nhân dẫn tới việc cố tình vi phạm pháp luật về môi trường, lao động, trốn thuế, chuyển giá gây khó khăn cho công tác QLNN đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN.

Một số doanh nghiệp chưa chủ động trong việc nghiên cứu, tìm hiểu các quy định của Nhà nước về việc sử dụng lao động là người nước ngoài; cán bộ làm công tác nhân sự thay đổi nhiều nên việc hoàn thiện thủ tục hồ sơ cấp phép cho người lao động nước ngoài mất nhiều thời gian; việc chủ động thực hiện báo cáo tình hình sử dụng lao động người nước ngoài ở các doanh nghiệp rất hạn chế; việc chia sẻ thông tin và phối hợp xử lý giữa các cơ quan quản lý Nhà nước còn hạn chế, dẫn đến người nước ngoài nhập cảnh, chưa làm thủ tục cấp giấy phép nhưng vẫn làm việc ở doanh nghiệp. Năm 2024, xử phạt vi phạm hành chính 9 doanh nghiệp với tổng số tiền hơn 170 triệu đồng.

Thứ ba, cơ chế, chính sách pháp luật về doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và khoảng trống trong quy định cụ thể về đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Nhân tố cơ chế chính sách với hệ số $\beta = 0.051$ và $p\text{-value} = 0.453$, điều này cho thấy cơ chế chính sách còn có những điểm chưa thực sự đi vào thực tế

Hệ thống chính sách, pháp luật liên quan đến đầu tư, đặc biệt là đầu tư trực tiếp nước ngoài, hiện vẫn còn tình trạng chông chéo, thay đổi nhanh chóng, thiếu đồng bộ và nhất quán giữa các văn bản quy phạm pháp luật. Trong thực tiễn, việc áp dụng pháp luật trong quá trình thẩm định hồ sơ và giải quyết thủ tục hành chính ở một số lĩnh vực gặp nhiều vướng mắc do quy định mới được ban hành nhưng chưa có hướng dẫn kịp thời, khiến quá trình xử lý bị kéo dài, ảnh hưởng đến niềm tin và kỳ vọng của nhà đầu tư.

Bên cạnh đó, tại tỉnh Bắc Ninh, các chính sách liên quan đến việc gắn kết FDI với mục tiêu phát triển bền vững, như yêu cầu về chuyển giao công nghệ, đào tạo và sử dụng lao động địa phương, hay điều kiện ràng buộc đi kèm các ưu đãi đầu tư, còn thiếu cụ thể hoặc chưa được thực thi hiệu quả. Theo khảo sát, có đến 60,6%

doanh nghiệp cho rằng rào cản lớn nhất để thực hiện chuyển giao khoa học công nghệ và kinh nghiệm quản lý đến từ cơ chế chính sách (60.6%), tiếp theo là trình độ và năng lực của đội ngũ cán bộ (25.6%), và điều kiện vật chất, kỹ thuật (13.9%).

Trong khi đó, phần lớn doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN có xu hướng giữ kín công nghệ, hạn chế chia sẻ hoặc liên kết với khu vực kinh tế trong nước. Điều này khiến vai trò quản lý, định hướng và kiểm soát chất lượng FDI của chính quyền địa phương gặp không ít khó khăn. Theo lãnh đạo ngành Khoa học công nghệ của tỉnh cho biết sở dĩ hoạt động chuyển giao KHCN còn hạn chế là do “Ý thức tuân thủ luật pháp trong CGCN còn hạn chế, cơ chế ràng buộc pháp lý chưa chặt chẽ. Cơ chế quản lý kinh tế chưa tạo điều kiện thuận lợi để CGCN diễn ra hiệu quả. Đầu tư cho phát triển KHCN còn thấp, năng lực tiếp nhận công nghệ của doanh nghiệp Việt Nam còn yếu. Ngoài ra, công tác thẩm định công nghệ chưa đồng đều, dễ dẫn đến tình trạng định giá công nghệ sai lệch, gây thiệt hại lâu dài cho bên tiếp nhận trong nước.” (Phỏng vấn chuyên gia, phụ lục 03)

Chương 4

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH QUYỀN TỈNH BẮC NINH

4.1. BỐI CẢNH MỚI VÀ PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH QUYỀN TỈNH BẮC NINH GIAI ĐOẠN 2025-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2035

4.1.1. Bối cảnh mới tác động đến quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của chính quyền tỉnh Bắc Ninh

4.1.1.1. Bối cảnh quốc tế

Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu nhiều biến động và tình hình chính trị quốc tế diễn biến phức tạp, công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Bắc Ninh đang đứng trước những thách thức lớn, cả về chiến lược thu hút đầu tư, định hướng phát triển và năng lực điều hành thực tiễn.

Một là, tăng trưởng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ các đối tác châu Á.

Trong bối cảnh dòng vốn đầu tư toàn cầu có xu hướng dịch chuyển sang khu vực châu Á - Thái Bình Dương, Việt Nam tiếp tục thu hút sự quan tâm mạnh mẽ từ các nhà đầu tư đến từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore và Đài Loan. Các nhà đầu tư này có xu hướng tìm kiếm môi trường ổn định, chi phí hợp lý, và hệ thống thể chế thân thiện với doanh nghiệp – những yếu tố mà nhiều địa phương của Việt Nam đang từng bước đáp ứng.

Sự gia tăng FDI từ các đối tác châu Á không chỉ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế địa phương mà còn đặt ra yêu cầu mới đối với công tác quản lý nhà nước ở cấp tỉnh. Các địa phương cần tăng cường năng lực hỗ trợ nhà đầu tư trong giai đoạn chuẩn bị và triển khai dự án, đồng thời đẩy mạnh cải cách hành chính, minh bạch hóa quy trình cấp phép đầu tư và nâng cao năng lực cán bộ trong việc đàm phán, giải quyết tranh chấp, và thực hiện giám sát hậu kiểm. Đặc biệt, trong bối cảnh cạnh tranh thu hút FDI giữa các tỉnh ngày càng gay gắt, việc xây dựng một môi trường đầu tư

minh bạch, ổn định và có tính đặc thù địa phương là yếu tố then chốt để duy trì và mở rộng dòng vốn đầu tư từ các quốc gia này.

Hai là, xu hướng bảo hộ thương mại và căng thẳng địa chính trị toàn cầu.

Trong những năm gần đây, đặc biệt là từ cuối năm 2024 đến đầu năm 2025, xu hướng bảo hộ thương mại tiếp tục gia tăng mạnh mẽ trên toàn cầu. Các nền kinh tế lớn như Hoa Kỳ, EU, và Trung Quốc đã áp dụng nhiều biện pháp kiểm soát nhập khẩu, gia tăng điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp và kiểm soát chuyển giao công nghệ. Đồng thời, căng thẳng địa chính trị giữa các cường quốc – đặc biệt là xung đột tại Trung Đông, căng thẳng xuyên eo biển Đài Loan, và tình hình bất ổn tại khu vực Đông Âu – đã làm gia tăng rủi ro cho các chuỗi cung ứng toàn cầu.

Đối với Việt Nam, những biến động này vừa là thách thức vừa là cơ hội trong thu hút FDI. Ở cấp tỉnh, công tác quản lý nhà nước đối với FDI đang phải đối mặt với yêu cầu cấp thiết về dự báo rủi ro, điều chỉnh chính sách thu hút đầu tư theo hướng linh hoạt, bền vững và phù hợp với chuẩn mực quốc tế. Ngoài ra, các địa phương cũng cần xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành nhằm đảm bảo an ninh kinh tế, ổn định hoạt động của các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN trước những biến động quốc tế khó lường.

Ba là, tác động của chính sách thuế thương mại Hoa Kỳ đến hoạt động quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài ở cấp tỉnh tại Việt Nam.

Việc Hoa Kỳ liên tục áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại, trong đó có áp thuế chống bán phá giá và chống trợ cấp đối với nhiều mặt hàng xuất khẩu từ Việt Nam, đã đặt ra một loạt thách thức cho công tác quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài ở cấp tỉnh. Trước hết, tình trạng gian lận xuất xứ, lẩn tránh thuế qua con đường "đầu tư núp bóng" gia tăng, buộc các địa phương phải nâng cao năng lực thẩm định, giám sát và hậu kiểm đối với các dự án FDI, đặc biệt là những dự án có yếu tố xuất khẩu sang thị trường Mỹ. Điều này đòi hỏi đội ngũ cán bộ quản lý phải am hiểu sâu về luật thương mại quốc tế, các biện pháp phòng vệ thương mại, và có khả năng phối hợp chặt chẽ với các cơ quan trung ương trong việc xử lý vi phạm.

Bên cạnh đó, khi chính sách thuế của Mỹ làm giảm sức hấp dẫn của Việt Nam như một điểm đến để xuất khẩu hàng hóa sang thị trường này, các địa phương cũng

phải đối mặt với nguy cơ sụt giảm nguồn vốn FDI mới, nhất là trong các ngành gia công, chế biến. Việc điều chỉnh chiến lược thu hút đầu tư – từ số lượng sang chất lượng, từ thị trường Mỹ sang các thị trường khác – trở thành một yêu cầu cấp thiết. Ngoài ra, thách thức còn đến từ áp lực cải thiện hạ tầng, logistics, và phát triển công nghiệp hỗ trợ để tăng giá trị nội địa hóa, giảm lệ thuộc vào linh kiện nhập khẩu – những yếu tố thường bị Mỹ soi xét khi điều tra chống lẩn tránh thuế. Tình huống này không chỉ đặt ra yêu cầu nâng cao trình độ cán bộ và hệ thống pháp lý địa phương, mà còn đòi hỏi một tư duy quản lý chủ động, linh hoạt và có tầm nhìn dài hạn để thích ứng với môi trường thương mại toàn cầu đầy biến động.

4.1.1.2. Bối cảnh trong nước

Tình hình trong nước đang có những tác động quan trọng đến công tác quản lý doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN tại Bắc Ninh.

Một là, tác động của chủ trương tăng trưởng FDI hai con số đến quản lý nhà nước cấp tỉnh.

Chủ trương duy trì tốc độ tăng trưởng FDI ở mức hai con số, được thể hiện rõ trong các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam giai đoạn 2021–2030, phản ánh định hướng thúc đẩy hội nhập sâu rộng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại. Tuy nhiên, mục tiêu này cũng đặt ra nhiều thách thức đối với công tác quản lý nhà nước ở cấp tỉnh – nơi trực tiếp triển khai các chính sách và giám sát hoạt động của doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN.

Trước hết, tốc độ gia tăng nhanh chóng của dòng vốn FDI đòi hỏi chính quyền địa phương phải nâng cao năng lực quy hoạch không gian phát triển công nghiệp, cải thiện chất lượng hạ tầng và bảo đảm quỹ đất phù hợp. Đồng thời, yêu cầu chuyển từ quản lý hành chính sang mô hình “chính quyền kiến tạo, phục vụ” trở nên cấp thiết, trong đó công tác thẩm định, cấp phép, giám sát và hậu kiểm phải được thực hiện minh bạch, hiệu quả và ứng dụng công nghệ số.

Hơn nữa, trong bối cảnh Việt Nam ưu tiên thu hút FDI chất lượng cao, có công nghệ tiên tiến và giá trị gia tăng lớn, các địa phương cần tăng cường năng lực phân tích, chọn lọc dự án phù hợp với định hướng phát triển vùng; đồng thời đẩy

mạnh đào tạo nguồn nhân lực, phát triển công nghiệp hỗ trợ và bảo đảm các chuẩn mực phát triển bền vững về môi trường, xã hội.

Hai là, thúc đẩy quản lý doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN trong bối cảnh “chuyển đổi kép”.

Việt Nam đang chủ động thực hiện chiến lược “chuyển đổi kép” – bao gồm chuyển đổi số và chuyển đổi xanh – nhằm hiện đại hóa nền kinh tế và nâng cao chất lượng tăng trưởng. Với mục tiêu đến năm 2025, kinh tế số chiếm 25% GDP và tín dụng xanh chiếm 10% tổng tín dụng, Chính phủ đã ban hành các chiến lược quốc gia cụ thể như Quyết định 411/QĐ-TTg về phát triển kinh tế số và Quyết định 1658/QĐ-TTg về tăng trưởng xanh.

Trong bối cảnh đó, công tác quản lý doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN tại Bắc Ninh cần thích ứng nhanh, đảm bảo các doanh nghiệp nước ngoài tuân thủ lộ trình chuyển đổi xanh, đồng thời có khả năng hỗ trợ họ trong chuyển đổi số. Điều này đòi hỏi đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước phải được đào tạo bài bản, cập nhật kiến thức công nghệ và hiểu biết sâu về các tiêu chuẩn quốc tế mới, đặc biệt trong đánh giá môi trường, quản lý dữ liệu, và quản trị số.

Ba là, tác động của cải cách bộ máy hành chính đến công tác quản lý doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN.

Việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã theo Nghị quyết số 37-NQ/TW và các văn bản hướng dẫn thi hành đang được tỉnh Bắc Ninh triển khai nhằm tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước. Quá trình này tác động trực tiếp đến công tác quản lý doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn.

Việc sáp nhập các xã, phường, thị trấn và kiện toàn lại tổ chức bộ máy các cơ quan chuyên môn theo hướng tinh giản đầu mối, rõ chức năng, giảm chồng chéo giúp nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN. Các thủ tục như cấp phép đầu tư, đất đai, lao động, xây dựng... được xử lý nhanh gọn, nhất quán hơn khi đầu mối quản lý được rút gọn và công tác phối hợp liên ngành được cải thiện.

Tuy nhiên, để đảm bảo quá trình sắp xếp không gây gián đoạn hoạt động quản lý, tỉnh Bắc Ninh cần chú trọng ổn định tổ chức bộ máy sau sáp nhập, đặc biệt là tại các địa bàn có nhiều doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN hoạt động. Đồng thời, cần nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, nhất là trong bối cảnh khối lượng công việc tăng lên nhưng biên chế giảm, nhằm đáp ứng yêu cầu hỗ trợ và giám sát hiệu quả khu vực FDI trong tình hình mới.

4.1.1.3. Bối cảnh trong tỉnh Bắc Ninh

Thứ nhất, quá trình sắp xếp đơn vị hành chính và kiện toàn tổ chức bộ máy nhà nước.

Trong giai đoạn 2024–2025, tỉnh Bắc Ninh đang triển khai mạnh mẽ việc sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện theo Nghị quyết số 37-NQ/TW của Bộ Chính trị và các hướng dẫn của Chính phủ. Việc sáp nhập, giải thể hoặc điều chỉnh địa giới hành chính nhằm tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và phân bổ hợp lý nguồn lực công.

Tuy nhiên, quá trình này cũng đặt ra nhiều thách thức trong công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN. Việc thay đổi đơn vị hành chính có thể dẫn đến sự xáo trộn về địa bàn quản lý, hồ sơ pháp lý, mã số đơn vị hành chính, và làm phát sinh nhu cầu điều chỉnh thông tin trong các giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hồ sơ thuế, môi trường... Nếu công tác chuyển tiếp không được tổ chức tốt, có thể gây ra sự gián đoạn trong hoạt động của các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN.

Bên cạnh đó, việc hợp nhất các phòng, ban chuyên môn cũng đòi hỏi nâng cao năng lực phối hợp và khả năng xử lý công việc đa ngành của cán bộ, công chức. Doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN đòi hỏi quy trình thủ tục hành chính nhanh chóng, minh bạch, nên việc duy trì sự ổn định trong cung cấp dịch vụ công trong giai đoạn sắp xếp hành chính là yêu cầu cấp thiết. Chính quyền tỉnh cần chủ động rà soát quy trình hành chính, cập nhật dữ liệu địa lý hành chính trên hệ thống số, đồng thời tổ chức tập huấn, nâng cao năng lực quản lý cho đội ngũ cán bộ trong bối cảnh thay đổi mô hình tổ chức.

Thứ hai, gia tăng cạnh tranh thu hút FDI giữa các địa phương trong nước.

Trong những năm gần đây, bối cảnh thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam đang chứng kiến sự cạnh tranh ngày càng gay gắt giữa các tỉnh, thành. Các địa phương như Quảng Ninh, Hải Phòng, Nghệ An, Bình Dương, Long An... không ngừng cải cách mạnh mẽ thể chế, xây dựng hạ tầng đồng bộ và đẩy mạnh xúc tiến đầu tư quốc tế. Điều này tạo ra áp lực lớn cho Bắc Ninh – một địa phương vốn từng giữ vị trí dẫn đầu trong thu hút FDI nhờ lợi thế hạ tầng sớm được đầu tư và vị trí địa lý thuận lợi.

Để duy trì lợi thế cạnh tranh, công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN ở Bắc Ninh cần chuyển từ "quản lý hành chính đơn thuần" sang "quản trị phát triển". Các cơ quan nhà nước không chỉ làm tốt vai trò kiểm soát mà còn cần đồng hành, hỗ trợ doanh nghiệp giải quyết khó khăn, cung cấp thông tin kịp thời, cải thiện trải nghiệm hành chính công.

Ngoài ra, trong xu thế chuyển dịch chuỗi cung ứng toàn cầu sau đại dịch COVID-19 và xung đột thương mại quốc tế, nhà đầu tư nước ngoài ngày càng khát khe hơn với tiêu chuẩn môi trường, năng lực logistics, chất lượng nguồn nhân lực và sự ổn định chính sách. Bắc Ninh cần chú trọng công tác xúc tiến đầu tư có chọn lọc, nâng cao hiệu quả hậu kiểm dự án và xây dựng cơ chế liên kết vùng để tăng sức hút cho môi trường đầu tư.

Thứ ba, định hướng thu hút doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN công nghệ cao, thân thiện môi trường và phát triển bền vững.

Trong Chiến lược phát triển giai đoạn mới, tỉnh Bắc Ninh xác định rõ định hướng ưu tiên thu hút các dự án FDI sử dụng công nghệ hiện đại, công nghiệp sạch, công nghiệp hỗ trợ và thân thiện với môi trường. Điều này nhằm từng bước giảm sự phụ thuộc vào các ngành sản xuất gia công, lắp ráp truyền thống vốn gây sức ép lớn về môi trường, hạ tầng và lao động giá rẻ.

Định hướng này kéo theo những thay đổi sâu sắc trong công tác quản lý nhà nước đối với khu vực FDI. Các cơ quan chức năng cần nâng cao năng lực thẩm định dự án, giám sát việc tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, chuyển giao công nghệ, sử dụng đất đai hiệu quả... Đồng thời, phải xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu và phân tích thông tin để phục vụ công tác quy hoạch ngành nghề ưu tiên, đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của từng dự án FDI.

Bên cạnh đó, việc phát triển các khu công nghiệp sinh thái, công nghiệp công nghệ cao cũng đòi hỏi một hệ thống quản lý nhà nước hiện đại, minh bạch và có khả năng ứng dụng công nghệ số vào các hoạt động thanh tra, kiểm tra, cấp phép, giám sát thực thi cam kết của doanh nghiệp.

4.1.2. Phương hướng hoàn thiện quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của chính quyền tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn đến năm 2035

Theo Quy hoạch tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, tỉnh tập trung phát triển công nghiệp theo chiều sâu, ưu tiên các ngành như sản xuất thiết bị điện tử, linh kiện hàng không, thiết bị công nghệ cao và dược phẩm. Mục tiêu đến năm 2050, Bắc Ninh sẽ trở thành trung tâm đổi mới công nghệ cao và nghiên cứu phát triển (R&D) trong khu vực Đông Nam Á. Tỉnh Bắc Ninh đã xây dựng và kiên định với chiến lược quản lý và thu hút ĐTTTNN (FDI) với mục tiêu phát triển bền vững và hiệu quả. Chiến lược này được tóm gọn trong nguyên tắc "Hai ít - Ba cao - Bốn sẵn sàng - Một không"

Để đạt được mục tiêu trên, trong QLNN đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN của chính quyền tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn đến năm 2035, Tỉnh hướng tới thực hiện theo các phương hướng cụ thể sau:

Thứ nhất, về quản lý hoạt động thành lập doanh nghiệp.

Tỉnh tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong quy trình thẩm định, phê duyệt các dự án FDI; chú trọng nâng cao chất lượng công tác tham mưu, thẩm định, và báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư. Tăng cường tính minh bạch, hiệu quả trong đấu thầu, lựa chọn nhà đầu tư, đặc biệt là đẩy mạnh đấu thầu qua mạng theo đúng lộ trình.

Cùng với đó, tỉnh chú trọng đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn cho cán bộ làm công tác quản lý đầu tư và đấu thầu; hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện đúng quy định pháp luật, đặc biệt là các quy định mới liên quan đến Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn thi hành. Đồng thời, nâng cao tinh thần trách nhiệm, siết chặt kỷ luật công vụ, khuyến khích phê bình và tự phê bình, đấu tranh với các biểu hiện tiêu cực, làm trong sạch bộ máy hành chính.

Thứ hai, về quản lý lao động.

Tỉnh định hướng xây dựng môi trường lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ, gắn với việc nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ cấp huyện, doanh nghiệp trong thực thi chính sách pháp luật về lao động. Tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền, tập huấn, hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện nghiêm túc quy định về quản lý lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

Đồng thời, tăng cường các hoạt động đối thoại, thương lượng tập thể nhằm hạn chế tranh chấp lao động; chủ động theo dõi, nắm bắt tình hình để giải quyết kịp thời các mâu thuẫn phát sinh. Đặc biệt chú trọng đến công tác an toàn, vệ sinh lao động, bảo đảm môi trường làm việc an toàn, văn minh cho người lao động.

Thứ ba, về quản lý thuế.

Tỉnh định hướng tăng cường hiệu quả công tác quản lý thuế đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN theo hướng minh bạch, công bằng, hiệu quả. Trong đó, trọng tâm là nâng cao năng lực quản lý nợ thuế, cưỡng chế nợ đúng quy định và xử lý nợ phù hợp với từng loại hình doanh nghiệp.

Song song với đó, tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, hiện đại hóa công tác thuế thông qua việc mở rộng ứng dụng công nghệ thông tin, áp dụng dịch vụ thuế điện tử toàn diện từ khâu đăng ký, kê khai đến nộp và hoàn thuế. Đảm bảo người nộp thuế có thể thực hiện nghĩa vụ với nhà nước một cách thuận tiện, tiết kiệm thời gian và chi phí.

Thứ tư, về quản lý môi trường và chuyển giao khoa học công nghệ.

Tỉnh Bắc Ninh định hướng lựa chọn và thu hút các dự án FDI gắn với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Ưu tiên các dự án sử dụng công nghệ cao, thân thiện môi trường, hiệu quả sử dụng đất cao và có khả năng tạo hiệu ứng lan tỏa tới khu vực trong nước.

Bên cạnh đó, khuyến khích các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN tích cực tham gia vào quá trình chuyển giao công nghệ, hợp tác nghiên cứu, phát triển với doanh nghiệp nội địa; đồng thời đóng góp vào công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế địa phương theo chiều sâu.

4.2. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH QUYỀN TỈNH BẮC NINH GIAI ĐOẠN 2025-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2035

4.2.1. Hoàn thiện công tác phân công và phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Thứ nhất, thực hiện phân công giữa các cơ quan quản lý nhà nước cụ thể, rõ ràng, chặt chẽ.

Tăng cường hiệu lực và hiệu quả cơ chế phối hợp giữa các sở, ban, ngành với UBND các cấp trong công tác quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN. Từ đó ngăn chặn được tình trạng các dự án đã được cấp phép hoạt động nhưng không triển khai thực hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm về: tiến độ thực hiện dự án, việc tuân thủ các quy định của pháp luật về lao động, môi trường, thuế và các nghĩa vụ tài chính, đảm bảo an ninh trật tự tại doanh nghiệp.

Để nâng cao hiệu quả quản lý và đảm bảo phát triển bền vững đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN tại Bắc Ninh, cần có sự phân công nhiệm vụ rõ ràng giữa các sở, ban, ngành. Sở Tài chính đóng vai trò chủ trì trong việc thu hút đầu tư, hướng dẫn thủ tục hành chính và xây dựng chính sách ưu đãi hợp lý. Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm giám sát việc tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, đảm bảo phát triển xanh. Ban Quản lý khu công nghiệp có nhiệm vụ giám sát hoạt động doanh nghiệp, tháo gỡ khó khăn về hạ tầng và thủ tục hành chính. Trong đó, Ban Quản lý các KCN sẽ là đầu mối tổng hợp phản ánh, kiến nghị kịp thời giải quyết và tham mưu tháo gỡ cho các doanh nghiệp sản xuất trong các KCN, cũng như thu hút lựa chọn các nhà đầu tư mới (phân vai, tránh cạnh tranh chéo lẫn nhau giữa các chủ đầu tư các KCN...). Hàng tháng, rà soát tổng hợp các khó khăn, vướng mắc, sáng kiến của các nhà đầu tư hạ tầng, doanh nghiệp trong KCN báo cáo UBND Tỉnh và Thường trực Tỉnh ủy. Chủ động phối hợp với Sở Tài chính đề xuất việc khen thưởng, giải thưởng đối với các doanh nghiệp có những

đóng góp, sáng kiến hay trong sản xuất kinh doanh, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh.

Việc phân công nhiệm vụ rõ ràng giúp nâng cao hiệu quả QLNN đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, tạo môi trường đầu tư thuận lợi, đồng thời đảm bảo phát triển kinh tế bền vững tại Bắc Ninh.

Thứ hai, xây dựng cơ chế phối hợp giữa các cơ quan QLNN đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN.

Việc quản lý doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN không chỉ liên quan đến một cơ quan đơn lẻ mà đòi hỏi sự tham gia của nhiều cơ quan QLNN như các Sở cùng các cơ quan thuế, hải quan và chính quyền địa phương. Sự phối hợp hiệu quả giữa các cơ quan này giúp đảm bảo môi trường đầu tư minh bạch, hỗ trợ doanh nghiệp hoạt động ổn định, đồng thời giám sát chặt chẽ việc tuân thủ pháp luật về lao động, môi trường và thuế.

Theo đó, quy định rõ nguyên tắc phối hợp giữa các cơ quan.

- Rõ ràng về trách nhiệm: Xác định nhiệm vụ cụ thể của từng cơ quan trong quản lý doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN.

- Thông tin kịp thời, chính xác: Xây dựng hệ thống trao đổi thông tin giữa

- Tránh chồng chéo, đùn đẩy trách nhiệm: Có cơ chế giám sát lẫn nhau để đảm bảo mỗi cơ quan thực hiện đúng chức trách của mình.

- Hỗ trợ doanh nghiệp nhưng vẫn đảm bảo quản lý chặt chẽ: Không để doanh nghiệp gặp khó khăn do thủ tục hành chính phức tạp, nhưng vẫn đảm bảo thực thi nghiêm túc các quy định pháp luật.

Xây dựng quy chế phối hợp liên ngành trong quản lý doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN Xây dựng quy chế phối hợp liên ngành là một giải pháp quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả QLNN đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN. Quy chế này cần quy định rõ ràng về trách nhiệm, quyền hạn của từng cơ quan, tránh tình trạng chồng chéo, thiếu nhất quán trong quá trình thực thi pháp luật. Nội dung của quy chế phối hợp cần bao gồm các cơ chế trao đổi thông tin, cơ chế giải quyết vướng mắc phát sinh, phương thức phối hợp khi thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, cũng như quy định về trách nhiệm xử lý vi phạm.

Thứ ba, đơn giản hóa và minh bạch hóa thủ tục hành chính.

Qua nghiên cứu các chỉ số về quản trị hành chính địa phương như PAR index, PAPI, PCI, SIPAS của Tỉnh Bắc Ninh đã cho thấy, có những năm Bắc Ninh đã đứng ở vị trí top đầu của cả nước, tuy nhiên lại có những năm nằm ở cuối vị trí bảng xếp hạng. Qua khảo sát thực tế từ các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN cũng cho thấy, vẫn có tình trạng chậm trễ giải quyết thủ tục hành chính, mất thêm chi phí không chính thức để có được giấy tờ thủ tục, cán bộ chưa giải thích rõ ràng cho doanh nghiệp để họ phải đi lại nhiều lần.... Vì vậy, tỉnh cần tập trung cải thiện chất lượng quản trị hành chính địa phương nhằm tạo môi trường thuận lợi nhất cho doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN hoạt động hiệu quả.

Duy trì môi trường hành chính thân thiện, hỗ trợ doanh nghiệp. Chính quyền Bắc Ninh không ngừng cải tiến quy trình làm việc, đơn giản hóa thủ tục hành chính nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN. Trung tâm Hành chính công tỉnh và các bộ phận một cửa tại các địa phương đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ, hướng dẫn nhà đầu tư nhanh chóng hoàn thành thủ tục pháp lý. Ngoài ra, tỉnh cũng thường xuyên tổ chức các cuộc đối thoại giữa chính quyền và doanh nghiệp nhằm kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc.

Đẩy mạnh chuyển đổi số gắn với triển khai, thực hiện có hiệu quả Đề án số 06 ĐA/CP của Chính phủ về “*Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030*”; nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4; siết chặt kỷ cương, kỷ luật; nâng cao đạo đức công vụ và xác định trách nhiệm của tập thể, cá nhân, nhất là trách nhiệm người đứng đầu; đi đôi với thanh tra, kiểm tra, giám sát, rà soát hoạt động của các doanh nghiệp và các khu công nghiệp, nhất là các vấn đề tồn tại về quy hoạch, xây dựng...; đồng thời xử lý nghiêm những tổ chức, cá nhân vi phạm liên quan. Tiếp tục thực hiện việc sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, tăng tính tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập. Để đảm bảo cung cấp dịch vụ hành chính chuyên nghiệp, Bắc Ninh đặc biệt chú trọng đến công tác đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ, công chức. Tỉnh đã triển khai các chương trình bồi dưỡng chuyên môn, kỹ năng làm việc với doanh nghiệp nước ngoài, giúp cán bộ có thể tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp hiệu quả hơn. Việc xây dựng

đội ngũ công chức tận tâm, chuyên nghiệp là yếu tố then chốt trong việc nâng cao chất lượng quản trị hành chính địa phương.

Thứ tư, xây dựng cơ sở dữ liệu liên thông giữa các cơ quan để đồng bộ thông tin về doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN.

Trong bối cảnh thu hút đầu tư nước ngoài ngày càng mạnh mẽ, việc quản lý các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa nhiều cơ quan chức năng. Tuy nhiên, thực trạng hiện nay cho thấy thông tin về doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN còn phân tán, thiếu tính đồng bộ giữa các cơ quan như Sở Tài chính, Cục Thuế, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Điều này gây khó khăn trong việc giám sát, thanh tra và hỗ trợ doanh nghiệp. Do đó, việc xây dựng cơ sở dữ liệu liên thông giữa các cơ quan QLNN là giải pháp quan trọng để nâng cao hiệu quả quản lý doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN.

Xây Dựng Cơ Sở Dữ Liệu Liên Thông sẽ giúp đồng bộ thông tin giữa các cơ quan quản lý về tình hình đăng ký đầu tư, hoạt động sản xuất kinh doanh, thực hiện nghĩa vụ thuế, sử dụng lao động và tuân thủ pháp luật về môi trường. Giúp cơ quan quản lý ra quyết định nhanh chóng và chính xác nhờ dữ liệu được cập nhật thường xuyên. Tăng tính minh bạch trong quản lý doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, hạn chế tình trạng gian lận, trốn thuế hoặc vi phạm các quy định về lao động và môi trường. Hỗ trợ doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN hoạt động thuận lợi hơn nhờ việc giảm thiểu thủ tục hành chính và tạo điều kiện cho các cơ quan hỗ trợ kịp thời khi cần thiết. Giảm trùng lặp trong thanh tra, kiểm tra, giúp cơ quan chức năng có thông tin đầy đủ mà không cần yêu cầu doanh nghiệp cung cấp nhiều lần. Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp khi thực hiện các thủ tục hành chính, tránh tình trạng phải làm việc với nhiều cơ quan khác nhau. Nâng cao khả năng giám sát và phân tích dữ liệu, hỗ trợ công tác dự báo, hoạch định chính sách quản lý doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN hiệu quả hơn.

Xây dựng cơ sở dữ liệu liên thông giữa các cơ quan để đồng bộ thông tin về doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN. Cơ sở dữ liệu này cần tích hợp thông tin về đăng ký đầu tư, nghĩa vụ thuế, tình hình sử dụng lao động, tuân thủ môi trường, và các thông tin tài chính khác. Việc liên thông dữ liệu giúp các cơ quan quản lý dễ dàng truy

cập, giám sát và phối hợp hiệu quả, giảm trùng lặp trong thanh tra, kiểm tra và nâng cao minh bạch trong quản lý.

Xây dựng hệ thống dữ liệu tập trung do UBND tỉnh quản lý, kết nối trực tiếp với các sở, ban, ngành có liên quan.

Thực hiện cơ chế “một cửa điện tử” trong toàn bộ quy trình cấp phép lao động nước ngoài, từ tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, xét duyệt đến cấp phép và theo dõi sau cấp phép. Việc số hóa quy trình sẽ giúp doanh nghiệp dễ dàng tra cứu tiến độ xử lý, giảm tiếp xúc trực tiếp, qua đó hạn chế tình trạng gây khó dễ hoặc phát sinh tiêu cực.

Rút gọn các thủ tục không cần thiết và đơn giản hóa hồ sơ hành chính, chuyển đổi từ “hồ sơ giấy” sang “hồ sơ số”, đồng thời ban hành các biểu mẫu điện tử thống nhất, hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện dễ dàng. Các yêu cầu về lý lịch tư pháp, bằng cấp, kinh nghiệm nên có quy định cụ thể về hình thức chứng minh để tránh tình trạng áp dụng tùy tiện giữa các địa phương.

Xây dựng hệ thống phần mềm quản lý cấp phép lao động nước ngoài tích hợp liên thông với các cơ quan liên quan như: Cục Quản lý xuất nhập cảnh (Bộ Công an), cơ quan thuế, bảo hiểm xã hội, và Sở Tài chính, Ban quản lý các khu công nghiệp. Việc chia sẻ dữ liệu theo thời gian thực sẽ giúp ngăn ngừa tình trạng khai báo không trung thực, làm giả hồ sơ hoặc sử dụng lao động trái phép.

Thiết lập cơ chế hậu kiểm chặt chẽ sau cấp phép, thông qua hệ thống cảnh báo rủi ro dựa trên dữ liệu tích hợp (ví dụ: doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nước ngoài nhưng không đóng bảo hiểm, có tranh chấp lao động...). Các doanh nghiệp có dấu hiệu vi phạm cần được thanh tra định kỳ hoặc đột xuất.

Tăng cường đào tạo, nâng cao năng lực và trách nhiệm giải trình của cán bộ thực thi tại các cơ quan quản lý lao động địa phương, nhất là tại các khu vực tập trung đông doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN. Đồng thời, cần có cơ chế giám sát độc lập và phản hồi từ phía doanh nghiệp, người lao động về chất lượng dịch vụ công trong lĩnh vực này.

Thứ năm, phát triển và thể chế hóa cơ chế đối thoại ba bên giữa nhà nước, doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN và tổ chức đại diện người lao động.

Một giải pháp mang tính chiến lược trong quản lý nhà nước đối với lao động trong các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN là phát triển và thể chế hóa cơ chế đối thoại ba bên giữa nhà nước, doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN và tổ chức đại diện người lao động. Cơ chế này không chỉ đóng vai trò là kênh thông tin hai chiều, giúp các bên chia sẻ quan điểm, lợi ích và khó khăn trong quá trình thực thi pháp luật lao động, mà còn là công cụ quan trọng để xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự đa dạng văn hóa trong các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, những khác biệt về chuẩn mực lao động, phong cách quản trị và kỳ vọng của người lao động có thể dẫn đến mâu thuẫn hoặc tranh chấp. Do đó, cơ chế đối thoại ba bên giúp tạo lập môi trường trao đổi minh bạch, dân chủ, qua đó thúc đẩy sự hiểu biết và hợp tác giữa các bên.

Bên cạnh đó, Việt Nam khi tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP và EVFTA cũng đã cam kết bảo đảm các quyền thương lượng tập thể và thúc đẩy cơ chế đối thoại xã hội. Điều này đòi hỏi nhà nước không chỉ xây dựng khuôn khổ pháp lý phù hợp mà còn cần đầu tư vào đào tạo, nâng cao năng lực cho cả cán bộ quản lý lao động, cán bộ công đoàn và đại diện doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, nhằm đảm bảo đối thoại thực chất, không hình thức. Khi cơ chế này được vận hành hiệu quả, không chỉ góp phần giảm thiểu tranh chấp lao động mà còn tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế trong môi trường hội nhập sâu rộng.

4.2.2. Hoàn thiện điều kiện vật chất phục vụ công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Thứ nhất, tăng cường đầu tư hạ tầng kỹ thuật hiện đại cho các cơ quan quản lý nhà nước về doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN trên địa bàn tỉnh.

Tỉnh Bắc Ninh cần ưu tiên bố trí nguồn lực để nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị làm việc cho các đơn vị quản lý nhà nước trực tiếp liên quan đến doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN như: Sở Tài chính, Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Cục Thuế, Sở Nông nghiệp và Môi trường ... Việc đầu tư hệ thống phòng làm việc chuyên nghiệp, trung tâm dữ liệu, kho lưu trữ điện tử, hạ tầng mạng ổn định sẽ tạo nền tảng kỹ thuật vững chắc để vận hành bộ máy quản lý thông suốt, hiệu quả.

Tăng cường đầu tư các thiết bị kỹ thuật hiện đại phục vụ công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN. Đối với các ngành đặc thù như môi trường, thuế, hải quan, lao động, cần trang bị các thiết bị đo lường, quan trắc tự động, phần mềm phân tích dữ liệu chuyên sâu. Việc sử dụng các công cụ hiện đại sẽ giúp nâng cao tính khách quan, minh bạch trong công tác quản lý, đồng thời tiết kiệm thời gian, chi phí so với phương pháp truyền thống.

Xây dựng trung tâm dữ liệu chuyên biệt về doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN tại Bắc Ninh, có khả năng tích hợp và chia sẻ thông tin với các hệ thống của Trung ương, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Khoa học và Công nghệ...) và các tỉnh, thành phố khác trong Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Hệ thống này cần đảm bảo an toàn thông tin, có khả năng cập nhật dữ liệu doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN theo thời gian thực, từ đó phục vụ công tác tổng hợp, phân tích, đánh giá và hoạch định chính sách tại địa phương.

Cần có chính sách huy động nguồn lực xã hội hóa trong đầu tư hạ tầng kỹ thuật phục vụ quản lý doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN. Mô hình hợp tác công – tư (PPP) có thể được vận dụng trong đầu tư hạ tầng số tại các khu công nghiệp, khu công nghệ cao như VSIP Bắc Ninh, Yên Phong, Đại Đồng – Hoàn Sơn, qua đó giảm gánh nặng ngân sách và phát huy hiệu quả nguồn lực xã hội. Xây dựng cơ chế kiểm tra, giám sát hiệu quả đầu tư hạ tầng kỹ thuật cho các cơ quan quản lý doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN. Các khoản đầu tư cần được lượng hóa bằng các chỉ tiêu cụ thể như: thời gian xử lý hồ sơ, tỷ lệ số hóa tài liệu, số lượng hồ sơ được giải quyết qua mạng, mức độ hài lòng của doanh nghiệp... Qua đó đảm bảo sử dụng ngân sách hiệu quả và tạo động lực cải cách thực chất trong quản lý nhà nước.

Thứ hai, ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN ở tỉnh Bắc Ninh.

Trí tuệ nhân tạo (AI) đang ngày càng trở thành công cụ quan trọng trong lĩnh vực quản lý doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Việc ứng dụng AI không chỉ giúp cơ quan nhà nước nâng cao hiệu quả trong thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu mà còn góp phần giảm thiểu sai sót và rủi ro phát sinh do yếu tố con người như tham nhũng, gian lận hay thiếu minh bạch.

Bắc Ninh có thể triển khai các nền tảng AI tích hợp với hệ thống quản lý thuế, lao động, môi trường, đầu tư... để tự động thu thập, xử lý và phát hiện các dấu hiệu bất thường như: báo cáo tài chính bất thường, sử dụng lao động trái quy định, chuyển giá, gian lận thuế, gây ô nhiễm môi trường... AI sẽ giúp phát hiện sớm các vi phạm, rủi ro và đưa ra cảnh báo cho cơ quan chức năng. Chẳng hạn như AI có thể hỗ trợ cơ quan thuế trong việc tự động hoá các quy trình kiểm tra và đối chiếu báo cáo tài chính, kê khai thuế, giúp phát hiện kịp thời các sai phạm hoặc hành vi bất thường như chuyển giá, trốn thuế, hay khai báo không trung thực. Thông qua phân tích dữ liệu lớn (big data), các thuật toán AI có thể phát hiện các giao dịch bất thường giữa công ty mẹ và công ty con, xác định nguy cơ rủi ro về thuế để cảnh báo sớm và phục vụ công tác thanh tra chuyên sâu.

Bên cạnh đó, hệ thống AI có thể phân loại doanh nghiệp theo mức độ rủi ro về thuế, từ đó giúp cơ quan thuế tập trung nguồn lực vào các trường hợp có nguy cơ cao. Ứng dụng chatbot và trợ lý ảo cũng giúp giải đáp thắc mắc về chính sách thuế, thủ tục kê khai cho doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN một cách nhanh chóng, chính xác, giảm áp lực cho cán bộ thuế và tăng sự hài lòng cho doanh nghiệp.

Ngoài ra, AI còn giúp hỗ trợ công tác hậu kiểm sau khi doanh nghiệp đã đi vào hoạt động bằng cách phân tích các chỉ số tài chính theo thời gian thực, giúp cơ quan thuế giám sát việc thực hiện nghĩa vụ thuế, phát hiện các dấu hiệu bất thường như lợi nhuận giảm bất thường, tăng chi phí nội bộ, hay doanh thu đột biến không rõ nguyên nhân.

Việc ứng dụng AI trong quản lý thuế không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả thu ngân sách nhà nước, mà còn giúp tạo lập môi trường đầu tư minh bạch, công bằng và thuận lợi hơn cho doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN. Để triển khai hiệu quả, cần đầu tư vào hạ tầng công nghệ, phát triển đội ngũ cán bộ thuế có kỹ năng công nghệ cao và xây dựng khuôn khổ pháp lý phù hợp với xu thế chuyển đổi số trong ngành tài chính – thuế.

Thứ ba, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong giám sát môi trường tại các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, hướng tới xây dựng hệ thống quản lý môi trường thông minh và kết nối dữ liệu tập trung trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Triển khai đồng bộ hệ thống quan trắc môi trường tự động, liên tục tại các doanh

ngành có vốn ĐTTTNN, đặc biệt là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực có nguy cơ gây ô nhiễm cao như sản xuất điện tử, hóa chất, cơ khí, luyện kim.... Các hệ thống này cần được lắp đặt tại các điểm xả thải chính (khí thải, nước thải), đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Yêu cầu các hệ thống quan trắc phải kết nối trực tuyến, truyền dữ liệu theo thời gian thực về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Ninh thông qua nền tảng dữ liệu số được chuẩn hóa và bảo mật cao. Điều này giúp các cơ quan quản lý kịp thời nắm bắt biến động môi trường, phát hiện sớm các trường hợp xả thải vượt quy chuẩn hoặc không đúng quy định.

Đầu tư xây dựng hạ tầng số và phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu môi trường thống nhất, tích hợp dữ liệu từ nhiều nguồn: quan trắc tự động, kết quả thanh – kiểm tra, hồ sơ pháp lý của doanh nghiệp, thông tin phản ánh từ người dân, dữ liệu vệ tinh (nếu có)... Cơ sở dữ liệu này cần được cập nhật thường xuyên, bảo đảm tính chính xác, đầy đủ và có khả năng phân tích, cảnh báo sớm các nguy cơ ô nhiễm. Xây dựng nền tảng quản lý môi trường trực tuyến tích hợp (online platform) cho phép doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN truy cập, theo dõi kết quả quan trắc của chính mình, đồng thời cho phép cơ quan nhà nước thực hiện giám sát, thống kê và cảnh báo vi phạm môi trường một cách tự động. Nền tảng này cũng có thể mở rộng kết nối với Cổng dịch vụ công của tỉnh, giúp doanh nghiệp thực hiện các thủ tục môi trường một cách thuận tiện và minh bạch hơn.

Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về chuyển đổi số và công nghệ giám sát môi trường cho đội ngũ cán bộ môi trường cấp tỉnh, huyện và xã, cũng như cán bộ phụ trách môi trường tại các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN. Có thể triển khai các chương trình hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu hoặc tổ chức quốc tế để tiếp cận công nghệ mới và mô hình quản lý tiên tiến.

4.2.3. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực làm công tác quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Đội ngũ cán bộ, công chức cấp tỉnh là lực lượng nòng cốt trong tổ chức thực hiện các chính sách, thủ tục hành chính và quản lý doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại địa phương. Trong bối cảnh tỉnh Bắc Ninh là một trong những địa phương dẫn đầu cả nước về thu hút FDI, yêu cầu nâng cao năng lực, kỹ

năng và phẩm chất của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý nhà nước càng trở nên cấp thiết. Cùng với sự đổi mới về thể chế, cải cách hành chính và chuyển đổi số, việc đầu tư cho nguồn nhân lực là giải pháp then chốt để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp FDI.

Thứ nhất, nâng cao năng lực ngoại ngữ và kỹ năng giao tiếp quốc tế.

Hiện nay, các doanh nghiệp FDI tại Bắc Ninh chủ yếu đến từ Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan và một số nước châu Âu, trong đó nhiều lãnh đạo và chuyên gia nước ngoài sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp công việc. Tuy nhiên, nhiều cán bộ tại các cơ quan chuyên môn như Sở Tài chính, Sở Nội, Sở Công Thương, Sở Khoa học và Công nghệ, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh hay Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh còn hạn chế về khả năng sử dụng ngoại ngữ trong công việc. Việc phải phụ thuộc vào phiên dịch không chỉ làm tăng chi phí, giảm hiệu quả giao tiếp, mà còn ảnh hưởng đến tính chủ động, kịp thời trong xử lý các đề xuất, vướng mắc của doanh nghiệp FDI.

Do đó, tỉnh Bắc Ninh cần xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năng lực ngoại ngữ chuyên sâu cho đội ngũ công chức thuộc các cơ quan thường xuyên tiếp xúc, hỗ trợ doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN. Trong giai đoạn 2025–2030, có thể thí điểm tổ chức lớp bồi dưỡng tiếng Anh và tiếng Hàn chuyên ngành đầu tư và hành chính công tại Trường Chính trị Nguyễn Văn Cừ, phối hợp với Đại học Kinh Bắc, Cao đẳng Công nghiệp Bắc Ninh – những cơ sở có thế mạnh trong đào tạo gắn với thực tiễn doanh nghiệp. Bên cạnh đó, cần gắn kết quả học tập ngoại ngữ với tiêu chí đánh giá, quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ, đặc biệt ở các vị trí làm đầu mối tiếp xúc doanh nghiệp và xúc tiến đầu tư.

Tỉnh cũng cần nghiên cứu cơ chế khuyến khích công chức học tập và thi các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế như TOEIC, IELTS, TOPIK, bằng cách hỗ trợ kinh phí, khen thưởng kết quả tốt, và đưa tiêu chí này vào xem xét nâng ngạch, nâng lương hoặc đề bạt. Đồng thời, có thể xây dựng chính sách hợp tác với các trường đại học để thu hút sinh viên giỏi ngoại ngữ về công tác tại các sở, ngành có liên quan.

Thứ hai, tăng cường hợp tác quốc tế và giao lưu thực tiễn để nâng cao năng lực hội nhập.

Trong những năm gần đây, Bắc Ninh đã chủ động thiết lập mối quan hệ với các tổ chức quốc tế và hiệp hội doanh nghiệp như KOTRA (Hàn Quốc), JETRO (Nhật Bản), AmCham (Hoa Kỳ), EuroCham (Liên minh châu Âu). Tuy nhiên, các hoạt động giao lưu và trao đổi vẫn còn dàn trải, chưa tạo thành chương trình dài hạn để nâng cao năng lực hội nhập cho cán bộ quản lý nhà nước.

Vì vậy, cần giao cho Trung tâm Phục vụ Hành chính công và Xúc tiến đầu tư tỉnh Bắc Ninh chủ trì phối hợp với các sở, ngành để triển khai các chương trình giao lưu chuyên đề, hội thảo song ngữ, tập huấn kỹ năng quản lý doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, có sự tham gia của nhà đầu tư, tổ chức xúc tiến nước ngoài và chuyên gia quốc tế. Đồng thời, tỉnh cần chủ động phối hợp với Bộ Tài chính cử cán bộ tham gia các đoàn xúc tiến đầu tư ra nước ngoài, hoặc các lớp tập huấn về quản trị công, cải cách hành chính và chuyển đổi số do các tổ chức quốc tế tài trợ hoặc phối hợp tổ chức.

Một giải pháp có tính thực tiễn cao là thí điểm luân chuyển ngắn hạn cán bộ công chức sang làm việc tại các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN lớn trên địa bàn tỉnh như Samsung Electronics, Canon, Foxconn... nhằm giúp cán bộ hiểu rõ quy trình, văn hóa và nhu cầu của doanh nghiệp, từ đó nâng cao khả năng phối hợp và ban hành chính sách hỗ trợ phù hợp.

Song song, tỉnh cần phối hợp với các viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo để xây dựng các chương trình bồi dưỡng cán bộ quản lý nhà nước theo chuẩn quốc tế, lồng ghép kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế, ESG (môi trường, xã hội, quản trị), chuyển đổi số và các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như EVFTA, CPTPP... Đây là hướng đi cần thiết để hình thành đội ngũ công chức có tư duy hội nhập, năng lực thực tiễn, phục vụ hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp FDI trong giai đoạn mới.

Thứ ba, ứng dụng chuyển đổi số trong công tác đào tạo và quản lý đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN.

Trong bối cảnh Bắc Ninh đang đẩy mạnh xây dựng chính quyền số, kinh tế số và xã hội số, việc ứng dụng công nghệ số vào công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cũng như quản lý nguồn nhân lực trở thành yêu cầu cấp thiết. Cần đẩy mạnh việc

xây dựng nền tảng đào tạo trực tuyến dành riêng cho cán bộ, công chức của tỉnh, trong đó tích hợp các khóa học về ngoại ngữ chuyên ngành, kiến thức hội nhập kinh tế quốc tế, kỹ năng giao tiếp với nhà đầu tư nước ngoài, pháp luật đầu tư và các tình huống thực tiễn trong quản lý doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN. Sở Nội vụ tỉnh Bắc Ninh có thể chủ trì phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ để triển khai hệ thống quản lý học tập và hồ sơ năng lực số của cán bộ, qua đó theo dõi quá trình học tập, cập nhật chứng chỉ, năng lực ngoại ngữ và chuyên môn của từng cá nhân, làm cơ sở đánh giá thi đua, bổ nhiệm, luân chuyển phù hợp. Việc xây dựng kho học liệu số và kết nối với các nền tảng đào tạo trực tuyến quốc tế như Coursera, Udemy, FutureLearn... sẽ mở rộng cơ hội tiếp cận tri thức hiện đại cho cán bộ cấp tỉnh ngay tại địa phương, giảm chi phí nhưng vẫn bảo đảm chất lượng.

Bên cạnh đó, tỉnh cần ứng dụng trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn (big data) để phân tích, đánh giá năng lực đội ngũ hiện có, từ đó xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng có trọng tâm, phù hợp với đặc thù công việc tại từng đơn vị. Giải pháp này không chỉ góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức mà còn tạo sự minh bạch, khách quan trong công tác quy hoạch và sử dụng nguồn nhân lực làm công tác quản lý doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN tại Bắc Ninh.

4.2.4. Xây dựng cơ chế, chính sách để thúc đẩy trách nhiệm xã hội và nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Thứ nhất, thực hiện các chương trình đào tạo, tuyên truyền về trách nhiệm xã hội và pháp luật cho doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN.

Để nâng cao ý thức chấp hành pháp luật và trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, tỉnh Bắc Ninh cần triển khai các chương trình đào tạo và tuyên truyền về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và nghĩa vụ tuân thủ pháp luật đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Các chương trình này có thể bao gồm việc tổ chức các hội thảo, khóa đào tạo chuyên sâu về pháp luật lao động, bảo vệ môi trường, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và an toàn sản phẩm. Bên cạnh đó, chính quyền tỉnh cũng có thể phối hợp với các tổ chức quốc tế, các hiệp hội doanh nghiệp để cung cấp cho các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN những hướng dẫn và quy định

mới nhất về trách nhiệm xã hội và các tiêu chuẩn pháp lý quốc tế mà doanh nghiệp cần tuân thủ. Việc tăng cường tuyên truyền sẽ giúp các nhà đầu tư hiểu rõ hơn về lợi ích lâu dài của việc thực hiện trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường, từ đó nâng cao ý thức tự giác và chủ động thực hiện các nghĩa vụ này.

Thứ hai, xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp thực hiện trách nhiệm xã hội một cách nghiêm túc và hiệu quả.

Tỉnh Bắc Ninh cần thiết lập một khung pháp lý rõ ràng và đồng bộ, đảm bảo sự hài hòa giữa lợi ích của các doanh nghiệp và cộng đồng, đồng thời khuyến khích các doanh nghiệp tham gia vào các hoạt động bảo vệ môi trường, phát triển cộng đồng và bảo vệ quyền lợi người lao động. Cụ thể, tỉnh có thể xem xét áp dụng các chính sách ưu đãi hoặc tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN khi thực hiện các chương trình phát triển bền vững, sử dụng công nghệ sạch, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên. Điều này không chỉ giúp các doanh nghiệp giảm chi phí mà còn nâng cao hình ảnh và uy tín của doanh nghiệp trong mắt cộng đồng và đối tác quốc tế. Một ví dụ có thể là việc cấp giấy chứng nhận “Doanh nghiệp xanh” hoặc các chứng chỉ quốc tế về bảo vệ môi trường, điều này giúp doanh nghiệp nâng cao khả năng cạnh tranh và thu hút đầu tư.

Bên cạnh đó, cần phải thiết lập các cơ chế tài chính phù hợp để doanh nghiệp có thể dễ dàng tiếp cận các nguồn vốn ưu đãi phục vụ cho các hoạt động bảo vệ môi trường và phát triển cộng đồng. Chính quyền tỉnh Bắc Ninh có thể hợp tác với các tổ chức tài chính, ngân hàng và các tổ chức quốc tế để cung cấp các khoản vay ưu đãi cho các doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ sạch và các sáng kiến bảo vệ môi trường. Đồng thời, các doanh nghiệp cũng cần được hướng dẫn và hỗ trợ trong việc tìm kiếm các nguồn tài trợ quốc tế, đặc biệt là từ các tổ chức như Ngân hàng Thế giới (World Bank), Ngân hàng Phát triển Châu Á hoặc các quỹ bảo vệ môi trường toàn cầu.

Thứ ba, xây dựng bộ chỉ tiêu đánh giá trách nhiệm xã hội và tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN.

Để tạo ra áp lực mạnh mẽ đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN trong việc thực hiện trách nhiệm xã hội và chấp hành pháp luật, bên cạnh các ưu đãi thuế

và đất đai, Bắc Ninh cần xây dựng bộ chỉ số đánh giá định kỳ hiệu quả FDI theo các trụ cột: giá trị gia tăng nội địa, mức độ sử dụng lao động địa phương, tỷ lệ chuyên giao công nghệ, và đóng góp vào đổi mới sáng tạo. Việc này không chỉ giúp quản lý tốt hơn mà còn định hướng chính sách ưu đãi một cách có chọn lọc. Các chỉ tiêu này có thể bao gồm các yếu tố như tỷ lệ doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN thực hiện chương trình bảo vệ môi trường, số lượng doanh nghiệp tham gia vào các hoạt động cộng đồng, tỷ lệ người lao động được đảm bảo quyền lợi và có môi trường làm việc an toàn. Các doanh nghiệp sẽ được đánh giá, xếp hạng dựa trên mức độ hoàn thành các chỉ tiêu này. Hệ thống đánh giá này không chỉ giúp các cơ quan quản lý có cơ sở để giám sát, mà còn tạo ra sự cạnh tranh tích cực giữa các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, khuyến khích họ nâng cao trách nhiệm xã hội và tuân thủ pháp luật.

Dưới đây là bộ tiêu chí, xếp hạng và phương pháp đánh giá trách nhiệm xã hội và tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN mà NCS đề xuất:

Chỉ tiêu về bảo vệ môi trường:

- Giảm thiểu phát thải khí nhà kính: Mức độ giảm lượng khí CO₂ và các khí thải độc hại trong quá trình sản xuất, tính theo tấn khí thải/đơn vị sản phẩm.
- Tiết kiệm năng lượng: Tỷ lệ tiết kiệm năng lượng trong các quy trình sản xuất và hoạt động vận hành doanh nghiệp so với năm trước.
- Quản lý chất thải: Tỷ lệ chất thải được tái chế hoặc xử lý đúng quy định so với tổng lượng chất thải phát sinh.
- Sử dụng nguồn tài nguyên bền vững: Mức độ sử dụng nguyên liệu, năng lượng tái tạo hoặc các nguồn tài nguyên có tính bền vững trong hoạt động sản xuất.
- Giảm thiểu ô nhiễm nước và đất: Mức độ giảm ô nhiễm nguồn nước và đất trong khu vực hoạt động của doanh nghiệp.

Chỉ tiêu về bảo vệ quyền lợi người lao động:

- Điều kiện làm việc an toàn: Tỷ lệ tai nạn lao động trong tổng số giờ công của doanh nghiệp, mức độ tuân thủ các quy định về an toàn lao động và vệ sinh môi trường.
- Đảm bảo quyền lợi của người lao động: Tỷ lệ người lao động nhận được các quyền lợi hợp pháp như bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, và các phúc lợi khác.
- Đào tạo và phát triển nhân lực: Tỷ lệ lao động tham gia các chương trình đào

tạo, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, và phát triển nghề nghiệp trong doanh nghiệp.

Chỉ tiêu về cộng đồng và trách nhiệm xã hội:

- Đầu tư vào cộng đồng: Mức độ đóng góp vào các hoạt động cộng đồng, bao gồm hỗ trợ các tổ chức từ thiện, giáo dục, y tế, hoặc các dự án phát triển bền vững.

- Thực hiện các chương trình hỗ trợ xã hội: Tỷ lệ doanh thu hoặc ngân sách của doanh nghiệp dành cho các chương trình hỗ trợ cộng đồng, bảo vệ người yếu thế (trẻ em, người nghèo, người khuyết tật).

- Sự tham gia vào các sáng kiến phát triển bền vững: Số lượng sáng kiến hoặc dự án cộng đồng được doanh nghiệp thực hiện hoặc tham gia trong năm.

Chỉ tiêu về tuân thủ pháp luật:

- Tuân thủ các quy định về pháp lý: Tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện đúng các quy định của pháp luật về lao động, bảo vệ môi trường, thuế và các quy định liên quan khác.

- Không vi phạm pháp luật: Tỷ lệ vi phạm pháp luật trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong năm, bao gồm các vi phạm về bảo vệ môi trường, quyền lợi người lao động và thuế.

- Chấp hành các yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước: Tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện đầy đủ các yêu cầu kiểm tra, thanh tra của cơ quan nhà nước liên quan đến việc tuân thủ các quy định pháp luật.

Chỉ tiêu về mức độ chuyển giao công nghệ:

- Tỷ lệ đầu tư vào công nghệ mới và tiên tiến: Tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp dành cho việc áp dụng và triển khai công nghệ mới, công nghệ sạch, công nghệ tự động hóa, và các giải pháp công nghệ hiện đại vào quy trình sản xuất.

- Chuyển giao công nghệ từ nước ngoài: Tỷ lệ doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN tham gia vào việc chuyển giao công nghệ từ các quốc gia phát triển vào hoạt động sản xuất tại Bắc Ninh. Điều này có thể được đo bằng số lượng hợp đồng chuyển nhượng công nghệ, số lượng công nghệ được áp dụng hoặc cải tiến mỗi năm.

- Tỷ lệ đổi mới sáng tạo trong công nghệ sản xuất: Tỷ lệ sản phẩm hoặc quy trình sản xuất của doanh nghiệp được đổi mới hoặc cải tiến dựa trên công nghệ tiên tiến trong mỗi năm. Chỉ tiêu này phản ánh mức độ sáng tạo và cải tiến công nghệ của doanh nghiệp.

Hệ thống đánh giá doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN về trách nhiệm xã hội và pháp luật

- Xếp hạng A (Xuất sắc): Doanh nghiệp đạt 90% trở lên các chỉ tiêu về trách nhiệm xã hội và tuân thủ pháp luật, có các sáng kiến đặc biệt về bảo vệ môi trường và phát triển cộng đồng, không có vi phạm pháp luật trong suốt năm.

- Xếp hạng B (Tốt): Doanh nghiệp đạt 75%-89% các chỉ tiêu, có sự cam kết rõ ràng trong việc thực hiện trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường, nhưng vẫn còn một số hạn chế về việc thực hiện pháp luật hoặc đóng góp cộng đồng.

- Xếp hạng C (Đạt yêu cầu): Doanh nghiệp đạt 60%-74% các chỉ tiêu, thực hiện các nghĩa vụ pháp lý cơ bản nhưng còn thiếu các sáng kiến về phát triển bền vững hoặc bảo vệ môi trường.

- Xếp hạng D (Chưa đạt yêu cầu): Doanh nghiệp đạt dưới 60% các chỉ tiêu, có vi phạm pháp luật hoặc không có các chương trình về trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường đáng kể.

Các phương pháp đánh giá

- Đánh giá tự nguyện của doanh nghiệp: Doanh nghiệp sẽ phải tự đánh giá mức độ thực hiện các chỉ tiêu này thông qua các báo cáo định kỳ hàng năm gửi cơ quan quản lý nhà nước. Các báo cáo này cần phải chi tiết, minh bạch và có thể được kiểm tra lại.

- Kiểm tra, thanh tra định kỳ: Các cơ quan quản lý nhà nước có thể thực hiện việc kiểm tra, thanh tra định kỳ để đánh giá mức độ thực hiện trách nhiệm xã hội và pháp luật của doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN. Điều này giúp đảm bảo tính minh bạch và độ chính xác trong việc đánh giá.

- Phản hồi từ cộng đồng và các bên liên quan: Doanh nghiệp cũng có thể được đánh giá thông qua phản hồi từ cộng đồng, người lao động và các đối tác kinh doanh. Việc thu thập ý kiến từ những đối tượng này sẽ giúp tăng cường tính khách quan trong hệ thống đánh giá.

- Đánh giá độc lập từ tổ chức thứ ba: Để đảm bảo tính minh bạch và công bằng, các tổ chức quốc tế hoặc các tổ chức độc lập có thể tham gia đánh giá và cấp chứng nhận cho doanh nghiệp về trách nhiệm xã hội và tuân thủ pháp luật. Điều này không chỉ giúp đảm bảo độ tin cậy của kết quả đánh giá mà còn tạo niềm tin từ cộng đồng và các đối tác quốc tế.

4.2.5. Tăng cường năng lực và hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Thứ nhất, xây dựng cơ chế thanh tra, kiểm tra rõ ràng và quy trình minh bạch đối với hoạt động thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Trước tiên, cần xây dựng một cơ chế thanh tra, kiểm tra cụ thể đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN trong quá trình thành lập. Các cơ quan chức năng như Sở Tài chính, Cục Thuế, Sở Nông nghiệp và Môi trường cần phối hợp chặt chẽ, thiết lập quy trình và các chỉ tiêu cụ thể để theo dõi, giám sát hoạt động này từ giai đoạn chuẩn bị hồ sơ cho đến khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Cụ thể, cần xác định rõ các bước như thẩm định hồ sơ đầu tư, đánh giá tính khả thi của dự án, kiểm tra việc tuân thủ các quy định pháp lý, và giám sát các quy định về môi trường, lao động, thuế.

Không chỉ dừng lại ở việc kiểm tra trong quá trình thành lập doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, các cơ quan chức năng cần duy trì giám sát sau khi doanh nghiệp được cấp phép hoạt động. Việc giám sát này có thể được thực hiện thông qua các cuộc kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất về việc thực hiện nghĩa vụ thuế, tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, lao động và các yêu cầu khác của pháp luật. Điều này sẽ giúp đảm bảo rằng doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN không chỉ thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trong quá trình thành lập mà còn trong suốt quá trình hoạt động sau này.

Thứ hai, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra lao động trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, đặc biệt đối với tiền lương, bảo hiểm xã hội, điều kiện làm việc và quyền lợi của người lao động.

Trong bối cảnh các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN ngày càng đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, việc bảo đảm thực hiện đầy đủ, đúng quy định pháp luật lao động là yêu cầu cấp thiết. Một trong những khâu then chốt trong quản lý nhà nước về lao động chính là công tác thanh tra, kiểm tra, nhằm phát hiện, phòng ngừa và xử lý các vi phạm liên quan đến quyền lợi của người lao động.

Tăng cường tần suất và chất lượng các cuộc thanh tra, kiểm tra chuyên ngành lao động, đặc biệt tại các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN có quy mô lớn, sử dụng nhiều lao động hoặc từng xảy ra tranh chấp, đình công. Nội dung kiểm tra cần tập

trung vào: việc trả lương đúng thời hạn và theo đúng quy định; đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp đầy đủ; đảm bảo điều kiện làm việc an toàn; tuân thủ quy định về thời giờ làm việc, nghỉ ngơi, và các chế độ dành cho lao động nữ, lao động nước ngoài...

Nâng cao năng lực và đạo đức nghề nghiệp của đội ngũ thanh tra lao động, đảm bảo công khai, minh bạch, khách quan trong quá trình kiểm tra. Đồng thời, cần hoàn thiện cơ chế xử lý sau thanh tra, đảm bảo tính răn đe và nâng cao hiệu lực thực thi pháp luật lao động trong khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTTNN.

Tăng cường phối hợp liên ngành giữa các cơ quan quản lý nhà nước, như: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Bảo hiểm xã hội, cơ quan thuế, công an quản lý xuất nhập cảnh (với lao động nước ngoài), để giám sát chặt chẽ tình hình lao động tại doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài theo hướng toàn diện và hiệu quả hơn.

Thứ ba, tăng cường kiểm tra, thanh tra thuế có trọng tâm, trọng điểm.

Trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa, nhiều doanh nghiệp có vốn ĐTTNN có xu hướng thực hiện các giao dịch liên kết phức tạp, lợi dụng kẽ hở chính sách để chuyển giá, báo lỗ kéo dài nhằm trốn tránh nghĩa vụ thuế. Do đó, việc tăng cường kiểm tra, thanh tra thuế một cách có trọng tâm, trọng điểm là giải pháp then chốt nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế.

Trước hết, cơ quan thuế cần ưu tiên thanh tra, kiểm tra đối với các doanh nghiệp có dấu hiệu rủi ro cao, đặc biệt là các trường hợp: Doanh nghiệp báo lỗ nhiều năm liên tiếp nhưng vẫn mở rộng quy mô sản xuất; Doanh nghiệp có tần suất giao dịch liên kết lớn với công ty mẹ hoặc các bên liên quan ở nước ngoài; Doanh nghiệp có tỷ suất lợi nhuận bất thường hoặc có chi phí quản lý nội bộ cao bất thường so với trung bình ngành; Có dấu hiệu chuyển giá thông qua chi phí bản quyền, dịch vụ kỹ thuật, lãi vay nội bộ...

Để lựa chọn chính xác các đối tượng này, cần ứng dụng hệ thống chấm điểm rủi ro (risk scoring) dựa trên các chỉ số định lượng như: tỷ lệ lợi nhuận, cơ cấu giao dịch liên kết, mức độ phù hợp giữa khai báo thuế và báo cáo tài chính... Việc sử dụng dữ liệu lớn và các công cụ phân tích tiên tiến giúp sàng lọc, phân loại doanh

nghiệp một cách khách quan, từ đó tập trung nguồn lực thanh tra vào các trường hợp có rủi ro cao thay vì dàn trải.

Ngoài ra, quá trình thanh tra cần được thực hiện theo hướng minh bạch, đúng quy trình, có sự giám sát chéo, tránh gây áp lực không cần thiết cho doanh nghiệp. Kết quả thanh tra phải được công khai, làm cơ sở để đánh giá hiệu quả tuân thủ thuế, đồng thời răn đe các hành vi vi phạm trong cộng đồng doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN.

Việc triển khai giải pháp này một cách nghiêm túc, khoa học sẽ góp phần hạn chế thất thu ngân sách nhà nước, nâng cao tính công bằng trong môi trường đầu tư và bảo đảm sự phát triển lành mạnh, bền vững của khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Hoàn thiện cơ sở dữ liệu và tăng cường phân tích rủi ro về giao dịch liên kết: Cơ quan thuế tỉnh Bắc Ninh cần chủ động xây dựng, cập nhật và quản lý cơ sở dữ liệu chuyên sâu về giá giao dịch, tỷ suất lợi nhuận bình quân theo ngành, chi phí sản xuất – xuất khẩu, từ đó có thể phát hiện dấu hiệu bất thường trong báo cáo tài chính, kê khai thuế của các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN. Cần áp dụng công nghệ phân tích dữ liệu lớn (Big Data) để hỗ trợ việc so sánh giữa các doanh nghiệp trong cùng ngành, cùng quy mô hoặc có mô hình hoạt động tương tự.

Tăng cường thanh tra, kiểm tra thuế chuyên sâu đối với doanh nghiệp có dấu hiệu chuyển giá, đặc biệt là các doanh nghiệp có giao dịch nội bộ phức tạp, liên kết với công ty mẹ ở nước ngoài hoặc thường xuyên báo lỗ nhiều năm liên tiếp nhưng vẫn mở rộng quy mô. Lực lượng thanh tra cần được đào tạo chuyên môn sâu về quản lý giá chuyển nhượng, am hiểu cấu trúc tổ chức đa quốc gia và có kỹ năng sử dụng phần mềm phân tích tài chính.

Yêu cầu doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN kê khai đầy đủ, chính xác các giao dịch liên kết theo mẫu biểu quy định tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP, đồng thời khuyến khích áp dụng phương pháp thỏa thuận trước về giá (APA – Advance Pricing Agreement) nhằm nâng cao tính minh bạch và giảm thiểu tranh chấp về thuế. Cơ quan thuế nên chủ động hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN có quy mô lớn thực hiện APA, vừa giúp ổn định chính sách thuế vừa hạn chế rủi ro

về pháp lý cho cả hai bên.

Phối hợp liên ngành và liên kết dữ liệu giữa các cơ quan quản lý như: Sở Tài chính, Hải quan và Ngân hàng Nhà nước để kiểm soát các luồng tiền, hàng hóa và đầu vào – đầu ra của doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN. Việc kết nối, chia sẻ thông tin từ nhiều nguồn sẽ giúp cơ quan thuế kiểm soát tốt hơn hành vi chuyển giá tinh vi thông qua chuyển tiền quốc tế, hóa đơn giá trị ảo hoặc thanh toán dịch vụ vô hình.

Thứ tư, tăng cường yêu cầu tuân thủ và giám sát việc thực hiện Báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường và công khai thông tin môi trường trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Một trong những công cụ quản lý môi trường quan trọng đối với các dự án đầu tư có nguy cơ gây ô nhiễm là Báo cáo đánh giá tác động môi trường. Tuy nhiên, thực tiễn tại nhiều địa phương, trong đó có tỉnh Bắc Ninh, cho thấy tình trạng doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN lập đánh giá tác động môi trường mang tính hình thức, không bám sát thực tế, hoặc không tuân thủ đúng các nội dung đã cam kết trong báo cáo khi đưa dự án vào vận hành. Ngoài ra, công tác hậu kiểm còn hạn chế, thiếu thường xuyên và chưa đủ sức răn đe. Do đó, cần thiết phải nâng cao yêu cầu về tính nghiêm túc, chính xác và khả thi trong lập, thẩm định và thực hiện đánh giá tác động môi trường, đồng thời tăng cường giám sát, hậu kiểm và công khai thông tin môi trường để đảm bảo tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp. Yêu cầu các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN thực hiện nghiêm túc và đầy đủ việc lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, kế hoạch quản lý chất thải (rắn, lỏng, khí) ngay từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư. Các báo cáo cần được xây dựng trên cơ sở khảo sát thực tiễn, có dữ liệu cụ thể, phương án xử lý rõ ràng, và dự phòng các rủi ro môi trường có thể xảy ra trong suốt vòng đời dự án.

Quá trình thẩm định đánh giá tác động môi trường cần được tổ chức khách quan, có sự tham gia của các chuyên gia độc lập, đại diện cơ quan quản lý và chính quyền địa phương. Tránh tình trạng phê duyệt nhanh chóng, hình thức hoặc thiếu kiểm tra thực địa. Cần gắn trách nhiệm của hội đồng thẩm định với chất lượng của báo cáo và hậu quả môi trường nếu có vi phạm sau này. Các nội dung đã cam kết trong đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường cần được công

khai trên các phương tiện thông tin điện tử như: Cổng thông tin điện tử tỉnh, Cổng thông tin của khu công nghiệp, hoặc website doanh nghiệp, để người dân, chính quyền địa phương và các tổ chức có thể giám sát, phản hồi khi phát hiện dấu hiệu vi phạm.

Tăng cường công tác hậu kiểm sau khi dự án đi vào hoạt động, bao gồm việc thanh tra, kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất việc thực hiện các cam kết môi trường đã nêu trong đánh giá tác động môi trường, hệ thống xử lý chất thải, tình trạng phát sinh ô nhiễm và mức độ ảnh hưởng tới khu dân cư xung quanh. Các trường hợp sai phạm cần xử lý nghiêm, công khai kết quả kiểm tra và có thể áp dụng biện pháp đình chỉ hoạt động nếu có vi phạm nghiêm trọng.

Áp dụng công nghệ số để theo dõi việc thực hiện đánh giá tác động môi trường như yêu cầu doanh nghiệp cập nhật tiến độ thực hiện các biện pháp môi trường lên hệ thống quản lý trực tuyến; tích hợp dữ liệu quan trắc, hồ sơ pháp lý và kết quả hậu kiểm để hỗ trợ ra quyết định quản lý.

Thứ năm, nâng cao hiệu lực giám sát của Hội Đồng Nhân dân tỉnh với doanh nghiệp có vốn ĐTTNN.

Để nâng cao hiệu quả giám sát của Hội đồng nhân dân) tỉnh đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cần tập trung vào việc đổi mới nội dung, phương thức và công cụ giám sát theo hướng chủ động, thực chất và có trọng tâm. Trước hết, HĐND tỉnh cần xây dựng kế hoạch giám sát hằng năm có sự lồng ghép các chuyên đề liên quan trực tiếp đến hoạt động của doanh nghiệp có vốn ĐTTNN, nhất là về việc chấp hành pháp luật về thuế, môi trường, lao động, sử dụng đất và thực hiện trách nhiệm xã hội. Các chuyên đề giám sát nên được lựa chọn dựa trên những vấn đề thực tiễn nổi cộm, phản ánh từ cử tri hoặc kết quả khảo sát, đánh giá từ các cơ quan chuyên môn.

Đồng thời, cần tăng cường phối hợp giữa HĐND với các sở, ngành, UBND các cấp và các tổ chức chính trị - xã hội trong việc cung cấp thông tin, dữ liệu và đánh giá tác động từ doanh nghiệp có vốn ĐTTNN để làm cơ sở cho hoạt động giám sát. Việc ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu số hóa về doanh nghiệp có vốn ĐTTNN cũng cần được chú trọng để nâng cao tính minh bạch và kịp thời trong giám sát. Ngoài ra, HĐND tỉnh nên tổ chức các phiên giải trình, đối thoại định kỳ với các doanh nghiệp có vốn ĐTTNN, qua đó vừa kịp

thời nắm bắt khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp, vừa nâng cao vai trò phản biện và trách nhiệm giải trình của các cơ quan quản lý nhà nước liên quan.

4.3. KIẾN NGHỊ

- Kiến nghị đối với Quốc hội:

+ Cần sửa đổi Luật Đầu tư theo hướng trao thêm quyền chủ động cho địa phương trong phê duyệt một số loại hình dự án FDI, đặc biệt là các dự án có quy mô nhỏ và trung bình, nhằm rút ngắn thời gian xét duyệt và nâng cao tính linh hoạt trong quản lý doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN.

+ Tổ chức các phiên điều trần, chất vấn về hoạt động của doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, đặc biệt trong các lĩnh vực nhạy cảm như môi trường, lao động và chính sách thuế.

+ Thành lập các ủy ban giám sát độc lập để kiểm tra, đánh giá hoạt động của doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, đặc biệt về vấn đề môi trường, lao động và trách nhiệm thuế.

- Kiến nghị đối với Chính phủ:

+ Chính phủ cần rà soát, sửa đổi và hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến đầu tư nước ngoài nhằm đảm bảo tính minh bạch, đồng bộ và phù hợp với bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Hiện nay, một số quy định về ưu đãi đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo vệ môi trường vẫn còn chưa cụ thể hoặc thiếu tính thực thi cao. Do đó, cần có những hướng dẫn chi tiết hơn để giúp các địa phương dễ dàng thực hiện. Đồng thời, cần xây dựng chính sách khuyến khích doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN đầu tư vào các lĩnh vực công nghệ cao, ít tác động tiêu cực đến môi trường và có giá trị gia tăng cao.

+ Phân cấp, phân quyền hợp lý cho địa phương.

Hiện nay, nhiều quyết định liên quan đến cấp phép đầu tư, quản lý và giám sát doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN vẫn tập trung ở cấp trung ương, khiến quy trình xử lý kéo dài, làm giảm hiệu quả thu hút đầu tư. Vì vậy, cần kiến nghị Chính phủ đẩy mạnh phân cấp, trao quyền cho địa phương trong việc xem xét, phê duyệt và quản lý các dự án FDI dưới một mức vốn nhất định. Điều này sẽ giúp các tỉnh, thành phố chủ động hơn trong việc thu hút đầu tư, đồng thời giảm tải công việc cho các bộ, ngành trung

ương.

- Kiến nghị với Bộ Tài chính

+ Tăng cường thanh tra, kiểm tra thuế: Định kỳ thực hiện thanh tra, kiểm tra các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN có dấu hiệu chuyển giá, trốn thuế và công khai kết quả để đảm bảo tính răn đe.

+ Đồng bộ hóa hệ thống dữ liệu giữa các cơ quan quản lý: Tăng cường kết nối giữa các hệ thống dữ liệu của Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế và các sở ngành địa phương để giám sát chặt chẽ hơn hoạt động tài chính của doanh nghiệp có vốn ĐTTNN.

- Kiến nghị với Bộ Khoa học và Công nghệ

+ Yêu cầu doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN thành lập trung tâm R&D tại Việt Nam: Đối với các ngành công nghệ cao, cần có quy định cụ thể về tỷ lệ doanh thu doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN phải đầu tư vào hoạt động nghiên cứu và phát triển tại Việt Nam

+ Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực khoa học – công nghệ tại địa phương: Xây dựng các chương trình đào tạo và hợp tác giữa doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN với các trường đại học, viện nghiên cứu để nâng cao chất lượng nhân lực trong nước.

+ Phát triển nền tảng dữ liệu khoa học – công nghệ: Xây dựng hệ thống dữ liệu về công nghệ, sáng chế và đổi mới sáng tạo để hỗ trợ doanh nghiệp trong nước tiếp cận thông tin.

- Kiến nghị với Tổng Cục thuế

+ Đẩy mạnh việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thuế tập trung, có khả năng liên thông với các cơ quan chức năng như hải quan, kho bạc, ngân hàng, bảo hiểm xã hội và cơ quan đăng ký kinh doanh, qua đó tạo nền tảng cho việc đối chiếu, phát hiện sớm các hành vi khai báo gian dối, đặc biệt là hành vi chuyển giá, gian lận trong kê khai doanh thu và hoàn thuế giá trị gia tăng.

+ Xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành giữa cơ quan thuế, công an kinh tế, kiểm toán nhà nước và các cơ quan quản lý đầu tư để nâng cao hiệu quả thanh tra, kiểm tra, nhất là đối với những vụ việc phức tạp, có yếu tố xuyên quốc gia.

KẾT LUẬN

Quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại tỉnh Bắc Ninh đóng vai trò then chốt trong việc định hướng phát triển kinh tế - xã hội bền vững của địa phương. Với vị thế là một trong những trung tâm thu hút FDI hàng đầu cả nước, Bắc Ninh đã xây dựng được hệ thống quản lý nhà nước tương đối hoàn chỉnh, góp phần quan trọng vào những thành tựu phát triển kinh tế ấn tượng của tỉnh trong thập kỷ qua.

Thông qua quá trình nghiên cứu toàn diện, luận án đã đạt được những kết quả quan trọng sau:

Thứ nhất, luận án đã hệ thống hóa và bổ sung lý luận về quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTNN trong bối cảnh mới, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến quản trị hiện đại, cách mạng công nghiệp 4.0 và phát triển bền vững.

Thứ hai, nghiên cứu đã phân tích sâu sắc thực trạng quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTNN tại Bắc Ninh giai đoạn 2015-2024 từ cả hai góc độ: (1) góc nhìn của cơ quan quản lý nhà nước và (2) góc nhìn từ chính các doanh nghiệp có vốn ĐTTNN. Cách tiếp cận đa chiều này đã mang lại cái nhìn toàn diện, khách quan về những thành công cũng như hạn chế trong công tác quản lý hiện nay.

Thứ ba, luận án đề xuất hệ thống 05 nhóm giải pháp đồng bộ, có tính khả thi cao, được xây dựng trên cơ sở phân tích nguyên nhân sâu xa của các tồn tại. Các giải pháp này không chỉ mang tính đột phá mà còn phù hợp với đặc thù của một tỉnh công nghiệp phát triển nhanh như Bắc Ninh, có thể trở thành mô hình tham khảo cho các địa phương khác. Các giải pháp đề xuất hướng tới mục tiêu kép: vừa tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, vừa tạo môi trường thuận lợi để doanh nghiệp có vốn ĐTTNN phát triển bền vững, tuân thủ pháp luật và đóng góp tích cực vào sự phát triển của địa phương.

Mặc dù đã có nhiều nỗ lực trong quá trình nghiên cứu, nhưng do giới hạn về phạm vi không gian, thời gian và sự biến động không ngừng của các số liệu thực tế, luận án khó tránh khỏi những hạn chế nhất định. Tác giả rất mong nhận được những ý kiến đóng góp quý báu từ các nhà khoa học, các nhà quản lý và độc giả để tiếp tục hoàn thiện nghiên cứu trong tương lai.

Với những giá trị lý luận và thực tiễn đã đạt được, luận án kỳ vọng sẽ góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN tại Bắc Ninh nói riêng và các địa phương có điều kiện tương đồng nói chung, hướng tới mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội bền vững trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng hiện nay.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH
CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Hà Thái Sơn (2024), “Một số giải pháp nhằm phát huy vai trò của các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh”, *Tạp chí nghiên cứu Tài chính kế toán*, Kỳ 1 tháng 10/2024 (số 223), ISSN: 1859-4093.

2. Hà Thái Sơn (2024), “Kinh nghiệm QLNN đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN ở một số địa phương và bài học cho chính quyền tỉnh Bắc Ninh”, *Tạp chí nghiên cứu Tài chính kế toán*, Kỳ 1 tháng 01/2025 (số 279), ISSN: 1859-4093.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Anderson, J. C., & Gerbing, D. W. (1988). *Structural equation modeling in practice: A review and recommended two-step approach*. Psychological Bulletin, 103, 411-423.
2. Nguyễn Ngọc Anh (2014), *Các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung*, luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Phạm Thị Ngọc Anh (2019), *Quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN trong khu công nghiệp thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Quản lý công, Học viện Hành chính Quốc gia.
4. Dương Văn An (2016), *Chuyển giá trong doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN (FDI) - Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Khoa học xã hội - Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam
5. Nguyễn Tuấn Anh (2020), *Quản lý nhà nước đối với hoạt động chuyển giá của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn Thành phố Hà Nội*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Thương mại.
6. Nguyễn Tuấn Anh (2018), *Quản lý nhà nước đối với hoạt động chuyển giá của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn Thành phố Hà Nội*”, luận án tiến sĩ, Trường Đại học Thương mại.
7. Nguyễn Tuấn Anh (2022), *Quản lý nhà nước đối với ĐTTTNN trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư ở tỉnh Quảng Ninh*, luận án Tiến sĩ Quản lý kinh tế, Trường Đại học kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.
8. Nguyễn Thị Huệ Anh và các cộng sự (2006), *Tác động của ĐTTTNN tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam*, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương - CIEM, Hà Nội.
9. Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh (2025), *Báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ năm, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm tới (từ năm 2015 đến 2024)*, Bắc Ninh.
10. Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh (2025), *Báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ năm, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm tới (từ năm 2015*

- đến 2024), Bắc Ninh.
11. Bator, F.M. (1958), “Giải phẫu thất bại thị trường”, *Tạp chí Kinh tế Hàng quý*, tập 72, số 3, tr. 351–379.
 12. Nguyễn Văn Chiến (2023), Tác động của năng lực quản trị đến thu hút vốn ĐTTTNN - Trường hợp vùng Đông Nam Bộ, nhiệm vụ Khoa học cấp Tỉnh.
 13. Cục Thuế tỉnh Bắc Ninh (2025), *Báo cáo Tổng kết tình hình thực hiện nhiệm vụ công tác thuế năm; Nhiệm vụ và giải pháp công tác thuế năm tới (từ năm 2015-2023)*, Bắc Ninh.
 14. Mai Ngọc Cường (2000), *Hoàn thiện chính sách và tổ chức thu hút ĐTTTNN ở Việt Nam*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
 15. Phạm Ngọc Dũng (2001), “Quản lý doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài”, *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế* (273).
 16. Nguyễn Thuỳ Dương (2015), *Hiệu quả kinh tế của ĐTTTNN trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc, luận án Tiến sĩ*, Viện Chiến lược phát triển.
 17. Elizabeth Asiedu (2006), “*Foreign Direct Investment in Africa: The Role of Natural Resources, Market Size, Government Policy, Institutions and Political Instability*”, *The World Economy*, pages 63-77, January.
 18. Nguyễn Hữu Hải và các cộng sự (2010), *Giáo trình quản lý hành chính nhà nước*, Học viện Hành chính.
 19. Hair, J. F., Anderson, R. E., Black, W. C., & Babin, B. J. (2010). *Multivariate data analysis: A global perspective*. Prentice Hall.
 20. Hair, J. F., Anderson, R. E., Black, W. C., & Babin, B. J. (2010). *Multivariate data analysis: A global perspective*. Prentice Hall.
 21. Ngô Văn Hiền (2007), Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ “*Quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN ở Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, lấy ví dụ ở Đồng Nai*”, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ.
 22. Nguyễn Văn Hùng (2007) “*Quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN ở Hà Nội - Thực trạng và giải pháp*”, Luận án Tiến sĩ Kinh tế.

23. Ngô Thị Ngọc Huyền (2014) ,*Nghiên cứu vấn đề chuyển giá của các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh: Thực trạng và giải pháp*. Báo cáo nghiên cứu.
24. IMF (1993), “*Balance of Payment Manual*”, 5th Edition.
25. IMF (2003). Glossary of Foreign Direct Investment Terms and Definitions
26. Ngọc Lan (2017), *Tăng cường QLNN về lao động trong các khu công nghiệp*, tại trang <http://baovinhphuc.com.vn>.
27. Bùi Thị Lành (2021), “Nhân tố ảnh hưởng đến khả năng hấp thụ vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam”, Luận án: chuyên ngành Quản trị kinh doanh quốc tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân – bảo vệ ngày 8/10/2021 .
28. Trần Ngọc Linh (2022) *Quản lý thuế đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Thành phố Hồ Chí Minh*, luận án Tiến sĩ, Học viện Khoa học xã hội.
29. Vũ Chí Lộc (2001) , *Tiếp tục hoàn thiện công tác quản lý Nhà nước về xuất nhập khẩu đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN*.
30. Nguyễn Thị Ái Liên (2011) “*Môi trường đầu tư với hoạt động thu hút vốn ĐTTTNN vào Việt Nam*”, luận án Tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
31. Meyer, D. F., & Habanabakize, T. (2018), *An analysis of the relationship between foreign direct investment (FDI), political risk and economic growth in South Africa*.
32. Nguyễn Mai (2012), trong “*Giải pháp thúc đẩy và nâng cao chất lượng dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam*”, kỷ yếu hội thảo khoa học diễn ra tại Hà Nội, tháng 3/2012.
33. Musgrave, R.A. (1959), *Lý thuyết tài chính công*, NXB McGraw-Hill, Hoa Kỳ.
34. Trần Văn Nam (2000), *Hoàn thiện công cụ quản lý của nhà nước đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở nước ta hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân.
35. Trần Văn Nam (2005), *Quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài*, sách chuyên khảo, Nxb Khoa học và Kỹ thuật.
36. Niên giám thống kê Bắc Ninh các năm 2015-2023.
37. Bùi Huy Nhượng (2006) “*Một số biện pháp thúc đẩy việc triển khai thực hiện các dự án ĐTTTNN (FDI) tại Việt Nam*”, Luận án tiến sĩ kinh tế Đại học

Kinh tế quốc dân.

38. North, D.C. (1990), *Thế chế, thay đổi thế chế và hiệu quả kinh tế*, NXB Đại học Cambridge, Anh.
39. Nguyễn Thị Oanh (2019), *Quản lý nhà nước đối với hoạt động ĐTTTNN ở khu công nghệ cao ở thành phố Hồ Chí Minh*, luận án Tiến sĩ kinh tế, Học viện chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.
40. OECD (2008), The forth edition of the OECD Detailed Benchmark Definition of Foreign Direct Investment 2008, trang 48-49
41. Hải Phong (2012), *Quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp tại khu công nghiệp: Thực trạng và giải pháp*, tại trang <http://www>. [Truy cập ngày 19/7/2012].
42. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2020), *Luật Đầu tư*, NXB Tư pháp, Hà Nội.
43. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2014), *Luật Doanh nghiệp*, NXB Tư pháp, Hà Nội.
44. Lê Như Quỳnh (2022), *Chính sách thu hút vốn ĐTTTNN của Việt Nam đến năm 2030*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Thương mại.
45. Bùi Tiến Quý và cộng sự (2002), *Phương hướng, biện pháp hoàn thiện QLNN nhằm mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả của kinh tế đối ngoại nước ta*, Học viện Hành chính Quốc gia.
46. Ramkishen Rajan and Rabin Hattari (2010), “India as a source of outward foreign direct investment”, *Oxford development studies*, No 4: 497-518
47. Trương Thị Minh Sâm (2007), *Các giải pháp nhằm nâng cao vai trò và hiệu lực QLNN về bảo vệ môi trường khu công nghiệp, khu chế xuất*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội
48. Siwei Tan (2014), “*Wastewater management in Industrial Zones of Vietnamese Mekong Delta*”.
49. Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh (2025), *Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm. Mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện qua các năm tới (từ 2015 đến 2024)*, Bắc Ninh.
50. Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh(2025), *Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm. Mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện qua các năm tới (từ 2015 đến*

2024), Bắc Ninh.

51. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Ninh (2025), *Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm. Mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện qua các năm tới (từ 2015 đến 2024)*, Bắc Ninh.
52. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Bắc Ninh (2025), *Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm. Mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện qua các năm tới (từ 2015 đến 2024)*, Bắc Ninh.
53. Sở Tài nguyên và Môi trường (2025), *Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm. Mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện qua các năm tới (từ 2015 đến 2024)*, Bắc Ninh.
54. Hà Văn Sự, Tống Thị Minh Phương (2024), Tác động của FTA thế hệ mới đến dòng vốn FDI vào Việt Nam, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển* (số 287 – tháng 5/2021).
55. Phan Thành Tâm và Phan Văn Hải (2015), “*Một số giải pháp nhằm thu hút nguồn vốn doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN vào Việt Nam trong thời gian tới*”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, trang 52 - 54.
56. Sử Đình Thành & Nguyễn Minh Tiến, Đầu tư trực tiếp nước ngoài và tăng trưởng kinh tế ở các vùng Việt Nam , *Journal of Economic Development*, số 221, tháng 7/2014
57. Nguyễn Thị Phương Thảo (2013), “*Một số vấn đề về QLNN trong FDI tại tỉnh Thái Nguyên*”, Đại học Thái Nguyên, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ* số 103, đăng ngày 26-3-2013
58. Trương Đoàn Thể (2004), “*Hoàn thiện QLNN các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN ở Hà Nội*”, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
59. Phạm Quang Thịnh (2009), *Quản lý nhà nước bằng pháp luật trong lĩnh vực đầu tư nước ngoài tại vùng kinh tế trọng điểm phía Nam Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Luật học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.
60. Nguyễn Đình Thọ (2011). *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*. NXB Lao Động - Xã hội.
61. Phạm Kim Thư (2016), *Quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội*, Luận án tiến sĩ Kinh tế, Trường đại học Mỏ - Địa chất, Hà Nội.

62. Trung tâm Hành chính công tỉnh Bắc Ninh, *Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm. Mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện qua các năm tới (từ 2015 đến 2023)*, Bắc Ninh.
63. Lê Công Toàn (2012), “*Các giải pháp tài chính nhằm tăng cường thu hút và quản lý vốn ĐTTTNN tại Việt Nam giai đoạn 2001-2010*”, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính.
64. Theodore H.Moran (1998), *Foreign direct investment and development: The new policy agenda for developing countries and economies in transition*, in Peterson Institute Press: All Books from Peterson Institute for International Economics.
65. Trần Anh Tuấn (2018), *Quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội*, luận án Tiến sĩ Quản lý hành chính công, Học viện Hành chính Quốc gia.
66. Đỗ Minh Tuấn (2019), *Quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh*, Luận án tiến sĩ Quản lý kinh tế, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.
67. Phạm Khắc Tuấn (2015), *Tăng cường hiệu lực, hiệu quả QLNN đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN tại các khu công nghiệp*, Báo cáo tổng kết.
68. Viện Nghiên cứu Chính sách phát triển kinh tế - xã hội Tỉnh, *Báo cáo phân tích chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh qua các năm 2015-2023*, Bắc Ninh.
69. Vương Đức Tuấn (2007), “*Hoàn thiện cơ chế, chính sách để thu hút ĐTTTNN ở thủ đô Hà Nội trong giai đoạn 2001-2010*”, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2007).
70. Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh (2021), *Đề án phát triển quan hệ lao động trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025*, Bắc Ninh.
71. Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh (2021), *Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2021 - 2025*, Bắc Ninh.
72. WCED – Ủy ban Thế giới về Môi trường và Phát triển (1987), *Tương lai chung của chúng ta (Our Common Future)*, NXB Đại học Oxford, Anh.
73. World Bank (2005), “*Vietnam Economic report on Industrialization and Industry Policy*”.
74. WTO (1995a), *International Trade Trends and Statistics*, Geneva: WTO.

PHỤ LỤC**PHỤ LỤC 01**

**PHIẾU KHẢO SÁT VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH**

Kính gửi:.....

Tôi là Hà Thái Sơn hiện đang là nghiên cứu sinh ngành Quản lý kinh tế tại Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. Hiện nay, tôi đang tiến hành nghiên cứu đề tài “*Quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTNN của chính quyền tỉnh Bắc Ninh*”. Mục tiêu của nghiên cứu nhằm thực hiện tốt hoạt động QLNN đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTNN của chính quyền tỉnh Bắc Ninh.

Xin Ông/Bà dành chút thời gian để đọc và trả lời phiếu khảo sát này. Kết quả thu được từ phiếu khảo sát là một trong những thông tin quan trọng để phục vụ cho công tác nghiên cứu. Tôi cam kết rằng thông tin mà các Ông/Bà cung cấp chỉ dành cho mục đích nghiên cứu và bảo mật toàn bộ các thông tin này.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà!

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP:

1. Tên doanh nghiệp:.....

2. Mã số thuế:

3. Địa chỉ:..... ..

4. Vốn điều lệ:

5. Doanh nghiệp nhận được giấy phép đầu tư vào năm nào? Năm.....

6. Doanh nghiệp của Ông/Bà thuộc loại hình nào dưới đây?

☐ Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài

☐ Liên doanh

☐ Khác, vui lòng nêu cụ thể:.....

7. Lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp hiện nay

☐ Công nghiệp, xây dựng

☐ Nông, lâm nghiệp và thủy sản

☐ Dịch vụ

Phần II. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH QUYỀN TỈNH BẮC NINH:

1. Tính từ lúc nộp hồ sơ cho đến khi nhận được kết quả, doanh nghiệp của Ông/Bà mất bao nhiêu ngày:

- Giấy phép đầu tư ban đầu cho dự án.....ngày
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.....ngày

2. Mất bao lâu để doanh nghiệp của Ông/Bà xin được tất cả các loại chứng nhận đăng ký, giấy phép và con dấu để có đủ điều kiện hoạt động?

- ☐ Trong vòng 1 ngày ☐ Từ 1 tháng đến 3 tháng
- ☐ Từ 3 tháng đến 6 tháng ☐ Hơn 1 năm
- ☐ Từ 6 tháng đến 1 năm ☐ Trong vòng 1 tuần
- ☐ Từ 1 tuần đến dưới 1 tháng

3. Doanh nghiệp của Ông/Bà có phải trả chi phí không chính thức để nhận được giấy đăng kí kinh doanh không?

- ☐ Có ☐ Không

4. Ông/Bà đánh giá như thế nào về công tác thẩm định và cấp giấy phép đầu tư của tỉnh Bắc Ninh?

- ☐ Thiếu chuyên nghiệp, không khách quan, chậm trễ
- ☐ Cơ bản đáp ứng, nhưng cần hoàn thiện hơn
- ☐ Nhanh chóng, chính xác và phù hợp
- ☐ Ý kiến khác:

Câu hỏi 5: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về thời gian giải quyết thủ tục hành chính tại các cơ quan QLNN của tỉnh Bắc Ninh (Đánh dấu X vào 1 ô trống)

- ☐ Tất cả thủ tục hành chính giải quyết đúng thời gian quy định
- ☐ Một số thủ tục hành chính giải quyết đúng thời gian quy định
- ☐ Hầu hết thủ tục hành chính giải quyết đúng thời gian quy định
- ☐ Tất cả thủ tục hành chính giải quyết không đúng thời gian quy định

Câu hỏi 6. Ông/Bà vui lòng cho biết thủ tục hành chính ở những lĩnh vực nào dưới đây còn nhiều khó khăn (có thể chọn nhiều hơn một lĩnh vực):

- | | |
|--|--|
| ☐ Bảo hiểm xã hội | ☐ Hải quan |
| ☐ Bảo vệ môi trường | ☐ Phòng cháy, chữa cháy |
| ☐ Đất đai (giải phóng mặt bằng) | ☐ Thuế, phí, lệ phí |
| ☐ Đăng ký đầu tư | ☐ Xây dựng |
| ☐ Lao động | ☐ Thanh toán qua Kho bạc Nhà nước |
| ☐ Giao thông | ☐ Quản lý thị trường |
| ☐ Thành lập doanh nghiệp | ☐ An toàn thực phẩm |
| ☐ Khác, vui lòng nêu cụ thể:..... | |

Câu hỏi 7. Ông/Bà biết đến các văn bản pháp luật, các quy định về QLNN đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN ở tỉnh Bắc Ninh qua kênh nào?

- ☐ Qua tuyên truyền, tập huấn, hội thảo, xúc tiến đầu tư...
- ☐ Qua trao đổi với người khác
- ☐ Do tự tìm hiểu trên các website của tỉnh, của các cơ quan liên quan...

Câu hỏi 8. Theo Ông/Bà, rào cản lớn nhất để doanh nghiệp thực hiện chuyển giao khoa học công nghệ, kinh nghiệm quản lý cho các doanh nghiệp, cán bộ địa phương là gì?

- ☐ Trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ
- ☐ Cơ chế chính sách
- ☐ Điều kiện vật chất, kỹ thuật

Câu hỏi 9. Ông/Bà đánh giá như thế nào về công tác kiểm tra, thanh tra hoạt động doanh nghiệp của các cơ quan QLNN?

- ☐ Công tác kiểm tra còn rườm rà và không đồng bộ
- ☐ Được cải thiện nhưng chưa đồng bộ
- ☐ Cán bộ thường gây khó khăn cho doanh nghiệp
- ☐ Nhanh gọn và chính xác
- ☐ Ý kiến khác:

Câu hỏi 10. Ông/Bà đánh giá thế nào về số lượng các cuộc thanh tra, kiểm tra của các cơ quan QLNN hiện nay?

- ☐ Phù hợp
- ☐ Nhiều

Câu hỏi 11. Ông/Bà vui lòng đánh giá mức độ khó khăn đối với doanh nghiệp trong tiếp cận các thông tin sau (đánh dấu “x” vào ô tương ứng với: 1 - Rất khó; 2 - Khó; 3 - Bình thường; 4 - Dễ; 5 - Rất dễ)

Các loại thông tin, tài liệu	Mức độ khó khăn				
	Rất khó	Khó	Bình thường	Dễ	Rất dễ
Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội					
Các luật, nghị định, thông tư, chính sách, quyết định... của Trung ương					
Các văn bản pháp luật về lao động, môi trường, PCCC					

Phần III. ĐÁNH GIÁ CÁC NHÂN TỐ ĐẾN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

Xin vui lòng khoanh tròn vào một ô chữ số để cho biết ý kiến của quý vị về các phát biểu sau đây với thang đo lựa chọn tương ứng từ 1 đến 5:

1	2	3	4	5
Kém	Yếu	Trung bình	Khá	Tốt

STT	Nội dung	Kém	Yếu	Trung bình	Khá	Tốt
I	Sự phân công và phối hợp thực hiện quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của chính quyền cấp Tỉnh					
1	Năng lực quản lý của các cơ quan nhà nước đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTNN					
2	Sự phối hợp giải quyết công việc của các cơ quan QLNN					
3	Hiệu quả thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn cụ thể.					
4	Chất lượng giải quyết thủ tục hành chính của các cơ quan QLNN					
II	Đội ngũ cán bộ QLNN đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTNN của chính quyền cấp Tỉnh					

STT	Nội dung	Kém	Yếu	Trung bình	Khá	Tốt
1	Năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ QLNN					
2	Thái độ, trách nhiệm, tinh thần phục vụ của đội ngũ cán bộ QLNN					
3	Khả năng ngoại ngữ, sự am hiểu văn hoá kinh doanh, tập quán của các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN					
III	Các điều kiện vật chất - kỹ thuật, khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong QLNN đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN					
1	Điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ QLNN đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN của các cơ quan nhà nước					
2	Việc áp dụng công nghệ thông tin trong QLNN đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN					
3	Trình độ công nghệ thông tin của đội ngũ cán bộ QLNN					
IV	Mục tiêu hoạt động, trách nhiệm và ý thức chấp hành của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.					
1	Mục tiêu hoạt động mang tính dài hạn					
2	Am hiểu pháp luật của doanh nghiệp					
3	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp					
4	Ý thức chấp hành pháp luật của doanh nghiệp					
V	Cơ chế, chính sách của Nhà nước có liên quan					
1	Mức độ ổn định của các chính sách pháp luật					
2	Mức độ đồng bộ của hệ thống văn bản pháp luật					
3	Mức độ rõ ràng của các chính sách pháp luật					
4	Mức độ phổ biến của các chính sách pháp luật					
5	Mức độ nhất quán của các chính sách phát triển kinh tế					
VI	Tình hình chính trị, điều kiện kinh tế - xã hội quốc gia và địa phương					
1	Việc bảo đảm an ninh, ổn định chính trị, an toàn cho sự phát triển của doanh nghiệp					
2	Việc duy trì tăng trưởng kinh tế, sức hấp dẫn của thị trường					

STT	Nội dung	Kém	Yếu	Trung bình	Khá	Tốt
3	Công tác cải cách hành chính, phòng chống tham nhũng					
VII	Tác động của QLNN đến hoạt động của các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN và mối liên hệ giữa các cơ quan QLNN với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN					
2	Hoạt động QLNN góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của doanh nghiệp					
1	Hoạt động QLNN giúp các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN thực hiện tốt hơn các hoạt động của doanh nghiệp.					
3	Mối liên hệ, hợp tác, chia sẻ giữa các cơ quan QLNN với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN					

Ông/Bà có ý kiến đề xuất gì với các cơ quan QLNN để tạo điều kiện cho doanh nghiệp hoạt động tốt hơn?

.....

.....

.....

Xin trân thành cảm ơn!

PHỤ LỤC 02**MÔ TẢ PHƯƠNG PHÁP CHUYÊN GIA SỬ DỤNG TRONG LUẬN ÁN****I. DANH SÁCH CHUYÊN GIA ĐƯỢC PHỎNG VẤN**

TT	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị công tác
1	Ông N.V.P	Trưởng ban	Ban quản lý các KCN tỉnh Bắc Ninh
2	Bà V.T. P. T	Phó Giám đốc Sở	Sở Kế hoạch và Đầu tư
3	Ông N.N.C	TUV, Giám đốc Sở	Sở Lao động, Thương binh và xã hội
4	Bà N.T.T.B	Phó Giám đốc Sở	Sở Khoa học và Công nghệ
5	Ông T.S.T	PGĐ	Trung tâm Hành chính công Tỉnh Bắc Ninh
6	Ông N.Đ.S	Chi cục trưởng	Cục Thuế tỉnh Bắc Ninh

II. ĐỊA ĐIỂM PHỎNG VẤN

1. Phỏng vấn tại các trụ sở các cơ quan
2. Phỏng vấn qua hình thức trực tuyến khác (sẽ nêu cụ thể sau khi phỏng vấn)

III. NỘI DUNG PHỎNG VẤN**3.1. Câu hỏi phỏng vấn Lãnh đạo Sở Lao động, thương binh và Xã hội?**

1. Ông/Bà vui lòng cho biết trong thời gian qua Cơ quan đã thực hiện việc quản lý lao động, tiền lương đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN như thế nào?
2. Ông/Bà vui lòng cho biết những khó khăn trong quá trình thực hiện quản lý lao động, tiền lương đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN?
3. Theo Ông/Bà, cần phải làm gì để ngăn ngừa những sai phạm của các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN trong lĩnh vực lao động, tiền lương?

3.2. Câu hỏi phỏng vấn Lãnh đạo Sở Khoa học và Công nghệ?

1. Ông/Bà đánh giá như thế nào về mức độ chuyển giao KHCN từ các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN cho các doanh nghiệp trong nước?
2. Theo Ông/Bà, khó khăn gặp phải khi thực hiện chuyển giao KHCN từ các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN cho các doanh nghiệp trong nước là gì?
3. Theo Ông/Bà, để tiếp tục đẩy mạnh việc chuyển giao KHCN từ các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN cho các doanh nghiệp trong nước thì cần có những biện pháp nào?

3.3. Câu hỏi phỏng vấn Lãnh đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư?

1. Theo Ông/Bà, trong thời gian qua, công tác thẩm định, cấp, điều chỉnh giấy phép đầu tư của cơ quan được thực hiện như thế nào để vừa tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN vừa đảm bảo chặt chẽ, đúng quy trình?
2. Theo Ông/Bà, những khó khăn gặp phải trong QLNN đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN là gì?
3. Theo Ông/Bà cần có những giải pháp nào để thực hiện có hiệu quả hoạt động QLNN đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN trong thời gian tới?

3.4. Câu hỏi phỏng vấn Ban Quản lý các KCN của Tỉnh?

1. Ông/Bà đánh giá như thế nào về mức độ tuân thủ, ý thức chấp hành pháp luật của các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN trong các KCN?
2. Ông/Bà vui lòng cho biết những sai phạm chủ yếu của doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN trong quá trình hoạt động và nguyên nhân của những sai phạm đó?
3. Theo Ông/Bà, trong thời gian tới cần thực hiện các giải pháp nào để tăng cường QLNN đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN theo hướng vừa tạo điều kiện thuận lợi, vừa quản lý chặt chẽ theo đúng định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh?

3.5. Câu hỏi phỏng vấn Lãnh đạo Trung tâm Hành chính công của Tỉnh?

1. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết về quy trình thực hiện giải quyết thủ tục hành chính đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN của Trung tâm hiện nay?

2. Theo Ông/Bà, hiện nay cơ sở vật chất, nguồn nhân lực của Trung tâm đã đáp ứng được cho công tác QLNN đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN chưa?

3. Để nâng cao hơn nữa chất lượng giải quyết thủ tục hành chính cho các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN trong thời gian tới, theo Ông/Bà cần tập trung thực hiện các giải pháp nào?

3.6. Câu hỏi phỏng vấn Lãnh đạo Cục Thuế tỉnh Bắc Ninh?

1. Ông/Bà vui lòng cho biết tình hình tuân thủ pháp luật về thuế của các của các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN trong thời gian qua?

2. Ông/Bà có thể cho biết về những sai phạm chủ yếu của các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN trong thực hiện nghĩa vụ thuế?

3. Theo Ông/Bà, để ngăn ngừa, xử lý các sai phạm của các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN trong thực hiện nghĩa vụ thuế thì cần tập trung thực hiện các giải pháp nào?

Xin trân trọng cảm ơn Ông/Bà!

PHỤ LỤC 03

KẾT QUẢ PHỎNG VẤN CHUYÊN GIA

3.1. Phỏng vấn lãnh đạo Trung tâm hành chính công tỉnh

Câu 1. Quy trình thực hiện giải quyết thủ tục hành chính đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Trung tâm hiện nay?

Trả lời

Trung tâm Hành chính công tỉnh Bắc Ninh là cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, có chức năng tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế "một cửa" và "một cửa liên thông". Đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, quy trình giải quyết thủ tục hành chính thường bao gồm các bước sau:

- Tiếp nhận hồ sơ: Doanh nghiệp nộp hồ sơ tại Trung tâm, nơi sẽ tiếp nhận và kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ.
- Thẩm định và phê duyệt: Các cơ quan chức năng tiến hành thẩm định nội dung hồ sơ. Trong nhiều trường hợp, việc thẩm định, phê duyệt và trả kết quả được thực hiện theo cơ chế "4 tại chỗ" ngay tại Trung tâm.
- Trả kết quả: Sau khi hoàn tất thẩm định và phê duyệt, Trung tâm sẽ trả kết quả trực tiếp cho doanh nghiệp.

Theo thông tin, tại Trung tâm Hành chính công tỉnh Bắc Ninh, có 243/402 thủ tục hành chính của 17 sở, ban, ngành được thực hiện theo cơ chế "4 tại chỗ", giúp giảm thời gian thực hiện so với quy định. Tỷ lệ doanh nghiệp nộp hồ sơ đăng ký kinh doanh qua mạng đạt 70%.

Ngoài ra Hiện nay, các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN có thể thực hiện thủ tục đầu tư trực tuyến thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư tại địa chỉ <https://fdi.gov.vn>. Việc thực hiện trực tuyến giúp đơn giản hóa quy trình, tiết kiệm thời gian và chi phí cho doanh nghiệp.

Câu 2. Cơ sở vật chất và nguồn nhân lực của Trung tâm trong việc quản lý doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài?

Trả lời

Trung tâm Hành chính công tỉnh Bắc Ninh được trang bị cơ sở vật chất hiện đại, đáp ứng nhu cầu giải quyết thủ tục hành chính cho các doanh nghiệp, bao gồm cả doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN. Đội ngũ cán bộ, công chức tại Trung tâm được đào tạo chuyên nghiệp, có khả năng xử lý hiệu quả các thủ tục liên quan đến doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN. Việc áp dụng cơ chế "4 tại chỗ" và tỷ lệ nộp hồ sơ trực tuyến cao cho thấy Trung tâm đã đáp ứng tốt công tác quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN.

Câu 3. Giải pháp nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thời gian tới?

Trả lời

Để nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính cho các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, một số giải pháp có thể được xem xét:

- Tiếp tục cải cách hành chính: Đơn giản hóa quy trình, rút ngắn thời gian xử lý và giảm thiểu thủ tục không cần thiết.
- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng chuyên môn và nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, đặc biệt trong việc xử lý các thủ tục liên quan đến doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN.
- Ứng dụng công nghệ thông tin: Mở rộng và nâng cấp các dịch vụ công trực tuyến, khuyến khích doanh nghiệp sử dụng dịch vụ trực tuyến để giảm thiểu thời gian và chi phí.
- Tăng cường phối hợp liên ngành: Đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa các sở, ban, ngành trong việc giải quyết thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.
- Lắng nghe và phản hồi ý kiến doanh nghiệp: Thiết lập kênh tiếp nhận và xử lý phản hồi từ doanh nghiệp để kịp thời cải thiện chất lượng dịch vụ.

Việc triển khai đồng bộ các giải pháp trên sẽ góp phần tạo môi trường đầu tư thuận lợi, thu hút và giữ chân các nhà đầu tư nước ngoài tại Bắc Ninh.

3.2. Phỏng vấn lãnh đạo Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh

Câu 1. Cô đánh giá như thế nào về mức độ chuyển giao KHCN từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cho các doanh nghiệp trong nước?

Trả lời

- Chuyển giao công nghệ (CGCN) thông qua dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Phần lớn các nhà đầu tư đồng thời là bên giao công nghệ và đặc biệt phát triển dưới hình thức công ty mẹ CGCN cho công ty con thông qua các dự án 100% vốn FDI.

- CGCN thông qua hoạt động đầu tư trong nước: Để có công nghệ, các chủ đầu tư Việt Nam thường thông qua việc mua công nghệ, hoặc mua thiết bị kèm theo công nghệ từ nước ngoài. Việc CGCN được xác lập theo nguyên tắc các bên tự thỏa thuận, đàm phán, và ký kết hợp đồng.

- Theo Bộ Khoa học và Công nghệ (KH-CN) các hợp đồng CGCN *qua các dự án đầu tư nước ngoài* đã được phê duyệt, số hợp đồng thuộc lĩnh vực công nghiệp hiện chiếm tới 63%, chế biến nông sản, thực phẩm chiếm 26% và y dược, mỹ phẩm chiếm 11%. Thông qua hoạt động FDI, nhiều công nghệ mới đã được thực hiện CGCN và nhiều sản phẩm mới đã được sản xuất trong các xí nghiệp FDI; nhiều cán bộ, công nhân đã được đào tạo mới và đào tạo lại để cập nhật kiến thức phù hợp với yêu cầu mới. Hoạt động FDI cũng có tác động thúc đẩy phát triển công nghệ trong nước trong bối cảnh có sự cạnh tranh của cơ chế thị trường.

Đối với Bắc Ninh: Kết quả thực hiện công tác quản lý, đánh giá, thẩm định, giám định công nghệ và chuyển giao công nghệ trong 5 năm từ năm 2019 đến năm 2025

- Kết quả chuyển giao công nghệ: Cấp 70 giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ và sửa đổi bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Các công nghệ được chuyển giao theo hình thức dự án đầu tư. Đối tượng chuyển giao đa số là các bí quyết kỹ thuật, bí quyết công nghệ; phương án, quy trình công nghệ; giải pháp, thông số, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật; công thức, phần mềm máy tính, thông tin dữ liệu... *(Trong năm 2023-2024 đã cấp 24 Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ và sửa đổi bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp: Công ty TNHH KCC Hà Nội, Công ty TNHH Shihen Việt Nam, Công ty TNHH Nittan Việt Nam, Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao T-Farm, Công ty TNHH Seojin Auto, Công ty TNHH Seojin Vina, Công ty TNHH Seojin System Vina, Công ty TNHH Texon, Công ty TNHH*

Ihara Manufacturing Việt Nam, Công ty cổ phần sản xuất máy biến áp truyền tải 220-500KV Hanaka; Công ty TNHH công nghiệp Fullwei Việt Nam; Công ty TNHH Aekyung Special Panint Hà Nội, Công ty TNHH Việt Nam Diamiond & Zebra Electric, Công ty TNHH Shihen Việt Nam, Công ty TNHH Samsung SDI Việt Nam, Công ty TNHH Fullwei Việt Nam, Công ty TNHH Sumitomo Electric Interconnect Products Việt Nam, Công ty TNHH Samsung Display Việt Nam, Công ty TNHH Em - Tech Việt Nam, Công ty TNHH A.I.S Việt Nam, Công ty Cổ phần SEOUL METAL Việt Nam).

- Có ý kiến về công nghệ đối với 47 dự án đầu tư thuộc diện phải xin chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư thuộc các lĩnh vực: bao bì, xử lý chất thải, môi trường,... *(Trong năm 2023-2024 có ý kiến về công nghệ đối với 09 dự án thuộc các lĩnh vực: Dự án sản xuất giấy bì của Công ty sản xuất và xuất nhập khẩu bao bì Thăng Long, điều chỉnh dự án ĐTXD nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt của Công ty cổ phần phát triển môi trường Bình Nguyên, 02 dự án xây dựng kho lạnh bảo quản nông sản tại xã Phù Lương, thị xã Quế Võ và 04 dự án về các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ vào sản xuất).*

- Thực hiện tiếp nhận, xác định 07 dự án đầu tư không sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên đủ điều kiện để xin gia hạn đầu tư theo quy định.

- Có ý kiến về việc chấp hành pháp luật, chủ trương, đường lối của nhà nước đối với 04 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh để hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao gồm: Công ty TNHH Samsung Display Việt Nam, Công ty TNHH Samsung SDI Việt Nam, Công ty TNHH ITM Semiconductor Viet Nam và Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam.

Câu 2. Khó khăn gặp phải khi thực hiện chuyển giao KHCN từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cho các doanh nghiệp trong nước?

Trả lời

- Số lượng và quy mô các dự án FDI vào Việt Nam là chưa nhiều, các luồng và đối tượng không đa dạng; Tính cạnh tranh của sản phẩm trên thương trường quốc tế còn yếu, do hầu hết công nghệ sử dụng trong dự án FDI là công nghệ đã và đang

được sử dụng phổ biến ở chính quốc; Ý thức thực hiện luật pháp trong CGCN là thấp, các quy định về điều kiện ràng buộc chưa tạo thành rào cản...

- Nguyên nhân có nhiều nhưng tựu chung là do cơ chế quản lý kinh tế chưa tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động CGCN; Đầu tư phát triển KHCN còn hạn hẹp; CGCN trong điều kiện đổi mới công nghệ còn lẻ tẻ, thiếu quy hoạch và chiến lược; Năng lực tiếp nhận công nghệ của DN Việt Nam còn yếu; Trình độ thẩm định công nghệ còn nhiều bất cập, dẫn đến tình trạng nâng giá công nghệ quá mức, gây thiệt hại trước mắt và lâu dài cho phía Việt Nam.

Câu 3. Để tiếp tục đẩy mạnh việc chuyển giao KHCN từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cho các doanh nghiệp trong nước thì cần có những biện pháp gì?

Trả lời

Bối cảnh trên đặt ra yêu cầu, Việt Nam phải thực sự chú ý đến vấn đề cải thiện môi trường vĩ mô, hoàn thiện khuôn khổ pháp luật, đổi mới, cải tiến thủ tục hành chính liên quan đến CGCN; Có chính sách đầu tư phát triển công nghiệp; Tăng cường các hoạt động đánh giá, thẩm định công nghệ; Tạo sự gắn kết giữa DN, nhà nước và tổ chức nghiên cứu KHCN. Cụ thể:

- Thực hiện đa dạng các hoạt động CGCN (bao gồm cả đối tượng, luồng chuyển giao, nội dung lẫn hình thức) từ nước ngoài vào Việt Nam.

- Phát huy năng lực nội sinh để nâng cao hiệu quả CGCN. Muốn vậy, ngoài chú trọng đến năng lực nội sinh của các địa phương và các vùng miền trong cả nước, cần phải chú trọng cả việc nhập công nghệ và phát triển công nghệ nội sinh, từng bước nâng cao tiềm lực nghiên cứu và phát triển của các DN Việt Nam.

- CGCN phải được đặt trong một quy hoạch, chiến lược gắn với chính sách đổi mới. Một mặt, các DN phải tự mình xây dựng các chiến lược kinh doanh, mặt khác, Nhà nước cần lấy các chiến lược và việc thực hiện chiến lược của DN làm cơ sở để xem xét các vi phạm về CGCN.

- Phải “lựa chọn công nghệ phù hợp” trong hoạt động CGCN. Công nghệ thích hợp có nghĩa là phải tính đến nhiều nhân tố ảnh hưởng tới sản xuất, kinh doanh trong nước như: yếu tố dân số, tài nguyên, môi trường văn hóa – xã hội và

các hệ thống pháp lý – chính trị. Như vậy, vấn đề không chỉ nằm trong tiêu chuẩn về khoa học, mà còn nằm trong tiêu chuẩn hành vi, về đặc điểm văn hóa – xã hội của công nghệ.

- Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các địa phương với nhau trong việc tiếp nhận CGCN. Việc phối hợp này nhằm khắc phục những cản trở trong quá trình nhập công nghệ như: vốn ít, thông tin ít, lực lượng tư vấn ít, sự độc quyền của bên ngoài.

- CGCN phải đảm bảo hiệu quả kinh tế – xã hội. Nghĩa là, việc CGCN một mặt phải đảm bảo mục tiêu trước mắt, mặt khác phải đảm bảo thực hiện mục tiêu lâu dài.

- Đổi mới cơ chế quản lý hoạt động CGCN theo hướng hình thành cơ chế mới phù hợp với cơ chế thị trường với đặc thù của hoạt động CGCN và yêu cầu chủ động hội nhập kinh tế quốc tế; nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức và cá nhân hoạt động CGCN.

- Cần đẩy mạnh đổi mới cơ chế và chính sách kinh tế – xã hội, tạo nhu cầu ứng dụng thành tựu KHCN vào sản xuất và đời sống; Tạo lập môi trường pháp lý cho hoạt động của thị trường công nghệ; Cải thiện môi trường đầu tư nước ngoài, thu hút công nghệ mới; Phát triển các tổ chức trung gian, môi giới trên thị trường công nghệ.

- Phát triển hệ thống thông tin quốc gia về các hoạt động CGCN. Nhà nước cần tăng cường đầu tư, nâng cấp, hiện đại hóa các cơ sở thông tin về hoạt động CGCN và các thành tựu ứng dụng KHCN hiện có; Xây dựng và phát triển các hệ thống thông tin KHCN quốc gia liên thông quốc tế; Xây dựng cơ chế, chính sách đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho hoạt động CGCN, khuyến khích các DN đầu tư đổi mới công nghệ; Thu hút nguồn vốn FDI, sử dụng viện trợ phát triển chính thức đầu tư cho phát triển KHCN; Khuyến khích thành lập quỹ phát triển KHCN và quỹ đầu tư mạo hiểm có vốn ngân sách nhà nước.

3.3. Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực IV

Câu 1. Tình hình tuân thủ pháp luật về thuế của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong thời gian qua?

Trả lời

Trong những năm gần đây, các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh nhìn chung đã có những chuyển biến tích cực trong việc tuân thủ pháp luật về thuế. Phần lớn doanh nghiệp thực hiện kê khai, nộp thuế đúng hạn, chấp hành tốt các quy định về thuế suất, ưu đãi thuế và chế độ kế toán theo quy định của pháp luật Việt Nam. Đặc biệt, các doanh nghiệp lớn, có thương hiệu toàn cầu thường có hệ thống quản lý tài chính minh bạch và tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về thuế.

Tuy nhiên, vẫn còn một bộ phận doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN chưa thực sự tuân thủ đầy đủ pháp luật thuế. Một số doanh nghiệp có biểu hiện kê khai thiếu trung thực, chậm nộp thuế hoặc cố tình lợi dụng kẽ hở của pháp luật để tối ưu hóa nghĩa vụ thuế một cách không hợp pháp.

Câu 2. Những sai phạm chủ yếu của các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN trong thực hiện nghĩa vụ thuế?

Trả lời

Qua công tác thanh tra, kiểm tra thuế tại các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN trên địa bàn, chúng tôi nhận thấy một số sai phạm phổ biến sau:

- Chuyển giá, trốn thuế: Một số doanh nghiệp có dấu hiệu chuyển giá bằng cách khai báo giá nguyên liệu đầu vào cao hoặc giá bán đầu ra thấp nhằm giảm lợi nhuận chịu thuế tại Việt Nam. Điều này dẫn đến số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thấp hơn thực tế.
- Kê khai sai, thiếu thuế: Doanh nghiệp cố tình hoặc vô ý kê khai không đầy đủ các khoản thu nhập chịu thuế, khấu trừ không hợp lệ các khoản chi phí để giảm số thuế phải nộp.
- Chậm nộp thuế: Một số doanh nghiệp thường xuyên chậm nộp thuế, gây thất thu ngân sách nhà nước và ảnh hưởng đến công tác quản lý thuế.
- Lợi dụng chính sách ưu đãi thuế: Một số doanh nghiệp có hành vi lợi dụng chính sách ưu đãi thuế để kê khai sai đối tượng, ngành nghề hoặc gian lận trong hồ sơ để được hưởng mức thuế suất thấp hơn quy định.

- Sử dụng hóa đơn bất hợp pháp: Một số doanh nghiệp có hành vi mua bán hóa đơn nhằm hợp thức hóa chi phí hoặc gian lận trong kê khai thuế giá trị gia tăng (GTGT).

Câu 3. Giải pháp ngăn ngừa, xử lý sai phạm của doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN trong thực hiện nghĩa vụ thuế?

Trả lời

Để nâng cao hiệu quả quản lý thuế đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, chúng tôi xác định một số giải pháp trọng tâm sau:

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế: Tập trung thanh tra các doanh nghiệp có dấu hiệu chuyển giá, kê khai lỗ nhiều năm liên tiếp, hoặc có giao dịch liên kết với công ty mẹ ở nước ngoài. Việc ứng dụng công nghệ và dữ liệu lớn (Big Data) trong phân tích rủi ro sẽ giúp phát hiện sớm các dấu hiệu bất thường.
- Siết chặt quản lý hóa đơn điện tử: Triển khai mạnh mẽ hóa đơn điện tử để kiểm soát giao dịch và ngăn ngừa hành vi mua bán hóa đơn trái phép.
- Hoàn thiện chính sách và chế tài xử lý vi phạm: Đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến chuyển giá, ưu đãi thuế để bịt kín các kẽ hở pháp lý, đồng thời tăng mức xử phạt đối với các hành vi gian lận thuế.
- Tăng cường hợp tác quốc tế: Phối hợp với các tổ chức quốc tế, cơ quan thuế các nước để trao đổi thông tin về doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, đặc biệt là các doanh nghiệp có dấu hiệu chuyển giá hoặc hoạt động không minh bạch.
- Hỗ trợ và hướng dẫn doanh nghiệp tuân thủ pháp luật thuế: Tổ chức hội nghị, hội thảo để phổ biến chính sách thuế, đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp tháo gỡ vướng mắc trong quá trình kê khai và nộp thuế.

3.4. Phỏng vấn Trưởng Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh

Câu 1: Đánh giá mức độ tuân thủ, ý thức chấp hành pháp luật của các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN trong các KCN?

Trả lời

Nhìn chung, các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong các khu công nghiệp (KCN) tỉnh Bắc Ninh đã có ý thức tuân thủ pháp luật khá tốt, đặc biệt trong các lĩnh vực như đầu tư, lao động, thuế, hải quan và bảo vệ môi

trường. Hầu hết các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN đều nhận thức được tầm quan trọng của việc tuân thủ quy định pháp luật Việt Nam để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh bền vững. Tuy nhiên, vẫn còn một số doanh nghiệp chưa thực sự nghiêm túc trong việc chấp hành các quy định, đặc biệt là trong các lĩnh vực môi trường, an toàn lao động và quản lý lao động nước ngoài.

Câu 2: Những sai phạm chủ yếu và nguyên nhân?

Trả lời

Một số sai phạm phổ biến của doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN trong quá trình hoạt động tại các KCN gồm:

- Vi phạm về môi trường: Một số doanh nghiệp chưa tuân thủ đầy đủ các quy định về xử lý nước thải, khí thải hoặc chưa có biện pháp kiểm soát ô nhiễm hiệu quả.
- Vi phạm về lao động: Chưa đảm bảo đầy đủ quyền lợi của người lao động, vi phạm quy định về thời gian làm việc, chế độ lương thưởng, bảo hiểm xã hội.
- Vi phạm về nghĩa vụ thuế và tài chính: Một số doanh nghiệp chậm kê khai, nộp thuế hoặc có dấu hiệu chuyển giá nhằm giảm nghĩa vụ thuế.
- Vi phạm quy định về đầu tư và đất đai: Một số doanh nghiệp không triển khai dự án đúng tiến độ cam kết, sử dụng đất không đúng mục đích hoặc chuyển nhượng trái phép.

Nguyên nhân của những sai phạm trên chủ yếu xuất phát từ:

- Nhận thức pháp luật chưa đầy đủ: Một số doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, đặc biệt là doanh nghiệp mới, chưa hiểu rõ các quy định pháp luật của Việt Nam.
- Chủ ý vi phạm để giảm chi phí: Một số doanh nghiệp cố tình vi phạm để tiết kiệm chi phí vận hành, đặc biệt trong lĩnh vực môi trường và lao động.
- Công tác quản lý, kiểm tra chưa đủ mạnh: Việc thanh tra, kiểm tra đôi khi chưa thực sự chặt chẽ, một số doanh nghiệp lợi dụng kẽ hở để vi phạm.

Câu 3: Giải pháp tăng cường quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN?

Trả lời

Để vừa tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN phát triển, vừa đảm bảo quản lý chặt chẽ theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, cần thực hiện một số giải pháp sau:

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách và đẩy mạnh tuyên truyền pháp luật: Cập nhật, bổ sung các quy định phù hợp với tình hình thực tế để tạo môi trường đầu tư minh bạch, thuận lợi. Tổ chức các hội nghị, hội thảo, chương trình tập huấn để nâng cao nhận thức pháp luật cho doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm vi phạm: Định kỳ kiểm tra việc tuân thủ các quy định về môi trường, lao động, thuế và đầu tư. Xây dựng cơ chế giám sát chặt chẽ, ứng dụng công nghệ để phát hiện và xử lý vi phạm kịp thời.

- Nâng cao trách nhiệm của các khu công nghiệp và chính quyền địa phương: Yêu cầu ban quản lý KCN, chính quyền địa phương phối hợp giám sát hoạt động của doanh nghiệp. Tạo kênh tiếp nhận phản ánh của người lao động và người dân về hoạt động của doanh nghiệp.

- Khuyến khích doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN thực hiện trách nhiệm xã hội: Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất xanh, bền vững, áp dụng công nghệ tiên tiến để giảm tác động môi trường. Thúc đẩy doanh nghiệp thực hiện tốt nghĩa vụ với người lao động và cộng đồng địa phương.

3.5. Phỏng vấn Giám đốc Sở Lao động thương binh và xã hội tỉnh

Câu 1. Trong thời gian qua, Sở đã thực hiện việc quản lý lao động, tiền lương đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) như thế nào?

Trả lời

Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh đã thực hiện công tác quản lý lao động, tiền lương đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN theo các quy định của pháp luật, tập trung vào các nội dung chính như:

- Hướng dẫn, kiểm tra và giám sát việc thực hiện Bộ luật Lao động, đặc biệt là các quy định về hợp đồng lao động, tiền lương, bảo hiểm xã hội, thời giờ làm việc và nghỉ ngơi.

- Phối hợp với các cơ quan liên quan để tổ chức thanh tra, kiểm tra các doanh nghiệp nhằm đảm bảo quyền lợi của người lao động được thực hiện đúng theo quy định.

- Hỗ trợ doanh nghiệp và người lao động trong việc giải quyết tranh chấp lao động, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa hai bên.

- Thực hiện các chương trình đào tạo, nâng cao trình độ lao động, tăng cường tạo điều kiện đào tạo nhân lực, giúp người lao động có tay nghề cao, đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp có vốn ĐTTNN.

- Xây dựng cơ chế đối thoại giữa chính quyền địa phương, doanh nghiệp và người lao động nhằm tạo môi trường lao động ổn định, minh bạch.

Câu 2. Những khó khăn trong quá trình thực hiện quản lý lao động, tiền lương đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTNN?

Trả lời

Quá trình thực hiện quản lý lao động, tiền lương đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTNN gặp phải một số khó khăn như:

- Sự khác biệt về văn hóa lao động giữa doanh nghiệp nước ngoài và người lao động trong nước, dẫn đến những bất cập trong thực hiện chính sách tiền lương, chế độ phúc lợi.

- Một số doanh nghiệp chưa tuân thủ đầy đủ các quy định về lao động, đặc biệt là về thời gian làm việc, lương tối thiểu, chế độ bảo hiểm xã hội.

- Lực lượng thanh tra lao động còn hạn chế, chưa thể giám sát toàn diện tất cả các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp có quy mô lớn và nhiều lao động.

- Việc thực thi các chính sách còn gặp vướng mắc do một số quy định pháp luật chưa đồng bộ, gây khó khăn cho quá trình giám sát và xử lý vi phạm.

- Người lao động chưa nhận thức đầy đủ về quyền lợi của mình, dẫn đến việc chưa mạnh dạn lên tiếng khi bị vi phạm quyền lợi.

Câu 3. Giải pháp để ngăn ngừa những sai phạm của các doanh nghiệp có vốn ĐTTNN trong lĩnh vực lao động, tiền lương?

Trả lời

Để ngăn ngừa những sai phạm trong lĩnh vực lao động, tiền lương đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, cần thực hiện một số giải pháp sau:

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra định kỳ và đột xuất để phát hiện sớm và xử lý kịp thời các vi phạm.
- Đẩy mạnh tuyên truyền, hướng dẫn pháp luật cho doanh nghiệp và người lao động để đảm bảo thực hiện đúng các quy định hiện hành.
- Xây dựng cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan chức năng như Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Bảo hiểm Xã hội, Liên đoàn Lao động và các hiệp hội doanh nghiệp để giám sát việc thực thi pháp luật lao động.
- Thúc đẩy việc đối thoại giữa doanh nghiệp và người lao động, nâng cao vai trò của công đoàn trong giám sát quyền lợi người lao động.
- Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý lao động, theo dõi chế độ tiền lương, bảo hiểm của người lao động, đảm bảo tính minh bạch và hiệu quả.
- Tăng cường xử phạt nghiêm minh đối với những doanh nghiệp vi phạm, đặc biệt là các hành vi vi phạm về tiền lương, bảo hiểm xã hội và điều kiện làm việc của người lao động.

PHỤ LỤC 04**KẾT QUẢ KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP****I. DANH SÁCH CÁC DOANH NGHIỆP ĐƯỢC KHẢO SÁT**

TT	1.1. Tên doanh nghiệp	1.2. Mã số thuế	1.3. Địa chỉ
1	CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT P&Q VINA	2400479528	Khu công nghiệp Yên Phong, Xã Yên Trung, Huyện Yên Phong, Bắc Ninh
2	Công ty TNHH Taixin Printing Vina	2300373253	Số 19 đường 11 KCN VSIP Bắc Ninh
3	Công ty TNHH s-1 corporation việt nam	2300978178	tầng 2, tòa nhà văn phòng halla, KCN yên phong, xã yên trung, huyện yên phong, tỉnh bắc ninh
4	Công ty TNHH Tomoe Vietnam	2300753456	Lô số 10, đường TS27, KCN Tiên Sơn
5	Công ty TNHH Jworld vin	2300755090	Lô số 085/086A1, Số 11, Đường 10, Khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh, Xã Đại Đồng, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
6	Chi nhánh Công ty TNHH SJ Thermal Vina tại Bắc Ninh	0108677968-001	Xưởng A2, số 05 đường 21A, KCN VSIP Bắc Ninh, Phù Chẩn, Từ Sơn, Bắc Ninh
7	CÔNG TY TNHH VIỆT NAM PARKERIZING HÀ NỘI	2300338114	Lô 8, đường TS25, KCN Tiên Sơn, P. Đồng Nguyên, Tp. Từ Sơn, T. Bắc Ninh
8	chi nhánh 4 - r-pac việt nam	0308215287-005	Nhà xưởng 01-Lô CN13-1, KCN Yên Phong mở rộng, Dũng Liệt, Yên Phong, Bắc Ninh
9	WOO JIN TECH VINA	2301255816	Cụm công nghiệp Hạp Lĩnh (Thuê một phần nhà xưởng ký hiệu S4 của công ty cổ phần tập đoàn Long Phương, MSdoanh nghiệp: 2300224741) Phường Hạp Lĩnh, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
10	Công ty TNHH Trục In Xinyuan(Miền Bắc)	2301175173	Lô CN-37.1, Khu CN Thuận Thành II, Xã Mão Điền, Thị Xã Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh
11	CÔNG TY TNHH KM ACT	2301082835	Lô CN 6-5, KCN Yên Phong (Khu mở rộng), Xã Dũng Liệt, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
12	Công ty TNHH Heiwa Medic Việt nam	0102190159	Lô H2-1-2 KCN Đại Đồng-Hoàn Sơn, Tiên Du, Bắc Ninh
13	CÔNG TY TNHH ARMSTRONG WESTON VIỆT NAM	2300293858	KCN Tiên Sơn, Xã Nội Duệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh
14	Công ty TNHH Sunzex	2300999072	KCN VSIP - Bắc Ninh
15	Công ty TNHH Highsun optoelectronic	2300979132	Khu công nghiệp quế võ 2, Bắc Ninh
16	CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI QUỐC TẾ YTO VIỆT NAM	2301172567	Lô CN 10-03, KCN Yên Phong (mở rộng), xã Yên Trung, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
17	CÔNG TY TNHH GRAND VIET MACHINERY	2301287800	Tầng 1 và tầng 2, số 32, lô CL12, đường D4, khu Đô Thị Him Lam, Phường Đại Phúc, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
18	CTY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SX HOÀNG KIM VINA	2300972916	lô h3-3 kcn quế võ , phường vân dương - TP Bắc Ninh
19	Công ty TNHH tập đoàn quốc tế Phương Hoàng	2300297362	Đồi pháo thủ ,khu 6, phường Đáp cầu, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
20	Công ty TNHH Sản xuất và	2300972916	Lô H3-3, KCN Quế Võ, phường Vân Dương,

	Thương mại Hoàng Kim Vina		Thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
21	công ty TNHH xây dựng và thương mại Chun Jin Vina	0109851471	Tầng 2, số 3, N16, Khu đô thị mới, đường Lê Thái Tổ, Phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
22	CÔNG TY TNHH DM TECH VINA	2301148878	Lô 16 khu công nghiệp Quế Võ (Khu vực mở rộng), Phường Phương Liễu, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh
23	Công ty TNHH RX Tech Electronic Vina	2301106476	Thửa đất số 355, tờ bản đồ số 14, KCN Yên Phong, xã Long Châu, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh
24	Công ty TNHH Xây dựng dịch vụ Nhất Thiên Phú - Chi nhánh Hà Nội	0312241593-001	Tầng 4, Tòa thương mại Cao Nguyên, Đường Lê Thái Tổ, Phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
25	CÔNG TY TNHH BAIYU VINA	2300935953	Nhà xưởng số 3, Lô CN-34, Khu Công nghiệp Thuận Thành II, Phường An Bình, Thị Xã Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
26	Công ty TNHH sản xuất Biel Crystal	2300981491	Số 98 đường Hữu Nghị khu công nghiệp Vsip Bắc Ninh
27	CÔNG TY TNHH ZHICHENG VIỆT NAM	2301035313	CL3-7, CL3-8 Khu đô thị Him Lam Green Park, Phường Đại Phúc, Thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
28	Công ty TNHH HOYEON VIETNAM	2301140269	Lô CN11-2 KCN YÊN PHONG MỞ RỘNG, DỪNG LIỆT, YÊN PHONG, BẮC NINH.
29	CÔNG TY TNHH ELENSYS VIETNAM	2300788184	Đường TS9, KCN Tiên Sơn, Phường Tương Giang, Thành Phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.
30	Công ty TNHH MASSLAM VINA	2300857857	KCN Yên Phong, Long Châu, Yên Phong, Bắc Ninh
31	Công ty TNHH Hilock Việt Nam	2300533203	KCN Yên Phong
32	Công ty TNHH Vitop Chemicals	2300297718	KCN Yên Phong, Xã Long Châu, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh
33	Công ty TNHH RX TECH ELECTRONIC VINA	2301106476	KCN YÊN PHONG XÃ LONG CHÂU, HUYỆN YÊN PHONG, BẮC NINH
34	Công ty TNHH Henry Hardware Industry	2300270314	Lô H7-2, KCN Quế Võ, Phường Vân Dương, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh
35	Công ty Mazzucchelli Viet Nam	2301170030	KCN Yên Phong
36	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ SOHAN VIỆT NAM	2301187027	Lô số CN17A-2, Khu công nghiệp Quế Võ III, phường Phù Lương, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
37	CÔNG TY TNHH DRP VIỆT NAM	2301110433	Lô CN7-2, Khu công nghiệp Quế Võ 3, phường Việt Hùng, thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
38	Công Ty TNHH Cơ Khí Keosan ViNa	2300479436	Lô 2-ts 25-kcn tiên sơn-Đồng Nguyên-Từ sơn-bắc Ninh
39	Công ty TNHH THK Manufacturing of Việt Nam	2300317481	Lô 5 TS9 KCN Tiên Sơn, xã Nội Duệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
40	Công ty TNHH Dainichi Color Việt Nam	2300276059	Đường TS5, Khu công nghiệp Tiên Sơn, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh
41	CÔNG TY TNHH MT ELECTRONICS VIỆT NAM	2301127229	Lô số 6, đường TS25, Khu công nghiệp Tiên Sơn, Phường Đồng Nguyên, Thành Phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
42	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ SEMICOMM VIỆT NAM	2301227544	Số 1, đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh
43	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ VÀ THƯƠNG MẠI	2301227505	Nhà số 45, phố Hồ Xuân Hương, khu Thanh An, Phường Vũ Ninh, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh

	QUỐC TẾ JUNFANG		
44	CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ STREAMAX (VIỆT NAM)	2301227343	Khu công nghiệp Tiên Sơn, Phường Tân Hồng, Thành phố Từ Sơn, Bắc Ninh
45	CÔNG TY TNHH SEUNG JIN TECHRON	2301227079	Unit 1E, Khu RBF cao tầng, Số 2, Đường BH5, VSIP Bắc Ninh, Phường Phù Chẩn, Thành phố Từ Sơn, Bắc Ninh
46	CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU XÂY DỰNG TU CHUANG BẮC NINH	2301226526	
47	CÔNG TY TNHH SUPERMART RESOURCES VN	2301226050	Tầng 1, Số 22 Yết Kiêu, Phường Suối Hoa, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh
48	CÔNG TY TNHH TRIVERS VIỆT NAM	2301225829	Số CL5, 18 dự án khu đô thị Him Lam Đại Phúc, Phường Đại Phúc, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh
49	CÔNG TY TNHH PHẦN MỀM YONYOU VIỆT NAM	2301225473	
50	CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH QUỐC TẾ NAM KINH CHOPE (VIỆT NAM)	2301225113	
51	CÔNG TY TNHH JUNGBU ESCHEM VIỆT NAM	2400499404	
52	CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT P&Q VINA	2400479528	Khu công nghiệp Yên Phong, Xã Yên Trung, Huyện Yên Phong, Bắc Ninh
53	JINSUNG ELECT TECH CO., LTD	2400483355	Lô H1, 2, Cụm công nghiệp đa nghề Đông Thọ, Xã Đông Thọ, Huyện Yên Phong, Bắc Ninh
54	CÔNG TY TNHH DONGHWA PLANT VIỆT NAM	2300886174	Lô 71 khu đô thị An Huy, Phường Vũ Ninh, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh
55	CÔNG TY TNHH KYUNG HO E&C	0106205550	Tầng 6 số 33 Lý Thái Tổ, Phường Ninh Xá, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh
56	CÔNG TY TNHH TAE SUNG TECH	0106062052	Thửa đất số 369, tờ bản đồ số 90, đường Võ Cường 62, khu Bò Sơn, Phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh
57	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN YANG MIN ENTERPRISE (VIỆT NAM)	0100970185	Cụm công nghiệp đa nghề Đông Thọ, Xã Đông Thọ, Huyện Yên Phong, Bắc Ninh
58	CÔNG TY TNHH HAN YOUNG E&C	0105891402	Số 05, đường Kinh Bắc 27, Phường Kinh Bắc, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh
59	CÔNG TY TNHH NOKWON C&I	0312888380	Lô T, 3, Khu công nghiệp Quế Võ (khu vực mở rộng), Xã Nam Sơn, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh
60	CÔNG TY TNHH CHANG IL VINA	2300890692	Cụm công nghiệp Khắc Niệm, Phường Khắc Niệm, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh
61	CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ I-SHENG VSO (VIỆT NAM)	2300890727	Lô D4, 2, Khu công nghiệp Quế Võ, Xã Vân Dương, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh
62	CÔNG TY TNHH AK CHEMTECH HÀ NỘI	0104498189	Khu công nghiệp Yên Phong, Xã Long Châu, Huyện Yên Phong, Bắc Ninh
63	CÔNG TY HÀ NỘI CHINH HAI ELECTRIC WORKS CO.LTD	0100112765	Khu công nghiệp Đại Đồng, Hoàn Sơn, xã Đại Đồng,, Huyện Tiên Du, Bắc Ninh
64	CÔNG TY TNHH AIR	2300103521	Khu công nghiệp Quế Võ, Xã Vân Dương, Thành

	LIQUIDE VIỆT NAM		phố Bắc Ninh, Bắc Ninh
65	CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN NUÔI VÀ NÔNG NGHIỆP EH VIỆT NAM	2300211485	Khu công nghiệp Tiên Sơn, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Bắc Ninh
66	CÔNG TY TNHH VIET PACIFIC CLOTHING	2300233150	Khu Hòa Đình, Phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh
67	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SEIYO VIỆT NAM	2300243984	
68	CÔNG TY TNHH VIỆT NAM DONG YUN PLATE MAKING MIỀN BẮC	2300243293	Số 10 đường TS3, Khu công nghiệp Tiên Sơn, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Bắc Ninh
69	CÔNG TY TNHH 3H VINACOM	2300243222	Khu công nghiệp Tiên Sơn, xã Nội Duệ,, Huyện Tiên Du, Bắc Ninh
70	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VELLPHARM VIỆT NAM	2300240373	
71	CÔNG TY TNHH ASEAN TIRE	2300238536	Lô D3, 5, đường TS19, KCN Tiên Sơn,, Huyện Tiên Du, Bắc Ninh
72	CÔNG TY TNHH GAS TECH	2300246230	
73	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP IDT-VINA	2300246110	
74	CÔNG TY TNHH VIỆT NAM DRAGONJET	2300244120	Lô D3 Khu công nghiệp Quế Võ, Xã Nam Sơn, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh
75	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DAINICHI COLOR VIỆT NAM	2300276059	khu công nghiệp Tiên Sơn, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Bắc Ninh
76	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM LIWAYWAY HÀ NỘI	2300275432	Lô C4, C5, KCN Quế Võ, Xã Vân Dương, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh
77	CÔNG TY TNHH JEBSEN & JESSEN PACKAGING VIỆT NAM	2300273770	Lô K1 KCN Quế Võ xã Vân Dương,, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh
78	CÔNG TY TNHH MITAC PRECISION TECHNOLOGY VIỆT NAM	2300272632	
79	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ THÉP NSSB HÀ NỘI	2300272600	Lô D1, Khu công nghiệp Quế Võ, Xã Vân Dương, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh
80	CÔNG TY TNHH ĐIỆN NISSIN VIỆT NAM	2300271149	Số 7 đường TS11 Khu công nghiệp Tiên Sơn, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Bắc Ninh
81	CÔNG TY CỔ PHẦN VS INDUSTRY VIETNAM	2300271050	ô C2 KCN Quế Võ xã Vân Dương,, Huyện Quế Võ, Bắc Ninh
82	CÔNG TY TNHH HENRY HARDWARE INDUSTRY	2300270314	Lô H7, 2 KCN Quế Võ, Xã Vân Dương, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh
83	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN JING HENG METAL TREATMENT	2300270307	Lô H7, 1, KCN Quế Võ, Phường Vân Dương, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh
84	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAYAKAWA ELECTRONICS VIỆT	2300291699	Lô A3, KCN Đại Đồng, Hoàn Sơn, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Bắc Ninh

	NAM		
85	CÔNG TY TNHH KINYOSHA VIỆT NAM	2300290462	Lô số 05, Đường TS6, 1, KCN Tiên Sơn, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Bắc Ninh
86	CÔNG TY TNHH SUMITOMO ELECTRIC INTERCONNECT PRODUCTS VIỆT NAM	2300290409	KCN Tiên Sơn xã Hoàn Sơn,, Huyện Tiên Du, Bắc Ninh
87	CÔNG TY TNHH CHUANG SHENG OPTICAL VIỆT NAM	2300290166	Lô 10, KCN Yên Phong, Xã Long Châu, Huyện Yên Phong, Bắc Ninh
88	CÔNG TY TNHH RISHI VIỆT NAM	2300285864	Lô 4 đường TS 6 KCN Tiên Sơn, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Bắc Ninh
89	CÔNG TY TNHH Ô TÔ DOOSUNG VIỆT NAM	2300284356	Cụm công nghiệp Hạp Lĩnh, Phường Hạp Lĩnh, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh
90	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN LEGE VIỆT NAM	2300281683	Lô G11, KCN Quế Võ, Phường Vân Dương, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh
91	CÔNG TY TNHH JENWAY TECHNOLOGY VN	2300278024	Lô H4, 2 KCN Quế Võ, Xã Vân Dương, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh
92	CÔNG TY TNHH LONGTECH PRECISION VIỆT NAM	2300277214	Lô E1 KCN Quế Võ, Xã Vân Dương, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh
93	CÔNG TY I SHENG ELECTRIC WIRE & CABLE (VIỆT NAM)	2300306070	Khu công nghiệp Quế Võ, Xã Vân Dương, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh
94	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CÔNG TRÌNH KIM XƯƠNG TRÍ	2300302679	Tầng 2 nhà B11, khu B, KCN Quế Võ, Xã Vân Dương, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh
95	CÔNG TY TNHH VS TECHNOLOGY	2300302502	Lô K4, 1 KCN Quế Võ, Xã Vân Dương, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh
96	CÔNG TY TNHH FUNING PRECISION COMPONENT	2300297891	Lô B, KCN Quế Võ, Phường Nam Sơn, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh
97	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VITOP CHEMICALS	2300297718	Khu công nghiệp Yên Phong, Xã Long Châu, Huyện Yên Phong, Bắc Ninh
98	CÔNG TY TNHH ELEGANT TEAM MANUFACTURER	2300297080	I2, I3, I2, I4, KCN Quế Võ (mở rộng), Xã Phương Mao, Huyện Quế Võ, Bắc Ninh
99	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN YU FON	2300294280	Khu công nghiệp Quế Võ, Xã Phương Liễu, Huyện Quế Võ, Bắc Ninh
100	CÔNG TY TNHH FUJI PRECISION	2300293946	KCN Yên Phong xã Long Châu,, Huyện Yên Phong, Bắc Ninh
101	CÔNG TY TNHH ARMSTRONG WESTON VIỆT NAM	2300293858	KCN Tiên Sơn, Xã Nội Duệ, Huyện Tiên Du, Bắc Ninh
102	CÔNG TY TNHH FUJIKIN BẮC NINH	2300321657	Số 14, đường 8, Khu CN đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh, Xã Phù Chẩn, Thị xã Từ Sơn, Bắc Ninh
103	CÔNG TY TNHH VITECH VIỆT NAM	2300321456	Lô 5, CCN Tân Hồng, Hoàn Sơn (thuộc KCN Tiên Sơn mở rộng),, Thị xã Từ Sơn, Bắc Ninh
104	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TENMA VIỆT NAM	2300319961	Lô E1, Khu công nghiệp Quế Võ, Xã Phương Liễu, Huyện Quế Võ, Bắc Ninh
105	CÔNG TY TNHH NANO TECH	2300318693	Khu CN Quế Võ, Xã Vân Dương, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh

106	CÔNG TY TNHH THK MANUFACTURING OF VIỆT NAM	2300317481	Lô 5, TS9, Khu công nghiệp Tiên Sơn, Xã Nội Duệ, Huyện Tiên Du, Bắc Ninh
107	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MAXTURN APPAREL	2300316424	Lô G1, B Khu công nghiệp Quế Võ, Xã Phương Liều, Huyện Quế Võ, Bắc Ninh
108	CÔNG TY TNHH NHỰA CAO SU TIEE ING VIỆT NAM	2300312998	Km5 quốc lộ 18 KCN Quế Võ, Xã Phương Liều, Huyện Quế Võ, Bắc Ninh
109	CÔNG TY TNHH VIỆT NAM TABUCHI ELECTRIC	2300312853	
110	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN UHM VIỆT NAM	2300312042	Khu công nghiệp Tiên Sơn, Xã Nội Duệ, Huyện Tiên Du, Bắc Ninh
111	CÔNG TY TNHH SAMSUNG DISPLAY VIỆT NAM	2300852009	Khu công nghiệp Yên Phong I, Xã Yên Trung, Huyện Yên Phong, Bắc Ninh
112	CÔNG TY TNHH KNC INTERNATIONAL	2300857487	Khu công nghiệp Đại Đồng, Hoàn Sơn, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Bắc Ninh
113	CÔNG TY TNHH BS TECH VINA	2300857430	CCN đa nghề Đông Thọ (thuê địa điểm của Cty Pocons Vina), Xã Đông Thọ, Huyện Yên Phong, Bắc Ninh
114	CÔNG TY TNHH ELNOA VINA	2300857222	KCN Đại Đồng (thuê Cty TNHH Công nghiệp IDT), Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Bắc Ninh
115	CÔNG TY TNHH SHINWOOTECH	2300857021	Thôn Roi Sốc, Xã Phù Chân, Thị xã Từ Sơn, Bắc Ninh
116	CÔNG TY TNHH MOOKUNG INDUSTRY VINA	2300856821	Cụm Công nghiệp Khắc Niệm (thuê NX Cty Cp Thăng Long), Phường Khắc Niệm, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh
117	CÔNG TY TNHH GIA VỊ KETAN	2300856797	Khu phố Thịnh Lang, Phường Đình Bảng, Thị xã Từ Sơn, Bắc Ninh
118	CÔNG TY TNHH KUKJE JEWELRY VINA	2300856691	Lô DH, 2, đường N3, KCN Quế Võ 2, Xã Ngọc Xá, Huyện Quế Võ, Bắc Ninh
119	CÔNG TY TNHH DAL TECH	2300856677	Khu công nghiệp Quế Võ (Khu vực mở rộng) thuê Cty Phú Thái, Xã Phương Liều, Huyện Quế Võ, Bắc Ninh
120	CÔNG TY TNHH CST ASIA VINA	2300855867	Lô H1, 01, 4, Khu công nghiệp Quế Võ (Khu vực mở rộng), Xã Nam Sơn, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh
121	CÔNG TY TNHH HANJIN PND	2300855761	Số 51 Trần Quốc Toàn, Phường Ninh Xá, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh
122	CÔNG TY TNHH HAEIN VIỆT NAM	0102238957	Lô F, Khu công nghiệp Tân Hồng, Hoàn Sơn, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Bắc Ninh
123	CÔNG TY TNHH SUNG WON VINA	0101990427	Số 09, Lô A1 khu công nghiệp Đại Đồng, Hoàn Sơn, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Bắc Ninh
124	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG SAM IL - CHI NHÁNH BẮC NINH	0106028823- 002	Số nhà 77 đường 66, Phường Kinh Bắc, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh
125	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MAI BLISS TECH	2300853764	Thửa 662, Cụm công nghiệp Khắc Niệm, Phường Khắc Niệm, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh
126	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN YOON IL VIỆT NAM	2300853387	Lô C8, 2, Khu công nghiệp Quế Võ, Xã Nam Sơn, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh
127	CÔNG TY TNHH NAMYANG INNOTECH	2300854373	KCN Tiên Sơn, Phường Tân Hồng, Thị xã Từ Sơn, Bắc Ninh

	VINA		
128	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QDC SOLUTION VINA	2300853796	KCN Quế Võ (khu vực mở rộng), Xã Phương Liễu, Huyện Quế Võ, Bắc Ninh
129	CÔNG TY TNHH AQ PACIFIC	2300856074	H1, 01, Khu công nghiệp Quế Võ (khu vực mở rộng), Xã Nam Sơn, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh
130	CÔNG TY TNHH GALTRONICS VIỆT NAM	2300855779	Lô G, 01, Khu công nghiệp Quế Võ (khu vực mở rộng), Xã Phương Liễu, Huyện Quế Võ, Bắc Ninh
131	CÔNG TY TNHH TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT LEENO VINA	2300856701	Cụm công nghiệp đa nghề Đông Thọ, Xã Đông Thọ, Huyện Yên Phong, Bắc Ninh
132	CÔNG TY TNHH SJT VINA	CÔNG TY TNHH SJT VINA	KCN Yên Phong (Thuê của Cty Dae Myung Việt Nam), Xã Long Châu, Huyện Yên Phong, Bắc Ninh
133	CÔNG TY TNHH ABLE CIRCUIT VIỆT NAM	2300857649	KCN Quế Võ Khu vực mở rộng(Thuê xưởng Cty TNHH Phú Thái), Xã Phương Liễu, Huyện Quế Võ, Bắc Ninh
134	CÔNG TY TNHH S-VINA	2300857550	Khu Công nghiệp Đại Đồng, Hoàn Sơn, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Bắc Ninh
135	CÔNG TY TNHH YUIL SYSTEM VINA	2300857543	Khu công nghiệp Đại Đồng, Hoàn Sơn, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Bắc Ninh
136	CÔNG TY TNHH RYONG-IN VINA	2300858191	Lô KT1, B1, Khu công nghiệp Quế Võ (khu vực mở rộng), Xã Nam Sơn, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh
137	CÔNG TY TNHH ITM SEMICONDUCTOR VIET NAM	2300858000	Số 06, đường 11 KCN đô thị và dịch vụ Vsip Bắc Ninh, Xã Phù Chẩn, Thị xã Từ Sơn, Bắc Ninh
138	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN TỬ LS VIỆT NAM	2300857991	Số 5, đường 11, KCN đô thị và dịch vụ Vsip Bắc Ninh, Xã Phù Chẩn, Thị xã Từ Sơn, Bắc Ninh
139	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỰ ÁN TOÀN CẦU HANSA MEYER	2300858339	Khu công nghiệp Thuận Thành 3 (thuê của Công ty CP Khai Sơn), Xã Thanh Khương, Huyện Thuận Thành, Bắc Ninh
140	CÔNG TY TNHH JINSUNG VINA	2300858963	Lô G5, KCN Đại Đồng, Hoàn Sơn (thuê: Cty Tân Vượng), Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Bắc Ninh
141	CÔNG TY TNHH DAEHYUPST	2300858762	Lô C6, 1, 1, KCN Quế Võ, Xã Nam Sơn, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh
142	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KNK VINA	2300860232	Khu công nghiệp Quế Võ (khu vực mở rộng) thuê của cty Kibaco, Xã Phương Liễu, Huyện Quế Võ, Bắc Ninh
143	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ĐIỆN TỬ BROAD (VIỆT NAM)	2300860257	Lô G11 Khu công nghiệp Quế Võ (khu vực mở rộng), Xã Phương Liễu, Huyện Quế Võ, Bắc Ninh
144	CÔNG TY TNHH SEUNGHWA CHEMICAL VINA	2300862014	Phố Ba Huyện, Quốc lộ 38, Phường Khắc Niệm, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh
145	CÔNG TY TNHH WORLDSYSTEM VINA	2300862631	Cụm công nghiệp đa nghề Đông Thọ (thuê của Cty Flexcom VN), Xã Đông Thọ, Huyện Yên Phong, Bắc Ninh
146	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SAMIN VINA	2300862328	Lô C7, 1, Khu công nghiệp Quế Võ, Xã Nam Sơn, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh
147	CÔNG TY TNHH SEOJIN VINA	2300864773	Đường TS3, KCN Tiên Sơn (TĐ: Cty Viglacera), Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Bắc Ninh

148	CÔNG TY TNHH VENTUS	2300864692	Đường YP2, 2, KCN Yên Phong (Thuê xưởng: Công ty TNHH Sam Sinh Vina), Xã Đông Phong, Huyện Yên Phong, Bắc Ninh
149	CÔNG TY TNHH VINAKYOTEC-NICOH	2300863233	Khu công nghiệp Yên Phong (thuê của Cty Fuji Precision), Xã Long Châu, Huyện Yên Phong, Bắc Ninh
150	CÔNG TY TNHH SUSFINE VINA.	2300864808	Lô VII.13 Modul I, KCN Thuận Thành 3, Xã Thanh Khương, Huyện Thuận Thành, Bắc Ninh
151	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HOATECH VINA.	2300865329	Lô A1 KCN Đại Đồng, Hoàn Sơn, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Bắc Ninh
152	CÔNG TY TNHH B.S.C VINA.	2300865311	Lô C6.1.2, Khu công nghiệp Quế Võ, Xã Phương Mao, Huyện Quế Võ, Bắc Ninh
153	CÔNG TY TNHH JSK VIỆT NAM	2300866121	NX04, KCN Quế Võ (KV mở rộng), (TX; Cty CP Mỹ á), Xã Phương Liễu, Huyện Quế Võ, Bắc Ninh
154	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CNC VINA	2300873619	KCN Đại Đồng, Hoàn Sơn (NX Cty Hà Nội Ching Hai Electric Works), Xã Đại Đồng, Huyện Tiên Du, Bắc Ninh
155	CÔNG TY TNHH M AND K VINA	2300875951	Cụm Công nghiệp Khắc Niệm, Phường Khắc Niệm, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh
156	CÔNG TY TNHH NSTA VINA.	2300875574	Lô G14 đường G1C Khu công nghiệp Quế Võ (khu vực mở rộng), Xã Phương Liễu, Huyện Quế Võ, Bắc Ninh
157	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ SOHAN VIỆT NAM	2301187027	Lô số CN17A, 2, Khu công nghiệp Quế Võ III, Xã Phù Lương, Huyện Quế Võ, Bắc Ninh
158	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG ZHONGNENG CINDA CHI NHÁNH VIỆT NAM	2301186552	Tầng 1, Tòa Nhà Long Giang, Số 15 Đường Hai Bà Trưng,, Phường Suối Hoa, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh
159	CÔNG TY TNHH J.POND PRECISION TECHNOLOGY (VIET NAM) CO.,LTD	2301186577	Lô CN3, 4, KCN Yên phong (khu mở rộng),, Xã Yên Trung, Huyện Yên Phong, Bắc Ninh
160	CÔNG TY TNHH MODERN SYSTEM VN	2301186591	67 N22, dự án Garden B khu đô thị mới, đường Lê Thái Tổ, Phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh
161	CÔNG TY TNHH XIANGYUAN FOAM (VIỆT NAM)	2301177903	Lô V, 1.1, Đường D3, Khu công nghiệp Quế Võ II, Xã Ngọc Xá, Huyện Quế Võ, Bắc Ninh
162	CÔNG TY TNHH C&W	2301177974	Số 22 Đường Phan Đình Phùng,, Phường Đại Phúc, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh
163	CÔNG TY TNHH DAESUNG TRADING	2301178167	Lô số 08 Liên khu 02 đường Huyền Quang,, Phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh
164	CÔNG TY TNHH TH ELECTRONIC	2301182438	KCN Đại Đồng, Hoàn Sơn, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Bắc Ninh
165	CÔNG TY TNHH DAEWOON ENG VINA	2301183417	Khu Đông Đạo,, Thị trấn Lim, Huyện Tiên Du, Bắc Ninh
166	CÔNG TY TNHH DK TECH VINA	2301181018	Khu công nghiệp Yên Phong,, Xã Long Châu, Huyện Yên Phong, Bắc Ninh
167	CÔNG TY TNHH J CUBE VINA	2301180945	Nhà xưởng số 7, Cụm công nghiệp Khắc Niệm,, Phường Khắc Niệm, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh
168	CÔNG TY TNHH JINTUO TECH VINA	2301174652	Lô CN, 59.2, Khu công nghiệp Thuận Thành II,, Xã An Bình, Huyện Thuận Thành, Bắc Ninh
169	CÔNG TY TNHH GLO TECH VINA	2301176829	Toà thương mại V, city, Lô số 02, Lê Thái Tổ,, Phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh

170	CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ WEICHENGDA VIỆT NAM	2301174236	Lô CN 1, 4, Khu công nghiệp Quế Võ III, Xã Việt Hùng, Huyện Quế Võ, Bắc Ninh
171	CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT LONG CHENG VIỆT NAM	2301168345	Khu công nghiệp Đại Đồng, Hoàn Sơn,, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Bắc Ninh
172	CÔNG TY TNHH SUNGJIN TECH	2301162304	Lô 17, LK01, Đường Huyền Quang 2,, Phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh
173	CÔNG TY TNHH HYUN TECH VINA	2301148691	Đường N1, Lô C, Khu công nghiệp Đại Đồng  , Hoàn Sơn, Xã Đại Đồng, Huyện Tiên Du, Bắc Ninh
174	CÔNG TY TNHH RHEAS VINA	2301148853	Lô số 1, Cụm CN Hạp Lĩnh, Phường Hạp Lĩnh, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh
175	CÔNG TY TNHH doanh nghiệpD TECHH VINA	2301154430	Cụm Công nghiệp Hạp Lĩnh,, Phường Hạp Lĩnh, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh
176	CÔNG TY TNHH LJ TECH VINA	2301151380	Số 8N2 đường Nguyễn Cao, Phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh
177	CÔNG TY TNHH DM TECH VINA	2301148878	Lô 16 Khu công nghiệp Quế Võ (Khu vực mở rộng),, Xã Phương Liễu, Huyện Quế Võ, Bắc Ninh
178	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN JS CHOICE	2301147578	Số nhà 146, đường Ngọc Hân Công Chúa, khu Bồ Sơn,, Phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh
179	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG QUỐC TẾ CHUANG XING	2301146006	Tầng 6, tòa nhà VNPT số 33 Lý Thái Tổ,, Phường Ninh Xá, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh
180	CÔNG TY TNHH ROCOM ELECTRIC VIỆT NAM	2301143012	Lô CN02, 1, Khu công nghiệp Yên Phong (khu mở rộng), Xã Yên Trung, Huyện Yên Phong, Bắc Ninh
181	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT SẢN PHẨM KIM LOẠI MING ANN	2301143929	Lô CN, 16, Khu công nghiệp Thuận Thành II, Xã Mão Điền, Huyện Thuận Thành, Bắc Ninh
182	CÔNG TY TNHH HYUNDONG VIỆT NAM	2301144538	Số 87, đường Nguyễn Đăng Đạo, Phường Đại Phúc, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh
183	CÔNG TY TNHH HYSONIC VINA	2301144753	Lô T, 3, Khu công nghiệp Quế Võ (Khu vực mở rộng),, Phường Nam Sơn, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh
184	CÔNG TY TNHH JYS ENGINEERING	2301144471	Số 19 đường Ngọc Hân Công Chúa kéo dài,, Phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh
185	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NANA VINA	2301142883	Số 30 đường Lý Thái Tổ,, Phường Ninh Xá, Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh
186	CÔNG TY TNHH OTTOGI VIET NAM - CHI NHÁNH TẠI BẮC NINH	3700860461-002	Đường YP4  KCN Yên Phong, Xã Đông Phong, Huyện Yên Phong, Bắc Ninh

PHỤ LỤC 04: KẾT QUẢ XỬ LÝ SỐ LIỆU

Bảng 4.1. Thông tin chung (N=180)

Yếu tố		Tần suất	Phần trăm (%)
Loại hình Doanh nghiệp	Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài	149	82.8
	Liên doanh	17	9.4
	Loại hình khác	14	7.8
Lĩnh vực kinh doanh	Công nghiệp, xây dựng	147	81.7
	Dịch vụ	32	17.8
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1	.6
Doanh nghiệp cần bao nhiêu thời gian để hoàn tất việc xin đầy đủ giấy tờ liên quan	Hơn 1 năm	1	.6
	Trong vòng 1 tuần	108	60.0
	Từ 1 tháng đến 3 tháng	10	5.6
	Từ 1 tuần đến dưới 1 tháng	58	32.2
	Từ 3 tháng đến 6 tháng	3	1.7
Đánh giá về công tác thẩm định và cấp giấy phép đầu tư	Cơ bản đáp ứng, nhưng cần hoàn thiện hơn	143	79.4
	Nhanh chóng, chính xác và phù hợp	35	19.4
	Thiếu chuyên nghiệp, không khách quan, chậm trễ	2	1.1
Thời gian giải quyết thủ tục hành chính	Đa số thủ tục hành chính giải quyết đúng thời gian quy định	135	75.0
	Một số thủ tục hành chính giải quyết đúng thời gian quy định	14	7.8
	Tất cả thủ tục hành chính giải quyết đúng thời gian quy định	27	15.0

	Tất cả thủ tục hành chính giải quyết không đúng thời gian quy định	4	2.2
Rào cản lớn nhất để doanh nghiệp thực hiện chuyển giao khoa học công nghệ, kinh nghiệm quản lý cho các doanh nghiệp, cán bộ địa phương	Cơ chế chính sách	109	60.6
	Điều kiện vật chất, kỹ thuật	25	13.9
	Trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ	46	25.6
Công tác kiểm tra, thanh tra hoạt động doanh nghiệp	Cán bộ thường gây khó khăn cho doanh nghiệp	2	1.1
	Công tác kiểm tra còn rườm rà và không đồng bộ	10	5.6
	Được cải thiện nhưng chưa đồng bộ	131	72.8
	Nhanh gọn và chính xác	37	20.6

(Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2025)

4.2. Thống kê mô tả

Dữ liệu được thu thập từ 180 người tham gia khảo sát được sử dụng thang đo Likert từ 1 đến 5, trong đó 1 là mức thấp nhất (hoàn toàn không đồng ý) và 5 là mức cao nhất (hoàn toàn đồng ý). Các biến trong nghiên cứu bao gồm “Sự phân công và phối hợp thực hiện quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của chính quyền cấp Tỉnh” (PCPH), Đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của chính quyền cấp Tỉnh (DNCPB), Các điều kiện vật chất - kỹ thuật, khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

(DKVCKT), mục tiêu hoạt động, trách nhiệm và ý thức chấp hành của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. (MTYTDN), Cơ chế, chính sách của Nhà nước có liên quan (CCCS), Tình hình chính trị, điều kiện kinh tế - xã hội quốc gia và địa phương (CTKTXH), Tác động của quản lý nhà nước đến hoạt động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và mối liên hệ giữa các cơ quan quản lý nhà nước với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (TDQLNN). Thang đo Likert 5 điểm được sử dụng, nhưng giá trị nhỏ nhất dao động từ 2 hoặc 3, cho thấy ít có trường hợp đánh giá ở mức thấp nhất. Trong khi đó, giá trị lớn nhất luôn đạt 5, phản ánh rằng có những người tham gia khảo sát có mức độ đồng ý cao đối với tất cả các biến.

GHỊ CHÚ TÊN BIẾN:

1. Sự phân công và phối hợp thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan quản lý (PCPH)

PCPH1: Năng lực quản lý của các cơ quan nhà nước đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

PCPH2: Sự phân công và phối hợp giải quyết công việc của các cơ quan quản lý nhà nước

PCPH3: Hiệu quả thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn cụ thể.

PCPH4: Chất lượng giải quyết thủ tục hành chính của các cơ quan quản lý nhà nước

2. Đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của chính quyền cấp Tỉnh (DNCB)

DNCB1: Năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước

DNCB2: Thái độ, trách nhiệm, tinh thần phục vụ của đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước

DNCB3: Khả năng ngoại ngữ, sự am hiểu văn hoá kinh doanh, tập quán của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

3. Cơ sở hạ tầng, trình độ công nghệ, kỹ thuật phục vụ công tác quản lý nhà nước đối các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. (DKVCKT - Điều kiện vật chất kỹ thuật)

DKVCKT1: Điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của các cơ quan nhà nước

DKVCKT2: Việc áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

DKVCKT3: Trình độ công nghệ thông tin của đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước

4. Mục tiêu hoạt động, trách nhiệm và ý thức chấp hành của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. (MTYTDN – Mục tiêu, ý thức của doanh nghiệp)

MTYTDN1: Mục tiêu hoạt động mang tính dài hạn

MTYTDN2: Am hiểu pháp luật của doanh nghiệp

MTYTDN3: Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

MTYTDN4: Ý thức chấp hành pháp luật của doanh nghiệp

5. Cơ chế, chính sách của Nhà nước có liên quan (CCCS)

CCCS1: Mức độ ổn định của các chính sách pháp luật

CCCS2: Mức độ đồng bộ của hệ thống văn bản pháp luật

CCCS3: Mức độ rõ ràng của các chính sách pháp luật

CCCS4: Mức độ phổ biến của các chính sách pháp luật

CCCS5: Mức độ nhất quán của các chính sách phát triển kinh tế

6. Tình hình chính trị, điều kiện kinh tế - xã hội quốc gia và địa phương (CTKTXH)

CTKTXH1: Việc bảo đảm an ninh, ổn định chính trị, an toàn cho sự phát triển của doanh nghiệp

CTKTXH2: Việc duy trì tăng trưởng kinh tế, sức hấp dẫn của thị trường

CTKTXH3: Công tác cải cách hành chính, phòng chống tham nhũng

7. Tác động của quản lý nhà nước đến hoạt động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và mối liên hệ giữa các cơ quan quản lý nhà nước với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (TDQLNN)

TDQLNN1: Hoạt động quản lý nhà nước góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của doanh nghiệp

TDQLNN2: Hoạt động quản lý nhà nước giúp các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tốt hơn các hoạt động của doanh nghiệp.

TDQLNN3: Mối liên hệ, hợp tác, chia sẻ giữa các cơ quan quản lý nhà nước với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Dưới đây là phân tích chi tiết về từng biến dựa trên các giá trị thống kê mô tả.

Bảng 4.2.1 Thống kê mô tả

Thống kê mô tả					
Biến quan sát	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn

PCPH1	180	3	5	4.25	0.558
PCPH2	180	3	5	4.03	0.512
PCPH3	180	3	5	4.04	0.500
PCPH4	180	2	5	4.02	0.528
DNCB1	180	3	5	4.31	0.532
DNCB2	180	2	5	3.78	0.713
DNCB3	180	2	5	3.32	0.855
DKVCKT1	180	2	5	4.17	0.512
DKVCKT2	180	2	5	4.14	0.515
DKVCKT3	180	2	5	4.11	0.506
MTYTDN1	180	3	5	4.56	0.541
MTYTDN2	180	2	5	4.50	0.612
MTYTDN3	180	3	5	4.51	0.574
MTYTDN4	180	3	5	4.39	0.681
CCCS1	180	2	5	4.11	0.534
CCCS2	180	2	5	4.06	0.566
CCCS3	180	2	5	3.99	0.634
CCCS4	180	2	5	4.02	0.559
CCCS5	180	2	5	4.00	0.589
CTKTXH1	180	3	5	4.53	0.522
CTKTXH2	180	3	5	4.46	0.532
CTKTXH3	180	2	5	4.02	0.717
TDQLNN1	180	3	5	4.36	0.577
TDQLNN2	180	3	5	4.36	0.585
TDQLNN3	180	2	5	4.20	0.672

(Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2025)

Các biến PCPH1, PCPH2, PCPH3, PCPH4 có giá trị trung bình dao động từ 4.02 đến 4.25, cho thấy đánh giá khá cao của người tham gia khảo sát về sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan quản lý. Độ lệch chuẩn dao động từ 0.500 đến 0.558, phản ánh mức độ đồng thuận tương đối cao. Đặc biệt, biến PCPH1 có trung bình cao nhất (4.25), cho thấy sự hài lòng lớn nhất đối với một khía cạnh cụ thể của bộ máy quản lý nhà nước.

Bảng 4.2.2 Thống kê mô tả (PCPH)

Thống kê mô tả					
Biến quan sát	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
PCPH1	180	3	5	4.25	0.558
PCPH2	180	3	5	4.03	0.512
PCPH3	180	3	5	4.04	0.500
PCPH4	180	2	5	4.02	0.528

(Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2025)

Giá trị trung bình của các biến DNCB dao động từ 3.32 đến 4.31, trong đó DNCB1 có mức đánh giá cao nhất (4.31), phản ánh sự hài lòng đối với một số khía cạnh của đội ngũ cán bộ. Tuy nhiên, biến DNCB3 có giá trị trung bình thấp nhất (3.32) và độ lệch chuẩn cao nhất (0.855), cho thấy có sự khác biệt lớn trong quan điểm của người trả lời về chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý cấp tỉnh.

Bảng 4.2.3 Thống kê mô tả (DNCB)

Thống kê mô tả					
Biến quan sát	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
DNCB1	180	3	5	4.31	0.532
DNCB2	180	2	5	3.78	0.713
DNCB3	180	2	5	3.32	0.855

(Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2025)

Ba biến quan sát DKVCKT1, DKVCKT2, DKVCKT3 đều có mức trung bình cao (từ 4.11 đến 4.17), cho thấy sự đánh giá tích cực đối với hạ tầng vật chất

và công nghệ trong quản lý nhà nước. Độ lệch chuẩn tương đối thấp (từ 0.506 đến 0.515), phản ánh sự đồng thuận cao giữa những người tham gia khảo sát.

Bảng 4.2.4. Thống kê mô tả (DKVCKT)

Thống kê mô tả					
Biến quan sát	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
DKVCKT1	180	2	5	4.17	0.512
DKVCKT2	180	2	5	4.14	0.515
DKVCKT3	180	2	5	4.11	0.506

(Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2025)

Các biến MTYTDN1, MTYTDN2, MTYTDN3, MTYTDN4 có giá trị trung bình dao động từ 4.39 đến 4.56, cho thấy mức đánh giá rất cao đối với điều kiện hạ tầng vật chất của tỉnh. Đặc biệt, MTYTDN1 có giá trị trung bình cao nhất (4.56), cho thấy yếu tố này được đánh giá tốt nhất trong nhóm biến này.

Bảng 4.2.5. Thống kê mô tả (MTYTDN)

Thống kê mô tả					
Biến quan sát	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
MTYTDN1	180	3	5	4.56	0.541
MTYTDN2	180	2	5	4.50	0.612
MTYTDN3	180	3	5	4.51	0.574
MTYTDN4	180	3	5	4.39	0.681

(Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2025)

Các biến CCCS có giá trị trung bình từ 3.99 đến 4.11, phản ánh đánh giá tương đối tích cực về cơ chế chính sách, nhưng mức độ đồng thuận chưa cao bằng các nhóm biến khác. CCCS3 có giá trị trung bình thấp nhất (3.99), cho thấy có thể có những điểm cần cải thiện trong cơ chế chính sách.

Bảng 4.2.6. Thống kê mô tả (CCCS)

Thống kê mô tả					
Biến quan sát	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
CCCS1	180	2	5	4.11	0.534
CCCS2	180	2	5	4.06	0.566
CCCS3	180	2	5	3.99	0.634
CCCS4	180	2	5	4.02	0.559
CCCS5	180	2	5	4.00	0.589

(Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2025)

Ba biến quan sát của nhân tố CTKTXH có giá trị trung bình khá cao, từ 4.02 đến 4.53. Đặc biệt, CTKTXH1 (4.53) và CTKTXH2 (4.46) có mức đánh giá rất cao, cho thấy sự ổn định chính trị và điều kiện kinh tế - xã hội được đánh giá tốt. CTKTXH3 có giá trị trung bình thấp hơn (4.02) và độ lệch chuẩn cao hơn (0.717), thể hiện có một số quan điểm khác biệt về tình hình kinh tế - xã hội.

Bảng 4.2.7. Thống kê mô tả (CTKTXH)

Thống kê mô tả					
Biến quan sát	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
CTKTXH1	180	3	5	4.53	0.522
CTKTXH2	180	3	5	4.46	0.532
CTKTXH3	180	2	5	4.02	0.717

(Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2025)

Các biến TDQLNN có giá trị trung bình từ 4.20 đến 4.36, cho thấy đánh giá tích cực về vai trò của quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN. Biến TDQLNN1 và TDQLNN2 có giá trị trung bình cao nhất (4.36), phản ánh sự hài lòng về tác động của quản lý nhà nước.

Bảng 4.2.8. Thống kê mô tả (TDQLNN)

Thống kê mô tả					
Biến quan sát	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
TDQLNN1	180	3	5	4.36	0.577
TDQLNN2	180	3	5	4.36	0.585
TDQLNN3	180	2	5	4.20	0.672

(Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2025)

4.3. Độ tin cậy (Cronbach's Alpha)

Với tổng cộng 25 biến quan sát tương ứng với 07 yếu tố, tác giả đã thu thập và xử lý để kiểm tra độ tin cậy của hệ số Cronbach's Alpha. Kết quả kiểm tra độ tin cậy của các thang đo bằng phân tích Cronbach's Alpha sử dụng phần mềm IBM SPSS Statistics 27 được trình bày trong bảng 4.3 bên dưới.

Như đã nêu trong phương pháp nghiên cứu, việc đánh giá hệ số độ tin cậy của thang đo là rất quan trọng để đảm bảo tính chính xác và tính phù hợp của các phát hiện nghiên cứu. Các hệ số này đo lường tính chặt chẽ và tính nhất quán trong các phản hồi, chứng minh rằng người được khảo sát diễn giải các khái niệm một cách nhất quán. Trong nghiên cứu này, nhà nghiên cứu đã xây dựng, điều chỉnh và tích hợp các thang đo từ các nghiên cứu trước đó. Do bối cảnh nghiên cứu thay đổi theo thời gian và không gian nên việc xác minh hệ số độ tin cậy là cần thiết.

Các thang đo tương ứng với các chiều của yếu tố đã được phân tích bằng hệ số Cronbach's Alpha, với kết quả được tóm tắt trong Bảng 4.3. Đánh giá này cho thấy tất cả các thành phần của thang đo đều đạt giá trị Cronbach's Alpha thỏa đáng vượt quá 0.6 theo đề xuất của George và Mallery (2003). Đối với tất cả các biến quan sát khác, hệ số tương quan biến tổng vượt quá ngưỡng 0.3 (Hair và cộng sự, 2007). Do đó, tính nhất quán nội bộ mạnh mẽ và độ tin cậy phù hợp đã được thiết lập trên hầu hết các biến.

Bảng 4.3. Kết quả phân tích độ tin cậy thang đo (Cronbach's Alpha)

Nhân tố	Biến quan sát	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha
PCPH	PCPH1	0.679	0.925
	PCPH2	0.881	
	PCPH3	0.914	
	PCPH4	0.850	
DNCB	DNCB1	0.449	0.772
	DNCB2	0.809	
	DNCB3	0.644	
DKVCKT	DKVCKT1	0.935	0.968
	DKVCKT2	0.941	
	DKVCKT3	0.919	
MTYTDN	MTYTDN1	0.839	0.949
	MTYTDN2	0.933	
	MTYTDN3	0.904	
	MTYTDN4	0.854	
CCCS	CCCS1	0.869	0.962
	CCCS2	0.894	
	CCCS3	0.901	
	CCCS4	0.880	
	CCCS5	0.929	
CTKTXH	CTKTXH1	0.777	0.838
	CTKTXH2	0.795	
	CTKTXH3	0.597	
TDQLNN	TDQLNN1	0.934	0.944
	TDQLNN2	0.926	
	TDQLNN3	0.808	

(Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2025)

Kết quả phân tích độ tin cậy thang đo bằng Cronbach's Alpha cho thấy tất cả các nhân tố đều đạt yêu cầu với hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0.7, chứng tỏ các thang đo có độ tin cậy tốt. Cụ thể, các nhân tố PCPH (0.925), DKVCKT (0.968), MTYTDN (0.949), CCCS (0.962) và TDQLNN (0.944) có Cronbach's Alpha rất cao, phản ánh sự nhất quán nội bộ mạnh mẽ giữa các biến quan sát. Nhân tố CTKTXH cũng có độ tin cậy tốt với Cronbach's Alpha đạt 0.838, trong khi DNCB có hệ số 0.772, vẫn nằm trong ngưỡng chấp nhận được. Các hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0.3, cho thấy các biến quan sát đóng góp tốt vào thang đo. Tuy nhiên, biến DNCB1 có hệ số tương quan biến tổng khá thấp (0.449), mặc dù vẫn đạt yêu cầu nhưng có thể kiểm tra thêm bằng phân tích nhân tố khám phá (EFA) để đảm bảo tính phù hợp. Nhìn chung, tất cả các thang đo đều đạt mức độ tin cậy chấp nhận được để tiếp tục các bước phân tích tiếp theo như phân tích nhân tố khám phá (EFA).

4.4. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Mục tiêu chính của phương pháp luận nghiên cứu này là xác định chính xác các yếu tố trong mô hình đề xuất. Các thang đo đáp ứng các tiêu chuẩn về độ tin cậy đã được đưa vào phân tích nhân tố khám phá (EFA) bằng phương pháp trích xuất thành phần chính với phép xoay varimax. Chỉ những yếu tố có giá trị riêng từ 1 trở lên mới được giữ lại để đánh giá thêm. Mô hình nghiên cứu được thiết kế với cấu trúc rõ ràng, các biến độc lập được xác định là có ảnh hưởng đến các biến phụ thuộc trong mối quan hệ một chiều, nghĩa là các biến độc lập tác động đến các biến phụ thuộc mà không có bất kỳ tác động qua lại nào. Trong bước EFA, tất cả các biến quan sát được đều được phân tích đồng thời để đảm bảo quá trình đánh giá liền mạch. EFA đòi hỏi phải phân nhóm các yếu tố riêng biệt. Tuy nhiên, mối tương quan mạnh giữa các nhóm yếu tố có thể làm phức tạp quá trình phân tách này. Nếu các nhóm có mối tương quan cao xuất hiện trong quá trình phân tích, các điều chỉnh như hợp nhất, chỉ định lại hoặc loại bỏ chúng đã được thực hiện để duy trì tính rõ ràng và nhất quán của mô hình.

Sau khi hoàn tất phân tích giá trị hội tụ, giá trị phân biệt và tải nhân tố cho cả biến độc lập và biến phụ thuộc, tác giả tiến hành đánh giá mô hình lý thuyết, khẳng định các giả định cơ bản của EFA là hợp lệ. Đánh giá này dựa trên các tiêu chí chính như hệ số KMO và kiểm định Bartlett. Các kiểm định sơ bộ, bao gồm thước đo Kaiser-Meyer-Olkin (KMO) và kiểm định Bartlett về tính cầu, đã được tiến hành để xác định xem dữ liệu có phù hợp để phân tích nhân tố hay không. Các kiểm định này cũng kiểm tra xem có tồn tại mối tương quan giữa các biến quan sát hay không. Các kết quả được trình bày trong Bảng 4.4 đáp ứng tất cả các tiêu chí cần thiết theo như nền tảng lý thuyết của EFA đã nêu. Theo Hair et al. (2010), trong đó cung cấp các hướng dẫn để đánh giá kết quả EFA, thống kê KMO, thước đo tính đầy đủ của mẫu, đạt giá trị 0.810, cao hơn nhiều so với ngưỡng tối thiểu 0,5. Ngoài ra, kiểm định Bartlett cho kết quả có ý nghĩa thống kê (giá trị $p < 0,05$), bác bỏ giả thuyết vô hiệu (H_0) là không có tương quan trong quần thể. Do đó, điều này xác nhận rằng có đủ tương quan giữa các biến để thực hiện EFA. Tiêu chuẩn Eigenvalue được sử dụng để xác định số lượng yếu tố đáng giữ lại trong quy trình EFA. Eigenvalue tối đa quan sát được trong nghiên cứu này là 1.179, với 06 yếu tố có Eigenvalue lớn hơn 1 được trích xuất. Điều quan trọng là không có yếu tố mới nào xuất hiện ngoài những yếu tố có trong khuôn khổ mô hình ban đầu của nghiên cứu. Phương sai giải thích tích lũy đạt 86.934%, vượt đáng kể so với chuẩn mực 50% do Anderson và Gerbing (1988) khuyến nghị. Điều này chỉ ra rằng dữ liệu thu thập được đã được các yếu tố trích xuất giải thích một cách thỏa đáng. Do đó, việc sử dụng phân tích nhân tố được coi là phù hợp với dữ liệu thu thập được, với tất cả các biến quan sát đại diện cho các chiều riêng biệt nhưng có mối quan hệ với nhau của cùng một yếu tố. Phần dư của các biến quan sát được phản ánh trong các yếu tố chính được trích xuất từ phân tích.

Phân tích chỉ còn tập trung vào 06 yếu tố độc lập trong mô hình bao gồm PCPH, DNCB, DKVCKT, MTYTDN, CCCS, CTKTXH, và TDQLNN. Tổng cộng 21 biến quan sát được phân tích bằng phương pháp trích xuất thành phần chính với phép xoay varimax. Ma trận xoay của nhân tố đạt do các biến đều được trích ra số lượng

nhân tố phù hợp và được phân vào các biến riêng biệt, không bị xáo trộn. Tuy nhiên, loại DNCB1 ra khỏi mô hình do biến quan sát này có hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0.5 (< 0.5). Kết quả chi tiết của phân tích nhân tố khám phá được trình bày trong bảng 4.4.1.

Bảng 4.4.1. Ma trận xoay nhân tố (biến độc lập)

Nhân tố	Hệ số tải					
	1	2	3	4	5	6
CCCS5	0.949					
CCCS3	0.926					
CCCS4	0.913					
CCCS2	0.879					
CCCS1	0.853					
MTYTDN2		0.946				
MTYTDN3		0.919				
MTYTDN4		0.906				
MTYTDN1		0.870				
PCPH3			0.946			
PCPH2			0.932			
PCPH4			0.905			
PCPH1			0.724			
DKVCKT2				0.902		
DKVCKT1				0.895		
DKVCKT3				0.886		
CTKTXH1					0.882	
CTKTXH2					0.873	
CTKTXH3					0.774	
DNCB3						0.892

DNCB2						0.862
Các tham số						Kết quả
Kaiser-Meyer-Olkin (KMO)						0.810
Cumulative % (Initial Eigenvalues)						86.934
Bartlett's Test of Sphericity						0.000
Initial Eigenvalue						1.179

(Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2025)

* *Extraction Method: Principal Component Analysis.*

* *Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.*

* *Extraction Method: Principal Component Analysis.*

* *Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.*

Dựa vào bảng 4.4.2 cho thấy hệ số KMO có giá trị là 0.709 lớn hơn 0.5 và nhỏ hơn 1, cho thấy phân tích nhân tố khám phá phù hợp với dữ liệu. Kiểm định Bartlett có giá trị sig là 0.000 nhỏ hơn mức ý nghĩa α bằng 1% do đó các biến quan sát có tương quan với nhân tố đại diện. Tổng cộng có 03 biến quan sát trong các thang đo tại giá trị Eigenvalues là 2.724 lớn hơn 1. Bên cạnh đó, 01 nhân tố đại diện giải thích được 90.793% (lớn hơn 50%) mức độ biến động của 04 biến quan sát trong thang đo.

Bảng 4.4.2. Ma trận xoay nhân tố (biến phụ thuộc)

Nhân tố	Hệ số tải
TDQLNN1	0.976
TDQLNN2	0.973
TDQLNN3	0.908
Các tham số	Kết quả
Kaiser-Meyer-Olkin (KMO)	0.709

Cumulative % (Initial Eigenvalues)	90.793
Bartlett's Test of Sphericity	0.000
Initial Eigenvalue	2.724

(Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2025)

4.5. Phân tích tương quan (Pearson Correlation)

Trước khi kiểm định giả thuyết về mối quan hệ giữa các biến bằng phân tích hồi quy, cần tiến hành phân tích tương quan để đánh giá mức độ liên kết tuyến tính giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc, cũng như giữa các biến độc lập với nhau. Hệ số tương quan Pearson (Pearson Correlation Coefficient) được sử dụng để đo lường các mối quan hệ này (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Kết quả phân tích ma trận tương quan cho thấy sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan quản lý (PCPH) có mối quan hệ chặt chẽ với tác động của quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (TDQLNN), với hệ số tương quan $r = 0.521$ ($p < 0.01$). Kết quả này phản ánh rằng một bộ máy quản lý hiệu quả sẽ góp phần nâng cao tác động của quản lý nhà nước và cải thiện sự liên kết giữa cơ quan quản lý với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN.

Bên cạnh đó, đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước cấp tỉnh (DNCB) có tương quan mạnh với các điều kiện vật chất - kỹ thuật và khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước (DKVCKT) ($r = 0.420$, $p < 0.01$) cũng như các điều kiện vật chất - kỹ thuật chung của tỉnh (MTYTDN) ($r = 0.403$, $p < 0.01$). Kết quả này cho thấy chất lượng đội ngũ cán bộ đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy ứng dụng công nghệ và nâng cao cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ công tác quản lý. Cơ chế, chính sách của Nhà nước (CCCS) có ảnh hưởng đáng kể đến tổ chức bộ máy quản lý ($r = 0.402$, $p < 0.01$) và tác động của quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN ($r = 0.390$, $p < 0.01$). Kết quả này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xây dựng chính sách hợp lý, nhất quán nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp.

Ngoài ra, tình hình chính trị và điều kiện kinh tế - xã hội (CTKTXH) có tương quan với sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan quản lý ($r = 0.371$, $p <$

0.01) và cơ chế, chính sách của Nhà nước ($r = 0.310$, $p < 0.01$). Kết quả này phản ánh tác động của môi trường kinh tế - xã hội đến hiệu quả quản lý nhà nước và sự ổn định của chính sách.

Bảng 4.5. Ma trận tương quan

		PCPH	DNCB	DKVC KT	MTY TDN	CCCS	CTKTXH	TDQLNN
PCPH	Pearson Correlation	1	0.343**	0.239**	0.402*	0.371**	0.306**	0.521**
	Sig. (2-tailed)		0.000	0.001	0.000	0.000	0.000	0.000
	N	180	180	180	180	180	180	180
DNCB	Pearson Correlation	.343**	1	0.420**	0.403*	0.160*	0.207**	0.188*
	Sig. (2-tailed)	0.000		0.000	0.000	0.032	0.005	0.012
	N	180	180	180	180	180	180	180
DKVCKT	Pearson Correlation	0.239**	0.420**	1	0.345*	0.089	0.283**	0.107
	Sig. (2-tailed)	0.001	0.000		0.000	0.234	0.000	0.152
	N	180	180	180	180	180	180	180
CCCS	Pearson Correlation	0.402**	0.403**	0.345**	1	0.310**	0.390**	0.360**
	Sig. (2-tailed)	0.000	0.000	0.000		0.000	0.000	0.000
	N	180	180	180	180	180	180	180
CTKTXH	Pearson Correlation	0.371**	0.160*	0.089	0.310*	1	0.249**	0.341**
	Sig. (2-tailed)	0.000	0.032	0.234	0.000		0.001	0.000
	N	180	180	180	180	180	180	180
	Pearson	0.306**	0.207**	0.283**	0.390*	0.249**	1	0.321**

TDQLNN	Correlation				*			
	Sig. (2-tailed)	0.000	0.005	0.000	0.000	0.001		0.000
	N	180	180	180	180	180	180	180

(Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2025)

Ghi chú:

** Tương quan có ý nghĩa ở mức 0,01 (2 đuôi).

* Tương quan có ý nghĩa ở mức 0,05 (2 đuôi).

Tuy nhiên, các điều kiện vật chất - kỹ thuật và khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý (DKVCKT) không có mối liên hệ rõ ràng với tình hình kinh tế - xã hội ($r = 0.089$, $p > 0.05$) và tác động của quản lý nhà nước ($r = 0.107$, $p > 0.05$). Mặc dù cơ sở hạ tầng kỹ thuật tốt, nhưng chưa chắc đã ảnh hưởng trực tiếp đến sự kết nối giữa cơ quan quản lý và doanh nghiệp có vốn ĐTTNN.

Từ những kết quả trên, phân tích tương quan cũng cho thấy không có hệ số nào vượt quá 0.8, do đó hiện tượng đa cộng tuyến không đáng lo ngại. Các biến trong mô hình có mối liên hệ hợp lý nhưng không quá cao, chứng tỏ có thể tiếp tục sử dụng chúng trong phân tích hồi quy mà không ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả nghiên cứu.

4.6 Phân tích hồi quy tuyến tính (Multiple Regression)

Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính trong bảng 4.6 thể hiện rằng R^2 điều chỉnh = 0.365, cho thấy 36.5% sự biến thiên Tác động quản lý Nhà nước (TDQLNN) được giải thích bởi các biến độc lập. Mô hình vẫn giữ được mức độ giải thích hợp lý sau khi điều chỉnh. Đồng thời, phản ánh mô hình phù hợp để phân tích và có ý nghĩa thống kê tổng thể. Kết quả kiểm định F đạt giá trị 18.127 với mức ý nghĩa Sig. = 0.000, chứng tỏ mô hình phù hợp để giải thích mối quan hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc.

Bảng 4.6. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính

	Hệ số chưa chuẩn hoá		Hệ số chuẩn hoá		Đa cộng tuyến
Các biến số	Beta	Độ lệch chuẩn	Beta	Sig	VIF

PCPH	0.204	0.085	0.166	0.017	1.344
DNCB	0.050	0.054	0.063	0.358	1.315
DKVCKT	0.126	0.086	0.108	0.144	1.514
MTYTDN	0.171	0.067	0.166	0.012	1.200
CCCS	0.055	0.073	0.051	0.453	1.289
CTKTXH	0.416	0.075	0.372	0.000	1.279
$R^2 = 0.386$; R^2 điều chỉnh = 0.365; Giá trị F = 18.127; Mức ý nghĩa Sig. = 0.000					

* Ghi chú: Biến phụ thuộc - (TDQLNN)

(Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2025)